

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2019 TỈNH QUẢNG TRỊ

(Ban hành kèm theo Công bố số: /CB - STC-SXD ngày 15/04/2019
của Liên Sở Tài chính - Sở Xây dựng)

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
A	Các vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị bán trên phương tiện bên mua tại nơi khai thác, điểm tập kết vật liệu hoặc Nhà máy sản xuất		
A.I	Cát, sạn các loại		
I	Cát, Sạn tại bãi tập kết VLXD Sông Hiếu - Đông Hà		
1	Cát xây	M ³	90,000
2	Cát tô trát	M ³	80,000
3	Sạn xô bồ (Sạn ngang)	M ³	140,000
II	Cát, Sạn tại các địa điểm khai thác khu vực Vĩnh Linh cách Trung tâm Thị trấn Hồ Xá 16 - 17 Km		
4	Cát xây, tô (Xã Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm)	M ³	85,000
5	Sạn xô bồ (Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm, Bến Quan)	M ³	130,000
III	Cát, Sạn tại địa điểm khai thác xã Mò Ó, xã Đakrông cách Thị trấn Krông Klang 6-8 Km		
6	Cát xây	M ³	80,000
7	Cát tô trát	M ³	75,000
8	Sạn xô bồ (Sạn ngang)	M ³	95,000
IV	Cát, Sạn tại địa điểm khai thác Xã Cam Thành cách Trung tâm Thị trấn Cam Lộ 5 Km		
9	Cát xây, tô	M ³	80,000
10	Sạn xô bồ (Sạn ngang)	M ³	95,000
V	Cát, Sạn tại địa điểm khai thác Sông Thạch Hãn TX Quảng Trị		
11	Cát xây	M ³	90,000
12	Cát vàng đúc bê tông	M ³	180,000
13	Sạn xô bồ (Sạn ngang)	M ³	140,000
VI	Cát, Sạn tại địa điểm khai thác Sông Mỹ Chánh, huyện Hải Lăng		
14	Cát xây	M ³	80,000
A.II	Đá các loại		
I	Đá các loại tại Xí nghiệp SXVL xây dựng thuộc Công ty CPXDGT Quảng Trị (Km29 Quốc Lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ)		
1	Đá xay 1 x 2	M ³	209,091
2	Đá xay 2 x 4	M ³	195,000
3	Đá xay 4 x 6	M ³	150,000
4	Đá xay 0,5 x 1	M ³	127,273
5	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	122,727
6	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	113,636

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
7	Đá xay 1 x 1,9	M ³	218,182
8	Đá hộc xây dựng (15 x 30)cm	M ³	136,364
9	Đá xô bồ (xúc ngang)	M ³	80,000
II	Đá các loại tại mỏ khai thác đá Đầu Mầu (Km29 Quốc Lộ 9) của Công ty Cổ phần Thiên Tân		
10	Đá dăm 1 x 2	M ³	209,091
11	Đá dăm 2 x 4	M ³	195,455
12	Đá dăm 4 x 6	M ³	150,000
13	Đá dăm 5 x 10 vò	M ³	170,000
14	Đá mi 0 - 5 (mm)	M ³	145,455
15	Đá mi 5 - 10 (mm)	M ³	127,273
16	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	122,727
17	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	113,636
18	Đá dăm 1 x 2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	M ³	245,455
19	Đá dăm 1 x 2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	M ³	218,182
20	Đá nguyên liệu sản xuất xi măng	M ³	44,000
21	Đá xô bồ	M ³	88,000
22	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30cm	M ³	136,364
23	Đá xẻ 200x200x50 (có băm mặt)	M ²	284,545
24	Đá xẻ 200x300x50 (có băm mặt)	M ²	284,545
25	Đá xẻ 300x300x50 (có băm mặt)	M ²	284,545
26	Đá xẻ 200x200x50 (không băm mặt)	M ²	266,364
27	Đá xẻ 200x300x50 (không băm mặt)	M ²	266,364
28	Đá xẻ 300x300x50 (không băm mặt)	M ²	266,364
29	Đá xẻ 300x400x50 (có băm mặt)	M ²	298,182
30	Đá xẻ 300x600x50 (có băm mặt)	M ²	298,182
31	Đá xẻ 300x400x50 (không băm mặt)	M ²	280,000
32	Đá xẻ 300x600x50 (không băm mặt)	M ²	280,000
33	Đá xẻ 500x<1000x≤50mm (có băm mặt)	M ²	370,000
34	Đá xẻ 500x<1000x≤50mm (không băm mặt)	M ²	351,818
35	Bột Asphalt	Tấn	381,818
III	Đá các loại tại bãi tập kết Công ty CP khoáng sản Quảng Trị (huyện Vĩnh Linh)		
32	Đá xay 1 x 2	M ³	272,727
33	Đá xay 2 x 4	M ³	254,545
34	Đá xay 4 x 6	M ³	200,000
35	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	172,727

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
36	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	159,091
37	Đá hộc	M ³	163,636
38	Đá bột	M ³	127,273
IV	Đá các loại (Km28, Quốc Lộ 9) của Công ty TNHH Minh Hưng		
39	Đá mi 0 - 5 (mm)	M ³	145,454
40	Đá mi 5 - 10 (mm)	M ³	127,273
41	Đá dăm 1 x 2	M ³	209,091
42	Đá xay 2 x 4	M ³	195,454
43	Đá xay 4 x 6	M ³	150,000
44	Đá Dmax 25	M ³	122,727
45	Đá Dmax 37,5	M ³	113,636
46	Đá xô bờ	M ³	88,000
47	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30cm	M ³	125,454
V	Đá các loại của Doanh nghiệp chế biến nông lâm sản xuất khẩu đường 9 (Khóm 3A-Thị trấn Khe Sanh-Hướng Hoá-Quảng Trị)		
48	Đá mi 5 - 10 (mm)	M ³	140,000
49	Đá dăm 1 x 2	M ³	230,000
50	Đá xay 2 x 4	M ³	220,000
51	Đá xay 4 x 6	M ³	180,000
52	Đá Dmax 25	M ³	145,000
53	Đá Dmax 37,5	M ³	130,000
54	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30cm	M ³	156,000
VI	Đá các loại của Công ty Cổ phần Tân Hưng (Km27 + 500 Quốc Lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ)		
55	Đá mi 0 - 5 (mm)	M ³	145,454
56	Đá mi 5 - 10 (mm)	M ³	127,272
57	Đá dăm 1 x 2	M ³	209,090
58	Đá xay 2 x 4	M ³	195,454
59	Đá xay 4 x 6	M ³	150,000
60	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30cm	M ³	136,363
61	Đá Dmax 25	M ³	122,727
62	Đá Dmax 37,5	M ³	113,636
A.III	Sản phẩm cột điện		
I	Sản phẩm cột điện BTLT tại Công ty 384		
1	Cột BTLT NPC.I-6,5-160-2,0	Cột	1,660,000
2	Cột BTLT NPC.I-6,5-160-3,0	Cột	2,000,000
3	Cột BTLT NPC.I-6,5-160-4,3	Cột	2,700,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
4	Cột BTLT NPC.I-7,5-160-2,0	Cột	2,090,000
5	Cột BTLT NPC.I-7,5-160-3,0	Cột	2,230,000
6	Cột BTLT NPC.I-7,5-160-5,4	Cột	2,780,000
7	Cột BTLT NPC.I-8,5-160-2,0	Cột	2,470,000
8	Cột BTLT NPC.I-8,5-160-2,5	Cột	2,570,000
9	Cột BTLT NPC.I-8,5-160-3,0	Cột	2,740,000
10	Cột BTLT NPC.I-8,5-160-4,3	Cột	3,310,000
11	Cột BTLT NPC.I-10-190-3,5	Cột	3,810,000
12	Cột BTLT NPC.I-10-190-4,3	Cột	4,090,000
13	Cột BTLT NPC.I-10-190-5,0	Cột	4,630,000
14	Cột BTLT NPC.I-12-190-3,5	Cột	4,770,000
15	Cột BTLT NPC.I-12-190-4,3	Cột	5,260,000
16	Cột BTLT NPC.I-12-190-5,4	Cột	5,680,000
17	Cột BTLT NPC.I-12-190-7,2	Cột	6,580,000
18	Cột BTLT NPC.I-12-190-9,0	Cột	7,650,000
19	Cột BTLT NPC.I-12-190-10	Cột	8,820,000
20	Cột BTLT NPC.I-14-190-6,5	Cột	7,660,000
21	Cột BTLT NPC.I-14-190-8,5	Cột	8,910,000
22	Cột BTLT NPC.I-14-190-9,2	Cột	9,460,000
23	Cột BTLT NPC.I-14-190-11	Cột	10,810,000
24	Cột BTLT NPC.I-14-190-13	Cột	11,700,000
25	Cột BTLT NPC.I-16-190-9,2 nổi bích (10,6+5,4)	Cột	17,170,000
26	Cột BTLT NPC.I-16-190-11, nổi bích (10,6+5,4)	Cột	18,580,000
27	Cột BTLT NPC.I-16-190-13, nổi bích (10,6+5,4)	Cột	20,450,000
28	Cột BTLT NPC.I-18-190-9,2, nổi bích (10,6+7,4)	Cột	19,680,000
29	Cột BTLT NPC.I-18-190-11, nổi bích (10,6+7,4)	Cột	21,130,000
30	Cột BTLT NPC.I-18-190-13, nổi bích (10,6+7,4)	Cột	22,020,000
31	Cột BTLT NPC.I-20-190-9,2, nổi bích (10,6+9,4)	Cột	22,190,000
32	Cột BTLT NPC.I-20-190-11, nổi bích (10,6+9,4)	Cột	24,180,000
33	Cột BTLT NPC.I-20-190-13, nổi bích (10,6+9,4)	Cột	25,560,000
II	Ống BTLT tại Công ty 384		
34	D400, dài 2m, 01 lớp thép 6, 01 đầu loe, thành ống dày φ50mm	Mét	230,000
35	D400, dài 2m, 01 lớp thép 8, 01 đầu loe, thành ống dày φ50mm	Mét	275,000
36	D600, dài 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống φ60mm	Mét	390,000
37	D600, dài 2m, 02 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống φ60mm	Mét	540,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
38	D800, dài 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống $\phi 80\text{mm}$	Mét	600,000
39	D800, dài 2m, 02 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống $\phi 80\text{mm}$	Mét	780,000
40	D1000 1 lớp thép có khớp nối âm dương, $\phi 100\text{mm}$	Mét	1,050,000
41	D1000 2 lớp thép có khớp nối âm dương, $\phi 100\text{mm}$	Mét	1,400,000
42	D1250 1 lớp thép có khớp nối loe, $\phi 120\text{mm}$	Mét	1,400,000
43	D1250, 02 lớp thép có khớp nối loe, $\phi 120\text{mm}$	Mét	2,000,000
44	D1500, 1m, 2lớp thép, 2 đầu âm dương	Mét	2,590,000
45	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D 800mm, chiều dày thành ống 80mm, 01lớp thép, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	865,000
46	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D 800mm, chiều dày thành ống 80mm, 02 lớp thép, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	970,000
47	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D1000mm, chiều dày thành ống 90mm, 01lớp thép, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	1,230,000
48	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D1000mm, chiều dày thành ống 90mm, 02 lớp thép, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	1,510,000
49	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1000mm, chiều dày thành ống 100mm, một 02lớp thép có khớp nối âm dương, L= 1m.	Mét	1,510,000
50	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1250mm, chiều dày thành ống 120mm, 02lớp thép có khớp nối loe, L= 1m.	Mét	2,220,000
51	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1500mm, chiều dày thành ống 140mm, 02lớp thép có khớp nối loe, L= 1m.	Mét	2,910,000
52	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D1000mm, chiều dày thành ống 60mm, 01lớp thép, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	740,000
III	Ống BTLT tại Công ty CP đầu tư và phát triển CSHT tỉnh Quảng Trị		
1	D300, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	176,000
2	D300, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50mm, dùng cho qua đường H30	Mét	254,000
3	D400, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	210,000
4	D400, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50mm, dùng cho qua đường H30	Mét	317,000
5	D500, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	305,000
6	D500, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60mm, dùng cho qua đường H30	Mét	433,000
7	D600, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	360,000
8	D600, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60mm, dùng cho qua đường H30	Mét	504,000
9	D750, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	548,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
10	D750, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80mm, dùng cho qua đường H30	Mét	717,000
11	D800, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	592,000
12	D800, dài 4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80mm, dùng cho qua đường H30	Mét	783,000
13	D1000, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 100mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	878,000
14	D1000, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1,132,000
15	D1200, dài 3m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,338,000
16	D1200, dài 3m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1,780,000
17	D1250, dài 3m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,358,000
18	D1250, dài 3m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1,816,000
19	D1500, dài 3m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 140mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,840,000
20	D1500, dài 3m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140mm, dùng cho qua đường H30	Mét	2,425,000
21	D1200, dài 1m, 01 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,338,000
22	D1200, dài 1m, 02 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1,780,000
23	D1250, dài 1m, 01 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,358,000
24	D1250, dài 1m, 02 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1,816,000
25	D1500, dài 1m, 01 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 140mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,840,000
26	D1500, dài 1m, 02 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 140mm, dùng cho qua đường H30	Mét	2,425,000
27	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D 800, chiều dày thành ống 80, 01lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	865,000
28	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D 800, chiều dày thành ống 80, 02 lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	970,000
29	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D1000, chiều dày thành ống 100, 01lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	1,230,000
30	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D1000, chiều dày thành ống 100, 02 lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	1,510,000
31	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1000, chiều dày thành ống 100, 02lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu âm dương.	Mét	1,510,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
32	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1250, chiều dày thành ống 120, 02lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu âm dương.	Mét	2,220,000
33	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1500, chiều dày thành ống 140, 02lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu âm dương.	Mét	2,910,000
34	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D2000, chiều dày thành ống 200, 02lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu âm dương.	Mét	6,000,000
35	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D600, chiều dày thành ống 60 mm, 01 lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	740,000
36	Bê tông thương phẩm 200# độ sụt 14±3cm	M ³	1,180,000
37	Bê tông thương phẩm 250# độ sụt 14 ± 3cm	M ³	1,250,000
38	Bê tông thương phẩm 300# độ sụt 14 ± 3cm	M ³	1,320,000
39	Bê tông thương phẩm 350# độ sụt 14 ± 3cm	M ³	1,410,000
IV	Bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần Thiên Tân		
1	Bê tông thương phẩm-mác 200 đá 1x2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1,183,636
2	Bê tông thương phẩm-mác 250 đá 1x2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1,250,000
3	Bê tông thương phẩm- mác 300 đá 1x2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1,320,000
4	Bê tông thương phẩm- mác 350 đá 1x2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1,410,000
5	Bê tông thương phẩm- mác 400 đá 1x2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1,450,000
A.IV	Gạch các loại		
I	Gạch Tuynel Đông Hà và Linh Đơn,		
	Gạch Tuynel Linh Đơn		
1	Gạch 2 lỗ (5 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	636
2	Gạch 4 lỗ (10 cm x 10 cm x 20cm)	Viên	1,363
3	Gạch 6 lỗ 10 cm x 15cm x 20 cm	Viên	2,000
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (10cm x 15cm x 10cm)	Viên	1,272
5	Gạch đặc (6 cm x 10cm x 20cm)	Viên	1,454
	Gạch Tuynel Đông Hà		
6	Gạch 2 lỗ (5 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	636
7	Gạch 4 lỗ (10 cm x 10 cm x 20cm)	Viên	1,363
8	Gạch 6 lỗ 10 cm x 15cm x 20 cm	Viên	2,000
9	Gạch 6 lỗ 1/2 (10cm x 15cm x 10cm)	Viên	1,272
10	Gạch đặc (6 cm x 10cm x 20cm)	Viên	1,454
II	Gạch của Công ty Gạch ngói Quảng Trị		
1	Gạch nung 2 lỗ A	Viên	636
2	Gạch nung 2 lỗ B	Viên	363
3	Gạch nung 4 lỗ A	Viên	1,363
4	Gạch nung 4 lỗ B	Viên	909
5	Gạch nung 6 lỗ A	Viên	2,272
6	Gạch nung 6 lỗ B	Viên	1,454
7	Gạch 6 lỗ nửa	Viên	1,363
8	Gạch đặc A1	Viên	1,454
9	Gạch đặc A2	Viên	1,272

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
III	Gạch Tuynel Minh Hưng		
1	Gạch Tuynel 6 lỗ loại A	Viên	2,000
2	Gạch Tuynel 4 lỗ loại A	Viên	1,318
3	Gạch Tuynel 2 lỗ loại A	Viên	909
4	Gạch Tuynel đặc loại A	Viên	1,409
5	Gạch Tuynel 6 lỗ nửa loại A	Viên	1,090
IV	Sản phẩm gạch Block (phường 1, thị xã Quảng Trị) của Công ty Cổ phần Thiên Tân		
1	Gạch Block thủy lực Zíc Zắc không màu 40viên/m2	M ²	72,727
2	Gạch Block thủy lực Zíc zắc có màu 40viên/m2	M ²	74,545
3	Gạch Block thủy lực Hoa thị không màu	M ²	72,727
4	Gạch Block thủy lực Hoa thị có màu	M ²	74,545
5	Gạch Block thủy lực Sân khấu không màu	M ²	72,727
6	Gạch Block thủy lực Sân khấu có màu	M ²	74,545
7	Gạch Block tráng men Zíc Zắc không màu	M ²	75,455
8	Gạch Block tráng men Zíc Zắc có màu	M ²	77,273
9	Gạch Block tráng men Hoa thị không màu	M ²	75,455
10	Gạch Block tráng men Hoa thị có màu	M ²	77,273
11	Gạch Block Tráng men 25x25 không màu	M ²	75,455
12	Gạch Block Tráng men 25x25 có màu	M ²	77,273
13	Gạch Terazzo 30 x 30 các màu	M ²	78,182
14	Gạch Terazzo 40 x 40 các màu	M ²	81,181
15	Gạch Terazzo 50 x 50 các màu	M ²	86,364
16	Ngói màu 9 viên/m2	M ²	114,545
17	Ngói màu 10viên/m2	M ²	113,636
18	Ngói màu 20viên/m2	M ²	127,273
V	Gạch Block xây tường sản xuất tại Đầu Mầu của Công ty Cổ phần Thiên Tân		
1	Gạch Block đặc 2 lỗ (12x17x27) cm	Viên	3,364
2	Gạch Block rỗng 2 lỗ (10x19x39) cm	Viên	3,818
3	Gạch Block rỗng 3 lỗ (12x19x39) cm	Viên	4,273
VI	Gạch Không nung xi măng cốt liệu Thiên Tân sản xuất tại KCN Cam hiếu - Cam Lộ (Km 10 - Quốc lộ 9D)		
1	Gạch bê tông rỗng R15 (15x19x39)cm-M#100	Viên	6,591
2	Gạch bê tông đặc Đ12 (12x17x27)cm - M#100	Viên	4,364
3	Gạch bê tông rỗng R20 (20x19x39)cm-M#100	Viên	9,045
4	Gạch bê tông rỗng R12 (12x19x39)cm-M#100	Viên	5,273
5	Gạch bê tông đặc Đ5 (5x10x20)cm	Viên	1,245
6	Gạch bê tông rỗng R5 (5x10x20)cm	Viên	1,227
7	Gạch bê tông rỗng R10 (10x19x39)cm-M#100	Viên	4,727
8	Gạch bê tông đặc Đ15 (15x20x30)cm-M#100	Viên	6,363

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
9	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14x9,5x20)cm - M#75	Viên	1,909
10	Gạch bê tông đặc Đ10 (10x16x26)cm	Viên	3,136
11	Gạch bê tông rỗng R19 (13x19x39)cm	Viên	6,364
12	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5x9,5x20)cm	Viên	1,363
VII	Gạch Bê tông của Công ty CP Khoáng sản Hưng Phát, Địa chỉ: Quốc lộ 1A Thị trấn Hồ Xá huyện Vĩnh Linh		
1	Gạch bê tông 6 lỗ (95mm x 135mm x 195mm) M75	Viên	2,200
2	Gạch bê tông 6 lỗ (95mm x 135mm x 190mm) M75	Viên	2,200
3	Gạch bê tông Block (90mm x 190mm x 390mm)M75	Viên	1,700
4	Gạch bê tông thẻ, (60mm x 95mm x 190mm) M75	Viên	5,300
VIII	Gạch không nung Công ty Cổ phần Đầu tư Quảng Việt		
1	Gạch đặc (60mm x 95mm x 200mm)-M#75	Viên	1,272
2	Gạch 4 lỗ (95mm x 95mm x 200mm)-M#50	Viên	1,454
3	Gạch 6 lỗ (95mm x 140mm x 200mm)-M#50	Viên	1,909
4	Gạch Block rỗng (300mm x 200mm x 150 mm)-M#75	Viên	5,000
5	Gạch Block rỗng (390mmx 190mm x 190mm)-M#50	Viên	9,090
IX	Gạch không nung sản xuất tại khu Công nghiệp Quán Ngang của Công ty TNHH Một Thành Viên Hợp Quốc		
1	Gạch 6 lỗ (95mm x 140mm x 200mm)	Viên	2,000
2	Gạch 6 lỗ viên nửa (95mm x 140mm x 100mm)	Viên	1,272
3	Gạch 4 lỗ (95mm x 95mm x 200mm)	Viên	1,364
4	Gạch 4 lỗ viên nửa (95mm x 95mm x 100mm)	Viên	727
5	Gạch thẻ (60mm x 95mm x 200mm)	Viên	1,272
6	Gạch 2 lỗ (60mm x 95mm x 100mm)	Viên	636
X	Gạch Terrazzo của Công ty TNHH MTV Hoàng Huy Đông Hà		
1	Gạch Terazzo 30 x 30 các màu	M ²	78,182
2	Gạch Terazzo 40 x 40 các màu	M ²	81,181
3	Gạch Terazzo 50 x 50 các màu	M ²	86,364
A.V	Blô tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh		
I	Huyện Gio Linh		
1	Blô tại các xã Trung Giang, Gio Phong, kích thước 10x20x30	Viên	3,000
2	Blô tại xã Trung Giang, kích thước 15x20x30	Viên	3,300
3	Blô tại xã Gio Quang, kích thước 10x17x27	Viên	3,000
4	Blô tại xã Gio Mai, kích thước 12x20x28	Viên	4,000
II	Huyện Hướng Hóa		
1	Blô đúc tại thị trấn Khe Sanh, kích thước 10x20x30	Viên	3,200
2	Blô tại xã Tân Lập, kích thước 10x20x30	Viên	3,000
3	Blô tại thị trấn Lao Bảo, kích thước 10x20x30	Viên	3,500
III	Thị xã Quảng Trị		
1	Blô kích thước 10x20x30	Viên	3,000
2	Blô kích thước 12x20x30	Viên	3,500
3	Blô kích thước 15x20x30	Viên	4,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
IV	Huyện Vĩnh Linh		
1	Blô tại thị trấn Hồ Xá, kích thước 10x16x27, 10x17x27	Viên	3,000
2	Blô tại xã Vĩnh Long, kích thước 10x17x27	Viên	2,700
3	Blô tại thị trấn Bến Quan, kích thước 10x18x28	Viên	3,300
V	Huyện ĐakRông		
1	Blô tại thị trấn KrôngKlang, kích thước 10x20x30	Viên	3,200
2	Blô tại xã Mồ Ó, kích thước 10x20x30	Viên	3,200
3	Blô tại xã Tà Rụt, kích thước 10x20x30	Viên	3,200
A.VI	Xi măng, thép tại các thị trấn, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh		
I	Xi măng		
1	Xi măng Bim Sơn PCB 30	Kg	1,320
2	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	Kg	1,410
3	Xi măng Kim Định PCB 25	Kg	1,109
4	Xi măng Kim Định PCB 30	Kg	1,181
5	Xi măng Kim Định PCB 40	Kg	1,254
6	Xi măng Vicem Hoàng Mai bao PCB 40 đóng vỏ bao PKK	Kg	818
7	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 40	Kg	1,336
8	Xi măng Đồng Lâm xả PCB 40	Kg	1,227
9	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 30	Kg	1,227
10	Xi măng Quảng Trị PCB30 (bao)	Kg	1,100
11	Xi măng Trường Sơn PCB 30 (bao)	Kg	1,130
12	Xi măng Trường Sơn PCB 40 (bao)	Kg	1,210
13	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (bao)	Kg	1,318
14	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (rời)	Kg	1,272
15	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (bao)	Kg	1,454
16	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (rời)	Kg	1,409
17	Xi măng Vissai PCB 40	Kg	1,182
18	Xi măng Sông Lam PCB 30	Kg	1,155
19	Xi măng Sông Lam PCB 40	Kg	1,182
20	Xi măng Hoàng Long PCB 30	Kg	1,272
21	Xi măng Hoàng Long PCB 40	Kg	1,363
22	Xi măng Lộc Sơn PCB 30 của Công ty TNHH xây dựng Trung Dũng	Tấn	1,218,000
23	Xi măng Lộc Sơn PCB 40 của Công ty TNHH xây dựng Trung Dũng	Tấn	1,309,000
24	Xi măng Pooc Lãng hỗn hợp PCB 40 của Công ty cổ phần xi măng Sông Lam	Tấn	1,450,000
25	Xi măng Pooc Lãng hỗn hợp PCB 40 của Công ty cổ phần xi măng Sông Lam 2 (Xi măng Vissai PCB 40)	Tấn	1,290,909
26	Xi măng Pooc Lãng hỗn hợp PCB 30 của Công ty cổ phần xi măng Sông Lam 2 (Xi măng Vissai PCB 30)	Tấn	1,227,272
II	Thép		
1	Thép tròn cuộn CT3 j 6 - j 8 TISCO	Kg	14,200
2	Thép j10 Tisco	Kg	14,500
3	Thép j12 Tisco	Kg	14,300

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
4	Thép j14 - j32 Tisco	Kg	14,200
5	Thép buộc 1 ly	Kg	17,200
6	Thép lưới B40	Kg	17,200
7	Thép gai	Kg	17,200
8	Thép tròn cuộn j 6 - j 8 thép Việt - Mỹ (CB 300T)	Kg	12,950
9	Thép thanh vằn j10 thép Việt - Mỹ (SD 295/CB-300V)	Kg	13,250
10	Thép thanh vằn j12 - j20 thép Việt - Mỹ (SD 295/CB-300V)	Kg	13,100
11	Thép thanh vằn Φ10 thép Việt - Mỹ (CB-400V)	Kg	14,250
12	Thép thanh vằn Φ12 - Φ32 thép Việt - Mỹ (CB-400V)	Kg	14,100
B	Các vật liệu tính đến hiện trường xây lắp tại địa bàn thành phố Đông Hà		
B.I	Blô Xi măng		
1	Blô Xi măng M 75 (12x 20x 30)cm	Viên	3,000
2	Blô Xi măng M >75 (12 x 20 x 30)cm	Viên	3,500
B.II	Gạch các loại của Công ty TNHH Trường Phiêm		
1	Gạch 6 lỗ	Viên	2,300
2	Gạch 2 lỗ	Viên	1,200
3	Gạch đặc	Viên	1,600
B.III	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới của Công ty cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam		
I	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới		
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 760x580x1470mm.	Bộ	8,080,909
2	Hồ ga ngăn mùi F5B – Vía hè.	Bộ	4,454,545
3	Hồ ga ngăn mùi F5B – Lòng đường.	Bộ	4,809,091
II	Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), bê tông cốt thép (BTCT)		
1	Hào kỹ thuật 1 ngăn B200-H300 (Loại 1); - Vía hè	Mét	799,091
2	Hào kỹ thuật 1 ngăn B300-H300 (Loại 2); - Vía hè	Mét	922,727
3	Hào kỹ thuật 2 ngăn B(200x300)-H300 (Loại 3);- Vía hè	Mét	1,343,636
4	Hào kỹ thuật 2 ngăn B(200x200)-H300 (Loại 4);- Vía hè	Mét	1,226,364
5	Hào kỹ thuật 2 ngăn B(300x300)-H300 (Loại 7);- Vía hè	Mét	1,460,909
6	Hào kỹ thuật 2 ngăn B(400x300)-H300 (Loại 8);- Vía hè	Mét	1,590,000
7	Hào kỹ thuật 3 ngăn B(200x200x200)-H300 (Loại 5);- Vía hè	Mét	1,671,818
8	Hào kỹ thuật 3 ngăn B(200x200x300)-H300 (Loại 6); - Vía hè	Mét	1,792,727
9	Hào kỹ thuật 3 ngăn B(400x200x300)-H300 (Loại 9); - Vía hè	Mét	2,037,273
10	Hào kỹ thuật 1 ngăn B200-H300 (Loại 1); - Lòng đường	Mét	1,092,727
11	Hào kỹ thuật 1 ngăn B300-H300 (Loại 2); - Lòng đường	Mét	1,251,818
12	Hào kỹ thuật 2 ngăn B(200x300)-H300 (Loại 3);- Lòng đường	Mét	1,775,455
13	Hào kỹ thuật 2 ngăn B(200x200)-H300 (Loại 4);- Lòng đường	Mét	1,623,636
14	Hào kỹ thuật 2 ngăn B(300x300)-H300 (Loại 7);- Lòng đường	Mét	1,926,364
15	Hào kỹ thuật 2 ngăn B(400x300)-H300 (Loại 8);- Lòng đường	Mét	2,138,182
16	Hào kỹ thuật 3 ngăn B(200x200x200)-H300 (Loại 5);- Lòng đường	Mét	2,165,455

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
17	Hào kỹ thuật 3 ngăn B(200x200x300)-H300 (Loại 6); - Lòng đường	Mét	2,321,818
18	Hào kỹ thuật 3 ngăn B(400x200x300)-H300 (Loại 9); - Lòng đường	Mét	2,644,545
19	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt= 1000x1000x1050mm.	Mét	6,193,636
20	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt: 1000x1000x1480mm.	Mét	7,530,000
III	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn		
1	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn - Kt: 300x400mm.	Mét	579,091
2	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn - Kt: 400x500mm.	Mét	665,455
3	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn - Kt: 400x600mm.	Mét	732,727
4	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn - Kt: 500x600mm.	Mét	786,364
5	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn - Kt: 600x600mm.	Mét	862,727
6	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn - Kt: 600x700mm.	Mét	1,030,909
7	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn - Kt: 700x800mm.	Mét	1,210,909
8	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn - Kt: 800x800mm.	Mét	1,232,727
B.IV	Giá xăng, dầu		
1	Xăng Ron 95 - II,III (từ 00h ngày 01/02 đến 15h00 ngày 28/02/2019)	Lít	20,682
2	Xăng sinh học E5 Ron 92-II (từ 00h ngày 01/02 đến 15h00 ngày 28/02/2019)	Lít	19,264
3	Dầu hoả (từ 00h ngày 01/02 đến 15h00 ngày 28/02/2019)	Lít	15,373
4	Diesel 0,05S (từ 00h ngày 01/02 đến 15h00 ngày 28/02/2019)	Lít	16,609
	<i>Đơn giá xăng, dầu đã bao gồm phí xăng, dầu (xăng:1.000 đ/lít; diesel 500đ/lít; dầu hỏa 300đ/lít)</i>		
B.V	Sơn các loại		
I	Sản phẩm sơn Tuylips nhà phân phối tại Quảng Trị Công ty TNHH MTV An Thịnh, địa chỉ: 22 Nguyễn Thái Học, Đông Hà		
1	Bột trét bả chống thấm nội thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	360,000
2	Bột trét bả chống thấm ngoại thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	432,000
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế TKT-122 (25 kg/thùng)	Thùng	635,000
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất: TKT-122 (23 kg/thùng)	Thùng	1,413,000
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất: TKT-122 (24 kg/thùng)	Thùng	975,000
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất: TKT-122 (23 kg/thùng)	Thùng	1,428,000
7	Sơn lót kháng kiềm nội thất: TKT-122 (23 kg/thùng)	Thùng	1,361,000
8	Sơn lót kiềm nội: TKT-123 (TL15) (23 kg/thùng)	Thùng	1,775,000
9	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất: TT-129 (20,5 kg/thùng)	Thùng	1,928,000
10	Sơn bán bóng nội thất: TT-130 (21 kg/thùng)	Thùng	2,180,000
11	Sơn bóng nội thất: TT-131 (P510) (19,5 kg/thùng)	Thùng	3,201,000
12	Sơn lót kháng kiềm nội thất: TKT-122 (23 kg/thùng)	Thùng	1,240,000
13	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: TKN-221 (23 kg/thùng)	Thùng	1,815,000
14	Sơn mịn ngoại thất: TN-224 (P210) (23 kg/thùng)	Thùng	1,588,000
15	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: TKN-222 (P610) (21 kg/thùng)	Thùng	2,343,000
16	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp:TN-225 (20,5 kg/thùng)	Thùng	2,262,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
17	Sơn bóng ngoại thất: TN-228 (P410); (5,2 kg/lon)	Lon	1,100,000
19	Sơn siêu bóng ngoại thất: TN-229; (4,5 kg/lon)	Lon	1,317,000
20	Keo siêu bóng Clear nội ngoại thất; (4,5 kg/lon)	Lon	882,000
21	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: TK-223; (Sản phẩm mới) (5,2 kg/lon)	Lon	1,628,000
22	Sơn siêu bóng, siêu kháng kiềm ngoại thất: T-239 (Sản phẩm mới) (5,2 kg/lon)	Lon	1,628,000
23	Sơn chống thấm hệ xi măng cao cấp: CT-22A; (19,5 kg/thùng)	Thùng	2,312,000
24	Hợp chất chống thấm ngược đa năng hiệu ứng lá sen: CT-33 (Hệ thấm thấu); (4,2 kg/lon)	Lon	1,424,000
25	Sơn giả đá hạt (TL-16) (5 kg/lon)	Lon	874,000
II	Sản phẩm Sơn của Công ty cổ phần Ata Paint Hà Nam, nhà phân phối Công ty TNHH MTV QT Ngọc Thiên An		
1	Sơn ngoại thất đặc biệt men bóng	Kg	282,030
2	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Kg	243,440
3	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Kg	178,500
4	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	Kg	143,055
5	Sơn nội thất bóng đặc biệt	Kg	262,735
6	Sơn bóng cao cấp nội thất	Kg	147,305
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Kg	77,435
8	Sơn mịn ngoại thất kinh tế	Kg	61,455
9	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Kg	67,660
10	Sơn mịn nội thất siêu trắng	Kg	52,020
11	Sơn mịn nội thất	Kg	39,440
12	Sơn lót kháng kiềm	Kg	108,800
13	Sơn lót kháng kiềm nội, ngoại thất	Kg	84,320
14	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Kg	68,680
15	Dầu siêu bóng	Kg	165,750
16	Chất chống thấm cao cấp	Kg	120,105
17	Sơn chống thấm màu cao cấp	Kg	172,125
18	Bột trét ngoại thất chống thấm đặc biệt	Kg	6,970
19	Bột trét ngoại thất	Kg	9,265
20	Bột trét nội thất	Kg	13,770
III	Sản phẩm Sơn HD NANO-HDPLUS-Nano Max		
1	Sơn kháng kiềm nội cao cấp (20 kg/thùng, 5,5 kg/lon)	Thùng	1,518,000
		Lon	440,000
2	Sơn mịn nội cao cấp (24 kg/thùng, 6,5 kg/lon)	Thùng	946,000
		Lon	270,000
3	Sơn bóng mờ nội cao cấp (24 kg/thùng, 5,5 kg/lon)	Thùng	2,046,000
		Lon	578,000
4	Sơn siêu bóng nội cao cấp (20 kg/thùng, 5,5 kg/lon)	Thùng	3,058,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
4	Sơn siêu bóng nội cao cấp (20 kg/thùng, 5,5 kg/lon)	Lon	858,000
5	Sơn siêu trắng phủ trần (20 kg/thùng, 6,5 kg/lon)	Thùng	1,056,000
		Lon	302,000
6	Sơn kháng kiềm ngoại cao cấp (20 kg/thùng, 5,5 kg/lon)	Thùng	1,986,000
		Lon	561,000
7	Sơn mịn ngoại cao cấp (24 kg/thùng, 6,5 kg/lon)	Thùng	1,518,000
		Lon	440,000
8	Sơn bóng mờ ngoại cao cấp (20 kg/thùng, 5,5 kg/lon)	Thùng	2,266,000
		Lon	633,000
9	Sơn siêu bóng ngoại cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	3,729,000
10	Chất chống thấm đa năng (20 kg/thùng)	Thùng	2,139,000
11	Chống thấm màu (20 kg/thùng)	Thùng	2,254,000
12	Clear (chất phủ bóng) (4 kg/lon)	Lon	640,000
13	Sơn ánh kim (1,1 kg/lon)	Lon	400,000
14	Bột trét nội ngoại (40 kg/bao)	Bao	357,000
IV	Sản phẩm Sơn Alex		
1	Super Alex - AB bóng cao cấp nhiều màu (5 lít/lon)	Lon	875,000
2	Sơn Alex 5in1 trong và ngoài trời nhiều màu (22 kg/thùng)	Thùng	1,231,000
3	Alex 3 in 1 sơn mịn trong nhà nhiều màu (25 kg/thùng)	Thùng	656,000
4	Sơn Alex đỏ trong nhà nhiều màu (25 kg/thùng)	Thùng	620,000
5	Alex Prevent-Sơn chống thấm đa năng độ co giãn cao cấp CT-11 (22 kg/thùng)	Thùng	1,996,000
6	Lót chống kiềm nội thất cao cấp (24 kg/thùng)	Thùng	1,340,000
7	Sơn siêu trắng trong nhà (24 kg/thùng)	Thùng	1,014,000
8	Bột bả mastic Drulex trong và ngoài cao cấp (40 kg/bao)	Bao	267,000
V	Sản phẩm sơn Kova		
1	Matít bột (bả) trong nhà (25 kg/bao)	Bao	162,727
2	Matít bột (bả) ngoài trời (25 kg/bao)	Bao	190,909
3	Sơn trong nhà đa màu K180 (20 kg/thùng)	Thùng	686,000
4	Sơn mịn trong nhà đa màu K771 (20 kg/thùng)	Thùng	839,090
5	Sơn trong nhà bán bóng cao cấp đa màu K5500 (20 kg/thùng)	Thùng	1,783,636
6	Sơn lót kháng kiềm trong K 109 (20 kg/thùng)	Thùng	1,190,000
7	Sơn ngoài nhà mịn đa màu K261 (20 kg/thùng)	Thùng	1,090,090
8	Chất chống thấm xi măng, bê tông CT11A (20 kg/thùng)	Thùng	2,271,818
9	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược CT-14 (20 kg/thùng)	Thùng	2,020,000
VI	Sản phẩm sơn trang trí Petrolimex		
1	Sơn nước cao cấp ngoài trời (Nhóm màu chuẩn) (1 lít/lon)	Lon	145,700
2	Sơn nước cao cấp ngoài trời (Nhóm màu chuẩn) (5 lít/lon)	Lon	713,700
3	Sơn nước cao cấp ngoài trời-Màu đặc biệt: H1308, H1614, H1981 (1 lít/lon)	Lon	151,700

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
4	Sơn nước cao cấp ngoài trời -Màu đặc biệt: H1308, H1614, H1981 (5 lít/lon)	Lon	747,300
5	Sơn nước cao cấp ngoài trời (Màu đặc biệt: H1801) (1 lít/lon)	Lon	223,900
6	Sơn nước cao cấp ngoài trời (Màu đặc biệt: H1801) (5 lít/lon)	Lon	1,105,100
7	Sơn nước cao cấp trong nhà (Nhóm màu chuẩn) (1 lít/lon)	Lon	119,200
8	Sơn nước cao cấp trong nhà (Nhóm màu chuẩn) (5 lít/lon)	Lon	591,800
9	Sơn lót chống kiềm cao cấp (5 lít/lon)	Lon	444,600
10	Sơn lót chống kiềm cao cấp (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,485,300
11	Bột trét cao cấp Goldsun ngoài trời (40 kg/bao)	Bao	360,500
12	Bột trét cao cấp Goldsun trong nhà (40 kg/bao)	Bao	314,500
13	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời (Nhóm màu chuẩn) (3,8 lít/lon)	Lon	217,000
14	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời(Nhóm màu chuẩn)(18 lít/thùng)	Thùng	904,600
15	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời (Màu đặc biệt: G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803) (3,8 lít/lon)	Lon	237,700
16	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời (Màu đặc biệt: G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803) (18 lít/thùng)	Thùng	991,500
17	Sơn nước chất lượng cao trong nhà (Nhóm màu chuẩn) (3,8 lít/lon)	Lon	182,400
18	Sơn nước chất lượng cao trong nhà (18 lít/thùng)	Thùng	731,800
19	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao (3,8 lít/lon)	Lon	262,400
20	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao (18 lít/thùng)	Thùng	1,138,600
21	Bột trét chất lượng cao Goldtex ngoài trời (40 kg/bao)	Bao	298,200
22	Bột trét chất lượng cao Goldtex trong nhà (40 kg/bao)	Bao	275,200
23	Sơn nước kinh tế ngoài trời (3,35 lít/lon)	Lon	160,500
24	Sơn nước kinh tế ngoài trời (18 lít/thùng)	Thùng	735,400
25	Sơn nước kinh tế trong nhà (3,35 lít/lon)	Lon	130,400
26	Sơn nước kinh tế trong nhà (18 lít/thùng)	Thùng	573,400
27	Sơn lót chống kiềm kinh tế (3,35 lít/lon)	Lon	152,100
28	Sơn lót chống kiềm kinh tế (18 lít/thùng)	Thùng	690,900
29	Bột trét ngoài trời Goldluck (40 kg/bao)	Bao	255,800
30	Bột trét ngoài trời Goldluck (40 kg/bao)	Bao	235,000
31	Chống thấm CT-PRO (20 kg/thùng)	Thùng	1,606,900
32	Chống thấm CT-PRO (4 kg/lon)	Lon	334,500
33	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu chuẩn) (3 lít/lon)	Lon	261,500
34	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu chuẩn) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,449,100
35	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu đặc biệt :G0360, G0450, G0460, G0680, G0710, G0910) (3 lít/lon)	Lon	307,100
36	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu đặc biệt :G0360, G0450, G0460, G0680, G0710, G0910) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,715,600
37	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu đặc biệt :G0820) (3 lít/lon)	Lon	372,400
38	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu đặc biệt:G0820) (17,5 lít/thùng)	Thùng	2,096,200

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
39	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (Màu đỏ) (3 lít/lon)	Lon	202,800
40	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (Màu đỏ) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,106,600
41	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (Màu xám) (3 lít/lon)	Lon	231,000
42	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (Màu xám) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,271,800
43	Sơn dầu Goldvik (Nhóm màu chuẩn) (3 lít/lon)	Lon	238,900
44	Sơn dầu Goldvik (Nhóm màu chuẩn) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,317,300
45	Sơn dầu Goldvik (Nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911) (3 lít/lon)	Lon	246,600
46	Sơn dầu Goldvik (Nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,362,600
47	Sơn lót chống rỉ Goldvik (Màu đỏ) (3 lít/lon)	Lon	180,500
48	Sơn lót chống rỉ Goldvik (Màu đỏ) (17,5 lít/thùng)	Thùng	977,400
49	Sơn lót chống rỉ Goldvik (Màu xám) (3 lít/lon)	Lon	200,000
50	Sơn lót chống rỉ Goldvik (Màu xám) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,090,700
VII	Sản phẩm Sơn Forlix		
1	Bột bả nội thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	333,636
2	Bột bả ngoại thất chống thấm cao cấp (40 kg/bao)	Bao	413,636
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1,360,000
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (5 lít/lon)	Lon	440,000
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1,800,000
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (5 lít/lon)	Lon	576,363
7	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18 lít/thùng)	Thùng	936,363
8	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (5 lít/lon)	Lon	288,181
9	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1,296,363
10	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp (5 lít/lon)	Lon	396,363
11	Sơn nội thất cao cấp bán bóng (18 lít/thùng)	Thùng	2,160,000
12	Sơn nội thất cao cấp bán bóng (5 lít/lon)	Lon	658,181
13	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng (18 lít/thùng)	Thùng	2,960,000
14	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng (5 lít/lon)	Lon	880,000
15	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1,443,363
16	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp (5 lít/lon)	Lon	458,181
17	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng (18 lít/thùng)	Thùng	2,520,000
18	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng (5 lít/lon)	Lon	670,000
19	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (18 lít/thùng)	Thùng	3,440,000
20	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng (5 lít/lon)	Lon	1,030,000
21	Chất phủ bóng trong suốt (5 lít/lon)	Lon	820,000
22	Chất chống thấm đa năng (18 lít/thùng)	Thùng	1,943,636
23	Chất chống thấm đa năng (5 lít/lon)	Lon	630,000
24	Chất chống thấm màu (18 lít/thùng)	Thùng	2,220,000
25	Chất chống thấm màu (5 lít/lon)	Lon	756,363
26	Sơn nội thất kinh tế (18 lít/thùng)	Thùng	560,000
27	Sơn nội thất kinh tế (5 lít/lon)	Lon	180,000
28	Bột bả nội thất kinh tế (40 kg/bao)	Bao	210,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
VIII	Sản phẩm Sơn của Công ty cổ phần sản xuất phát triển Mizen		
1	Sơn lót chống kiềm nội thất (22kg)	Thùng	1,613,010
2	Sơn lót chống kiềm Coat - 01 cao cấp ngoại thất (22kg)	Thùng	2,534,700
4	Sơn nội thất kinh tế trắng (24kg)	Thùng	800,000
5	Sơn nội thất kinh tế màu (24kg)	Thùng	820,000
6	Sơn nội thất trắng bóng cao cấp (18kg)	Thùng	2,534,700
7	Sơn nội thất màu bóng cao cấp (18kg)	Thùng	2,740,815
8	Sơn nội thất trắng mịn cao cấp (22kg)	Thùng	1,200,000
9	Sơn nội thất màu mịn cao cấp (22kg)	Thùng	1,500,000
10	Sơn ngoại thất trắng mịn cao cấp (22kg)	Thùng	1,637,265
11	Sơn ngoại thất màu mịn cao cấp (22kg)	Thùng	1,940,400
12	Sơn ngoại thất trắng bóng cao cấp (18kg)	Thùng	2,779,350
13	Sơn ngoại thất màu bóng cao cấp (18kg)	Thùng	3,756,218
14	Chống thấm (18 kg)	Thùng	303,240
15	Phụ gia chống thấm (20 lít)	Thùng	1,753,000
16	Bột bả nội thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	303,240
17	Bột bả ngoại thất cao cấp (25 kg/bao)	Bao	436,590
IX	Sản phẩm Sơn Kansai - Công ty TNHH MTV Tây Trường 73 Ngô Quyền, Đông Hà		
1	Sơn lót nội thất Primer for Interior KL04 (17 lít/thùng)	Thùng	1,550,000
2	Sơn lót nội thất Primer for Interior KL04 (4 lít/lon)	Lon	520,000
3	Lót chống kiềm nội ngoại thất Primer Sealer 2in1 KL03 (18 lít/thùng)	Thùng	2,220,000
4	Lót chống kiềm nội ngoại thất Primer Sealer 2in1 KL03 (5 lít/lon)	Lon	750,000
5	Sơn trắng nội thất Snow White K012 (18 lít/thùng)	Thùng	1,050,000
6	Sơn trắng nội thất Snow White K012 (5 lít/lon)	Lon	330,000
7	Nội thất Eco Spring for interior K08 (18lít/thùng)	Thùng	1,100,000
8	Nội thất Eco Spring for interior K08 (5 lít/lon)	Lon	350,000
9	Nội thất Eco Spring for interior K08 (màu đặc biệt) (18 lít/thùng)	Thùng	1,210,000
10	Nội thất Eco Spring for interior K08 (màu đặc biệt) (5 lít/lon)	Lon	390,000
11	Sơn nội thất bóng lau chùi hiệu quả Spring Clean K14 (17 lít/thùng)	Thùng	2,350,000
12	Sơn nội thất bóng lau chùi hiệu quả Spring Clean K14 (4 lít/lon)	Lon	640,000
13	Nội thất bóng lau chùi hiệu quả Spring CleanK14 (màu ĐB) (17 lít/thùng)	Thùng	710,000
14	Nội thất bóng lau chùi hiệu quả Spring CleanK14(màu ĐB) (4 lít/lon)	Lon	2,590,000
15	Ngoại thất bảo vệ tối đa Weather top Sheen K07 (18 lít/thùng)	Thùng	3,510,000
16	Ngoại thất bảo vệ tối đa Weather top Sheen K07 (5 lít/lon)	Lon	1,080,000
17	Ngoại thất bảo vệ tối đa Weathertop Sheen K07 (màu ĐB) (18 lít/thùng)	Thùng	3,860,000
18	Ngoại thất bảo vệ tối đa Weathertop Sheen K07 (màuĐB) (5 lít/lon)	Lon	1,190,000
19	Ngoại thất Eco Spring For Exterior màng sơn bóng mờ K05 (5 lít/lon)	Lon	610,000
20	Ngoại thất Eco Spring For Exterior màng sơn bóng mờ K05 (18 lít/thùng)	Thùng	2,060,000
21	Ngoại thất Eco Spring For Exterior màng sơn bóng mờ K05 (màu ĐB) (5 lít/lon)	Lon	650,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
22	Ngoại thất Eco Spring For Exterior màng sơn bóng mờ K05 (màu ĐB) (18 lít/thùng)	Thùng	2,270,000
23	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof No.1 K015 (4 kg/lon)	Lon	480,000
24	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof No.1 K015 (17 kg/thùng)	Thùng	1,830,000
25	Bột trét Eco nội, ngoại thất KSE A (40 kg/bao)	Bao	300,000
X	Sản phẩm Sơn Alkaza		
1	Sơn mịn trong nhà trắng (VS112) (24 kg/thùng)	Thùng	620,909
2	Sơn mịn trong nhà trắng (VS112) (4,8 kg/lon)	Lon	155,454
3	Sơn mịn trong nhà màu thường (VS112) (24 kg/thùng)	Thùng	688,182
4	Sơn mịn ngoài trời màu trắng (HS312) (22 kg/thùng)	Thùng	1,260,909
5	Sơn mịn ngoài trời màu trắng (HS312) (4,4 kg/lon)	Lon	280,000
6	Sơn mịn ngoài trời màu thường (HS312) (22 kg/thùng)	Thùng	1,355,454
7	Sơn lót chống kiềm trong nhà và ngoài trời (CK241) (22 kg/thùng)	Thùng	1,272,727
8	Chất chống thấm trộn xi măng (DS 600) (20 kg/thùng)	Thùng	1,847,272
9	Chất chống thấm trộn xi măng (DS 600) (4 kg/lon)	Lon	416,363
10	Sơn giả đá các màu SD02, SD07, SD11, SD16, SD21, SD24 (4 lít/lon)	Lon	427,272
11	Bột bả trong nhà (40 kg/bao)	Bao	207,272
XI	Sản phẩm Sơn Behr - Hãng Sơn Đông Á		
1	Bột trét tường nội thất cao cấp - Rb - Int	Kg	7,705
2	Bột trét tường ngoại thất cao cấp All In One - Ra - Ext	Kg	10,727
3	Alkali Primer.Int - Sơn lót kháng kiềm nội thất -L1	Kg	76,455
4	Alkali Primer.Ext - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất-L2	Kg	98,225
5	Classic.Int - Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn - S1	Kg	28,182
6	Super White - Sơn siêu trắng trần - S	Kg	61,818
7	Silky Max - Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần - S3	Kg	44,862
8	Cleanly And Easy Wash - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa, tự làm sạch-S4	Kg	95,359
9	Perfect Satin - Sơn nội thất hoàn hảo, chùi rửa tối đa, màng sơn láng bóng-S5	Kg	129,885
10	Super Haelth Green - Sơn nội thất cao cấp đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, bóng ngọc trai, chùi rửa tối đa và thân thiện với môi trường-S6	Kg	164,545
11	Classic.Ext - Sơn ngoại thất siêu mịn- SK2	Kg	68,063
12	Satin Glos - Sơn ngoại thất chùi rửa, màng sơn bóng, chống thấm, chống tia cực tím- SK3	Kg	158,900
13	Nano Sun&Rian - Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microshere - cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với thời tiết khắc nghiệt-SK4	Kg	196,104
14	Super Haelth Green - Sơn ngoại thất đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, kháng khuẩn, màng sơn đàn hồ cơ chế tự làm sạch, chống thấm, nấm mốc, và tia UV, Ứng dụng công nghệ Nano, Microshere - SK5	Kg	207,468
15	Water Proof No 06-Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng WP-06	Kg	110,622
16	Sơn giả đá Behr- GĐV	Kg	124,242

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
17	Clear bóng trong nhà Behr - CLV-T	Kg	115,152
18	Clear bóng ngoài nhà Behr - CLV-N	Kg	133,333
XII	Sản phẩm Sơn Sanet của Công ty cổ phần sơn Sanet Việt Nam		
1	Sơn ánh kim cao cấp	Kg	550,000
2	Sơn nội thất	Thùng	688,000
3	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	1,166,000
		Lon	360,000
4	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp	Thùng	1,280,000
		Lon	435,000
5	Sơn nội thất bóng cao cấp	Thùng	2,637,000
6	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	Lon	1,140,000
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	1,672,000
8	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	Thùng	2,895,000
9	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Kg	263,000
10	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt	Lon	1,247,000
11	Sơn phủ bóng	Lon	940,000
12	Sơn chống thấm đa năng	Thùng	2,150,000
13	Sơn chống thấm màu	Thùng	2,500,000
14	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	2,030,000
15	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	1,563,000
16	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	433,000
17	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	359,000
XIII	Sản phẩm Sơn Turkey		
1	Bột Turkey nội thất (40 kg/bao)	Bao	264,000
2	Bột Turkey Super Best nội thất (40 kg/bao)	Bao	286,000
3	Bột Turkey ngoại Thất (40 kg/bao)	Bao	291,500
4	Bột Turkey Super Best ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	313,500
5	Sơn Lót Kiềm Turkey Exterior (Chống kiềm, mốc, cao cấp) (5 lít/lon)	Lon	616,000
6	Sơn Lót Kiềm Turkey Exterior (Chống kiềm, mốc, cao cấp) (18 lít/thùng)	Thùng	2,079,000
7	Sơn Turkey CT11A Cemen (Sơn chống thấm gốc xi măng) (4 lít/lon)	Lon	484,000
8	Sơn Turkey CT11A Cemen (Sơn chống thấm gốc xi măng) (18 lít/thùng)	Thùng	2,079,000
9	Sơn lót kiềm Turkey Interior (Sơn lót kiềm nội thất) (5 lít/lon)	Lon	352,000
10	Sơn lót kiềm Turkey Interior (Sơn lót kiềm nội thất) (18 lít/thùng)	Thùng	1,155,000
11	Sơn Donke Interior (Sơn Trong Nhà)- 5L/lon	Lon	162,000
12	Sơn Donke Interior (Sơn Trong Nhà) (18 lít/thùng)	Thùng	550,000
13	Sơn Turkey Best Interior (Sơn Trong Nhà) (4 lít/lon)	Lon	192,500
14	Sơn Turkey Best Interior (Sơn Trong Nhà) (18 lít/thùng)	Thùng	737,000
15	Sơn Turkey Super Best Interior (Mịn cao cấp) (5 lít/lon)	Lon	253,000
16	Sơn Turkey Super Best Interior (Mịn cao cấp) (18 lít/thùng)	Thùng	891,000
17	Sơn Turkey Pro (Lau chùi hiệu quả) (5 lít/lon)	Lon	385,000
18	Sơn Turkey Pro (Lau chùi hiệu quả) (18 lít/thùng)	Thùng	1,265,000
19	Sơn Donke Exterior Paint (Sơn phủ ngoài nhà) (5 lít/lon)	Lon	585,000
20	Sơn Donke Exterior Paint (Sơn phủ ngoài nhà) (18 lít/thùng)	Thùng	1,830,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
21	Sơn Turkey Ex (Sơn phủ ngoài nhà cao cấp) (5 lít/lon)	Lon	616,000
22	Sơn Turkey Ex (Sơn phủ ngoài nhà cao cấp) (18 lít/thùng)	Thùng	2,079,000
23	Sơn Turkey Super Best Ex (Bóng mịn chùi rửa) (5 lít/lon)	Lon	979,000
24	Sơn Turkey Super Best Ex (Bóng mịn chùi rửa) (18 lít/thùng)	Thùng	3,025,000
XIV	Sản phẩm Sơn Jappont		
1	Sơn nội thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	580,000
2	Sơn mịn nội thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	892,700
3	Supper White: JST-Sơn siêu trắng trần (22 kg/thùng)	Thùng	938,200
4	Easy Wash: J6.3-Sơn nội thất lâu chùi hiệu quả (22 kg/thùng)	Thùng	1,671,800
5	In Flat: J6.5 NO-Sơn bóng nội thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	2,329,000
6	Gloss One J6.10 NO- Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	2,748,200
7	Goss One J6.4- Sơn mịn ngoại thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	1,385,400
8	Satin.Ext J6.5 Ng- Sơn bóng ngoại thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	2,663,600
9	All In One J6.10 NG- Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Chống tia cực tím, thách thức thời gian) (20 kg/thùng)	Thùng	3,140,000
10	Primer.Int J6.11-Sơn lót trong nhà (22 kg/thùng)	Thùng	1,031,800
11	Primer.Int J6.6 NO- Sơn lót kháng kiềm nội thất (Trung hòa độ PH tối đa, chống rêu mốc hiệu quả) (22 kg/thùng)	Thùng	1,430,900
12	Primer.Ext J6.6 NG- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian) (22 kg/thùng)	Thùng	1,848,200
13	CT07-J6.7-Sơn chống thấm đa năng(Chống thấm, chống rêu mốc tối đa) (20 kg/thùng)	Thùng	2,066,400
14	Clear- Sơn phủ bóng (5 kg/lon)	Lon	774,500
15	BB-J6.8-Bột đá nội thất (40 kg/bao)	Bao	278,200
16	BB -J6.9- Bột đá ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	368,200
XV	Sản phẩm Sơn Mykolor		
1	Bột trét Mykolor nội thất (40 kg/bao)	Bao	304,545
2	Bột trét Mykolor nội&ngoại thất- 40kg	Bao	350,000
3	Sơn lót kiềm Mykolor nội thất - 4,4lít	Lon	472,730
4	Sơn lót kiềm Mykolor nội thất - 18lít	Thùng	1,618,182
5	Sơn lót kiềm Mykolor ngoại thất - 4,4lít	Lon	627,273
6	Sơn lót kiềm Mykolor ngoại thất - 18lít	Thùng	2,400,000
7	Sơn phủ nội thất mịn Mykolor - 4,4lít	Lon	472,730
8	Sơn phủ nội thất mịn Mykolor - 18lít	Thùng	1,527,273
9	Sơn phủ nội thất bóng Mykolor - 4,4lít	Lon	627,273
10	Sơn phủ nội thất bóng Mykolor - 18lít	Thùng	2,500,000
11	Sơn phủ ngoại thất mịn Mykolor - 4,4lít	Lon	772,723
12	Sơn phủ ngoại thất mịn Mykolor - 18lít	Thùng	2,527,273
13	Sơn phủ ngoại thất mịn Mykolor - 4,4lít	Lon	1,045,455
14	Sơn phủ ngoại thất mịn Mykolor - 18lít	Thùng	3,409,090
15	Sơn chống thấm Mykolor - 18lít	Thùng	2,227,273
XVI	Sản phẩm Sơn Valpasee		
1	Bột bả Matit Ngoại thất - 40kg	Bao	341,800

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
2	Bột bả Matit Nội thất - 40kg	Bao	235,500
3	Friendly B-Sơn lót nội thất, tăng bám dính cho lớp phủ - 18 lít	Thùng	970,000
4	Primer Sialer A9- Sơn lót nội thất cao cấp, tăng bám dính, chống sự kiềm hóa - 18 lít	Thùng	1,308,000
5	Super Shield- Sơn lót ngoại thất, chống rêu mốc - Hỗ trợ hiệu quả cho cả trong và ngoài nhà (18 lít/thùng)	Thùng	1,370,000
6	Super Tech - Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp, chống rêu mốc - Tạo độ bền màu - 18 lít	Thùng	1,710,000
7	Ino Eco - Sơn nội thất hiệu quả - 18 lít	Thùng	615,000
8	Eco Spring - Sơn nội thất mặt mờ, độ phủ cao - 18 lít	Thùng	907,000
9	Easy Clean-Sơn nội thất cao cấp, độ phủ cao, chịu lau chùi- 18 lít	Thùng	1,501,000
10	Nano clean 6in1-Sơn Nano bóng cao cấp, Lau chùi vượt trội- 18 lít	Thùng	2,253,000
11	Optima- Sơn Nano siêu bóng đặc biệt, độ bền màu cao, chống nóng, giảm nhiệt - 5 lít	Lon	945,000
12	Superwhite- Sơn nội thất siêu trắng trần, trắng ánh tuyết- 18 lít	Thùng	1,016,000
13	Pro Techone - Sơn phủ ngoại thất mịn, chịu thời tiết khắc nghiệt, độ phủ cao- 18 lít	Thùng	1,375,000
14	Nano Shield 7in1- Sơn Nano ngoại thất bóng, chống thấm chống rêu mốc, màng sơn tự làm sạch- 18 lít	Thùng	2,481,000
15	Gold 8in- Sơn siêu bóng đặc biệt, chống thấm, chống tia UV, không bám bụi, độ bền màu cao- 18 lít	Thùng	1,065,000
16	Weather Shield-Chống thấm đa năng trộn xi măng, dùng cho bề mặt tường, trần, sàn, hồ, vữa và bê tông (18 lít/thùng)	Thùng	1,780,000
17	Sơn nhũ -Nhũ đồng, nhũ bạc (1 lít/lon)	Lon	295,000
XVII	Sản phẩm Sơn Hika- Công ty CP Đầu tư Dầu khí Đại Việt		
1	Sơn nội thất kinh tế độ phủ cao, chống rêu mốc (23 kg/thùng)	Thùng	580,000
2	Sơn mịn nội thất cao cấp mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc (23 kg/thùng)	Thùng	895,000
3	Supperwhite- Sơn siêu trắng trần (23 kg/thùng)	Thùng	938,000
4	Easy wash- Sơn độ phủ cao chịu kiềm rửa (22 kg/thùng)	Thùng	1,672,000
5	Màng sơn chống rêu mốc lau chùi cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	2,329,000
6	Gloss One Sơn siêu bóng nội thất cao cấp. Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian (20 kg/thùng)	Thùng	2,748,000
7	Gold One- Sơn mịn ngoại thất cao cấp (22 kg/thùng)	Thùng	1,386,000
8	Đan nhũ CT- Sơn bóng ngoại thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	2,663,000
9	Màn in One- Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	3,141,000
10	INR: Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế. Trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian (23 kg/thùng)	Thùng	1,113,000
11	INK- Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế (22 kg/thùng)	Thùng	1,431,000
12	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano (22 kg/thùng)	Thùng	1,717,000
13	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian (22 kg/thùng)	Thùng	1,848,000
14	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano (22 kg/thùng)	Thùng	2,217,000
15	CT07: Sơn chống thấm đa năng chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả (20 kg/thùng)	Thùng	2,066,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
16	Clear: Sơn phủ bóng (5 kg/lon)	Lon	775,000
17	Bột bả nội thất (40 kg/bao)	Bao	278,000
18	Bột bả ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	368,000
XVIII	Sản phẩm Sơn Kapal- Công ty CP Kapal Việt Nam- Chi nhánh Quảng Trị		
1	Five Stars (Chống trầy xước, chống thấm, bóng như men) (1 lít/lon)	Lon	204,545
2	Protect (Che phủ hiệu quả) (5 lít/lon)	Lon	372,727
3	Jolie (Sơn mịn) (5 lít/lon)	Lon	290,909
4	Five Stars (Chống trầy xước, chống thấm, bóng như men) (1 lít/lon)	Lon	240,909
5	Protect (Che phủ hiệu quả) (5 lít/lon)	Lon	486,364
6	Nội thất, kháng kiềm, kháng khuẩn, chống thấm- (5 lít/lon)	Lon	459,091
7	Ngoại thất, kháng kiềm, kháng khuẩn, chống thấm (5 lít/lon)	Lon	631,818
8	Chống thấm pha xi măng (5 lít/lon)	Lon	663,636
9	Chống thấm, chống nấm, chống rạn nứt, kết dính cao - (40 kg/bao)	Bao	381,818
XIX	Sản phẩm Sơn Jika - Công ty TNHH SXTM và Xây dựng Mạnh Phát		
1	Siêu sáng bóng ,chống bám bẩn,chống nóng ,chống thấm,chống rêu mốc , chống tia UV,chống rạn nứt (5 lít/lon)	Lon	1,236,364
2	Chống bám bụi , chống thấm, chống rêu mốc , tự làm sạch, che phủ tối đa (5 lít/lon)	Lon	1,080,000
3	Chống bám bụi , chống thấm, chống rêu mốc , kháng kiềm tuyệt hảo, bền bỉ với khí hậu khắc nghiệt (5 lít/lon)	Lon	807,273
4	Sơn mờ,màng sơn mịn,độ phủ cao,che lấp khe nứt nhỏ,thân thiện với môi trường (18 lít/thùng)	Thùng	1,580,000
5	Chống nóng,chống phai màu,chùi rửa tối đa, tự làm sạch,độ phủ che lấp khe nứt (5 lít/lon)	Lon	863,636
6	Chùi rửa tối đa ,chống kiềm, chống nấm mốc tốt,độ phủ cao che lấp khe nứt nhỏ (5 lít/lon)	Lon	754,545
7	Màng sơn đánh mịn,độ phủ cao,che lấp hiệu quả,chùi rửa tối đa ,thân thiện môi trường (18 lít/thùng)	Thùng	1,990,909
8	Màng sơn mịn,độ phủ cao ,che lấp hiệu quả,ánh xanh ngọc trai,thân thiện môi trường (18 lít/thùng)	Thùng	1,227,273
9	Sơn mịn độ phủ cao,che lấp hiệu quả,thân thiện môi trường (18 lít/thùng)	Thùng	718,182
10	Sơn lót chống kiềm,chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc,độ liên kết cao (18 lít/thùng)	Thùng	1,818,182
11	Sơn lót chống kiềm,ngăn ngừa rêu mốc,tạo độ liên kết cao (18 lít/thùng)	Thùng	1,500,000
12	Sơn chống thấm tuyệt hảo,màng sơn đánh, không xước dễ thi công (4 lít/lon)	Lon	472,727
13	Sơn ngoại thất: Màng sơn mịn ,độ phủ cao, che lấp hiệu quả (18 lít/thùng)	Thùng	1,100,000
14	Sơn nội thất: Sơn mờ,màng sơn mịn, độ phủ cao (18 lít/thùng)	Thùng	536,364
15	Sơn ngoại thất: Sơn lót chống kiềm , chống thấm, ngăn ngừa rêu mốc,độ liên kết cao (18 lít/thùng)	Thùng	1,190,909

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
16	Sơn nội thất: Sơn lót chống kiềm , ngăn ngừa rêu mốc, độ liên kết cao (18 lít/thùng)	Thùng	990,909
17	Bột trét cao cấp chống thấm: Siêu trắng, siêu dẻo, siêu mịn, tăng cường chống thấm (40 kg/bao)	Bao	408,182
18	Siêu trắng, bám dính cao, dễ thi công (40 kg/bao)	Bao	263,636
19	Bột trét siêu dẻo, chống nứt chân chim và chống thấm tốt (40 kg/bao)	Bao	318,182
20	Sơn bám dính cao, dễ thi công (40 kg/bao)	Bao	236,364
XX	Sản phẩm sơn của Công ty cổ phần hãng sơn Việt Nhật, nhà phân phối đại lý Đức Hạnh		
1	Bột bả nội thất cao cấp	Kg	6,800
2	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	8,100
3	Sơn chống thấm đa năng	Lít	118,000
4	Sơn chống thấm màu	Lít	136,000
5	Sơn nội thất	Lít	30,000
6	Sơn nội thất mịn cao cấp	Lít	54,500
7	Sơn nội thất siêu trắng	Lít	72,700
8	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít	209,000
9	Sơn nội thất men sứ đặc biệt	Lít	245,500
10	Sơn ngoại thất mịn cao cấp	Lít	72,700
11	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít	281,800
12	Sơn ngoại thất men sứ đặc biệt	Lít	209,000
13	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lít	79,000
14	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	91,000
15	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	124,000
16	Sơn ngoại thất nhũ	Lít	318,000
XXI	Nhãn hiệu Spring		
1	Bột trét tường trong nhà SPRING (40 kg/bao)	Bao	282,182
2	Bột trét tường trong nhà SPRING (40 kg/bao)	Bao	273,727
3	Bột trét tường ngoài nhà SPRING (40 kg/bao)	Bao	312,818
4	Bột trét tường ngoài nhà SPRING (40 kg/bao)	Bao	304,273
5	Sơn lót chống kiềm SPRING (18 lít/thùng)	Thùng	1,305,636
6	Sơn nước trong nhà SPRING (18 lít/thùng)	Thùng	646,000
7	Sơn nước ngoài nhà SPRING (18 lít/thùng)	Thùng	1,825,818
XXII	Sản phẩm Sơn Falcon Công ty CP Kiến trúc và xây dựng Nhà Việt Quảng Trị		
1	Bột bả nội thất (40 kg/bao)	Bao	245,000
2	Bột bả nội và ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	405,000
3	Bột bả chống thấm ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	505,000
4	Sơn lót nội & ngoại thất (4,25 lít/lon)	Lon	499,000
5	Sơn lót chống kiềm, chống phai (4,25 lít/lon)	Lon	728,000
6	Sơn lót chống kiềm, chống mốc (4,25 lít/lon)	Lon	866,000
7	Hợp chất chống thấm pha xi măng (4,25 lít/lon)	Lon	762,000
8	Sơn mịn kinh tế (4,25 lít/lon)	Lon	190,000
9	Sơn mịn nội thất (4,25 lít/lon)	Lon	375,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
10	Sơn lau chùi hiệu quả (4,25 lít/lon)	Lon	450,000
11	Sơn bóng ngọc trai chùi rửa tối đa (1 lít/hộp)	Hộp	203,000
12	Sơn siêu bóng siêu đẹp, chùi rửa thoải mái, bền màu (1 lít/hộp)	Hộp	272,000
13	Sơn siêu trắng sáng (4,25 lít/lon)	Lon	355,000
14	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao (4,25 lít/lon)	Lon	490,000
15	Sơn mịn bền màu, chống rêu mốc (4,25 lít/lon)	Lon	573,000
16	Sơn bóng ngọc trai chống tia cực tím, bền màu (1 lít/hộp)	Hộp	239,000
17	Sơn siêu bóng, siêu chống thấm chống phai màu (1 lít/hộp)	Hộp	322,000
18	Sơn lót tạo nền (4,25 lít/lon)	Lon	1,054,000
19	Sơn đàn hồi chống nứt (1 lít/hộp)	Hộp	613,000
20	Sơn phủ ngoại thất co giãn (1 lít/hộp)	Hộp	440,000
21	Sơn không cần lót (4,25 lít/lon)	Lon	1,146,000
XXIII	Sản phẩm Sơn Jymec - Công ty cổ phần Sơn Jymec Việt Nam		
1	Bột bả nội thất (40 kg/bao)	Bao	299,000
2	Bột bả nội và ngoại cao cấp (40 kg/bao)	Bao	395,000
3	Bột bả ngoại thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	482,000
4	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (18 lít/thùng)	Thùng	1,690,000
5	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (18 lít/thùng)	Thùng	1,969,000
6	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	2,329,000
7	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (18 lít/thùng)	Thùng	2,719,000
8	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp (5 lít/lon)	Lon	1,269,000
9	Sơn bóng nội thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	3,310,000
10	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (18 lít/thùng)	Thùng	1,673,000
11	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1,290,000
12	Sơn nước nội thất 3 in 1 (18 lít/thùng)	Thùng	691,000
13	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	4,350,000
14	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (5 lít/lon)	Lon	1,379,000
15	Sơn nước ngoại thất (18 lít/thùng)	Thùng	1,800,000
16	Sơn chống thấm đa năng (18 lít/thùng)	Thùng	2,600,000
17	Sơn chống thấm màu (18 lít/thùng)	Thùng	2,700,000
18	Clear phủ bóng (4kg)	Kg	828,000
19	Sơn men bóng EPOXY phủ sàn nội thất chịu mài mòn (20 kg)	Kg	6,370,000
20	Sơn lót sàn EPOXY chịu mài mòn (20 kg)	Kg	3,300,000
XXIV	Sản phẩm Sơn Oskar - Công ty TNHH một thành viên Xuân Thành Hưng		
1	Bột bả kinh tế (40 kg/bao)	Bao	227,273
2	Bột bả nội thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	409,091
3	Bột bả ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	Bao	436,364
4	Sơn lót nội thất chống kiềm (18 lít/thùng)	Thùng	1,354,545
5	Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1,726,364
6	Sơn lót ngoại thất chống kiềm (18 lít/thùng)	Thùng	1,627,273
7	Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	2,445,455
8	Sơn nội thất kinh tế (18 lít/thùng)	Thùng	699,091

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
9	Sơn nội thất mịn cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1,354,545
10	Sơn nội thất siêu trắng (18 lít/thùng)	Thùng	1,354,545
11	Sơn nội thất lau chùi vượt trội (18 lít/thùng)	Thùng	2,081,818
12	Sơn nội thất bóng mờ (18 lít/thùng)	Thùng	2,445,455
13	Sơn nội thất bóng cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	3,163,636
14	Sơn ngoại thất mịn (18 lít/thùng)	Thùng	1,353,636
15	Sơn ngoại thất mịn cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1,699,091
16	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (5 lít/lon)	Lon	1,353,636
17	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng (18 lít/thùng)	Thùng	2,500,000
18	Sơn chống thấm đa màu (18 lít/thùng)	Thùng	3,045,455
19	Phủ bóng (5 lít/lon)	Lon	686,364
20	Sơn trang trí cao cấp (5 lít/lon)	Lon	1,654,545
XXV	Nhãn hiệu sơn Anys - Công ty TNHH MTV Kiến Hoàng		
1	Sơn nội thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	810,000
2	Sơn mịn nội thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	1,250,400
3	Sơn siêu trắng trần (22 kg/thùng)	Thùng	1,311,600
4	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (22 kg/thùng)	Thùng	2,338,800
5	Sơn bóng nội thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	3,256,800
6	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	3,843,600
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	1,938,000
8	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	3,724,800
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	4,393,200
10	Sơn lót nội thất (22 kg/thùng)	Thùng	1,555,200
11	Sơn lót kháng kiềm nội thất (22 kg/thùng)	Thùng	2,000,400
12	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (22 kg/thùng)	Thùng	2,583,600
13	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt (22 kg/thùng)	Thùng	2,402,400
14	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano (22 kg/thùng)	Thùng	3,102,000
15	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng (20 kg/thùng)	Thùng	2,888,400
16	Sơn chống thấm màu hiệu quả (20 kg/thùng)	Thùng	3,525,600
17	Sơn phủ bóng (5 kg/lon)	Lon	1,083,600
18	Bột bả nội thất (40 kg/bao)	Bao	387,600
19	Bột bả ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	514,800
XXVI	Nhãn hiệu sơn Buildtex - Công ty cổ phần đầu tư SX và TM Tân Phát , nhà phân phối Hoàng Hải		
1	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất	Kg	70,000
2	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất	Kg	85,000
3	Sơn kinh tế	Kg	32,000
4	Sơn mịn nội thất cao cấp	Kg	80,000
5	Sơn bóng cao cấp nội thất	Kg	119,000
6	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Kg	92,000
7	Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Kg	132,000
XXVII	Sản phẩm sơn Terraco - Công ty cổ phần Mười Thương		
1	Bột bả Ventonit maximix nội thất (40kg/bao)	Bao	300,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
2	Bột bả Ventonit maximix ngoại thất (40kg/bao)	Bao	326,000
3	Sơn chống thấm cho vách, ban công, tường nhà (20kg/thùng)	Thùng	1,193,000
4	Sơn chống thấm cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1,740,000
5	Sơn bán bóng dùng cho ngoại thất Vicoat (5 lít/thùng)	Thùng	660,000
6	Sơn bán bóng dùng cho ngoại thất Vicoat super (5 lít/thùng)	Thùng	721,000
7	Sơn mờ dùng cho nội thất Terralast (18 lít/thùng)	Thùng	850,000
8	Sơn mờ dùng cho nội thất Contract (25 kg/thùng)	Thùng	684,000
9	Sơn dùng cho nội thất Terramatt (25 kg/thùng)	Thùng	558,000
10	Sơn bóng mờ cao cấp dùng cho nội thất Terratop (18 lít/thùng)	Thùng	1,450,000
11	Sơn lót chống kiềm Penetrating Primer (20 kg/thùng)	Thùng	880,000
12	Sơn dùng cho sân tennis Flexpava Coating Textured (20 kg/thùng)	Thùng	1,555,000
13	Sơn lót dùng cho sân tennis Flexipave Primer (18 kg/thùng)	Thùng	865,000
14	Sơn dùng cho sân tennis Flexipave Coating Smooth (20 kg/thùng)	Thùng	1,673,000
XXVIII	Sản phẩm sơn Infor - Công ty cổ phần Infor Việt Nam, đại lý Minh Thu, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị		
1	Bột bả nội thất và ngoại thất	Kg	8,440
2	Bột bả chống thấm	Kg	10,040
3	Sơn nội thất E200 Plus	Kg	23,861
4	Sơn nội thất cao cấp E300	Kg	41,348
5	Sơn siêu trắng	Kg	44,348
6	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	Kg	54,204
7	Sơn bóng nội thất cao cấp E5000	Kg	115,178
8	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000	Kg	135,191
9	Sơn bóng nội thất Nano	Kg	171,202
10	Sơn ngoại thất cao cấp E500	Kg	58,448
11	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000	Kg	147,589
12	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	Kg	84,127
13	Sơn lót kiềm ngoại Nano	Kg	130,865
14	Sơn siêu bóng ngoài Nano	Kg	186,923
15	Sơn bóng clear	Kg	114,422
16	Sơn chống thấm màu	Kg	98,877
17	Sơn chống thấm xi măng	Kg	99,453
XXIX	Sản phẩm sơn Lucky Paint - Công ty cổ phần sơn Á Châu Việt Nam , đại lý cấp I Việt Hòa, Thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông		
1	Bột bả ngoại thất cao cấp Matit (40 kg/bao)	Bao	400,000
2	Bột bả nội thất cao cấp Matit (40 kg/bao)	Bao	350,000
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất sealer 2 (18 lít/thùng)	Thùng	1,299,000
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Sealer (18 lít/thùng)	Thùng	1,575,000
5	Sơn lót ngoại thất cao cấp Primer (18 lít/thùng)	Thùng	2,152,000
6	Sơn phủ nội thất trắng Maxilucky (18 lít/thùng)	Thùng	648,000
7	Sơn phủ nội thất màu Maxilucky (18 lít/thùng)	Thùng	700,000
8	Sơn phủ nội thất mịn Super White (18 lít/thùng)	Thùng	1,150,000
9	Sơn phủ nội thất siêu trắng Super White (18 lít/thùng)	Thùng	1,435,000
10	Sơn phủ nội thất cao cấp Semi Gloss (18 lít/thùng)	Thùng	2,099,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
11	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin (18 lít/thùng)	Thùng	2,619,000
12	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp Classic (18 lít/thùng)	Thùng	1,855,000
13	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Ultra (5 lít/lon)	Lon	1,135,000
14	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Nano (5 lít/lon)	Lon	1,255,000
15	Chống thấm pha xi măng (18 lít/thùng)	Thùng	2,395,000
XXX	Sản phẩm gạch lát nền, ốp tường, ngói sành tráng men Trung Đô của nhà phân phối Công ty TNHH MTV Văn Minh Group		
1	Gạch lát nền Granite kích thước 40x40 mờ (6 viên/hộp)	M ²	112,500
2	Gạch lát nền Granite kích thước 50x50 mờ (6 viên/hộp)	M ²	133,200
3	Gạch lát nền Granite kích thước 60x60 mờ (6 viên/hộp)	M ²	147,150
4	Gạch ốp tường Ceramic kích thước 30x60 men matt và bóng	M ²	112,500
5	Gạch coto lát sân vườn	M ²	76,500
6	Ngói sành tráng men (11 viên/m ²)	Viên	14,850
B.V	Sản phẩm phụ gia bê tông và Hóa chất Chống thấm Bestmix (Công ty TNHH MTV BM Song Phương 13 Lê Thế Hiếu - Đông Hà - Quảng Trị)		
1	BestBond EP750 (Sửa chữa bê tông bị vết nứt nhỏ) (1 kg)	Bộ	325,000
2	BestBond EP752 (Kết nối bê tông cũ và mới) (1 kg)	Bộ	320,000
3	BestBond EP 751 (Dặm vá bê tông nứt, cấy sắt, bulong) (1 kg)	Bộ	225,000
4	BestGroutCE675 (Vữa rót gốc xi măng, không co ngót 1,9 tấn/1m ³ vữa)	Kg	12,000
5	Best Latex R114 (Phụ gia kết hợp với Xi măng, chống thấm tường, seno, toilet, sân thượng)	Lít	45,000
6	BestSeal AC400 (Phụ gia chống thấm siêu đàn hồi dùng chống thấm sân thượng, trét khe hở, seno, toilet...)	Kg	53,000
7	BestSeal AC400M (Phụ gia một thành phần, chống thấm siêu đàn hồi dùng chống thấm tường mặt ngoài nhà. Màu xám và vàng kem)	Kg	55,000
8	BestSeal AC402 Phụ gia hai thành phần, chống thấm cho tường bao che, sânô, bể nước, tầng hầm) (20 kg)	Bộ	500,000
9	BestSeal AC407 (chống thấm hai thành phần cho tường bao che, sânô, bể nước, tầng hầm) (20 kg)	Bộ	650,000
10	BestSeal PS410 (Chất trám bít đàn hồi, trám khe co giãn, khe lún)	Kg	135,000
11	BestProtectEP711 (Lớp phủ bảo vệ đặc biệt, bảo vệ kết cấu thép bị ăn mòn xâm thực)	Kg	215,000
12	Super R7 (Phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 07 ngày)	Lít	22,000
13	Super F (Phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 03 ngày)	Lít	24,000
14	BestRepair CE250 (Vữa sửa chữa, mác 250)	Kg	17,000
15	BestPrimer 701 (Sơn lót gốc Epoxy dung môi hai thành phần, dùng để lót trước khi sơn phủ BestCoat EP704)	Kg	165,000
16	BestPrimer 702 (Sơn lót gốc Epoxy dung môi hai thành phần, dùng để lót trước khi sơn phủ BestCoat EP705)	Kg	175,000
17	BestCoat EP704 (Sơn phủ epoxy, gốc dung môi hai thành phần)	Kg	185,000
18	BestCoat EP705 (Sơn phủ epoxy, gốc dung môi hai thành phần)	Kg	195,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
19	BestCoat EP708 (Sơn epoxy tự san phẳng)	Kg	108,000
20	BestWaterBar SO150 (Bảng cản nước khe co giãn, khe lún...)	m	130,000
21	BestWaterBar SV150 (Bảng cản nước bể chứa, tường tầng hầm...)	m	120,000
22	BestWaterBar SV200 (Bảng cản nước bể chứa, tường tầng hầm..)	m	150,000
23	BestWaterBar SV250 (Bảng cản nước bể chứa, tường tầng hầm..)	m	170,000
24	Hard Rock xám (Hợp chất gia cố làm cứng bề mặt nền sàn màu xám)	Kg	6,000
25	Hard Rock xanh (Hợp chất gia cố làm cứng bề mặt nền sàn màu xanh)	Kg	10,000
B.VI	Sản phẩm tôn		
I	Tôn Austnam		
1	Tôn thường AC11 sóng – 1070mm- 0,40 mm	M ²	154,000
2	Tôn thường AC11 sóng – 1070mm- 0,42mm	M ²	160,000
3	Tôn thường AC11 sóng – 1070mm - 0,45mm	M ²	169,000
4	Tôn thường AC11 sóng – 1070mm- 0,47mm	M ²	172,000
5	Tôn thường AS 880 sóng-1070mm-0,47mm lớp mạ Az 150	M ²	206,000
6	Tôn thường Alock màu sóng-1070mm-0,47mm lớp mạ Az 150	M ²	243,000
7	Tôn thường Alock màu sóng-1070mm-0,47mm lớp mạ Zn 12	M ²	217,000
8	Tôn thường Alock màu sóng-1070mm-0,45mm lớp mạ Zn 12	M ²	213,000
9	Tôn ASEAM - 0,47mm lớp mạ Az 150	M ²	215,000
10	Tôn APU 6 sóng K = 1065mm - 0,40mm	M ²	238,000
11	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,42mm	M ²	243,000
12	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,45mm	M ²	252,000
13	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,47mm	M ²	256,000
II	Phụ kiện		
1	Ống nước AC11/AK106/Sóng ngói K362mm -0,45	Md	72,000
2	Ống nước AC11/AK106/Sóng ngói K522mm -0,45	Md	104,000
B.VII	Sản phẩm tôn lợp mang thương hiệu Tôn Việt Ý		
I	Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080		
1	Tôn sóng dân dụng dày 0,30 mm	M ²	70,240
2	Tôn sóng dân dụng dày 0,32 mm	M ²	76,710
3	Tôn sóng dân dụng dày 0,35 mm	M ²	83,153
4	Tôn sóng dân dụng dày 0,37 mm	M ²	86,967
5	Tôn sóng công nghiệp dày 0,40 mm	M ²	92,833
6	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42 mm	M ²	96,783
7	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45 mm	M ²	102,702
8	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47 mm	M ²	105,485
9	Tôn sóng công nghiệp dày 0,50 mm	M ²	111,015
10	Tôn sóng công nghiệp dày 0,60 mm	M ²	133,029
11	Tôn sóng công nghiệp dày 0,62 mm	M ²	134,966
12	Tôn sóng công nghiệp dày 0,77 mm	M ²	165,317

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
II	Sóng Cliplock (G300-G500)		
1	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40 mm	M ²	130,692
2	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42 mm	M ²	135,191
3	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45 mm	M ²	141,935
4	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47 mm	M ²	145,105
5	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50 mm	M ²	151,405
6	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60 mm	M ²	176,485
7	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62 mm	M ²	178,691
8	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77 mm	M ²	213,269
III	Sóng MaxSeam (G300-G500)		
1	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40 mm	M ²	137,662
2	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42 mm	M ²	142,402
3	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45 mm	M ²	149,505
4	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47 mm	M ²	152,844
5	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50 mm	M ²	159,480
6	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60 mm	M ²	185,897
7	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62 mm	M ²	188,222
8	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77 mm	M ²	224,643
B.VIII	Tôn lạnh Lysaght		
1	Tấm lợp Multicad 0,45APT Zac màu 100 G550AZ100, khổ 1110 mm.	M ²	210,000
2	Tấm lợp gầu trắng Metal Sheets - 0,4TCT- Zinalume- G550AZ150	M ²	170,000
3	Tấm lợp gầu trắng Metal sheets - 0,44TCT- Zinalume- G550AZ150	M ²	182,000
4	Tấm lợp gầu trắng Metal Sheets - 0,47TCT- Zinalume- G550AZ150	M ²	193,000
5	Tôn lạnh Trimdek 0,46mm APT x1015-APEX - G550AZ151	M ²	263,000
6	Tôn lạnh Trimdek 0,48mm- APT x1015- COLORBONDXRW -G550AZ152	M ²	282,000
7	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406mm, thép Colorbond 0,48mm APT G550-AZ150	M ²	351,000
8	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406mm, thép Zinalume 0,45mm TCT G550-AZ150	M ²	243,000
9	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406mm, thép Colorbond 0,46mm APT G550-AZ150	M ²	319,000
10	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406mm, thép Zinalume 0,53mm TCT G550-AZ150	M ²	260,000
11	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406mm, thép Colorbond 0,56mm APT G550-AZ150	M ²	407,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
B.IX	Nhà máy Tôn xấp Đại Long: Sản phẩm Tôn xấp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xấp giấy bạc, chiều dày lớp xấp 14/30mm, tôn cán 11 sóng khổ 1,07m, hiệu dụng 1m; 1mdài = 1,07m², Công ty TNHH TM số 1		
I	Sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương, Zacs giảm nhiệt AZ100		
1	0,40mm x 1070mm	md	213,200
2	0,42mm x 1070mm	md	220,500
3	0,45mm x 1070mm	md	232,700
4	0,47mm x 1070mm	md	243,600
5	0,50mm x 1070mm	md	252,300
II	Sử dụng tôn nền Bluescope Úc Sắc Việt AZ50 (màu xanh rêu, đỏ đậm)		
1	0,35mm x 1070mm	md	173,200
2	0,40mm x 1070mm	md	183,600
3	0,45mm x 1070mm	md	190,500
III	Sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, xanh dương)		
1	0,30mm x 1070mm	md	159,100
2	0,35mm x 1070mm	md	175,000
3	0,40mm x 1070mm	md	183,600
4	0,42mm x 1070mm	md	188,600
5	0,45mm x 1070mm	md	194,100
6	0,50mm x 1070mm	md	198,600
IV	Sử dụng tôn nền Việt Nhật (màu xanh rêu, đỏ đậm)		
1	0,30mm x 1070mm	md	146,400
2	0,35mm x 1070mm	md	166,900
3	0,40mm x 1070mm	md	173,200
4	0,45mm x 1070mm	md	178,200
V	Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam		
1	0,30mm x 1070mm	md	154,100
2	0,35mm x 1070mm	md	170,000
3	0,40mm x 1070mm	md	178,600
4	0,45mm x 1070mm	md	185,900
B.X	Sản phẩm tôn nhựa, ngói nhựa ASA của nhà phân phối Công ty TNHH MTV Nam Sơn Thịnh		
1	Ngói nhựa ASA dày 2.5mm	Mét	192,000
2	Ngói nhựa ASA dày 3.0mm	Mét	219,000
3	Tôn nhựa ASA dày 2.5mm	Mét	192,000
4	Tôn nhựa ASA dày 3.0mm	Mét	219,000
5	Tè ngói nhựa ASA dài 1.150mm	Cái	153,000
6	Úp nóc mái ngói dài 1.150mm	Cái	164,000
7	Úp sườn mái ngói dài 1.050mm	Cái	159,000
8	Úp đuôi sườn ngói dài 300mm	Cái	109,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
9	Úp đỉnh mái ngói kích thước 300x240x240mm	Cái	109,000
10	Diềm hiên mái dài 1.050mm	Cái	153,000
11	Úp góc mái ngói kích thước 300x90x220mm	Cái	109,000
12	Ke ASA kích thước 10x12mm	Cái	1,500
B.XI	Sắt, thép, gỗ, cửa các loại		
1	Thép (L40x40x3ly)	Kg	14,100
2	Thép chữ I 200 CT3 SS400-TN	Kg	15,200
3	Thép chữ I 100 CT3 SS400 TN	Kg	15,300
4	Thép chữ H 100 CT3 SS400 TN	Kg	15,700
5	Thép chữ H 200 CT3 SS400-TN	Kg	15,800
6	Thép chữ U 100 CT3 SS400 TN	Kg	14,500
7	Thép chữ U 160 CT3 SS400 TN	Kg	15,100
8	Thép V2 (4,5kg)	Cây	68,000
9	Thép V3 (6kg)	Cây	88,000
10	Thép V4 (9kg)	Cây	125,000
11	Thép tấm 4ly x1500x6000 (282,6kg)	Kg	15,000
12	Thép tấm 5ly x1500x6000 (353,2kg)	Kg	15,000
13	Thép tấm 6lyx1500x6000 (423,9kg)	Kg	15,000
14	Thép tấm 12lyx1500x6000 (847,8kg)	Kg	15,000
15	Gỗ Kiền kiền thành khí chiều dài < 3,5m	M ³	19,100,000
16	Gỗ Kiền kiền thành khí chiều dài ³ 3,5m	M ³	20,030,000
17	Gỗ Lim thành khí chiều dài ³ 3,5m	M ³	25,600,000
18	Gỗ Lim thành khí chiều dài < 3,5m	M ³	22,260,000
19	Gỗ Gõ thành khí chiều dài ³ 3,5m	M ³	16,300,000
20	Gỗ Gõ thành khí chiều dài < 3,5 m	M ³	12,630,000
21	Gỗ Dổi thành khí chiều dài < 3,5m	M ³	11,530,000
22	Gỗ Huỳnh thành khí chiều dài < 3,5m	M ³	10,430,000
23	Gỗ Chua + Trường thành khí < 3,5m	M ³	7,880,000
24	Gỗ nhóm III loại còn lại BQ < 3,5m	M ³	5,650,000
25	Gỗ nhóm IV + V thành khí bình quân	M ³	4,300,000
26	Gỗ cốt pha	M ³	3,150,000
27	Gỗ đà chống	M ³	3,360,000
28	Cây chống + tre cây dài > 2,5m	Cây	21,000
29	Hoa cửa sắt (Thép hộp 14cm x 14cm)	M ²	220,000
30	Cửa đi pa nô - phía trên kính 5 ly - gỗ NI, NII	M ²	1,540,000
31	Cửa sổ pa nô - phía trên kính 5 ly - gỗ NI,II	M ²	1,470,000
32	Cửa đi, cửa sổ lá sách gỗ NI, NII (kiền) bình quân	M ²	1,670,000
33	Cửa đi, cửa sổ khung bao gỗ N I, II (kiền) (0,04x0,1)m kính 5 ly	M ²	1,160,000
34	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ Dổi, Huỳnh b.quân	M ²	1,050,000
35	Cửa đi, cửa sổ lá sách gỗ N III (Trừ Dổi, Huỳnh)	M ²	945,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
36	Ốp chân tường bằng gỗ công nghiệp gián Vener + phụ kiện	M ²	1,200,000
37	Khung ngoại gỗ Lim 60 x 250	Md	440,000
38	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 250	Md	420,000
39	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 180	Md	336,000
40	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 140	Md	304,000
41	Khung ngoại gỗ nhóm II bình quân 50 x 140	Md	294,000
42	Khung ngoại gỗ nhóm II 60 x 250	Md	410,000
43	Khung ngoại gỗ nhóm II 50 x 180	Md	315,000
44	Khung ngoại gỗ Dổi, Huỳnh 50 x 180	Md	245,000
45	Khung ngoại gỗ Dổi, Huỳnh 50 x 140	Md	210,000
46	Khung ngoại gỗ nhóm III 50 x 100	Md	178,000
B.XII	Biển báo giao thông phản quang của Công ty CP QL&XD giao thông Quảng Trị		
I	Biển báo bằng thép dày 2mm; màng phản quang 3M, series 610 (Mỹ)		
1	Biển báo tam giác cạnh 70cm	Cái	318,182
2	Biển báo tròn đường kính 70cm	Cái	554,545
3	Biển báo vuông, chữ nhật không sườn	M ²	1,245,455
4	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn V50	M ²	1,490,909
II	Biển báo bằng nhôm dày 2mm; màng phản quang 3M, series 610 (Mỹ)		
5	Biển báo tam giác cạnh 70cm, sườn nhôm	Cái	409,091
6	Biển báo tròn đường kính 70cm, sườn nhôm	Cái	772,727
7	Biển báo vuông, chữ nhật sườn nhôm U	M ²	1,536,564
8	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn V50	M ²	1,990,909
III	Biển báo bằng thép dày 2mm; màng phản quang 3M, series 3930 (Mỹ)		
1	Biển báo tam giác cạnh 70cm	Cái	409,091
2	Biển báo tròn đường kính 70cm	Cái	718,818
3	Biển báo vuông, chữ nhật không sườn	M ²	1,818,182
4	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn V50	M ²	2,063,636
IV	Biển báo bằng nhôm dày 2mm; màng phản quang 3M, series 3930 (Mỹ)		
1	Biển báo tam giác cạnh 70cm, sườn nhôm U	Cái	490,909
2	Biển báo tròn đường kính 70cm, sườn nhôm U	Cái	1,000,000
3	Biển báo vuông, chữ nhật sườn nhôm U	M ²	2,109,091
4	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn thép mạ kẽm V50	M ²	1,990,909
B.XIII	Cột đỡ mạ kẽm		
1	Cột đỡ biển Ø 80; bằng thép mạ kẽm hai lớp; dày 2,5 ly; dài 2,8m ÷ 3m.	Cột	490,909
2	Khe co giãn dạng lược dạng hình sin - loại khe có tổng độ dịch chuyển 30 mm	md	4,500,000
3	Khe co giãn dạng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 30 mm	md	5,500,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
4	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 80 mm	md	7,200,000
5	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 100 mm	md	7,500,000
B.XIV	Sản phẩm cửa nhựa		
I	Sản phẩm cửa nhôm của Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp		
1	Cửa đi một cánh	Bộ	2,272,446
2	Cửa đi hai cánh	Bộ	2,049,463
3	Cửa sổ hắt 2 cánh	Bộ	1,788,075
4	Cửa sổ mở 2 cánh	Bộ	1,833,559
5	Cửa sổ lùa 2 cánh	Bộ	1,786,062
6	Hệ mặt dựng	Bộ	1,957,652
7	Cửa cuốn F48	Bộ	1,803,707
8	Cửa cuốn F48E	Bộ	1,648,836
9	Cửa cuốn 45I	Bộ	1,985,057
10	Cửa cuốn F46	Bộ	2,167,205
11	Cửa cuốn F46I	Bộ	1,985,057
12	Cửa cuốn F49-2	Bộ	2,350,820
13	Cửa cuốn F49-3	Bộ	2,623,064
B.XV	Sản phẩm ASIAWINDOW dùng PROFILE hãng SHIDE		
1	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước (1x1,5)m	M ²	1,972,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1,4x1,4)m. PKKK hãnơ Vita	M ²	2,338,000
3	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm không khoá, bản lề ép cánh hãng GQ, kích thước (1,4x1,4)m	M ²	2,968,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, một tay nắm không khoá, thanh hạn vị góc mở hãng GQ, kích thước (0,6x1,4)m	M ²	3,705,000
5	Cửa đi thông phòng/ban công, 2 cánh mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô tâm 10mm; PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-GQ, ổ khoá Vita; kích thước (1,4x2,2)m	M ²	3,953,000
6	Cửa đi 2 cánh mở trượt; kính trắng Việt-Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn, hai tay nắm hãng GQ, kích thước (1,6x2,2)m	M ²	2,400,000
B.XVI	Sản phẩm Cửa nhựa WORLDWINDOW sử dụng thanh uPVC của tập đoàn SHIDE		
1	Vách kính cố định, kính trắng dày 5mm.	M ²	1,227,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng dày 5mm.	M ²	1,692,000
3	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt, kính trắng dày 5mm.	M ²	1,604,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay, kính trắng dày 5mm.	M ²	1,852,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng dày 5mm.	M ²	1,803,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng dày 5mm.	M ²	1,959,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng dày 5mm.	M ²	1,890,000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng dày 5mm.	M ²	2,046,000
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng dày 5mm.	M ²	1,671,000
10	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng dày 5mm.	M ²	1,624,000
11	Khoá bán nguyệt - Cửa sổ 2 cánh mở trượt.	Bộ	166,000
12	Khoá bán nguyệt - Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt.	Bộ	332,000
13	Khoá chốt đa điểm - Cửa sổ 2 cánh mở trượt.	Bộ	377,000
14	Khoá chốt đa điểm - Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt.	Bộ	599,000
15	Khoá chốt đa điểm - Cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay.	Bộ	696,000
16	Khoá tay nắm mở cài - Cửa sổ 1 cánh mở hất.	Bộ	599,000
17	Khoá chốt đa điểm - Cửa sổ 2 cánh mở quay.	Bộ	951,000
18	Khoá một điểm - Cửa đi 1 cánh mở quay.	Bộ	1,166,000
19	Khoá chốt đa điểm - Cửa đi 1 cánh mở quay.	Bộ	1,859,000
20	Khoá chốt đa điểm - Cửa đi 2 cánh mở quay.	Bộ	2,992,000
21	Khoá chốt đa điểm - Cửa đi 4 cánh mở quay.	Bộ	4,191,000
22	Khoá chốt đa điểm - Cửa đi 2 cánh mở trượt.	Bộ	1,463,000
23	Khoá chốt đa điểm - Cửa đi 4 cánh mở trượt.	Bộ	1,941,000
B.XVII	Sản phẩm Cửa, vách kính WORLDWINDOW sử dụng thanh uPVC sparlee đã bao gồm phụ kiện hãng GQ		
1	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 6.38mm.	M ²	2,150,000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 8.38mm.	M ²	2,365,000
3	Vách kính cố định, kính trắng cường lực dày 8mm.	M ²	2,394,000
4	Vách kính cố định, kính trắng cường lực dày 10mm.	M ²	2,550,000
5	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38mm.	M ²	3,419,000
6	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38mm.	M ²	3,491,000
7	Sử dụng kính trắng cường lực dày 8mm.	M ²	3,505,000
8	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10mm.	M ²	3,635,000
9	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38mm.	M ²	4,140,000
10	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38mm.	M ²	4,213,000
11	Sử dụng kính trắng cường lực dày 8mm.s	M ²	4,227,000
12	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10mm.	M ²	4,357,000
B.XVIII	Sản phẩm Cửa nhựa cao cấp UPVC VIPWINDOW		
1	Vách kính kích thước (1000x1000)mm , kính trắng 5mm, thanh nhựa Queen,	M ²	1,491,600
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1000x1400) mm. thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: thanh chốt đa điểm, Tay nắm khóa ...)	M ²	2,035,600
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1000x1400) mm. thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: thanh chốt đa điểm, Tay nắm , chốt rời, khóa, bản lề chữ A)	M ²	2,918,600

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng 5mm, KT (600x1000) mm. thanh nhựa Queen profile, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: bản lề chữ A, Tay nắm , chốt, khóa, ...)	M ²	3,326,300
5	Cửa đi Panô 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (900x2000) mm. thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: bản lề 3D, Tay nắm , chốt, khóa, ...)	M ²	3,230,200
6	Cửa đi Panô 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1200x2000) mm thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: bản lề 3D, Tay nắm , chốt, khóa, ...)	M ²	3,428,700
7	Cửa đi Panô 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1200x2000) mm thanh nhựa Queen, PKKK EURO đồng bộ (bao gồm: bản lề 3D, Tay nắm , chốt, khóa, con lăn, ...)	M ²	2,475,200
B.XIX	Sản phẩm VIET-WINDOW dùng PROFILE EUROQUEEN của tập đoàn QUEENViet do Công ty CP Phố Việt cung cấp		
1	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm	M ²	1,050,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật dày 5mm.	M ²	1,376,000
3	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật dày 5mm.	M ²	1,370,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm.	M ²	1,687,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm.	M ²	1,648,000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm.	M ²	1,712,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm.	M ²	1,683,000
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm.	M ²	1,376,000
9	Cửa đi 4 cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm.	M ³	1,710,000
B.XX	Sản phẩm VIET-WINDOW dùng PROFILE QUEEN của tập đoàn QUEEN VIET do Công ty CP Phố Việt cung cấp		
1	Vách kính, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm	M ²	1,179,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật dày 5mm.	M ²	1,647,000
3	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật dày 5mm.	M ²	1,552,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm	M ²	1,817,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm.	M ²	1,775,000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm.	M ²	1,954,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm.	M ²	1,864,000
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm.	M ²	1,624,000
9	Cửa đi 4 cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm.	M ²	1,890,000
10	Vách kính, kính trắng Việt Nhật dày 5mm.	M ²	1,100,000
11	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật dày 5mm.	M ²	1,270,000
12	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật dày 5mm.	M ²	1,270,000
13	Cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm.	M ²	1,640,000
14	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc hất ra ngoài, trắng Việt Nhật 5mm.	M ²	1,640,000
15	Cửa đi 1 cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm.	M ²	1,680,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
16	Cửa đi 2cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm.	M ²	1,670,000
17	Cửa đi 2cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm.	M ²	1,390,000
18	Cửa đi 4cánh mở quay ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm.	M2	1,810,000
19	Vách kính cố định, kính an toàn 6.38mm.	M ²	1,950,000
20	Vách kính cố định, kính an toàn 8.38mm.	M ²	2,150,000
21	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm.	M ²	2,080,000
22	Vách kính cố định, kính cường lực 8mm.	M ²	2,250,000
23	Vách kính cố định, kính cường lực 10mm.	M ²	2,430,000
24	Vách kính cố định, kính cường lực 12mm.	M ²	2,590,000
25	Cửa sổ mở quay hoặc hất, kính an toàn 6.38mm.	M ²	3,210,000
26	Cửa sổ mở quay hoặc hất, kính an toàn 8.38mm.	M ²	3,390,000
27	Cửa sổ mở quay hoặc hất, kính cường lực 5mm.	M2	3,120,000
28	Cửa sổ mở quay hoặc hất, kính cường lực 8mm.	M ²	3,285,000
29	Cửa sổ mở quay hoặc hất, kính cường lực 10mm.	M ²	3,445,000
30	Cửa sổ mở trượt, kính an toàn 6.38mm.	M ²	3,110,000
31	Cửa sổ mở trượt, kính an toàn 8.38mm.	M ²	3,270,000
32	Cửa sổ mở trượt, kính cường lực 5mm.	M ²	3,070,000
33	Cửa sổ mở trượt, kính cường lực 8mm.	M2	3,165,000
34	Cửa sổ mở trượt, kính cường lực 10mm.	M ²	3,325,000
35	Cửa đi mở trượt, kính an toàn 6.38mm.	M ²	3,720,000
36	Cửa đi mở trượt, kính an toàn 8.38mm.	M ²	3,940,000
37	Cửa đi mở trượt, kính cường lực 5mm.	M ²	3,700,000
38	Cửa đi mở trượt, kính cường lực 8mm.	M ²	3,870,000
39	Cửa đi mở trượt, kính cường lực 10mm.	M2	4,090,000
40	Cửa đi mở quay, kính an toàn 6.38mm.	M ²	3,930,000
41	Cửa đi mở quay, kính an toàn 8.38mm.	M ²	4,120,000
42	Cửa đi mở quay, kính cường lực 5mm.	M ²	3,900,000
43	Cửa đi mở quay, kính cường lực 8mm.	M ²	4,150,000
44	Cửa đi mở quay, kính cường lực 10mm.	M ²	4,260,000
Phụ kiện kèm theo của tập đoàn Queenviet			
1	Khóa bán nguyệt dùng cho cửa sổ mở trượt 2 cánh.	Bộ	98,000
2	Khóa đa điểm dùng cho cửa sổ mở trượt hai cánh.	Bộ	290,000
3	Khóa bán nguyệt dùng cho cửa sổ mở trượt 3-4 cánh.	Bộ	190,000
4	Khóa đa điểm dùng cho cửa sổ mở trượt 3-4 cánh.	Bộ	520,000
5	Khóa chốt dùng cho cửa đi hai cánh mở trượt.	Bộ	897,000
6	Khóa tay nắm mở cài dùng cho cửa sổ 1 cánh mở hất.	Bộ	530,000
7	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc quay.	Bộ	582,000
8	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa sổ 2 cánh mở hất hoặc quay.	Bộ	695,000
9	Khóa chốt dùng cho cửa đi 1 cánh.	Bộ	915,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
10	Khóa chốt dùng cho cửa đi 4 cánh lùa	Bộ	1,118,000
11	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	1,795,000
12	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	2,400,000
	Phụ kiện kèm theo của hãng GQ		
1	Khóa bán nguyệt dùng cho cửa sổ mở trượt 2 cánh.	Bộ	157,000
2	Khóa đa điểm dùng cho cửa sổ mở trượt hai cánh.	Bộ	340,000
3	Khóa bán nguyệt dùng cho cửa sổ mở trượt 3-4 cánh.	Bộ	310,000
4	Khóa đa điểm dùng cho cửa sổ mở trượt 3-4 cánh.	Bộ	560,000
5	Khóa chốt dùng cho cửa đi hai cánh mở trượt.	Bộ	1,128,000
6	Khóa tay nắm mở cài dùng cho cửa sổ 1 cánh mở hất.	Bộ	560,000
7	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc quay.	Bộ	662,000
8	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa sổ 2 cánh mở hất hoặc quay.	Bộ	795,000
9	Khóa chốt dùng cho cửa đi 1 cánh.	Bộ	1,006,000
10	Khóa chốt dùng cho cửa đi 4 cánh lùa	Bộ	1,418,000
11	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	2,267,000
12	Khóa chốt đa điểm dùng cho cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	260,000
B.XXI	Sản phẩm Cửa, Vách kính Phú Huy Nguyễn Window (Sử dụng thanh uPVC của sparlee đã bao gồm phụ kiện hãng GQ)		
I	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 6.38mm	m2	2,100,000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 8.38mm	m2	2,320,000
3	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 8mm	m2	2,350,000
4	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 10mm	m2	2,500,000
5	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 12mm	m2	2,750,000
II	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt		
1	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38mm	m2	3,400,000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38mm	m2	3,450,000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 10mm	m2	3,350,000
4	Sử dụng kính trắng an toàn dày 12mm	m2	3,650,000
5	Sử dụng kính trắng cường lực dày 8mm	m2	3,480,000
6	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10mm	m2	3,600,000
7	Sử dụng kính trắng cường lực dày 12mm	m2	4,100,000
III	Cửa đi mở quay, mở trượt		
1	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38mm	m2	3,850,000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38mm	m2	4,020,000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 10mm	m2	4,150,000
4	Sử dụng kính trắng an toàn dày 12mm	m2	4,370,000
5	Sử dụng kính trắng cường lực dày 8mm	m2	4,200,000
6	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10mm	m2	4,310,000
7	Sử dụng kính trắng cường lực dày 12mm	m2	4,470,000
B.XXII	Sản phẩm cửa nhựa Phú Huy Nguyễn Window sử dụng thanh uPVC của tập đoàn SHIDE, phụ kiện GQ		
1	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm	m2	1,190,000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05mm.	m2	1,835,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
3	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng Việt Nhật 05mm.	m2	1,805,000
4	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm.	m2	1,648,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05mm .	m2	1,788,000
6	Cửa sổ 2 cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật 05mm.	m2	1,805,000
7	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm.	m2	1,595,000
8	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 05mm	m2	1,935,000
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt , kính trắng Việt Nhật 05mm;	m2	1,645,000
10	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 05mm;	m2	1,875,000
11	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 05mm;	m2	1,585,000
12	Cửa đi 4 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 05mm;	m2	2,008,000
	Phụ kiện kèm theo hãng GQ		
1	Khoá bán nguyệt - cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	150,000
2	Khoá bán nguyệt - cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	315,000
3	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	350,000
4	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	529,000
5	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ	658,000
6	Khoá tay nắm cài - cửa sổ 1 cánh mở hất	Bộ	550,000
7	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 2 cánh mở quay	Bộ	895,000
8	Khoá một điểm - cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	1,125,000
9	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	1,760,000
10	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	2,580,000
11	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	3,854,000
12	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	1,380,000
13	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 4 cánh mở trượt	Bộ	1,850,000
B.XXIII	Sản phẩm cửa nhựa Familywindow sử dụng thanh uPV- tập đoàn SHIDE của Doanh nghiệp tư nhân Minh Hiếu		
1	Vách kính cố định , kính trắng 5 ly Việt Nhật	M2	1,210,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly Việt nhật	M2	1,670,000
3	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt , kính trắng 5 ly Việt Nhật	M2	1,580,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất, kính trắng 5 ly Việt Nhật	M2	1,820,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5 ly Việt Nhật	M2	1,775,000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5 ly Việt nhật	M2	1,935,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5 ly Việt nhật	M2	1,865,000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng 5 ly Việt nhật	M2	2,020,000
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly Việt nhật	M2	1,650,000
10	Cửa đi 4 cánh mở trượt , kính trắng 5 ly Việt nhật	M2	1,610,000
B.XXIV	Sản phẩm cửa nhựa, vách kính Familywindow sử dụng thanh uPVC sparlee của tập đoàn SHIDE , đã bao gồm phụ kiện GQ chính hãng		
	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 6.38 mm	M2	2,135,000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 8.38 mm	M2	2,355,000
3	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 8 mm	M2	2,380,000
4	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 10mm	M2	2,530,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt.		
1	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38mm	M2	3,400,000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38mm	M2	3,470,000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8mm	M2	3,485,000
4	Sử dụng kính trắng an toàn dày 10mm	M2	3,615,000
	Cửa đi mở quay mở trượt		
1	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38mm	M2	4,120,000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38mm	M2	4,190,000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8mm	M2	4,200,000
4	Sử dụng kính trắng an toàn dày 10mm	M2	4,340,000
B.XXV	Sản phẩm cửa nhôm Familywindow sử dụng nhôm Xingfa Profile nhập khẩu hệ 55 của tập đoàn XINGFA GROUP		
1	Vách kính cố định, kính trắng 5 ly Việt Nhật	M2	1,730,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly Việt nhật	M2	2,110,000
3	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly Việt Nhật	M2	2,080,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất, kính trắng 5 ly Việt Nhật	M2	2,270,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5 ly Việt Nhật	M2	2,260,000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5 ly Việt nhật	M2	2,550,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5 ly Việt nhật	M2	2,480,000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng 5 ly Việt nhật	M2	2,556,000
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly Việt nhật	M2	2,510,000
10	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly Việt nhật	M2	2,485,000
	Phụ kiện kèm theo hãng KINLONG		
1	Khoá bán nguyệt - cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	420,000
2	Khoá bán nguyệt - cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	945,000
3	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	880,000
4	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	1,060,000
5	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ	560,000
6	Khoá tay nắm mở cài - cửa sổ 1 cánh mở hất	Bộ	500,000
7	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 2 cánh mở quay	Bộ	877,000
8	Khoá một điểm - cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	1,920,000
9	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	2,130,000
10	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	3,045,000
11	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	5,945,000
12	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	4,350,000
13	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 4 cánh mở trượt	Bộ	8,700,000
B.XXVI	Sản phẩm Cửa nhựa lõi thép Tiên Phong QT WINDOW Thanh nhựa SPALEE PROFILE- Kính 5mm-PKKK: GQ của Công ty TNHH MTV Tiên Phong Quảng Trị		
1	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 05 mm	M2	1,710,000
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 05 mm, kích thước (1,4x1,4)m. PKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa chống rung ray nhôm cửa lùa-PK đồng bộ hãng GQ	M2	1,950,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
3	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (1,4 x 2,0) PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới - PK đồng bộ hãng GQ	M2	2,530,000
4	Cửa sổ hai cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (1,4 x 1,4) m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm bản lề chữ A, chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	M2	2,650,000
5	Cửa sổ một cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (0,6 x 1,4) m; PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A - PK đồng bộ hãng GQ	M2	3,135,000
6	Cửa sổ một cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật 05 mm, kích thước (0,6 x 1,4) m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm bản lề chữ A, chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	M2	3,120,000
7	Cửa đi hai cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (1,4 x 2,2) m; PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15, bản lề 2D - PK đồng bộ hãng GQ	M2	3,545,000
8	Cửa đi một cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật 05 mm kích thước (0,9 x 2,2) m; PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng GQ	M2	3,290,000
9	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 08 mm, kích thước (1,6 x 2,2) m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng GQ	M2	2,950,000
B.XXVII	Sản phẩm cửa nhôm Tiền Phong QT XINGFA-Thanh nhôm XingFa tem đỏ dày 1,4mm- Kính 8mm cường lực- PKKK: Kính Long của Công ty TNHH MTV Tiền Phong Quảng Trị		
1	Vách kính cố định, kính cường lực 8mm, kích thước (1 x 1) m	M2	3,445,000
2	Cửa sổ hai cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật cường lực 8mm kích thước (1,4 x 2,0) PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới - PK đồng bộ hãng Kinh Long	M2	4,530,000
3	Cửa sổ hai cánh mở hất, kính trắng Việt - Nhật cường lực 8mm, kích thước (1,4 x 1,4) m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm bản lề chữ A, chống va đập - PK đồng bộ Kinh Long	M2	4,250,000
4	Cửa sổ một cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật cường lực 8mm, kích thước (0,6 x 1,4) m; PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A - PK đồng bộ hãng Kinh Long	M2	4,135,000
5	Cửa sổ một cánh mở hất, kính trắng Việt-Nhật cường lực 8mm, kích thước (0,6x1,4)m. PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm bản lề chữ A, chống va đập-PK đồng bộ hãng Kinh Long	M2	4,120,000
	Sản phẩm cửa nhôm Tiền Phong QT XINGFA-Thanh nhôm XingFa tem đỏ dày 2mm- Kính 8mm cường lực PKKK: Kính Long của Công ty TNHH MTV Tiền Phong Quảng Trị		
1	Cửa sổ hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật cường lực 8mm, kích thước (1,4 x 1,4) m. PKKK: chốt sập, bánh xe đồng, chống rung - PK đồng bộ hãng Kinh Long	Bộ	3,950,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
2	Cửa đi hai cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật cường lực 8mm kích thước (1,4 x 2,2) m; PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng Kinh Long	Bộ	5,545,000
3	Cửa đi một cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt - Nhật cường lực 8mm kích thước (0,9 x 2,2) m; PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng Kinh Long	Bộ	5,290,000
4	Cửa đi hai cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật cường lực 8mm, kích thước (1,6 x 2,2) m. PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng Kinh Long hóa đa điểm, bộ khóa chìa, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng Kinh Long	Bộ	4,950,000
5	Vách kính cố định hệ dẫu đồ 1000 kính cường lực 10mm	Bộ	5,445,000
B.XXVIII	Sản phẩm cửa nhựa và cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC; Nhà Sản xuất Trâm Anh Window, thị trấn Khe Sanh Hướng Hóa		
I	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định-thanh nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng 05mm	Bộ	1,700,000
2	Vách kính cố định-thanh nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng 08mm	Bộ	1,820,000
3	Vách kính cố định-thanh nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng cường lực 05mm	Bộ	1,870,000
4	Vách kính cố định-thanh nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng cường lực 08mm	Bộ	1,990,000
II	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt		
1	Cửa sổ sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 05mm	Bộ	2,830,000
2	Cửa sổ sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 08mm	Bộ	2,950,000
3	Cửa sổ sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 05mm	Bộ	3,060,000
4	Cửa sổ sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 08mm	Bộ	3,200,000
III	Cửa đi mở quay, mở trượt		
1	Cửa đi sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 05mm	Bộ	3,830,000
2	Cửa đi sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 08mm	Bộ	3,920,000
3	Cửa đi sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 05mm	Bộ	3,970,000
4	Cửa đi sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 08mm	Bộ	4,130,000
B.XXIX	Sản phẩm vách kính cửa nhựa lõi thép sử dụng thanh nhựa UPVC tập đoàn SHIDE, kính dán an toàn và dùng phụ kiện GQ- Công ty Trọng Tín gia công SX		

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
I	Kính dán an toàn trắng trong dày 6,38mm		
1	Vách kính cố định	m2	1,100,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,300,000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,320,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	m2	1,370,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	1,370,000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	1,500,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	1,500,000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	1,500,000
9	Cửa đi 1-2 cánh mở trượt 8ly	m2	1,500,000
II	Kính dán an toàn trắng trong dày 8,38mm		
1	Vách kính cố định	m2	1,200,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,400,000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,420,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	m2	1,470,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	1,470,000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	1,600,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	1,600,000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	1,600,000
9	Cửa đi 1-2 cánh mở trượt 8ly	m2	1,600,000
III	Kính dán an toàn màu dày 6,38mm		
1	Vách kính cố định	m2	1,150,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,350,000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,370,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	m2	1,420,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	1,420,000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	1,550,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	1,550,000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	1,550,000
9	Cửa đi 1-2 cánh mở trượt 8ly	m2	1,550,000
V	Kính dán an toàn màu dày 8,38mm		
1	Vách kính cố định	m2	1,240,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,460,000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,480,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	m2	1,530,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	1,530,000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	1,660,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	1,660,000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	1,660,000
9	Cửa đi 1-2 cánh mở trượt 8ly	m2	1,660,000
VI	Phụ Kiện		
1	Khóa bán nguyệt	Bộ	155,000
2	Khóa đa điểm	Bộ	300,000
3	Khóa đa điểm	Bộ	360,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
4	Lề chữ A, khóa đa điểm	Bộ	420,000
5	Lề chữ A, chốt phụ, khóa đa điểm	Bộ	620,000
6	Khóa đơn điểm	Bộ	840,000
7	Khóa đa điểm	Bộ	950,000
8	Khóa đa điểm có lưỡi gà	Bộ	1,150,000
9	Chốt klemon, khóa đa điểm có lưỡi gà	Bộ	1,950,000
10	Khóa đa điểm có lưỡi gà	Bộ	4,175,000
11	Chốt, khóa đa điểm	Bộ	960,000
B.XXX	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép UPVC cao cấp của Công ty TNHH QT Trang Khánh		
I	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định, kính trắng 5mm	m2	1,225,000
2	Vách kính cố định, kính trắng 8mm	m2	1,560,000
3	Vách kính cố định, kính trắng 10mm	m2	1,825,000
4	Vách kính cố định, kính trắng cường lực 5mm	m2	1,325,000
5	Vách kính cố định, kính trắng cường lực 8mm	m2	1,760,000
6	Vách kính cố định, kính trắng cường lực 10mm	m2	2,025,000
7	Vách kính cố định, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	1,850,000
8	Vách kính cố định, kính trắng an toàn 8,38mm	m2	2,235,000
II	Cửa sổ mở quay, mở hất		
1	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng 5 mm	m2	1,805,000
2	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng 8 mm	m2	1,950,000
3	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng cường lực 5 mm	m2	1,905,000
4	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng cường lực 8 mm	m2	2,050,000
5	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng an toàn 6,38 mm	m2	1,960,000
6	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng an toàn 8,38 mm	m2	2,350,000
III	Cửa sổ mở trượt		
1	Cửa sổ mở trượt kính trắng 5 mm	m2	1,650,000
2	Cửa sổ mở trượt kính trắng 8 mm	m2	1,750,000
3	Cửa sổ mở trượt kính trắng cường lực 5 mm	m2	1,750,000
4	Cửa sổ mở trượt kính trắng cường lực 8 mm	m2	1,850,000
5	Cửa sổ mở trượt kính trắng an toàn 6,38mm	m2	1,850,000
6	Cửa sổ mở trượt kính trắng an toàn 8,38mm	m2	2,250,000
IV	Cửa đi mở quay		
1	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng 5mm	m2	1,950,000
2	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng 8mm	m2	2,105,000
3	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng cường lực 5mm	m2	2,080,000
4	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng cường lực 8mm	m2	2,350,000
5	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,250,000
6	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng an toàn 8,38mm	m2	2,650,000
7	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng 5mm	m2	1,850,000
8	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng 8mm	m2	2,050,000
9	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng cường lực 5mm	m2	1,950,000
10	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng cường lực 8mm	m2	2,250,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
11	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,150,000
12	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng an toàn 8,38mm	m2	2,550,000
13	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trắng an toàn 8,38mm	m2	3,540,000
V	Phụ kiện kim khí hãng GQ		
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh: khóa chốt đa điểm, lề 3D	Bộ	1,100,000
2	Phụ kiện cửa đi 2 cánh: khóa chốt đa điểm, lề 3D, cremon	Bộ	2,850,000
3	Phụ kiện cửa đi 4 cánh: lề 3D, khóa đa điểm, cremon	Bộ	4,280,000
4	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh: Khóa chốt đa điểm	Bộ	850,000
5	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh: khóa bán nguyệt hoặc khóa sập	Bộ	200,000
6	Khóa cài cửa sổ mở hất	Bộ	150,000
7	Khóa đa điểm cửa sổ mở hất	Bộ	400,000
8	Phụ kiện cửa sổ mở quay 3,4 cánh: khóa chốt đa điểm	Bộ	1,230,000
9	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 3,4 cánh: khóa bán nguyệt hoặc khóa sập	Bộ	300,000
B.XXXI	Vật tư ngành nước		
	Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh miền Bắc		
I.	Ống uPVC		
1	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét	5,100
2	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	Mét	8,200
3	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	Mét	6,300
4	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	Mét	9,500
5	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	Mét	10,400
6	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét	8,200
7	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	Mét	12,000
8	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	Mét	14,300
9	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	Mét	12,200
10	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	Mét	16,400
11	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	Mét	18,300
12	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	Mét	14,300
13	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	Mét	19,500
14	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	Mét	22,100
15	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	Mét	18,600
16	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	Mét	27,700
17	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	Mét	31,600
18	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	Mét	24,200
19	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	Mét	29,700
20	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	Mét	34,500
21	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	Mét	44,300
22	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	Mét	54,100
23	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	Mét	30,610
24	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	Mét	34,400
25	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	Mét	42,100
26	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	Mét	50,200
27	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	Mét	63,900
28	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	Mét	41,800

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
29	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	Mét	51,000
30	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	Mét	59,600
31	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	Mét	76,400
32	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	Mét	93,200
33	DN 125 x 3,0 - PN 6 - 1	Mét	76,500
34	DN 125 x 3,9 - PN 8 C2	Mét	98,500
35	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	Mét	119,500
36	DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	Mét	94,700
37	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	Mét	121,700
38	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	Mét	150,300
39	DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	Mét	123,700
40	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	Mét	156,600
41	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	Mét	197,000
42	DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2	Mét	198,000
43	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3	Mét	244,900
44	DN 200 x 4,7 - PN 6 - C1	Mét	189,600
45	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	Mét	248,100
46	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	Mét	303,300
47	DN 225 x 5,3 - PN 6 - C1	Mét	240,900
48	DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2	Mét	308,300
49	DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3	Mét	380,100
50	DN 250 x 5,9 - PN 6 - C1	Mét	295,900
51	DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2	Mét	381,900
52	DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3	Mét	470,700
53	DN 280 x 6,6 - PN 6 - C1	Mét	370,600
54	DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2	Mét	477,000
55	DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3	Mét	587,100
56	DN 315 x 7,4 - PN 6 - C1	Mét	467,000
57	DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2	Mét	604,200
58	DN 315 x 12,1 - PN 10 - C3	Mét	747,400
59	DN 355 x 8,4 - PN 6 - C1	Mét	596,100
60	DN 355 x 10,9 - PN 8 - C2	Mét	763,600
61	DN 355 x 13,6 - PN 10 - C3	Mét	944,200
62	DN 400 x 9,4 - PN 6 - C1	Mét	750,900
63	DN 400 x 12,3 - PN 8 - C2	Mét	972,000
64	DN 400 x 19,1 - PN 12,5 - C3	Mét	1,475,300
65	DN 450 x 13,8 - PN 8 - C2	Mét	1,267,000
66	DN 450 x 21,5 - PN 12,5 - C3	Mét	1,936,700
67	DN 500 x 15,3 - PN 8 - C2	Mét	1,559,500
68	DN 500 x 23,9 - PN 12,5 - C3	Mét	2,389,100
69	DN 560 x 17,2 - PN 8 - C2	Mét	1,963,600
70	DN 560 x 26,7 - PN 12,5 - C3	Mét	2,993,800
71	DN 630 x 19,3 - PN 18 - C2	Mét	2,478,100
72	DN 630 x 30,0 - PN 12,5 - C3	Mét	3,778,100

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
II	Ống HDPE 100		
1	DN20 x 2,0 PN 16,0	Mét	7,800
2	DN20 x 2,3 PN 20,0	Mét	9,000
3	DN25 x 2,0 PN 12,5	Mét	10,000
4	DN25 x 2,3 PN 16,0	Mét	11,500
5	DN25 x 3,0 PN 20,0	Mét	14,200
6	DN32 x 2,0 PN 10	Mét	13,100
7	DN32 x 2,4 PN 12,5	Mét	15,500
8	DN32 x 3,0 PN 15,0	Mét	18,700
9	DN32 x 3,6 PN 20,0	Mét	22,000
10	DN40 x 2,0 PN 8	Mét	16,500
11	DN40 x 2,4 PN 10,0	Mét	19,700
12	DN40 x 3,0 PN 12,5	Mét	23,900
13	DN40 x 3,7 PN 16,0	Mét	28,900
14	DN40 x 4,5 PN 20,0	Mét	34,400
15	DN50 x 2,4 PN 8	Mét	25,100
16	DN50 x 3,0 PN 10	Mét	30,400
17	DN50 x 3,7 PN 12,5	Mét	37,000
18	DN50 x 4,6 PN 16,0	Mét	44,900
19	DN50 x 5,6 PN 20	Mét	53,200
20	DN63 x 3,0 PN 8	Mét	39,400
21	DN63 x 3,8 PN 10	Mét	48,500
22	DN63 x 4,7 PN 12,5	Mét	58,900
23	DN63 x 5,8 PN 16	Mét	71,000
24	DN63 x 7,1 PN 20,0	Mét	85,000
25	DN75 x 3,6 PN 8	Mét	55,600
26	DN75 x 4,5 PN 10	Mét	68,400
27	DN75 x 5,6 PN 12,5	Mét	83,400
28	DN75 x 6,8 PN 16	Mét	99,100
29	DN75 x 8,4 PN 20	Mét	119,500
30	DN90 x 4,3 PN 8	Mét	79,800
31	DN90 x 5,4 PN 10	Mét	98,400
32	DN90 x 6,7 PN 12,5	Mét	119,500
33	DN90 x 8,2 PN 16	Mét	143,600
34	DN110 x 4,2 PN 6	Mét	96,400
35	DN110 x 5,3 PN 8	Mét	119,700
36	DN110 x 6,6 PN 10	Mét	146,400
37	DN110 x 8,1 PN 12,5	Mét	177,100
38	DN125 x 4,8 PN 6	Mét	124,200
39	DN125 x 6,0 PN 8	Mét	153,000
40	DN125 x 7,4 PN 10	Mét	186,800
41	DN140 x 5,4 PN 6	Mét	156,700
42	DN140 x 6,7 PN 8	Mét	191,600
43	DN140 x 8,3 PN 10	Mét	234,500

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
44	DN160 x 6,2 PN 6	Mét	205,600
45	DN160 x 7,7 PN 8	Mét	251,300
46	DN160 x 9,5 PN 10	Mét	306,000
47	DN180 x 6,9 PN 6	Mét	256,000
48	DN180 x 8,6 PN 8	Mét	315,800
49	DN180 x 10,7 PN 10	Mét	387,100
50	DN200 x 7,7 PN 6	Mét	317,500
51	DN200 x 9,6 PN 8	Mét	391,300
52	DN200 x 11,9 PN 10	Mét	477,600
53	DN225 x 8,6 PN 6	Mét	398,900
54	DN225 x 10,8 PN 8	Mét	494,400
55	DN225 x 13,4 PN10	Mét	605,800
56	DN250 x 9,6 PN 6	Mét	494,300
57	DN250 x 11,9 PN 8	Mét	605,100
58	DN250 x 14,8 PN 10	Mét	742,400
59	DN280 x 10,7 PN 6	Mét	616,600
60	DN280 x 13,4 PN 8	Mét	763,800
61	DN280 x 16,6 PN10	Mét	932,700
62	DN315 x 12,1 PN 6	Mét	785,500
63	DN315 x 15,0 PN 8	Mét	959,900
64	DN315 x 18,7 PN 10	Mét	1,181,200
65	DN355 x 13,6 PN 6	Mét	992,600
66	DN355 x 16,9 PN 8	Mét	1,218,700
67	DN355 x 21,1 PN 10	Mét	1,503,200
68	DN400 x 15,3 PN 6	Mét	1,258,800
69	DN400 x 19,1 PN 8	Mét	1,554,100
70	DN400 x 23,7 PN 10	Mét	1,899,900
71	DN450 x 17,2 PN 6	Mét	1,591,500
72	DN450 x 21,5 PN 8	Mét	1,965,400
73	DN450 x 26,7 PN 10	Mét	2,407,100
74	DN500 x 19,1 PN 6	Mét	2,022,200
75	DN500 x 23,9 PN 8	Mét	2,497,600
76	DN500 x 29,7 PN 10	Mét	3,063,400
77	DN560 x 21,4 PN 6	Mét	2,703,500
78	DN560 x 26,7 PN 8	Mét	3,333,500
79	DN560 x 33,2 PN 10	Mét	4,092,500
80	DN630 x 24,1 PN 6	Mét	3,425,400
81	DN630 x 30,0 PN 8	Mét	4,211,100
82	DN630 x 37,4 PN 10	Mét	5,183,500
83	DN710 x 27,2 PN 6	Mét	4,360,100
84	DN710 x 33,9 PN 8	Mét	5,369,500
85	DN710 x 42,1 PN 10	Mét	6,586,500
86	DN800 x 30,6 PN 6	Mét	5,522,100
87	DN800 x 38,1 PN 8	Mét	6,805,900

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
88	DN800 x 47,4 PN 10	Mét	8,351,900
89	DN900 x 42,9 PN 8	Mét	8,611,500
90	DN900 x 53,3 PN 10	Mét	10,564,900
91	DN1000 x 47,7 PN 8	Mét	10,639,300
92	DN1000 x 59,3 PN 10	Mét	13,057,200
93	DN1200 x 57,2 PN 8	Mét	15,313,400
94	DN1200 x 67,9 PN 10	Mét	17,985,900
III	Ống HDPE 80		
1	DN20 x 2,0 PN 12,5	Mét	7,800
2	DN20 x 2,3 PN 16,0	Mét	9,000
3	DN25 x 2,0 PN 10,0	Mét	10,000
4	DN25 x 2,3 PN 12,5	Mét	11,500
5	DN25 x 3,0 PN 16,0	Mét	14,200
6	DN32 x 2,0 PN 8	Mét	13,100
7	DN32 x 2,4 PN 10	Mét	15,500
8	DN32 x 3,0 PN 12,5	Mét	18,700
9	DN32 x 3,6 PN 16	Mét	22,000
10	DN40 x 2,0 PN 6	Mét	16,500
11	DN40 x 2,4 PN 8	Mét	19,700
12	DN40 x 3,0 PN 10	Mét	23,900
13	DN40 x 3,7 PN 12,5	Mét	28,900
14	DN40 x 4,5 PN 16	Mét	34,400
15	DN50 x 2,4 PN 6	Mét	25,100
16	DN50 x 3,0 PN 8	Mét	30,400
17	DN50 x 3,7 PN 10	Mét	37,000
18	DN50 x 4,6 PN 12,5	Mét	44,900
19	DN50 x 5,6 PN 16	Mét	53,200
20	DN63 x 3,0 PN 6	Mét	39,400
21	DN63 x 3,8 PN 8	Mét	48,500
22	DN63 x 4,7 PN 10	Mét	58,900
23	DN63 x 5,8 PN 12,5	Mét	71,000
24	DN63 x 7,1 PN 16	Mét	85,000
25	DN75 x 3,6 PN 6	Mét	55,600
26	DN75 x 4,5 PN 8	Mét	68,400
27	DN75 x 5,6 PN 10	Mét	83,400
28	DN75 x 6,8 PN 12,5	Mét	99,100
29	DN75 x 8,4 PN 16	Mét	119,500
30	DN90 x 4,3 PN 6	Mét	79,800
31	DN90 x 5,4 PN 8	Mét	98,400
32	DN90 x 6,7 PN 10	Mét	119,500
33	DN90 x 8,2 PN 12,5	Mét	143,600
34	DN110 x 5,3 PN 6	Mét	119,700
35	DN110 x 6,6 PN 8	Mét	146,400
36	DN110 x 8,1 PN 10	Mét	177,100

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
37	DN125 x 6,0 PN 6	Mét	153,000
38	DN125 x 7,4 PN 8	Mét	186,800
39	DN140 x 6,7 PN 6	Mét	191,600
40	DN140 x 8,3 PN 8	Mét	234,500
41	DN160 x 7,7 PN 6	Mét	251,300
42	DN160 x 9,5 PN 8	Mét	306,000
43	DN180 x 8,6 PN 6	Mét	315,800
44	DN180 x 10,7 PN 8	Mét	387,100
45	DN200 x 9,6 PN 6	Mét	391,300
46	DN200 x 11,9 PN 8	Mét	477,600
47	DN225 x 10,8 PN 6	Mét	494,400
48	DN225 x 13,4 PN8	Mét	605,800
49	DN250 x 11,9 PN 6	Mét	605,100
50	DN250 x 14,8 PN 8	Mét	742,400
51	DN280 x 13,4 PN 6	Mét	763,800
52	DN280 x 16,6 PN8	Mét	932,700
53	DN315 x 15,0 PN 6	Mét	959,900
54	DN315 x 18,7 PN 8	Mét	1,181,200
55	DN355 x 16,9 PN 6	Mét	1,218,700
56	DN355 x 21,1 PN 8	Mét	1,503,200
57	DN400 x 19,1 PN 6	Mét	1,554,100
58	DN400 x 23,7 PN 8	Mét	1,899,900
59	DN450 x 21,5 PN 6	Mét	1,965,400
60	DN450 x 26,7 PN 8	Mét	2,407,100
61	DN500 x 23,9 PN 6	Mét	2,497,600
62	DN500 x 29,7 PN 8	Mét	3,063,400
63	DN560 x 26,7 PN 6	Mét	3,333,500
64	DN560 x 33,2 PN 8	Mét	4,092,500
65	DN630 x 30,0 PN 6	Mét	4,211,100
66	DN630 x 37,4 PN 8	Mét	5,183,500
67	DN710 x 33,9 PN 6	Mét	5,369,500
68	DN710 x 42,1 PN 8	Mét	6,586,500
69	DN800 x 38,1 PN 6	Mét	6,805,900
70	DN800 x 47,4 PN 8	Mét	8,351,900
71	DN900 x 42,9 PN 6	Mét	8,611,500
72	DN900 x 53,3 PN 8	Mét	10,564,900
73	DN1000 x 47,7 PN 6	Mét	10,639,300
74	DN1000 x 59,3 PN 8	Mét	13,057,200
75	DN1200 x 57,2 PN 6	Mét	15,313,400
76	DN1200 x 67,9 PN 8	Mét	17,985,900
IV	Ống PPR		
1	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	Mét	18,100
2	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	Mét	26,700
3	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	Mét	27,500

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
4	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	Mét	47,300
5	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	Mét	50,100
6	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	Mét	69,100
7	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	Mét	67,200
8	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	Mét	107,100
9	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	Mét	98,500
10	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	Mét	166,500
11	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	Mét	157,100
12	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	Mét	262,800
13	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	Mét	219,400
14	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	Mét	372,700
15	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	Mét	318,400
16	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	Mét	543,100
17	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	Mét	509,200
18	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	Mét	804,200
19	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	Mét	1,058,000
20	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	Mét	1,736,500
B.XXXII	Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt Nam địa chỉ 250 Nguyễn Thị Minh Khai Phường 6 Quận 3 TP Hồ Chí Minh		
1	Mối nối mềm gang EE D100, Hãng LYE, Xuất xứ MALAYSIA	cái	1,390,000
2	Mối nối mềm gang BE D80, Hãng LYE, Xuất xứ MALAYSIA	cái	1,590,000
4	Mối nối mềm gang BE D100, Hãng LYE, Xuất xứ MALAYSIA	cái	1,780,000
5	Mối nối mềm gang BE D150, Hãng LYE, Xuất xứ MALAYSIA	cái	2,250,000
6	Mối nối mềm gang BE D200, Hãng LYE, Xuất xứ MALAYSIA	cái	3,320,000
7	Mối nối mềm gang EE D80, Hãng LYE, Xuất xứ MALAYSIA	cái	1,190,000
8	Mối nối mềm gang EE D150, Hãng LYE, Xuất xứ MALAYSIA	cái	1,900,000
9	Mối nối mềm gang EE D200, Hãng LYE, Xuất xứ MALAYSIA	m	2,650,000
10	Mối nối mềm Inox D100, Hãng ENGTEX, xuất xứ Malaysia	m	4,200,000
11	Ống gang D400	m	2,590,000
12	Bích rỗng D50	m	600,000
13	Mặt bích thép đặc D200, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	2,200,000
14	Van 1 chiều D15, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	87,750
15	Van 1 chiều D20, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	126,750
16	Van 1 chiều D25, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	202,500
17	Van 1 chiều D32, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	298,500
18	Van 1 chiều D50, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	702,000
19	Van 1 chiều D100, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	5,620,000
20	Côn thép mạ kẽm D25x20, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	600,000
21	Kép mạ kẽm D50, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	450,000
22	Kép mạ kẽm D15, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	120,000
23	Van cửa ren đồng D15, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	155,250
24	Van cửa ren đồng D20, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	195,750
25	Van cửa ren đồng D25, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	267,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
26	Van cửa ren đồng D32, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	396,750
27	Van cửa ren đồng D50, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	825,750
28	Van cửa ren đồng D80, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	2,085,000
29	Van góc ren đồng D25x15, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	350,000
30	Van xả khí D25, Hãng ARI- xuất xứ ISRAEL	cái	4,370,000
31	Van xả khí D50, Hãng ARI- xuất xứ ISRAEL	Cái	7,480,000
32	Ống thép đen D100 dày 3.2mm, Hiệu SIAM xuất xứ Thái Lan	Cái	1,400,000
33	Ống thép đen D150 dày 4,78mmHiệu SIAM xuất xứ Thái Lan	Cái	1,800,000
34	Ống thép đen D600 dày D600 dày 10mmHiệu SIAM xuất xứ Thái Lan	Cái	5,800,000
35	Ống thép trắng kẽm D200 dày 5.16mmHiệu SIAM xuất xứ Thái Lan	Cái	2,600,000
36	Tê gang EBE D400x200, Hãng LIE Xuất xứ Malaysia	Cái	17,050,000
37	Tê gang EBE D300x200, Hãng LIE Xuất xứ Malaysia	Cái	11,940,000
38	Tê gang BBB D100, Hãng LIE Xuất xứ Malaysia	Cái	2,600,000
39	Cút gang EE D400 45°	Cái	15,010,000
40	Côn gang UB D400x300, Hãng LIE Xuất xứ Malaysia, Hãng LIE Xuất xứ Malaysia	Cái	14,660,000
41	Van cổng 2 mặt bích ty chìm không tay D100 (BS 5163), Hãng JAFAR Xuất xứ Ba Lan	Cái	5,290,000
42	Van cổng 2 mặt bích ty chìm không tay D150 (BS 5163), Hãng JAFAR Xuất xứ Ba Lan	Cái	6,910,000
43	Van cổng 2 mặt bích ty chìm không tay D50 (BS 5163), Hãng JAFAR Xuất xứ Ba Lan	Cái	4,050,000
44	Van cổng 2 mặt bích ty chìm không tay D80 (BS 5163), Hãng JAFAR Xuất xứ Ba Lan	Cái	4,620,000
47	Van cổng 2 mặt bích ty chìm không tay D200 (BS 5163), Hãng JAFAR Xuất xứ Ba Lan	Cái	12,950,000
48	BU gang BE D400, Hãng LIE Xuất xứ Malaysia	Cái	10,580,000
49	BU gang D50, Hãng LIE Xuất xứ Malaysia	Cái	1,370,000
50	Vòi gạt tay dài D15, Hãng Minh Hòa Việt Nam	Cái	157,500
51	Hồ đồng hồ DxRxC = 30cmx11.5cmx15.5cm	Cái	900,000
52	Zoăng cao su ống gang D400	Cái	300,000
53	Đai khởi thủy tích hợp gang D200x50	Cái	3,000,000
54	Đồng hồ đo nước lạnh vỏ đồng hiệu AURIGA DN15, Hãng DIEHLMETERING, Pháp	Cái	580,000
55	Đồng hồ đo nước lạnh vỏ đồng hiệu AURIGA DN20, Hãng DIEHLMETERING, Pháp	Cái	1,250,000
56	Đồng hồ đo nước lạnh vỏ đồng hiệu ALTAIR, cấp C, DN25, Hãng DIEHLMETERING, Pháp	Cái	7,250,000
57	Đồng hồ đo nước lạnh vỏ đồng hiệu ALTAIR, cấp C, DN32, Hãng DIEHLMETERING, Pháp	Cái	8,600,000
58	Đồng hồ đo nước lạnh dạng WOLTMAN hiệu DIEHL, cấp B, DN50, Hãng DIEHLMETERING, Đức	Cái	18,000,000
	Công ty TNHH Thương mại và phát triển công nghệ Bắc Hà		

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
1	Đồng hồ đo nước lạnh hiệu Klepsan, Sản xuất tại Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	420,000
	Ống nước uPVC Độ Nhất		
1	j 16 (21mm x 1,7mm x 4m) - ½" (ASTM 2241 ẻ BS 3505)	M	6,200
2	j 20 (27mm x 1,9mm x 4m) - ¾" (ASTM 2241 ẻ BS 3505)	M	8,800
3	j 25 (34 mm x 2.1 mm x 4m)-(ASTM 2241~BS 3505)	M	12,900
4	j 32 (42 mm x 2,1 mm x 4m)-11/4" (ASTM 2241 ẻ BS 3505)	M	16,400
5	j 40 (49 mm x 3,5 mm x 4m)-11/2" (ASTM 2241 ẻ BS 3505)	M	29,500
6	j 50 (60 mm x 2.5 mm x 4m) - (ASTM 2241 ẻ BS 3505)	M	26,800
7	j 65 (76 mm x 3.0 mm x 4 m)-(ASTM 2241~BS 3505)	M	41,000
8	j 80 (90 mm x 3.0 mm x 4 m) - (ASTM 2241ẻBS 3505)	M	48,800
10	j 100 (114 mm x 3.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241~BS 3505)	M	70,600
11	j 125 (140 mm x 3.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241~BS 3505)	M	92,000
12	j 150 (168 mm x 4.5 mm x 4 m) -6" (ISO 4422ẻTCVN 6151)	M	135,800
	Phụ kiện uPVC Độ Nhất		
13	Co 45° φ 160	Cái	155,000
14	Y φ 160	Cái	583,000
15	Tê φ 160	Cái	454,000
16	Nối φ 160	Cái	135,000
17	Co 90° φ 90	Cái	17,600
18	Co 90° φ 110	Cái	36,500
19	Co 45° φ 140	Cái	62,700
20	Tê φ 34	Cái	2,800
21	Tê φ 60	Cái	9,200
22	Tê φ 110	Cái	48,300
23	Y giảm φ 140-110	Cái	121,500
24	Y kiểm tra φ 110	Cái	236,000
25	Y kiểm tra φ 90	Cái	155,000
26	Keo dán 500	Hộp	43,000
	Ống nước u.PVC Thiếu niên Tiền Phong		
26	φ 21 (1,6mm x 16 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	8,600
27	φ 27 (2mm x 16 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	10,900
28	φ 34 (2mm x 12.5 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	15,000
29	φ 42 (2mm x 10 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	19,800
30	φ 48 (2,3mm x 10 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	23,200
31	φ 60 (2,3mm x 8 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	33,200
32	φ 75 (2mm x 8 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	47,300
33	φ 90 (2,7mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	51,900
34	φ 110 (3,2mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	76,000
35	φ 200 (5,9mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	247,100
36	φ 250 (7,3mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	397,600
	Ống HDPE - PE 80 Thiếu niên Tiền Phong		
38	D20 dày 1,9mm - PN 12.5	M	7,545
39	D25 dày 1,9mm - PN 10	M	9,818

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
40	D32 dày 2,0mm - PN 8	M	13,455
41	D32 dày 2,4mm - PN 10	M	15,727
42	D40 dày 2,4mm - PN 8	M	20,091
43	D40 dày 3,0mm - PN 10	M	24,273
44	D50 dày 3,0mm - PN 8	M	31,273
45	D50 dày 3,7mm - PN 10	M	37,364
46	D50 dày 4,6mm - PN 12,5	M	45,182
47	D50 dày 5,6mm - PN 16	M	53,545
48	D63 dày 3,8mm - PN 8	M	49,727
49	D63 dày 4,7mm - PN 10	M	59,636
50	D63 dày 5,8mm - PN 12,5	M	71,818
51	D75 dày 4,5mm - PN 8	M	70,364
52	D75 dày 5,6mm - PN 10	M	85,273
53	D90 dày 6,7mm - PN 10	M	120,818
54	D110 dày 6,6mm - PN 8	M	148,182
55	D110 dày 8,1mm - PN 10	M	182,545
56	D160 dày 11,8mm - PN 10	M	380,909
57	D160 dày 14,6mm - PN 12,5	M	456,364
58	D225 dày 16,6mm - PN 10	M	740,455
59	D225 dày 20,5mm - PN 12,5	M	893,182
	ỐNG HDPE - PE 100 THIỂU NIÊN TIỀN PHONG		
60	D20 dày 2,0 mm - PN 16	M	7,727
61	D25 dày 2,0 mm - PN 12,5	M	9,818
62	D32 dày 2,4 mm - PN 12,5	M	16,091
63	D40 dày 3,0 mm - PN 12,5	M	24,273
64	D50 dày 3,7 mm - PN 12,5	M	37,091
65	D110 dày 8,1 mm - PN 12,5	M	180,545
66	D160 dày 11,8 mm - PN 12,5	M	376,273
67	D225 dày 16,6 mm - PN 12,5	M	743,091
	Phụ tùng ép phun HDPE		
	<i>Đầu nối thẳng(Măng song)</i>		
68	φ20	Cái	17,000
69	φ32	Cái	33,091
70	φ63	Cái	84,273
71	φ90	Cái	235,364
	<i>Nối góc 90 độ (cút)</i>		
72	φ20	Cái	21,091
73	φ32	Cái	33,091
74	φ50	Cái	68,182
75	φ63	Cái	114,364
76	φ90	Cái	268,909
	<i>Ba chạc 90 độ (Tê)</i>		
77	φ20	Cái	21,455
78	φ32	Cái	35,636

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
79	φ63	Cái	133,636
80	φ90	Cái	395,364
	<i>Ba chạc 90 độ PE CB phun</i>		
81	D63-50	Cái	115,909
82	D75-63	Cái	211,536
	<i>Khâu nối ren ngoài PE</i>		
83	D50-2"	Cái	52,636
84	D63-2"	Cái	61,364
	<i>Đại khởi thủy</i>		
85	φ32 x (1/2", 3/4")	Cái	21,091
86	φ63 x (1/2", 3/4", 1")	Cái	53,727
87	φ90 x 2"	Cái	82,909
88	φ110 x 2"	Cái	120,273
	<i>Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)</i>		
89	D32-25	Cái	35,727
90	D40-20	Cái	36,000
91	D50-25	Cái	44,000
92	D63-20	Cái	61,091
93	D63-50	Cái	80,909
94	D90-63	Cái	174,909
	<i>Ba chạc chuyển bậc(Tê thu)</i>		
95	D25-20	Cái	39,091
96	D40-20	Cái	63,636
97	D50-25	Cái	77,455
98	D63-25	Cái	110,091
99	D63-40	Cái	116,818
	<i>Nút bịt PE fun (Bịt đầu)</i>		
100	D63-50	Cái	118,273
101	D75-63	Cái	211,636
102	φ20	Cái	8,636
103	φ32	Cái	17,000
104	φ 50	Cái	42,636
105	φ63	Cái	63,909
106	φ90	Cái	153,364
	Ống uPVC (C.ty CP nhựa Đồng Nai) sản xuất theo các tiêu chuẩn:TCDN-01÷05:2002;TCVN 6151: 1996;BS 3505:1986; AS/NZS 1477:1996 và ASTM D2241:93		
105	(21 x 1,6mm 15 bar)	M	6,100
106	(21 x 1,6mm 20 bar)	M	8,900
107	(27 x 1,4mm 9 bar)	M	6,700
108	(27 x 1,8mm 12 bar)	M	8,700
109	(34 x 1,6mm 9 bar)	M	9,700
110	(34 x 2,0mm 12 bar)	M	12,200
111	(42 x 2,5mm 12 bar)	M	18,500

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
112	(49 x 2,4mm 9 bar)	M	21,200
113	(60 x 2,8mm 9 bar)	M	30,900
114	(75 x 4,5mm 12.5 bar)	M	73,400
115	(90 x 3,5mm 8 bar)	M	67,600
116	(110 x 5,3mm 10 bar)	M	126,700
117	(140 x 6,7mm 10 bar)	M	198,000
118	(168 x 7,3mm 9 bar)	M	224,300
119	(200 x 7,7mm 8 bar)	M	313,600
120	(220 x 8,7mm 9 bar)	M	348,400
	Ống HDPE -PE 100 (C.ty CP nhựa Đồng Nai) sản xuất theo các tiêu chuẩn: TCDN 06: 2003; DIN 8047 và ISO 4427		
121	D20, dày 1,8 - 12,5 bar	M	7,100
122	D25, dày 2,3 - 16 bar	M	11,700
123	D32, dày 2,0 - 10 bar	M	13,140
124	D40, dày 2,0 - 8 bar	M	16,590
125	D50, dày 3,0 - 10 bar	M	30,730
126	D63, dày 3,8 - 10 bar	M	49,130
127	D75, dày 4,5 - 10 bar	M	70,060
128	D90, dày 5,4 - 10 bar	M	99,430
129	D110, dày 6,6 - 10 bar	M	150,640
130	D125, dày 7,4 - 10 bar	M	190,150
131	D140, dày 6,7 - 8 bar	M	193,690
132	D160, dày 7,7 - 8 bar	M	254,330
133	D180, dày 10,7 - 10 bar	M	392,730
134	D200, dày 11,9 - 10 bar	M	492,160
135	D315, dày 15,0 - 8 bar	M	979,510
136	D400, dày 19,1 - 8 bar	M	1,579,610
137	D500, dày 23,9 - 8 bar	M	2,459,690
138	D630, dày 30,0 - 8 bar	M	4,198,280
	Ống gang cầu hiệu XinXing tiêu chuẩn ISO 2531-K9		
139	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN80; L=6m	M	576,000
140	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN100; L=6m	M	701,000
141	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN150; L=6m	M	913,000
142	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN250; L=6m	M	1,648,000
143	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN350; L=6m	M	2,514,000
144	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN400; L=6m	M	2,994,000
	Ống gang cầu Pam TQ tiêu chuẩn ISO 2531-K9		
145	Ống gang DN80	M	576,000
146	Ống gang DN100	M	610,000
147	Ống gang DN150	M	701,000
148	Ống gang DN200	M	939,000
149	Ống gang DN250	M	1,480,000
150	Ống gang DN300	M	1,898,000
151	Ống gang DN350	M	2,202,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
152	Ống gang DN400	M	2,820,000
	Phụ kiện mạ kẽm ren Trung Quốc - ký hiệu DZ		
153	Măng song D15 1/2"	Cái	5,800
154	Măng song D25 1"	Cái	13,300
155	Măng song D40 1.1/2"	Cái	25,100
156	Măng song D80 3"	Cái	93,000
157	Măng song D100 4"	Cái	159,100
158	Cút + cút thu D15 1/2"	Cái	5,900
159	Cút + cút thu D25 1"	Cái	17,300
160	Cút + cút thu D40 1.1/2"	Cái	34,900
161	Cút + cút thu D80 3"	Cái	168,500
162	Cút + cút thu D100 4"	Cái	294,800
163	Tê + tê thu D15 1/2"	Cái	8,500
164	Tê + tê thu D25 1"	Cái	23,800
165	Tê + tê thu D40 1.1/2"	Cái	42,500
166	Tê + tê thu D80 3"	Cái	168,500
167	Tê + tê thu D100 4"	Cái	302,600
168	Rắc co D15 1/2"	Cái	20,200
169	Rắc co D25 1"	Cái	41,500
170	Rắc co D40 1.1/2"	Cái	80,800
171	Rắc co D80 3"	Cái	279,200
172	Côn thu 20 3/4"	Cái	7,900
173	Côn thu 40 1.1/2"	Cái	25,400
174	Côn thu 80 3"	Cái	99,500
175	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN80 EE VN	Bộ	592,000
176	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN100 EE VN	Bộ	829,000
177	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN150 EE VN	Bộ	1,145,000
178	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN200 EE VN	Bộ	1,597,000
179	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN250 EE VN	Bộ	2,764,000
180	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN400 EE VN	Bộ	5,922,000
181	Khớp nối mềm bích bát DN80 BE VN	Bộ	648,000
182	Khớp nối mềm bích bát DN100 BE VN	Bộ	842,000
183	Khớp nối mềm bích bát DN150 BE VN	Bộ	1,248,000
184	Khớp nối mềm bích bát DN200 BE VN	Bộ	1,716,000
185	Khớp nối mềm bích bát DN300 BE VN	Bộ	3,024,000
186	Khớp nối mềm bích bát DN400 BE VN	Bộ	5,330,000
187	Van cửa new ANA DN15	Cái	100,800
188	Van cửa new ANA DN32	Cái	348,000
189	Van cửa new ANA DN50	Cái	624,000
190	Van 1 chiều ANA CHV111 DN15	Cái	90,000
191	Van 1 chiều ANA CHV111 DN25	Cái	164,000
192	Van 1 chiều ANA CHV111 DN32	Cái	311,000
193	Van 1 chiều ANA CHV111 DN40	Cái	384,000
194	Van 1 chiều ANA CHV111 DN50	Cái	608,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
195	Van cửa ANA GV104 DN 15	Cái	97,000
196	Van cửa ANA GV104 DN 20	Cái	155,000
197	Van cửa ANA GV104 DN 25	Cái	229,000
198	Van cửa ANA GV104 DN 40	Cái	492,000
199	Van cửa ANA GV104 DN 50	Cái	624,000
200	Van cửa đồng MBV DN15	Cái	36,200
201	Van cửa đồng MBV DN32	Cái	120,000
201	Van cửa đồng MBV DN50	Cái	240,000
203	Van 1 chiều đồng lá lật MH DN15	Cái	22,000
204	Van 1 chiều đồng lá lật MH DN32	Cái	93,500
205	Van 1 chiều đồng lá lật MH DN50	Cái	190,000
206	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN80 - Van Samjin - SJV (Hàn Quốc) TC BSEN 5163	Cái	3,113,000
207	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN100 - Van Samjin - SJV (Hàn Quốc) TC BSEN 5163	Cái	3,449,000
208	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN150 - Van Samjin - SJV (Hàn Quốc) TC BSEN 5163	Cái	6,146,000
209	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN50 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	3,984,000
210	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN80 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	4,284,000
211	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN100 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	5,381,000
212	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN150 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	8,870,000
213	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN200 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	13,496,000
214	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN300 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	29,520,000
215	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN400 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	81,148,000
216	Van cổng hai mặt bích ti chìm có tay DN50 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	4,200,000
217	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 - DN80 Van 1 chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia	Cái	3,972,000
218	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 - DN100 Van 1 chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia	Cái	5,125,000
219	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 - DN150 Van 1 chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia	Cái	9,396,000
220	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 - DN200 Van 1 chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia	Cái	16,230,000
221	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 - DN300 Van 1 chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia	Cái	39,420,000
222	Van xả khí DN25		4,126,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
223	Van xả khí DN50		6,041,000
224	Van cổng gang BB D100	Cái	1,538,000
225	Nắp van gang	Cái	180,000
226	Mối nối mềm gang D200	Cái	1,646,000
227	Mối nối mềm gang D100	Cái	1,010,000
228	Tê gang EEB D200/100	Cái	3,402,000
229	Tê gang EEB D100/100	Cái	1,702,000
230	Cút gang EE D100x90 _o	Cái	1,232,000
231	Cút gang EE D100x45 _o	Cái	1,046,000
232	Cút gang EE D100x22,5 _o	Cái	970,000
233	Bu gang BU D100 L=250	Cái	1,066,000
234	Ống ngắn gang UU D200 L=250	Cái	215,700
235	Ống ngắn gang UU D100 L=250	Cái	151,000
236	Trụ cứu hỏa D100	Cái	9,360,000
237	Đai khởi thuỷ gang D200/50	Cái	858,000
238	Đai khởi thuỷ gang D100/40	Cái	343,000
239	Đai khởi thuỷ gang D100/25	Cái	343,000
240	Bích đặc gang D100	Cái	189,000
241	Van xả khí gang D25	Cái	204,000
242	Đồng hồ cấp C Multimag DN15 (Indonesia)	Cái	510,000
243	Đồng hồ cấp B Multimag TMII DN15 (Indonesia)	Cái	445,000
244	Đồng hồ cấp B Multimag DN20 (Brazin)	Cái	1,110,000
245	Đồng hồ cấp B Multimag DN25 (Brazin)	Cái	2,585,000
246	Đồng hồ cấp B Multimag DN32 (Brazin)	Cái	2,770,000
247	Đồng hồ cấp B Multimag DN40 (Brazin)	Cái	4,635,000
248	Đồng hồ cấp B Multimag DN50 (Brazin)	Cái	6,105,000
249	Đồng hồ kết hợp DN50x20 (France)	Cái	57,490,000
250	Đồng hồ kết hợp DN100x25 (France)	Cái	69,040,000
	Ống thép tráng kẽm Vinapipe TC BS 1387/85		
251	DN 15 x 1,9	M	41,000
252	DN 20 x 2,1	M	54,000
253	DN 25 x 2,3	M	76,000
254	DN 32 x 2,3	M	95,000
255	DN40 x 2,5	M	119,000
256	DN 50 x 2,6	M	155,000
257	DN 60 x 2,5	M	130,000
258	DN 65 x 2,9	M	218,000
259	DN 80 x 2,9	M	257,000
260	DN 100 x 3,2	M	366,000
261	Ống thép đen Việt Đức TC ASTM A53A		
262	D150 (168,3x 4,78)	M	618,000
263	D200 (219,1x 4,78)	M	809,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
	Ống thép đen SUNSCO của Nhật Bản sản xuất tại Việt Nam Theo TC ASTM A53M-B		
264	D300 (323,8x 635)	M	1,550,000
265	D400 (406,4x7,14)	M	2,205,000
	Ống thép mạ ASTM A53A; ASTM A53M-B		
266	D150 (168,3x 4,78)	M	772,000
267	D200 (219,1x 5,16)	M	1,090,000
268	D300 (323,8x 635)	M	2,080,000
	Ống nước và phụ kiện SUNMAX-PPR		
1	Φ 20x2,3	M	23,900
2	Φ 25x2,8	M	42,800
3	Φ 32x2,9	M	57,700
4	Φ 40x3,7	M	75,900
5	Φ 50x4,6	M	111,800
6	Φ 20x3,4	M	30,200
7	Φ 25x4,2	M	49,500
8	Φ 32x5,4	M	85,000
9	Φ 40x6,7	M	128,000
10	Φ 50x8,3	M	187,000
11	Măng sông 20	Cái	3,500
12	Măng sông 32	Cái	8,500
13	Măng sông 50	Cái	23,000
14	Măng sông 75	Cái	77,700
15	Măng sông 90	Cái	136,400
16	T đều 20	Cái	6,800
17	T đều 32	Cái	17,900
18	T đều 50	Cái	56,500
19	T đều 75	Cái	165,000
20	T đều 90	Cái	265,000
21	Cút 20	Cái	6,000
22	Cút 32	Cái	14,000
23	Cút 50	Cái	39,500
24	Cút 75	Cái	158,000
25	Cút 90	Cái	250,000
26	Chếch 20	Cái	5,300
27	Chếch 32	Cái	12,000
28	Chếch 50	Cái	47,500
29	Chếch 75	Cái	155,000
30	Chếch 90	Cái	188,000
31	Côn thu 25/20	Cái	5,200
32	Côn thu 32/20-25	Cái	8,900
33	Côn thu 40/20-25-32	Cái	11,500
34	Côn thu 50/20-25-32-40	Cái	19,200
35	Côn thu 63/25-32-40-50	Cái	39,900

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
36	T thu 25/20	Cái	10,500
37	T thu 32/20-25	Cái	18,500
38	T thu 40/20-25-32	Cái	42,500
39	T thu 50/20-25-32-40	Cái	72,000
40	T thu 63/25-32-40-50	Cái	130,000
41	Cút thu 25/20	Cái	13,500
42	Cút thu 32/20-25	Cái	26,900
43	Cút thu 40/20-25-32	Cái	32,000
44	Van cửa tay tròn Φ 50	Cái	475,000
45	Van cửa tay tròn Φ 40	Cái	270,000
46	Van cửa tay tròn Φ 32	Cái	270,000
47	Van cửa tay tròn Φ 25	Cái	155,000
48	Van cửa tay tròn Φ 20	Cái	117,000
49	Rắc co PPR Φ 50	Cái	147,000
50	Rắc co PPR Φ 40	Cái	93,000
51	Rắc co PPR Φ 32	Cái	66,000
52	Rắc co PPR Φ 25	Cái	42,000
B	Ổng nước thương hiệu SP – Hãng Sino Việt Nam - Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng phân phối tại Quảng Trị		
I	Ổng nhiệt PPR và phụ kiện		
1	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ20x2,3ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	17,200
2	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ25x2,5ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	30,400
3	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ32x2,9ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	40,100
4	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ40x3,7ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	53,800
5	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ50x4,6ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	78,300
6	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ63x5,8ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	123,600
7	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ57x6,8ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	171,800
8	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ20x2,8ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	18,900
9	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ25x3,5ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	36,800
10	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ32x4,4ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	50,400
11	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ40x5,5ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	83,100
12	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ50x6,9ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	130,000
13	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ63x8,6ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	200,900
14	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ75x10.3ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	283,600
15	Ổng PPR cấp nước nóng Φ20x3,4ly - PN20 (1 cây/4m)	Mét	20,100
16	Ổng PPR cấp nước nóng Φ25x4,2ly - PN20 (1 cây/4m)	Mét	37,000
17	Ổng PPR cấp nước nóng Φ32x5,4ly - PN20 (1 cây/4m)	Mét	54,700

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
18	Ống PPR cấp nước nóng Φ40x6,7ly - PN20	Mét	101,800
19	Ống PPR cấp nước nóng Φ50x8,3ly - PN20	Mét	131,800
20	Ống PPR cấp nước nóng Φ63x10,5 - PN20	Mét	207,200
21	Măng xông PPR, Ø20	Cái	2,720
22	Măng xông PPR, Ø25	Cái	3,810
23	Măng xông PPR, Ø32	Cái	5,720
24	Măng xông PPR, Ø40	Cái	9,270
25	Măng xông PPR, Ø50	Cái	16,540
26	Măng xông PPR, Ø63	Cái	35,270
27	Măng xông PPR, Ø75	Cái	56,180
28	Măng xông ren trong PPR Ø20	Cái	27,720
29	Măng xông ren trong PPR Ø25	Cái	34,090
30	Măng xông ren trong PPR Ø32	Cái	61,630
31	Măng xông ren trong PPR Ø40	Cái	152,720
32	Măng xông ren ngoài PPR Ø20	Cái	35,000
33	Măng xông ren ngoài PPR Ø25	Cái	40,720
34	Măng xông ren ngoài PPR Ø32	Cái	72,270
35	Măng xông ren ngoài PPR Ø40	Cái	210,000
36	Côn thu PPR Ø25x20	Cái	3,810
37	Côn thu PPR Ø32x20	Cái	5,720
38	Côn thu PPR Ø32x25	Cái	6,270
39	Côn thu PPR Ø40x20	Cái	8,180
40	Côn thu PPR Ø40x25	Cái	8,360
41	Côn thu PPR Ø40x32	Cái	8,630
42	Côn thu PPR Ø50x20	Cái	14,090
43	Côn thu PPR Ø50x25	Cái	14,360
44	Côn thu PPR Ø50x32	Cái	15,000
45	Côn thu PPR Ø50x40	Cái	15,270
46	Cút thu PPR Ø63x20	Cái	23,450
47	Côn thu PPR Ø63x32	Cái	24,090
48	Côn thu PPR Ø63x40	Cái	26,810
49	Côn thu PPR Ø63x50	Cái	27,720
50	Côn thu PPR Ø75x40	Cái	46,810

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
51	Côn thu PPR Ø75x50	Cái	48,720
52	Côn thu PPR Ø75x63	Cái	50,180
53	Co PPR, Ø20	Cái	4,360
54	Co PPR, Ø25	Cái	5,720
55	Co PPR, Ø32	Cái	10,450
56	Co PPR, Ø40	Cái	16,180
57	Co PPR, Ø50	Cái	28,180
58	Co PPR, Ø63	Cái	85,900
59	Co PPR, Ø75	Cái	112,720
60	Co ren trong PPR, Ø20	Cái	31,090
61	Co ren trong PPR, Ø25	Cái	35,270
62	Co ren trong PPR, Ø32	Cái	78,180
63	Co ren ngoài PPR, Ø20	Cái	43,450
64	Co ren ngoài PPR, Ø25	Cái	49,270
65	Co ren ngoài PPR, Ø32	Cái	85,900
66	Cút T PPR, Ø20	Cái	5,000
67	Cút T PPR, Ø25	Cái	8,450
68	Cút T PPR, Ø32	Cái	12,720
69	Cút T PPR, Ø40	Cái	19,630
70	Cút T PPR, Ø50	Cái	38,720
71	Cút T PPR, Ø63	Cái	101,810
72	Cút T PPR, Ø75	Cái	121,810
73	Cút T PPR, Ø25x20	Cái	9,540
74	Cút T PPR, Ø32x20	Cái	19,540
75	Cút T PPR, Ø32x25	Cái	19,810
76	Cút T PPR, Ø40x20	Cái	28,630
77	Cút T PPR, Ø40x25	Cái	29,270
78	Cút T PPR, Ø40x32	Cái	30,450
79	Cút T PPR, Ø50x20	Cái	46,810
80	Cút T PPR, Ø50x25	Cái	49,270
81	Cút T PPR, Ø50x32	Cái	51,630
82	Cút T PPR, Ø50x40	Cái	54,360
83	Cút T PPR, Ø63x20	Cái	77,450

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
84	Cút T PPR, Ø63x25	Cái	81,090
85	Cút T PPR, Ø63x32	Cái	84,720
86	Cút T PPR, Ø63x40	Cái	89,540
87	Cút T PPR, Ø63x50	Cái	93,630
88	Cút T ren trong PPR, Ø20	Cái	32,270
89	Cút T ren trong PPR, Ø25	Cái	33,180
90	Cút T ren trong PPR, Ø32	Cái	55,450
91	Cút T ren ngoài PPR, Ø20	Cái	38,180
92	Cút T ren ngoài PPR, Ø25	Cái	41,630
93	Cút T ren ngoài PPR, Ø32	Cái	67,090
94	Van tay vặn PPR, Ø20	Cái	110,900
95	Van tay vặn PPR, Ø25	Cái	147,270
96	Van tay vặn PPR, Ø32	Cái	170,000
97	Van tay vặn PPR, Ø40	Cái	262,720
98	Van tay vặn PPR, Ø50	Cái	446,360
99	Van tay vặn PPR, Ø63	Cái	477,270
II	Ống nhựa uPVC và phụ kiện		
1	Ống u-PVC Ø21 Class2, dày 1.8 mm (1 cây/4m)	Mét	8,000
2	Ống u-PVC Ø27 Class2, dày 2.0 mm (1 cây/4m)	Mét	10,000
3	Ống u-PVC Ø34 Class2, dày 2.0 mm (1 cây/4m)	Mét	14,090
4	Ống u-PVC Ø42 Class2, dày 2.1 mm (1 cây/4m)	Mét	17,720
5	Ống u-PVC Ø48 Class2, dày 2.4 mm (1 cây/4m)	Mét	21,360
6	Ống u-PVC Ø60 Class2, dày 2.4 mm (1 cây/4m)	Mét	30,450
7	Ống u-PVC Ø75 Class22, dày 2.9 mm (1 cây/4m)	Mét	43,180
8	Ống u-PVC Ø90 Class22, dày 2.9 mm (1 cây/4m)	Mét	48,630
9	Ống u-PVC Ø110 Class2, dày 3.2mm (1 cây/4m)	Mét	71,180
10	Ống u-PVC Ø125 Class2, dày 3.7 mm (1 cây/4m)	Mét	89,090
11	Ống u-PVC Ø140 Class2, dày 4.1 mm (1 cây/4m)	Mét	114,360
12	Ống u-PVC Ø160 Class2, dày 4.7 mm (1 cây/4m)	Mét	148,000
13	Ống u-PVC Ø200 Class2, dày 5.9 mm (1 cây/4m)	Mét	232,270
14	Ống u-PVC Ø315 Class2, dày 9.2 mm (1 cây/4m)	Mét	559,090
15	Tê u-PVC Ø34	Cái	3,810
16	Tê u-PVC Ø42	Cái	5,270

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
17	Tê u-PVC Ø48	Cái	7,720
18	Tê u-PVC Ø60	Cái	12,270
20	Tê u-PVC Ø75	Cái	20,720
21	Tê u-PVC Ø90	Cái	29,900
22	Tê u-PVC Ø110	Cái	48,360
23	Tê u-PVC Ø125	Cái	79,900
24	Măng xông u-PVC, Ø34	Cái	4,090
25	Măng xông u-PVC, Ø42	Cái	2,540
26	Măng xông u-PVC, Ø48	Cái	3,450
28	Măng xông u-PVC, Ø60	Cái	5,900
30	Măng xông u-PVC, Ø75	Cái	8,180
31	Măng xông u-PVC, Ø90	Cái	10,900
32	Măng xông u-PVC, Ø110	Cái	13,810
33	Măng xông u-PVC, Ø125	Cái	21,090
34	Co u-PVC, Ø34	Cái	2,540
35	Co u-PVC, Ø42	Cái	4,090
36	Co u-PVC, Ø48	Cái	6,270
37	Co u-PVC, Ø60	Cái	9,270
38	Co u-PVC, Ø75	Cái	16,270
39	Co u-PVC, Ø90	Cái	22,540
40	Co u-PVC, Ø110	Cái	34,180
41	Co u-PVC, Ø125	Cái	46,900
42	Nối Y u-PVC, Ø34	Cái	4,360
43	Nối Y u-PVC, Ø42	Cái	5,900
44	Nối Y u-PVC, Ø48	Cái	11,180
45	Nối Y u-PVC, Ø60	Cái	15,000
46	Nối Y u-PVC, Ø75	Cái	28,900
47	Nối Y u-PVC, Ø90	Cái	35,180
48	Nối Y u-PVC, Ø110	Cái	53,180
49	Nối Y u-PVC, Ø125	Cái	81,810
50	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø42	Cái	10,180
51	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø48	Cái	14,540
52	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø60	Cái	24,090

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
53	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø75	Cái	42,000
54	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø90	Cái	57,450
55	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø110	Cái	84,810
III	Ống nhựa HDPE và phụ kiện		
1	Ống HDPE Ø20, PN12.5 dày 2.0 mm	Mét	8,200
2	Ống HDPE Ø25, PN12.5 dày 2.3 mm	Mét	12,600
3	Ống HDPE Ø32, PN12.5 dày 2.9 mm	Mét	20,800
4	Ống HDPE Ø40, PN12.5 dày 3.7 mm	Mét	32,200
5	Ống HDPE Ø50, PN12.5 dày 4.6 mm	Mét	49,800
6	Ống HDPE Ø63, PN12.5 dày 5.8 mm	Mét	79,000
7	Co HDPE, Ø20	Cái	22,540
8	Co HDPE, Ø25	Cái	25,630
9	Co HDPE, Ø32	Cái	35,000
10	Co HDPE, Ø40	Cái	55,630
11	Co HDPE, Ø50	Cái	71,630
12	Co HDPE, Ø63	Cái	121,810
13	Co ren trong HDPE, Ø20	Cái	14,090
14	Co ren trong HDPE, Ø25	Cái	18,180
15	Co ren trong HDPE, Ø32	Cái	27,270
16	Co ren trong HDPE, Ø40	Cái	48,000
17	Cút T HDPE, Ø20	Cái	24,360
18	Cút T HDPE, Ø25	Cái	32,720
19	Cút T HDPE, Ø32	Cái	38,000
20	Cút T HDPE, Ø40	Cái	73,450
21	Cút T HDPE, Ø50	Cái	117,270
22	Cút T HDPE, Ø63	Cái	141,810
23	Măng xông HPDE, Ø20	Cái	18,180
24	Măng xông HPDE, Ø25	Cái	26,810
25	Măng xông HPDE, Ø32	Cái	35,340
26	Măng xông HPDE, Ø40	Cái	51,630
27	Măng xông HPDE, Ø50	Cái	67,450
28	Măng xông HPDE, Ø63	Cái	88,630
	Thiết bị điện		

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
	Đèn chiếu sáng ngoài nhà Philips/China - Công ty TNHH kỹ thuật Việt Nam		
1	Đèn đường led RoadFlair BRP391 LED96/NW 80W 220-240V DM	Bộ	5,436,000
2	Đèn đường led RoadFlair BRP392 LED120/NW 100W 220-240V DM	Bộ	6,070,000
3	Đèn đường led RoadFlair BRP392 LED168/NW 140W 220-240V DM	Bộ	6,546,000
4	Đèn đường led RoadGrace BRP712 LED111/NW 91W 220-240V DM	Bộ	9,076,000
5	Đèn đường led RoadGrace BRP712 LED131/NW 108W 220-240V DM	Bộ	9,194,000
6	Đèn đường led RoadGrace BRP712 LED171/NW 142W 220-240V DM	Bộ	9,610,000
7	Đèn pna Led TANGO BVP281 LED132/3000K/4000K/6500K 120W 220-240V	Bộ	7,145,000
8	Đèn pna Led TANGO BVP282 LED220/3000K/4000K/6500K 200W 220-240V	Bộ	11,495,000
9	Đèn pna Led TANGO BVP283 LED355/3000K/4000K/6500K 350W 220-240V	Bộ	21,550,000
10	Đèn pna Led Tempo BVPT62 LED100/3000K/4000K/5700K 110W 220-240V	Bộ	5,939,000
11	Đèn pna Led Tempo BVPT63 LED200/3000K/4000K/5700K 220W 220-240V	Bộ	8,880,000
12	Đèn cann quan Cityspirit Cone BDS470 C 55XLED/2700K/4000K 34W 240V	Bộ	12,582,000
13	Đèn cann quan Cityspirit Cone BDS470 C 55XLED//2700K/4000K 52W 240V	Bộ	12,700,000
14	Đèn cann quan Philips LED Smart Post Top BGP161 3000K/4000K 27W-240V	Bộ	6,212,000
15	Máng led Batten G2 BN012C 0,6m 10W 4000K/6500K 1000lm	Bộ	163,000
16	Máng led Batten G2 BN012C 1,2m 20W 4000K/6500K 2000lm	Bộ	226,000
17	Đèn downlight DN027B LED6 F90 7W 3000K/4000K/6500K 600lm	Bộ	163,000
18	Đèn downlight DN027B LED6 F125 11W 3000K/4000K/6500K 900lm	Bộ	209,000
19	Đèn downlight DN027B LED6 90x90 7W 3000K/4000K/6500K 600lm	Bộ	172,000
20	Đèn downlight DN027B LED6 125x125 11W 3000K/4000K/6500K 900lm	Bộ	269,000
21	Đèn downlight 59200 F80 3,5W 3000K/4000K/6500K 320lm	Bộ	95,000
22	Đèn downlight 59201 F95 5,5W 3000K/4000K/6500K 460lm	Bộ	113,000
23	Đèn downlight 59202 F105 7W 3000K/4000K/6500K 620lm	Bộ	145,000
24	Đèn downlight 59203 7W 3000K/4000K/6500K 940lm	Bộ	168,000
25	Đèn ốp trần Led 31824 290 12W 6500k 800lm	Bộ	454,000
	Sản phẩm Đèn LED của Công ty TNHH B.J Việt Nam		
	Đèn chiếu sáng đường phố (Uriled DobeSem Korea)		
1	Đèn AC DOB Street light 30W	Bộ	4,926,364
2	Đèn AC DOB Street light 60W	Bộ	6,072,727
3	Đèn AC DOB Street light 90W	Bộ	7,727,273
4	Đèn AC DOB Street light 120W	Bộ	8,727,273
5	Đèn AC DOB Street light 150W	Bộ	10,363,636
6	Đèn AC DOB Street light 180W	Bộ	11,070,909
	Thiết bị điện thương hiệu SINO, VANLOCK - Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng phân phối tại Quảng Trị		
1	Ống cứng luồn dây điện Φ 16, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	5,350
2	Ống cứng luồn dây điện Φ 20, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	7,530
3	Ống cứng luồn dây điện Φ 25, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	10,270
4	Ống cứng luồn dây điện Φ 32, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	19,180

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
5	Ống cứng luồn dây điện Φ 40, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	31,130
6	Ống cứng luồn dây điện Φ 50, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	37,360
7	Hộp chia 1,2,3 ngã Ø 16	Cái	5,560
8	Hộp chia 1,2,3 ngã Ø 20	Cái	5,740
9	Hộp chia 1,2,3 ngã Ø 25	Cái	6,500
10	Nắp đáy hộp chia ngã	Cái	1,450
I.2	Ống mềm luồn dây điện chống cháy		
1	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 16 (1 cuộn/50m)	Mét	2,500
2	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 20 (1 cuộn/50m)	Mét	3,070
3	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 25 (1 cuộn/40m)	Mét	4,930
4	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 32 (1 cuộn/25m)	Mét	12,580
5	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 40 (1 cuộn/25m)	Mét	18,940
6	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 50 (1 cuộn/25m)	Mét	26,030
7	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D32/25	Mét	8,910
8	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D40/30	Mét	12,270
9	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D50/40	Mét	15,090
10	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D65/50	Mét	26,180
11	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D85/65	Mét	44,540
I.3	Cái loại để âm chôn tường & hộp nổi		
1	Đế âm đơn, chống cháy	Cái	3,020
2	Đế âm đôi, chống cháy	Cái	8,630
3	Hộp nổi vuông 80x80, chống cháy	Cái	12,900
4	Hộp nổi vuông 110x110, chống cháy	Cái	16,500
5	Hộp nổi vuông 160x160, chống cháy	Cái	34,100
6	Hộp nổi vuông 185x185, chống cháy	Cái	61,800
7	Hộp nổi vuông 235x235, chống cháy	Cái	94,540
8	Hộp nổi tròn D85, chống cháy	Cái	7,730
9	Hộp nổi tròn D105, chống cháy	Cái	10,180
I.4	Máng ghen luồn dây chống cháy		
1	Máng ghen 24x14, mã GA24	Mét	7,810
2	Máng ghen 30x14, mã GA30	Mét	10,900
3	Máng ghen 39x18, mã GA39/01	Mét	14,090
4	Máng ghen 60x40, mã GA60/02	Mét	34,090

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
5	Máng gen 80x40, mã GA80	Mét	57,200
6	Máng gen 80x60, mã GA80/02	Mét	72,270
7	Máng gen 100x40, mã GA100/02	Mét	54,540
8	Máng gen 100x60, mã GA100/03	Mét	90,450
9	Máng gen 120x40, mã GA120	Mét	108,180
II	Công tắc, ổ cắm, đèn chiếu sáng		
1	Mặt 1,2,3 lỗ công tắc	Cái	11,360
2	Mặt 4,5,6 lỗ công tắc	Cái	14,540
3	Mặt atomat	Cái	11,360
4	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	26,800
5	Ổ cắm đôi 2 chấu	Cái	40,500
6	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái	49,800
7	Ổ cắm đơn 3 chấu	Cái	38,000
8	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	51,800
9	Hạt công tắc 1 chiều	Cái	8,360
10	Hạt công tắc 2 chiều	Cái	14,700
11	Hạt tivi	Cái	36,500
12	Hạt điện thoại	Cái	37,200
13	Hạt internet	Cái	59,600
14	Hạt cầu chì	Cái	27,500
III	Atomat (MCB, MCCB)		
1	MCB 1 pha, 1P loại 6,10,16,20,25,32,40A - Icu 4.5KA	Cái	50,900
2	MCB 1 pha, 1P loại 50,63A - Icu 4.5KA	Cái	80,400
3	MCB 1 pha, 2P loại 6,10,16,20,25,32,40A - Icu 4.5KA	Cái	102,700
4	MCB 1 pha, 2P loại 50,63A - Icu 4.5KA	Cái	156,300
5	MCB 3 pha, 3P loại 6,10,16,20,25,32,40A - Icu 4.5KA	Cái	180,900
6	MCB 3 pha, 3P loại 50,63A - Icu 4.5KA	Cái	219,000
7	MCCB 3P 15A, 20A, 30A, 40A, 50A - Icu 18 KA	Cái	456,400
8	MCCB 3P 15A, 20A, 30A, 40A, 50A - Icu 22 KA	Cái	601,800
9	MCCB 3P 60, 75, 100A – Icu 22 KA	Cái	710,900
10	MCCB 3P 100, 125, 150, 175A – Icu 30 KA	Cái	1,147,000
11	MCCB 3P 100A, 125A, 150A, 175A, 200A, 225A – Icu 42 KA	Cái	1,450,000
12	MCCB 3P 250A, 300A, 350A, 400A – Icu 42 KA	Cái	3,190,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
13	MCCB 3P 500A, 600A– Icu 45 KA	Cái	7,468,000
14	MCCB 3P 700A, 800A – Icu 45 KA	Cái	8,414,000
15	MCCB 3P 500A, 600A, 700A, 800A – Icu 75 KA	Cái	10,800,000
IV	Dây tín hiệu điện thoại, báo cháy		
1	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x2P	Mét	3,200
2	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x4P	Mét	6,100
3	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x6P	Mét	18,600
4	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x10P	Mét	34,700
5	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x20P	Mét	69,800
6	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x30P	Mét	83,600
7	Dây tín hiệu 1/0.65 mm x50P	Mét	188,000
8	Dây tín hiệu 2x0.75 mm	Mét	6,640
9	Dây tín hiệu 4x0.75 mm	Mét	11,170
10	Dây tín hiệu 8x0.75 mm	Mét	21,450
11	Dây tín hiệu 10x0.75 mm	Mét	26,850
12	Dây tín hiệu 16x0.75 mm	Mét	41,620
13	Dây cáp đồng trục 5C (dây ăng ten)	Mét	7,300
14	Dây internet Cat 5 UTP	Mét	15,500
15	Dây internet Cat6 UTP	Mét	16,500
V	Tủ điện nhựa, tủ điện sắt sơn tĩnh điện		
1	Tủ điện nhựa âm tường loại 2-4 modul	Hộp	85,450
2	Tủ điện nhựa âm tường loại 5-8 modul	Hộp	130,000
3	Tủ điện nhựa âm tường loại 9-12 modul	Hộp	160,000
4	Tủ điện kim loại kt 300x200x150, sơn tĩnh điện	Tủ	386,000
5	Tủ điện kim loại kt 400x300x150, sơn tĩnh điện	Tủ	490,000
6	Tủ điện kim loại kt 600x400x200, sơn tĩnh điện	Tủ	670,000
7	Tủ điện kim loại kt 800x600x250, sơn tĩnh điện	Tủ	1,900,000
8	Tủ điện kim loại kt 1000x800x300, sơn tĩnh điện	Tủ	2,422,000
VI	Quạt thông gió		
1	Quạt thông gió gắn trần 250X250 (mã SPT020BF)	Cái	412,700
2	Quạt thông gió gắn trần 300X300 (mã SPT025BF)	Cái	500,000
3	Quạt thông gió gắn kính D200 (mã SPC15AD)	Cái	343,600
4	Quạt thông gió gắn kính D250 (mã SPC20AD)	Cái	412,700

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
5	Quạt thông gió gắn tường 200x200 (mã SPB15BF)	Cái	280,000
6	Quạt thông gió gắn tường 250x250 (mã SPB20BF)	Cái	305,400
7	Quạt thông gió gắn tường 300x300 (mã SPB25BF)	Cái	330,900
8	Quạt thông gió gắn tường 400x400 (mã SPB30BF)	Cái	509,000
	Dây, cáp điện CADIVI		
1	VC-1,00 (f 1,17)-450/750V (1021003)	Mét	2,820
2	VCm-1.5-(1x30/0.25)-450/750V	Mét	3,960
3	VCm-2.5-(1x50/0.25)-450/750V	Mét	6,450
4	VCm-4-(1x56/0.30)-450/750V	Mét	10,080
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V (1021204)	Mét	5,600
6	VCmd-2x4-(2x56/0.30)-450/750V (1021210)	Mét	21,400
7	VCmd-2x6-(2x7x12/0.30)-450/750V (1021212)	Mét	32,000
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V (1021504)	Mét	6,590
9	VCmo-2x4-(2x50/0.32)-300/500V (1021510)	Mét	21,600
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V (1021512)	Mét	31,800
11	CV-1-450/750V (7/0.425) (1040101)	Mét	3,060
12	CV-1.5-450/750V (7/0.52) (1040102)	Mét	4,260
13	CV-2-450/750V (7/0.6) (1040103)	Mét	5,440
14	CV-2.5-450/750V (7/0.6) (1040104)	Mét	6,670
15	CV-3,0-450/750V (7/0.75) (1040165)	Mét	7,900
16	CV-4-450/750V (7/0.85) (1040106)	Mét	10,140
17	CV-8-(7/1.2) -450/750V	Mét	19,660
18	CV-25-450/750V (7/2.14) (1040115)	Mét	59,000
19	CV-35-450/750V (7/2.52) (1040117)	Mét	81,100
20	CV-75-450/750V (19/2.25) (1040125)	Mét	175,600
21	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1kV (1050701)	Mét	4,160
22	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV (1050702)	Mét	5,830
23	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0,6/1kV (1050704)	Mét	8,500
24	CVV-4 (1x7/0.85) - 0,6/1kV (1050706)	Mét	12,790
25	CVV-10 (1x7/1.35) - 0,6/1kV (1050710)	Mét	28,600
26	CVV-25 (1x7/2.14) - 0,6/1kV (1050715)	Mét	66,900
27	CVV-50 (1x19/1.8) - 0,6/1kV (1050719)	Mét	126,600
28	CVV-100 (1x19/2.6) - 0,6/1kV (1050724)	Mét	239,700
29	CVV-2x2.5(2x7/0.67)-300/500V (1050210)	Mét	18,310
30	CVV-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67)-0,6/1kV (1051101)	Mét	44,800
31	CVV-3x10+1x 6 (3x7/1.35+1x7/1.04)-0,6/1kV (1051104)	Mét	100,500
32	CVV-3x22+1x16(3x7/2+1x7/1.7)-0,6/1kV (1051110)	Mét	210,300
33	CVV – 4x4 (4x1/2.25)-300/500V (1050415)	Mét	46,700
34	CVV – 4x10 (4x7/1.35)-300/500V (1050427)	Mét	113,000
35	CVV – 4x16 (4x7/1.7)-300/500V (1050430)	Mét	174,100
36	CVV – 4x25 (4x7/2.14)-300/500V (1050432)	Mét	270,700
37	CVV – 4x35 (4x7/2.52)-300/500V (1050434)	Mét	342,800

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
38	CXV – 25 (1x7/2.14)-0,6/1kV (1060115)	Mét	62,600
39	CXV – 3x8+1x6 (3x7/1.2+1x7/1.04)-0,6/1kV (1060503)	Mét	84,100
40	CXV – 3x14+1x8 (3x7/1.6+1x7/1.2)-0,6/1kV (1060506)	Mét	134,500
41	CXV – 4x10 (4x7/1.35)-0,6/1kV (1060410)	Mét	109,700
42	CXV – 4x25 (4x7/2.14)-0,6/1kV (1060415)	Mét	272,800
43	CXV – 4x35 (4x7/2.52)-0,6/1kV (1060417)	Mét	369,700
44	CXV – 4x50 (4x19/1.8)-0,6/1kV (1060419)	Mét	515,300
45	CXV – 4x70 (4x19/2.14)-0,6/1kV (1060421)	Mét	716,800
46	AV-10-450/750V (7/1.35) (2040101)	Mét	3,770
47	AV-16-450/750V (7/1.7) (2040104)	Mét	5,390
	Dây nhôm lõi thép các loại: (ACSR-TCVN)		
48	Dây nhôm lõi thép có tiết diện $\leq 50\text{mm}^2$	Kg	64,000
49	Dây nhôm lõi thép có tiết diện $>50 - 95\text{mm}^2$	Kg	63,000
50	Dây nhôm lõi thép có tiết diện $>95 - 240\text{mm}^2$	Kg	64,000
51	Dây néo thép bện TK35	M	7,091
52	Dây néo thép bện TK 50	M	7,727
53	Cáp đồng bọc 2C x 100+	M	7,500
54	Cáp điện PVC M2 x 4 (1 sợi)	M	16,000
55	Cáp điện PVC M2 x 6 (7 sợi)	M	24,000
56	Cáp điện PVC M2 x 10 (7 sợi)	M	37,500
57	Dây điện PVC 2 x 1,5 (KOREA)	M	10,000
58	Dây đầu nối CVV2x2,5	M	15,000
59	Đèn cầu mờ 250 bóng rung 200W HN	Bộ	145,455
60	Đèn lớp trần Neon 22W ĐLoan nắp nhựa	Bộ	155,000
61	Tủ sơn tĩnh điện 450 x 1.200 x 1.400 (VN)	Cái	4,227,273
62	Tủ sơn tĩnh điện 450 x 800 x 1.000 (VN)	Cái	2,681,818
63	Tủ điện TBA trọn bộ $<50\text{ A}$ không có aptomat	Cái	2,045,455
64	Khóa đỡ thẳng cáp vặn xoắn: KDT	Bộ	22,727
65	Khóa đỡ góc cáp vặn xoắn ($300 < G < 600$): KĐG	Bộ	18,182
66	Khóa đỡ néo cáp vặn xoắn ($G > 600$): KNG	Bộ	31,818
67	Cụm bulon móc cáp vặn xoắn: CBLM	Bộ	40,909
68	Bulon móc cáp vặn xoắn: BLM	Bộ	16,364
69	Nắp bịt đầu cáp vặn xoắn	Cái	2,727
70	Cầu dao tự động 3 cực 20A loại 8 TC - MCCB	Cái	1,409,091
71	Phễu cáp 24 KV (Pháp)	Bộ	3,363,636
72	Cầu chì sứ	Cái	2,727
73	Cầu chì tự rơi 24 KV - FCO -24 kV	Cái	850,000
74	Chống sét van 22kV của Mỹ	Cái	830,000
75	Sứ đứng 24kV + ty sứ bọc chì (loại F1 -CMB)	Cái	189,200
76	Sứ đứng 24 kV loại Linepost + Ty	Cái	180,000
77	Sứ đứng 24 kV loại Pinpost + Ty	Cái	200,000
78	Sứ đứng 35 kV đường rò 720 mm - CSM	Cái	200,000
79	Chuỗi néo POLIME 24 kV + Phụ kiện	Bộ	350,000
80	Kẹp cáp nhôm A 50	Cái	10,909

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
81	Kẹp cáp nhôm A35	Bộ	7,273
82	Kẹp cáp đồng nhôm M50 - A70	Cái	10,909
83	Kẹp mỏ chim	Bộ	100,000
84	Kẹp cột đồng M 70	Cái	10,000
85	Kẹp răng hạ áp TTD 15IF	Bộ	77,273
86	Kẹp răng hạ áp 35/10	Bộ	177,273
87	Aptomat tếp 1 cực 6/10/16/20/25/32/40A(ROMAN)	Cái	69,000
88	Aptomat tếp 1 cực 50A-63A(ROMAN)	Cái	79,000
89	Aptomat tếp 2 cực 6/10/16/20/25/32/40A(ROMAN)	Cái	138,000
90	Aptomat tếp 2 cực 50A-63A(ROMAN)	Cái	158,000
91	Aptomat chống giật loại 2P(15A-30A)(ROMAN)	Cái	348,000
92	Aptomat chống giật loại 2P(40A-50A)(ROMAN)	Cái	420,000
93	Ổ cắm đơn Roman	Cái	32,000
94	Ổ cắm đôi Roman	Cái	51,000
95	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng Roman	Cái	50,160
96	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng Roman	Cái	69,300
97	Tủ Aptomat 4P	Cái	93,000
98	Tủ Aptomat 6P	Cái	126,000
99	Tủ Aptomat 9P	Cái	210,000
100	Tủ Aptomat 12P	Cái	280,000
	Ổng nhựa xoắn chịu lực HDPE Thăng Long		
1	TFP j 40/30	M	14,900
2	TFP j 50/40	M	21,400
3	TFP j 65/50	M	29,300
4	TFP j 85/65	M	42,500
5	TFP j 105/80	M	55,300
6	TFP j 130/100	M	78,100
7	TFP j 160/125	M	121,400
8	TFP j 195/150	M	165,800
9	TFP j 230/175	M	247,200
10	TFP j 260/200	M	295,500
	Bóng đèn Huỳnh Quang		
1	Bóng HQ T8-18W Galaxy (S)-Daylight	Cái	9,000
2	Bóng HQ T8-36W Galaxy (S)-Daylight	Cái	12,000
3	Bóng HQ T8-18W Delux (E)-6500K	Cái	16,000
4	Bóng HQ T8-36W Delux (E)-6500K	Cái	26,000
5	Đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy (E27,B22-6500K, 2700K)	Cái	28,000
6	Đèn HQ Compact T3-3U 15W Galaxy (E27,B22-6500K, 2700K)	Cái	37,000
7	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K)	Cái	107,000
8	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 50W E40 (6500K, 2700K)	Cái	131,000
9	Đèn HQ Compact CFH-H 4U 65W E40 (6500K, 2700K)	Cái	145,000
10	Đèn HQ Compact CFH-H 5U 100W E27 (6500K)	Cái	215,000
11	Bộ đèn HQ T8-18W x 1 M9G - balát điện tử	Bộ	106,000
12	Bộ đèn HQ T8-36W x 1 M9G - balát điện tử	Bộ	119,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
13	Bộ đèn ốp trần 15W (CL 04 15 3UT3)	Bộ	104,000
14	Bộ đèn ốp trần 16W (CL -01-16)	Bộ	108,000
15	Bộ đèn ốp trần 28W (CL -03-28)	Bộ	144,000
16	Bộ đèn ốp trần Led (Led CL -01) 8W trắng, vàng	Bộ	316,000
17	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-110	Cái	47,000
18	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-120	Cái	54,000
19	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-145	Cái	58,000
20	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-190	Cái	89,000
21	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL-05/50W/E40	Cái	115,000
22	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL-05/20Wx1/E27	Cái	90,000
23	Máng đèn HQ PQ FS-20/18x1-M2-Balát điện tử	Cái	118,000
24	Máng đèn HQ 1,2m PQ FS40/36x1-M2-Balát điện tử	Cái	195,000
25	Máng HQ âm trần FS-40/36x2-M6-Balát điện tử	Cái	539,000
26	Máng HQ âm trần FS-40/36x3-M6-Balát điện tử	Cái	887,000
27	Máng HQ âm trần FS-40/36x4-M6-Balát điện tử	Cái	1,110,000
28	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	Bộ	454,000
29	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	Bộ	590,000
30	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E BACS	Bộ	510,000
31	Đèn Metal HALIDA (MH-TD 70W/742) R7s	Cái	128,000
32	Đèn Metal HALIDA (MH-TD 150W/742) R7s	Cái	141,000
33	Đèn Metal HALIDA (MH-TS 70W/742) G12	Cái	141,000
34	Đèn Metal HALIDA (MH-TS 150W/742) G12	Cái	156,000
35	Đèn Metal HALIDA (MH-T 150W/642) E27	Cái	156,000
36	Đèn Metal HALIDA (MH-ED 150W/642) E27	Cái	170,000
37	Công tắc đôi S92/1, điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	31,000
38	Công tắc ba S93/1, điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	37,000
39	Công tắc đơn S91/1, điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	21,000
40	Ổ cắm đơn S9U điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	24,000
41	Ổ cắm đôi S9U2 điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	32,000
42	Công tắc và ổ cắm 3 chân S9UK; công tắc 10A-250V; ổ cắm 15A-250 (Rạng Đông)	Cái	44,000
43	Công tắc và ổ cắm 2 chân S9UK, điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	36,000
THIẾT BỊ ĐIỆN SCHREDER VÀ HAPULICO (nhà phân phối chính Công ty TNHH MTV QT Quảng Thành)			
1	Đèn Pha LED100W/471mA/IP65 Mẫu B – FL – B100H (VinaLed)	Bộ	5.590.000
2	Đèn Pha LED120W/560mA/IP65 Mẫu B – FL – B120H (VinaLed)	Bộ	6.150.000
3	Đèn Pha LED150W/715mA/IP65 Mẫu B – FL – B150H (VinaLed)	Bộ	6.850.000
4	Đèn Pha LED200W/930mA/IP65 Mẫu B – FL – B200H (VinaLed)	Bộ	8.510.000
5	Đèn đường LED 50W/250mA/IP65 Mẫu A – ST-A50C (VinaLed)	Bộ	1.850.000
6	Đèn đường LED 80W/382mA/IP65 Mẫu A – ST-A50C (VinaLed)	Bộ	4.385.000
7	Đèn đường LED 100W/475mA/IP65 Mẫu A – ST-A100C (VinaLed)	Bộ	4.915.000
8	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 7 m/3 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	3.660.000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
9	Đèn led Ampera 64 leds/139w/700ma/ip66 (Schröder)	Bộ	11,300,000
10	Đèn led Teceo 48 leds/107w/700ma/ip66 (Schröder)	Bộ	12,086,000
11	Đèn led Voltana 24 leds/82w/1000ma/ip66 (Schröder)	Bộ	8,600,000
12	Đèn led Voltana 32 leds/110w/1000ma/ip66 (Schröder)	Bộ	9,300,000
13	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 8 m/3 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	4.325.000
14	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 8 m/3,5 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	4.978.000
15	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 9 m/3,5 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	5.465.000
16	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 9 m/4 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	5.620.000
17	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 10 m/4 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	6.148.000
18	Cột thép rãnh thang (rãnh xoắn) còn RT (RX) 6 m, D78/3 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	3.465.000
19	Cột thép rãnh thang (rãnh xoắn) còn RT (RX) 7 m, D78/3,5 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	4.868.000
20	Cột thép rãnh thang (rãnh xoắn) còn RT (RX) 8 m, D78/3,5 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	5.269.000
21	Cột thép rãnh thang (rãnh xoắn) còn RT (RX) 9 m, D78/4 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	6.138.000
22	Cần đèn đơn CD - 06, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	960,547
23	Cần đèn kép CK - 06, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1.462.287
24	Cần đèn đơn CD - 04, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1.258.064
25	Cần đèn kép CK - 04, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1.825.068
26	Cần đèn đơn CD - 03, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1,357,987
27	Cần đèn kép CK - 03, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1,973,089
28	Ole Dura Mini St B 30W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	4,775,000
29	Ole Dura Mini St B 45W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	4,840,000
30	Ole Dura Mini St B 55W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,033,000
31	Ole Dura Mini St B 70W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,355,000
32	Ole Dura Mini St B 80W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	6,259,000
33	Ole Dura Mini St HE 35W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,033,000
34	Ole Dura Mini St HE 45W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,162,000
35	Ole Dura Mini St HE 55W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,355,000
36	Ole Dura Mini St HE 65W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,679,000
37	Ole Led Future Mini 35W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	6,461,000
38	Ole Led Future Mini 55W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	9,729,000
39	Ole Led Future Mini 70W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	11,472,000
40	Ole Led Future Mini 90W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	10,600,000
41	Ole Led Future 120W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	15,538,000

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
42	Ole Led Future 150W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	16,916,000
43	Ole Led Future 160W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	19,095,000
44	Ole Led Future Maxi 180W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	23,233,000
45	Ole Led Future Maxi 240W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	25,048,000
46	Ole Dura ST90 90W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	10,600,000
47	Ole Dura ST120 120W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	12,779,000
Hệ thống đèn chiếu sáng của Công ty Cổ phần chiếu sáng Bắc Hapulico			
1	Şin INDU compac 80w + băng	Bộ	2,000,000
2	Şin INDU S70w + băng	Bộ	2,100,000
3	Şin INDU S150w + băng	Bộ	2,400,000
4	Şin LIBRA S70w + băng	Bộ	3,000,000
5	Şin LIBRA S150w + băng	Bộ	3,250,000
6	Şin LIBRA S250w + băng	Bộ	3,550,000
7	Şin RAINBOW S150w + băng	Bộ	3,320,000
8	Şin RAINBOW S250w + băng	Bộ	3,610,000
9	Şin RAINBOW S400w + băng	Bộ	4,000,000
10	Şin RAINBOW Dim t ^{ti} @ Şin S150/100w + băng	Bộ	4,100,000
11	Şin RAINBOW Dim t ^{ti} @ Şin S250/150w + băng	Bộ	4,600,000
12	Şin RAINBOW Dim t ^{ti} @ Şin S400/250w + băng	Bộ	4,810,000
13	Şin MASTER S150w + băng	Bộ	3,300,000
14	Şin MASTER S250w + băng	Bộ	3,630,000
15	Şin MASTER S400w + băng	Bộ	4,050,000
16	Şin MASTER Dim t ^{ti} @ Şin S150/100w + băng	Bộ	4,070,000
17	Şin MASTER Dim t ^{ti} @ Şin S250/150w + băng	Bộ	4,550,000
18	Şin MASTER Dim t ^{ti} @ Şin S400/250w + băng	Bộ	4,750,000
19	Şin VEGA SON 250W + băng	Bộ	3,750,000
20	Şin LED Halumos 60 W	Bộ	8,500,000
21	Şin LED Halumos 75 - 80 W	Bộ	9,500,000
22	Şin LED Halumos 100W	Bộ	###
23	Şin LED Halumos 120-125W	Bộ	###
24	Şin LED Halumos150W	Bộ	###
25	Şin LED Halumos175W	Bộ	###
26	Şin LED Halumos200W	Bộ	###
27	Şin LED TOBY 75-100W	Bộ	8,000,000
28	Şin LED TOBY 110-150W	Bộ	###
29	Şin LED TOBY 160-170W	Bộ	###
30	Şin LED TOBY 180-200W	Bộ	###
31	Şin LED INDU 40W	Bộ	4,730,000
32	Şin LED INDU 60W	Bộ	5,580,000
33	Şin LED CARA 40W	Bộ	4,700,000
34	Şin LED CARA 60W	Bộ	5,500,000
35	Şin nÊm Jupiter S70w + băng	Bộ	2,100,000
36	Şin cÇu 400 PMMA tr ^{3/4} ng sắc M80w + băng	Bộ	1,092,800

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
37	Şln cÇu 400 PMMA tr¾ng s¾c SON 70W +b¾ng	Bộ	1,315,200
38	Şln cÇu 400 PMMA tr¾ng s¾c E27+ b¾ng	Bộ	850,000
39	Şln cÇu 400 PMMA tr¾ng trong SON 70W cũ t, n quang +b¾ng	Bộ	1,553,600
40	Şln cÇu 400 PMMA tr¾ng trong E27 cũ t, n quang +b¾ng	Bộ	887,400
41	Şln pha P-02 S250W + b¾ng	Bộ	2,958,000
42	Şln pha P-02 S400W + b¾ng	Bộ	3,255,000
43	Şln pha P-02 MAIH 250W + b¾ng	Bộ	2,958,000
44	Şln pha P-02 MAIH 400W + b¾ng	Bộ	3,255,000
45	Şln pha LED MEGI 100W	Bộ	5,800,000
46	Şln pha LED MEGI 150W	Bộ	7,200,000
47	Şln pha P11- SON 150w + b¾ng	Bộ	2,596,000
48	Cét b, t gi, c ,trßn c«n 6m - 078 - 3mm	Bộ	3,140,000
49	Cét b, t gi, c ,trßn c«n 7m - 078 - 3mm	Bộ	3,660,000
50	Cét b, t gi, c ,trßn c«n 8m - 078 - 3mm	Bộ	4,187,000
51	Cét b, t gi, c ,trßn c«n 8m - 078 - 3,5mm	Bộ	4,754,000
52	Cét b, t gi, c ,trßn c«n 9m - 078 - 3,5mm	Bộ	5,412,000
53	Cét b, t gi, c ,trßn c«n 10m - 078 - 3,5mm	Bộ	6,100,000
54	Cét b, t gi, c ,trßn c«n 10m - 078 - 4mm	Bộ	6,873,000
55	Cét b, t gi, c ,trßn c«n 11m - 078 - 4mm	Bộ	7,720,000
56	Cét ®a gi, c 12m - 0157-5mm	Bộ	9,530,000
57	Cét ®a gi, c 14m - 0133-5mm	Bộ	###
58	Cét ®a gi, c 17m - 0157-5mm	Bộ	###
59	Cét b, t gi, c liÒn cÇn ®-n 7m	Bộ	3,320,000
60	Cét b, t gi, c liÒn cÇn ®-n 8m	Bộ	4,278,000
61	Cét b, t gi, c liÒn cÇn ®-n 9m	Bộ	4,890,000
62	Cét b, t gi, c liÒn cÇn ®-n 10m	Bộ	6,173,000
63	Cét + cÇn c, nh buồm	Bộ	###
64	Cét ®a gi, c m¹ kĩm + Giụn n©ng h¹ cao 25m	Bộ	###
65	CÇn ®ìn ®-n CD-03 cao 2m, v- n 1,5m	Bộ	1,300,000
66	CÇn ®ìn kĐp CK-03 cao 2m, v- n 1,5m	Bộ	1,900,000
67	CÇn ®ìn ®-n CD-04 cao 2m, v- n 1,5m	Bộ	1,250,000
68	CÇn ®ìn kĐp CK-04 cao 2m, v- n 1,5m	Bộ	1,800,000
69	CÇn ®ìn ®-n CD-06 cao 2m, v- n 1,5m	Bộ	900,000
70	CÇn ®ìn kĐp CK-06 cao 2m, v- n 1,5m	Bộ	1,400,000
71	Lãng b¾t pha trªn cét thĐp kh«ng viÒn- 8 c¹nh	Bộ	3,244,000
72	Tñ ®iÒn ŞK HTCS 1200x600x350 thiÕt bP ngo¹i 100A	Bộ	###
73	Tñ ®iÒn ŞK HTCS 1000x600x350 thiÕt bP ngo¹i 100A	Bộ	###
	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm, Công ty TNHH TM -SX - Dịch Vụ Tín Thịnh, Quận Tân Phú , TP Hồ Chí Minh	Tấn	11,818,182

20681.82

19263.64

15372.73

16609.09

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2021 TỈNH QUẢNG TRỊ

(Ban hành kèm theo Công bố số: /CB - SXD-STC ngày /7/2021

của Liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính)

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
A	Các vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị bán trên phương tiện bên mua tại nơi khai thác, điểm tập kết vật liệu hoặc Nhà máy sản xuất		
A.I	Cát, sạn các loại		
I	Cát, Sạn tại bãi tập kết VLXD Sông Hiếu - Đông Hà		
1	Cát xây	M ³	90,000
2	Cát tô trát	M ³	80,000
3	Sạn xô bồ (Sạn ngang)	M ³	140,000
II	Cát, Sạn tại địa điểm khai thác xã Mò Ó, xã Đakrông cách Thị trấn Krông Klang 6-8 Km		
1	Cát xây	M ³	80,000
2	Cát tô trát	M ³	75,000
3	Sạn xô bồ (Sạn ngang)	M ³	95,000
III	Cát, Sạn tại địa điểm khai thác Sông Thạch Hãn TX Quảng Trị		
1	Cát xây	M ³	90,000
2	Cát vàng đúc bê tông	M ³	200,000
3	Sạn xô bồ (Sạn ngang)	M ³	140,000
A.II	Đá các loại		
I	Đá các loại tại Xí nghiệp SXVL xây dựng thuộc Công ty CPXDGT Quảng Trị (Km29 Quốc Lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ)		
1	Đá xay 1 x 2	M ³	209,091
2	Đá xay 2 x 4	M ³	195,000
3	Đá xay 4 x 6	M ³	150,000
4	Đá xay 0,5 x 1	M ³	127,273
5	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	122,727
6	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	113,636
7	Đá xay 1 x 1,9	M ³	245,455
8	Đá hộc xây dựng (15 x 30)cm	M ³	181,818
9	Đá xô bồ (xúc ngang)	M ³	88,000
10	Đá mi 0-5mm	M ³	145,455
II	Đá các loại tại mỏ khai thác đá Đầu Mầu (Km29 Quốc Lộ 9) của Công ty Cổ phần Thiên Tân		
1	Đá dăm 1 x 2	M ³	209,091
2	Đá dăm 2 x 4	M ³	195,455
3	Đá dăm 4 x 6	M ³	150,000
4	Đá dăm 5 x 10 vò	M ³	170,000
5	Đá mi 0 - 5 (mm)	M ³	145,455
6	Đá mi 5 - 10 (mm)	M ³	127,273
7	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	122,727

8	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	113,636
9	Đá dăm 1 x 2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	M ³	245,455
10	Đá dăm 1 x 2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	M ³	218,182
11	Đá nguyên liệu sản xuất xi măng	M ³	44,000
12	Đá xô bồ	M ³	88,000
13	Đá 5x20 (mm) vỏ	M ³	254,455
14	Đá 5x20 (mm)	M ³	236,364
15	Đá xẻ 200x200x50 (có băm mặt)	M ²	284,545
16	Đá xẻ 200x300x50 (có băm mặt)	M ²	284,545
17	Đá xẻ 300x300x50 (có băm mặt)	M ²	284,545
18	Đá xẻ 200x200x50 (không băm mặt)	M ²	266,364
19	Đá xẻ 200x300x50 (không băm mặt)	M ²	266,364
20	Đá xẻ 300x300x50 (không băm mặt)	M ²	266,364
21	Đá xẻ 300x400x50 (có băm mặt)	M ²	298,182
22	Đá xẻ 300x600x50 (có băm mặt)	M ²	298,182
23	Đá xẻ 300x400x50 (không băm mặt)	M ²	280,000
24	Đá xẻ 300x600x50 (không băm mặt)	M ²	280,000
25	Đá xẻ 500x<1000x≤50mm (có băm mặt)	M ²	370,000
26	Đá xẻ 500x<1000x≤50mm (không băm mặt)	M ²	351,818
27	Bột Asphalt	Tấn	381,818
28	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x30; 400x300x30mm (không băm mặt)	M ²	300,000
29	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x20; 400x300x20mm (không băm mặt)	M ²	270,000
30	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x10; 400x300x10mm (không băm mặt)	M ²	230,000
31	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 300x300x10; 300x150x10mm (không băm mặt)	M ²	170,000
32	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x30; 400x300x30mm (băm mặt)	M ²	320,000
33	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x20; 400x300x20mm (băm mặt)	M ²	290,000
34	Đá hộc xây dựng 15x30cm	M3	181,818
III	Đá các loại tại bãi tập kết Công ty CP khoáng sản Quảng Trị (huyện Vĩnh Linh)		
1	Đá xay 1 x 2	M ³	272,727
2	Đá xay 2 x 4	M ³	254,545
3	Đá xay 4 x 6	M ³	200,000
4	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	172,727
5	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	159,091
6	Đá hộc	M ³	163,636
7	Đá bột	M ³	127,273
IV	Đá các loại (Km28, Quốc Lộ 9) của Công ty TNHH Minh Hưng		
1	Đá xay 0 - 5 (mm)	M ³	145,454
2	Đá xay 5 - 10 (mm)	M ³	145,454
3	Đá xay 1 x 2	M ³	218,181
4	Đá xay 2 x 4	M ³	200,000
5	Đá xay 4 x 6	M ³	150,000

6	Đá cấp phối Dmax 25	M ³	122,727
7	Đá cấp phối Dmax 37,5	M ³	113,636
8	Đá xô bờ	M ³	88,000
9	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30cm	M ³	163,000
A.III	Sản phẩm cột điện		
I	Sản phẩm cột điện BTLT tại Công ty 384		
1	Cột BTLT NPC.I-6,5-160-2,0	Cột	1,660,000
2	Cột BTLT NPC.I-6,5-160-3,0	Cột	2,000,000
3	Cột BTLT NPC.I-6,5-160-4,3	Cột	2,700,000
4	Cột BTLT NPC.I-7,5-160-2,0	Cột	2,090,000
5	Cột BTLT NPC.I-7,5-160-3,0	Cột	2,230,000
6	Cột BTLT NPC.I-7,5-160-5,4	Cột	2,780,000
7	Cột BTLT NPC.I-8,5-160-2,0	Cột	2,470,000
8	Cột BTLT NPC.I-8,5-160-2,5	Cột	2,570,000
9	Cột BTLT NPC.I-8,5-160-3,0	Cột	2,740,000
10	Cột BTLT NPC.I-8,5-160-4,3	Cột	3,310,000
11	Cột BTLT NPC.I-10-190-3,5	Cột	3,810,000
12	Cột BTLT NPC.I-10-190-4,3	Cột	4,090,000
13	Cột BTLT NPC.I-10-190-5,0	Cột	4,630,000
14	Cột BTLT NPC.I-12-190-3,5	Cột	4,770,000
15	Cột BTLT NPC.I-12-190-4,3	Cột	5,260,000
16	Cột BTLT NPC.I-12-190-5,4	Cột	5,680,000
17	Cột BTLT NPC.I-12-190-7,2	Cột	6,580,000
18	Cột BTLT NPC.I-12-190-9,0	Cột	7,650,000
19	Cột BTLT NPC.I-12-190-10	Cột	8,820,000
20	Cột BTLT NPC.I-14-190-6,5	Cột	7,660,000
21	Cột BTLT NPC.I-14-190-8,5	Cột	8,910,000
22	Cột BTLT NPC.I-14-190-9,2	Cột	9,460,000
23	Cột BTLT NPC.I-14-190-11	Cột	10,810,000
24	Cột BTLT NPC.I-14-190-13	Cột	11,700,000
25	Cột BTLT NPC.I-16-190-9,2 nối bích (10,6+5,4)	Cột	17,170,000
26	Cột BTLT NPC.I-16-190-11, nối bích (10,6+5,4)	Cột	18,580,000
27	Cột BTLT NPC.I-16-190-13, nối bích (10,6+5,4)	Cột	20,450,000
28	Cột BTLT NPC.I-18-190-9,2, nối bích (10,6+7,4)	Cột	19,680,000
29	Cột BTLT NPC.I-18-190-11, nối bích (10,6+7,4)	Cột	21,130,000
30	Cột BTLT NPC.I-18-190-13, nối bích (10,6+7,4)	Cột	22,020,000
31	Cột BTLT NPC.I-20-190-9,2, nối bích (10,6+9,4)	Cột	22,190,000
32	Cột BTLT NPC.I-20-190-11, nối bích (10,6+9,4)	Cột	24,180,000
33	Cột BTLT NPC.I-20-190-13, nối bích (10,6+9,4)	Cột	25,560,000
II	Ống BTLT tại Công ty 384		
1	D400, dài 2m, 01 lớp thép 6, 01 đầu loe, thành ống dày φ50mm	Mét	230,000
2	D400, dài 2m, 01 lớp thép 8, 01 đầu loe, thành ống dày φ50mm	Mét	275,000
3	D600, dài 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống φ60mm	Mét	390,000
4	D600, dài 2m, 02 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống φ60mm	Mét	540,000
5	D800, dài 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống φ80mm	Mét	600,000
6	D800, dài 2m, 02 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống φ80mm	Mét	780,000
7	D1000 1 lớp thép có khớp nối âm dương, φ100mm	Mét	1,050,000
8	D1000 2 lớp thép có khớp nối âm dương, φ100mm	Mét	1,400,000

9	D1250 1 lớp thép có khớp nối loe, ϕ 120mm	Mét	1,400,000
10	D1250, 02 lớp thép có khớp nối loe, ϕ 120mm	Mét	2,000,000
11	D1500, 1m, 2lớp thép, 2 đầu âm dương	Mét	2,590,000
12	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D 800mm, chiều dày thành ống 80mm, 01lớp thép, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	865,000
13	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D 800mm, chiều dày thành ống 80mm, 02 lớp thép, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	970,000
14	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D1000mm, chiều dày thành ống 90mm, 01lớp thép, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	1,230,000
15	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D1000mm, chiều dày thành ống 90mm, 02 lớp thép, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	1,510,000
16	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1000mm, chiều dày thành ống 100mm, một 02lớp thép có khớp nối âm dương, L= 1m.	Mét	1,510,000
17	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1250mm, chiều dày thành ống 120mm, 02lớp thép có khớp nối loe, L= 1m.	Mét	2,220,000
18	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1500mm, chiều dày thành ống 140mm, 02lớp thép có khớp nối loe, L= 1m.	Mét	2,910,000
19	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D1000mm, chiều dày thành ống 60mm, 01lớp thép, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	740,000
III	Ống BTLT tại Công ty CP đầu tư và phát triển CSHT tỉnh Quảng Trị		
1	D300, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	176,000
2	D300, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50mm, dùng cho qua đường H30	Mét	254,000
3	D400, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	210,000
4	D400, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50mm, dùng cho qua đường H30	Mét	317,000
5	D500, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	305,000
6	D500, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60mm, dùng cho qua đường H30	Mét	433,000
7	D600, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	360,000
8	D600, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60mm, dùng cho qua đường H30	Mét	504,000
9	D750, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	548,000
10	D750, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80mm, dùng cho qua đường H30	Mét	717,000
11	D800, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	592,000
12	D800, dài 4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80mm, dùng cho qua đường H30	Mét	783,000
13	D1000, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 100mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	878,000
14	D1000, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1,132,000

15	D1200, dài 3m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,338,000
16	D1200, dài 3m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1,780,000
17	D1250, dài 3m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,358,000
18	D1250, dài 3m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1,816,000
19	D1500, dài 3m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 140mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,840,000
20	D1500, dài 3m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140mm, dùng cho qua đường H30	Mét	2,425,000
21	D1200, dài 1m, 01 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,338,000
22	D1200, dài 1m, 02 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1,780,000
23	D1250, dài 1m, 01 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,358,000
24	D1250, dài 1m, 02 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1,816,000
25	D1500, dài 1m, 01 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 140mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,840,000
26	D1500, dài 1m, 02 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 140mm, dùng cho qua đường H30	Mét	2,425,000
27	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D 800, chiều dày thành ống 80, 01lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	865,000
28	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D 800, chiều dày thành ống 80, 02 lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	970,000
29	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D1000, chiều dày thành ống 100, 01lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	1,230,000
30	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D1000, chiều dày thành ống 100, 02 lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	1,510,000
31	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1000, chiều dày thành ống 100, 02lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu âm dương.	Mét	1,510,000
32	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1250, chiều dày thành ống 120, 02lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu âm dương.	Mét	2,220,000
33	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1500, chiều dày thành ống 140, 02lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu âm dương.	Mét	2,910,000
34	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D2000, chiều dày thành ống 200, 02lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu âm dương.	Mét	6,000,000
35	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D600, chiều dày thành ống 60 mm, 01 lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	740,000
36	Bê tông thương phẩm 200# độ sụt 14 ± 3 cm	M ³	1,180,000
37	Bê tông thương phẩm 250# độ sụt 14 ± 3 cm	M ³	1,250,000
38	Bê tông thương phẩm 300# độ sụt 14 ± 3 cm	M ³	1,320,000
39	Bê tông thương phẩm 350# độ sụt 14 ± 3 cm	M ³	1,410,000
IV	Bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần Thiên Tân		
1	Bê tông thương phẩm-mác 200 đá 1x2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1,183,636

2	Bê tông thương phẩm-mác 250 đá 1x2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1,250,000
3	Bê tông thương phẩm- mác 300 đá 1x2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1,320,000
4	Bê tông thương phẩm- mác 350 đá 1x2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1,410,000
5	Bê tông thương phẩm- mác 400 đá 1x2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1,450,000
V	Ống cống bê tông cốt thép - Công ty cổ phần bê tông Vân Phong		
	Ống cống BTCT M300, chiều dài L=2m, cấp T, tải trọng VH, chiều cao lắp trên cống H=0,5 đến 4m.		
1	D300 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40mm	Mét	231,000
2	D400 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 45mm	Mét	250,000
3	D500 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 50mm	Mét	330,000
4	D600 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 60mm	Mét	385,000
5	D750 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 80mm	Mét	585,000
6	D800 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 80mm	Mét	635,000
7	D1000 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 100mm	Mét	935,000
8	D1000 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 100mm	Mét	940,000
9	D1200 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét	1,420,000
10	D1250 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét	1,440,000
	Ống cống BTCT M300, chiều dài L=2m, cấp TC, tải trọng HL93, chiều cao lắp trên cống H=0,5 đến 4m.		
11	D300 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40mm	Mét	275,000
12	D400 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 45mm	Mét	345,000
13	D500 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 50mm	Mét	465,000
14	D600 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 60mm	Mét	520,000
15	D750 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 80mm	Mét	765,000
16	D800 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 80mm	Mét	840,000
17	D1000 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 100mm	Mét	1,200,000
18	D1000 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 100mm	Mét	1,210,000
19	D1200 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét	1,870,000
20	D1250 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét	1,940,000
	Ống cống BTCT M300, chiều dài L=2m, cấp C, tải trọng HL93, chiều cao lắp trên cống H= 4 đến 8m.		
21	D300 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40mm	Mét	355,000
22	D400 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 45mm	Mét	440,000
23	D500 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 50mm	Mét	600,000
24	D600 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 60mm	Mét	700,000
25	D750 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 80mm	Mét	995,000
26	D800 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 80mm	Mét	1,050,000
27	D1000 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 100mm	Mét	1,600,000
28	D1000 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 100mm	Mét	1,570,000
29	D1200 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét	2,470,000
30	D1250 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét	2,515,000
A.IV	Gạch các loại		
I	Gạch Tuynel Đông Hà (KM8-QL9, thành phố Đông Hà) và Linh Đơn (Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh) - Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị		
1	Gạch 2 lỗ (5 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	636
2	Gạch 4 lỗ (9 cm x 9 cm x 20cm)	Viên	1,363
3	Gạch 6 lỗ 10 cm x 14cm x 20 cm	Viên	2,000
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (10cm x 15cm x 10cm)	Viên	1,272

5	Gạch đặc (6 cm x 10cm x 20cm)	Viên	1,454
II	Gạch không nung - Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị		
1	Gạch bê tông 6 lỗ (20x14x9,5cm)	Viên	1,857
2	Gạch bê tông 4 lỗ (20x9,5x9,5cm)	Viên	1,300
3	Gạch bê tông đặc (20x10x6cm)	Viên	1,200
4	Gạch bê tông đặc (27x17x12cm)	Viên	4,013
5	Gạch bê tông đặc (30x20x15cm)	Viên	6,130
6	Gạch block GR (39x19x15cm)	Viên	6,238
7	Gạch block GR (39x20x19cm)	Viên	8,485
8	Gạch block GR (39x19x10cm)	Viên	4,625
9	Gạch terrazzo 30x30x3cm	m2	78,000
10	Gạch terrazzo 40x40x3cm	m2	79,000
III	Gạch của Công ty Gạch ngói Quảng Trị		
1	Gạch nung 2 lỗ A	Viên	636
2	Gạch nung 2 lỗ B	Viên	363
3	Gạch nung 4 lỗ A	Viên	1,363
4	Gạch nung 4 lỗ B	Viên	909
5	Gạch nung 6 lỗ A	Viên	2,272
6	Gạch nung 6 lỗ B	Viên	1,454
7	Gạch 6 lỗ nửa	Viên	1,363
8	Gạch đặc A1	Viên	1,454
9	Gạch đặc A2	Viên	1,272
IV	Sản phẩm gạch Block (phường 1, thị xã Quảng Trị) của Công ty Cổ phần Thiên Tân		
1	Gạch Block thủy lực Zíc Zắc không màu 40viên/m2	M ²	72,727
2	Gạch Block thủy lực Zíc zắc có màu 40viên/m2	M ²	74,545
3	Gạch Block thủy lực Hoa thị không màu	M ²	72,727
4	Gạch Block thủy lực Hoa thị có màu	M ²	74,545
5	Gạch Block thủy lực Sân khấu không màu	M ²	72,727
6	Gạch Block thủy lực Sân khấu có màu	M ²	74,545
7	Gạch Block trắng men Zíc Zắc không màu	M ²	75,455
8	Gạch Block trắng men Zíc Zắc có màu	M ²	77,273
9	Gạch Block trắng men Hoa thị không màu	M ²	75,455
10	Gạch Block trắng men Hoa thị có màu	M ²	77,273
11	Gạch Block Trắng men 25x25 không màu	M ²	75,455
12	Gạch Block Trắng men 25x25 có màu	M ²	77,273
13	Gạch Terazzo 30 x 30 các màu	M ²	78,182
14	Gạch Terazzo 40 x 40 các màu	M ²	81,181
15	Gạch Terazzo 50 x 50 các màu	M ²	86,364
16	Ngói màu 9 viên/m2	M ²	147,273
17	Ngói màu 10viên/m2	M ²	150,000
18	Ngói màu 20viên/m2	M ²	127,273
19	Ngói sóng thẳng 9 viên/m2	viên	24,000
V	Gạch Block xây tường sản xuất tại Đầu Mầu của Công ty Cổ phần Thiên Tân		
1	Gạch Block đặc 2 lỗ (12x17x27) cm	Viên	3,364

2	Gạch Block rỗng 2 lỗ (10x19x39) cm	Viên	3,818
3	Gạch Block rỗng 3 lỗ (12x19x39) cm	Viên	4,273
VI	Gạch Không nung xi măng cốt liệu Thiên Tân sản xuất tại KCN Cam hiệu - Cam Lộ (Km 10 - Quốc lộ 9D)		
1	Gạch bê tông rỗng R15 (15x19x39)cm-M#100	Viên	6,591
2	Gạch bê tông đặc Đ12 (12x17x27)cm - M#100	Viên	4,364
3	Gạch bê tông rỗng R20 (20x19x39)cm-M#100	Viên	9,045
4	Gạch bê tông rỗng R12 (12x19x39)cm-M#100	Viên	5,273
5	Gạch bê tông đặc Đ5 (5x10x20)cm	Viên	1,245
6	Gạch bê tông rỗng R5 (5x10x20)cm	Viên	1,227
7	Gạch bê tông rỗng R10 (10x19x39)cm-M#100	Viên	4,727
8	Gạch bê tông đặc Đ15 (15x20x30)cm-M#100	Viên	6,363
9	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14x9,5x20)cm - M#75	Viên	1,909
10	Gạch bê tông đặc Đ10 (10x16x26)cm	Viên	3,136
11	Gạch bê tông rỗng R19 (13x19x39)cm	Viên	6,364
12	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5x9,5x20)cm	Viên	1,363
VII	Gạch không nung sản xuất tại khu Công nghiệp Quán Ngang của Công ty TNHH Một Thành Viên Hợp Quốc		
1	Gạch 6 lỗ (95mm x 140mm x 200mm)	Viên	2,000
2	Gạch 6 lỗ viên nửa (95mm x 140mm x 100mm)	Viên	1,272
3	Gạch 4 lỗ (95mm x 95mm x 200mm)	Viên	1,364
4	Gạch 4 lỗ viên nửa (95mm x 95mm x 100mm)	Viên	727
5	Gạch thẻ (60mm x 95mm x 200mm)	Viên	1,272
6	Gạch 2 lỗ (60mm x 95mm x 100mm)	Viên	636
VII	Gạch không nung sản xuất tại khu Công nghiệp Quán Ngang của Công ty TNHH Một Thành Viên Hợp Quốc		
1	Gạch 6 lỗ (95mm x 140mm x 200mm)	Viên	2,000
2	Gạch 6 lỗ viên nửa (95mm x 140mm x 100mm)	Viên	1,272
VIII	Gạch Terrazzo - Công ty TNHH MTV Hoàng Huy Đông Hà		
1	Gạch 300x300x30mm	M2	78,182
2	Gạch 400x400x30mm	M2	81,818
IX	Gạch men - Công ty cổ phần gạch men Tasa		
	Gạch lát ceramic		
1	Gạch 30x30cm - Lát sàn theo bộ 30x60cm	M2	213,950
2	Gạch 40x40cm - Theo bộ 40x80cm, KTS mài cạnh	M2	288,500
3	Gạch 60x60cm - Men Sugar	M2	185,000
4	Gạch 60x60cm - KTS mài cạnh	M2	145,000
	Gạch lát Porcelanin		
5	Gạch 60x60cm - Sáng	M2	229,900
6	Gạch 60x60cm - Đậm	M2	242,000
7	Gạch 60x60cm - Trắng, đen	M2	266,200
8	Gạch 80x80cm - Bóng kính toàn phần	M2	322,250
9	Gạch 80x80cm - Vi tính	M2	420,000
10	Gạch 80x80cm - Craving	M2	480,000
11	Gạch 80x80cm - Craving gold	M2	550,000
12	Gạch 100x100cm	M2	800,000
13	15x60cm	M2	280,000
14	156,4x80cm	M2	350,000
15	19,6x100cm	M2	800,000

	Gạch ốp ceramic		
16	30x60cm	M2	213,950
17	30x60cm - Viên điểm	M2	263,950
18	40x80cm	M2	288,500
19	40x80cm - Viên điểm	M2	338,500
	Gạch ốp Porcelanin		
20	30x60cm - mài mặt	M2	270,000
21	30x60cm - mài mặt viên điểm	M2	320,000
22	40x80cm - mài mặt	M2	320,000
23	40x80cm - mài mặt viên điểm	M2	370,000
X	Công ty TNHH MTV Giang Loan		
	Gạch Viglacera		
1	Gạch Granite 60x60cm Eco-S, Eco-M	M2	260,000
2	Gạch Granite 60x60cm TS5	M2	255,000
3	Gạch Granite 80x80cm Eco-S, Eco-M	M2	339,000
4	Gạch Granite 80x80cm TS1, TS2, TS5	M2	368,000
5	Gạch Ceramic ốp tường 30x60cm in lưới	M2	168,000
6	Gạch Ceramic ốp tường 30x60cm KTS màu nhạt	M2	194,000
7	Gạch Ceramic lát nền 60x60cm KTS	M2	191,000
	Gạch CMC		
1	Gạch Porcelain 60x60cm màu sáng	M2	195,000
2	Gạch 60x60cm sân vườn	M2	137,000
3	Gạch Granite 60x60cm màu sáng	M2	182,000
4	Gạch Porcelain 80x80cm màu sáng	M2	228,000
5	Gạch Ceramic 30x30cm in lưới	M2	124,000
6	Gạch chân tường 13,3x60cm KTS	M2	150,000
7	Gạch Ceramic 30x60cm KTS	M2	195,000
	Gạch Trung Đô		
1	Gạch granite 40x40cm bóng mờ	M2	151,500
2	Gạch granite 50x50cm bóng mờ	M2	172,500
3	Gạch granite 60x60cm bóng mờ	M2	189,500
4	Gạch granite 60x60cm bóng kính	M2	247,727
5	Gạch sân vườn 50x50cm	M2	150,455
6	Gạch ceramic KTS 30x60cm	M2	125,500
7	Gạch porcelain KTS 30x60cm	M2	155,500
8	Gạch ceramic KTS30x30cm	M2	130,500
9	Gạch porcelain KTS 60x60cm	M2	175,500
	Gạch Vĩnh Thắng		
1	Gạch ốp KTS 30x60cm	M2	120,000
2	Gạch lát 60x60cm	M2	120,000
3	Gạch lát 30x30cm	M2	125,000
	Gạch Pancera		
1	Gạch 30x60cm	M2	163,636
2	Gạch 60x60cm	M2	152,727
3	Gạch 80x80cm	M2	193,636
	Gạch ốp, lát		
1	Gạch lát vệ sinh ceramic men mờ 3030 loại AA	M2	161,818
2	Gạch lát vệ sinh ceramic men mờ 4040 loại AA	M2	196,364
3	Gạch lát nền ceramic men bóng/mờ 4040 Mã 456,462,467 loại AA	M2	131,818

4	Gạch lát nền ceramic men bóng/mờ 3060 loại AA	M2	250,000
5	Gạch lát nền granite men mờ 6060 loại AA	M2	233,636
6	Gạch lát nền granite mài men 6060 loại AA	M2	258,182
7	Gạch lát nền granitebóng kiếng 6060 loại AA	M2	289,091
8	Gạch lát nền granite men mờ kháng khuẩn 8080 loại AA	M2	314,545
9	Gạch lát nền sân vườn granite men mờ 4040 loại AA	M2	196,364
10	Gạch ốp tường ceramic men bóng/mờ 2540 loại AA	M2	136,364
11	Gạch ốp tường ceramic men bóng/mờ 3060 loại AA	M2	270,000
	Ngói		
1	Ngói lợp 1 màu loại AA	Viên	14,600
2	Ngói rìa/ngói nóc có gờ - 1 màu, loại AA	Viên	27,000
3	Ngói đuôi (cuối mái)/ngói ốp cuối rìa/ngói ốp cuối nóc trái-phải có gờ loại AA	Viên	39,000
4	Ngói chạc 2,3,4/ngói chữ T loại AA	Viên	49,000
XI	Công ty TNHH Thạch Bàn		
	Gạch ceramic		
1	Gạch ốp men bóng/khô - đậm/nhật KT30x60	M2	148,182
2	Gạch sàn chống trơn KT30x30	M2	157,273
3	Gạch ốp men bóng/khô - đậm/nhật KT40x80	M2	207,273
	Gạch granite		
4	Gạch lát men bóng/khô bề mặt phẳng KT60x60	M2	268,182
5	Gạch lát men bóng/khô bề mặt phẳng KT80x80	M2	340,909
XII	Công ty TNHH Thương mại số 1		
	Gạch VINCERA		
1	Gạch lát (30x30cm)	m2	127,273
2	(30x60cm) (thường)	m2	115,455
3	(50x50cm) Sân vườn Khung 1	m2	103,636
5	(60x60cm) C- thường Khung 1 màu nhạt	m2	103,636
6	(60x60cm) C- thường Khung 2 màu đậm	m2	108,182
7	(60x60cm) Bán sứ Khung 1 màu nhạt	m2	140,909
8	(60x60cm) Bán sứ Khung 2 màu đậm	m2	150,909
9	(80x80cm) Bán sứ Khung 1 nhạt	m2	209,091
10	(80x80cm) Bán sứ Khung 2 đậm	m2	242,727
11	(14.5x60cm) Khung 1	m2	177,273
12	(15.5x80cm) Khung 1	m2	252,727
13	(1m x 1m) Khung 1	m2	393,636
14	(60x120cm) Khung 1	m2	336,364
	Gạch HOÀN MỸ		
1	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS ốp	m2	113,636
3	Gạch ốp tường (40x80cm) KTS Khung 1	m ²	170,000
5	Sàn gỗ (14.5x60cm) Khung 1	m ²	192,727
6	Sàn gỗ (15.5x80cm) Khung 1	m ²	231,818
7	Sàn gỗ (39.5x80cm) Khung 1	m ²	222,727
8	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) màu nhạt	m2	136,364
9	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) màu đậm	m2	139,091
10	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) men bóng	m2	154,545
11	Gạch Porcelain KTS (60x60cm) men mat	m2	160,000
12	Gạch Porcelain KTS (80x80) màu đậm	m2	213,636

13	Gạch Porcelain KTS (80x80) màu nhạt	m2	236,364
14	Gạch lát KTS (60x60) Ceramic màu nhạt	m2	99,091
15	Gạch lát KTS (60x60) Ceramic màu đậm	m2	101,818
16	Gạch ốp lát (60x120) KTS Khung 1	m2	336,364
17	Gạch ốp lát (1mx1m) KTS Khung 1	m2	406,364
Gạch TTC & CANARY & VIOVA			
1	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men bóng bộ	m2	109,091
2	Gạch ốp tường KTS (30x60cm) - men mát	m2	116,364
3	Gạch ốp tường KTS (40x80)-N1	m2	136,364
4	Gạch ốp tường KTS (40x80)-đầu viên	m2	161,818
5	Gạch lát (60x60) Ceramic- men bóng màu nhạt	m2	108,182
6	Gạch lát (60x60) Ceramic - men bóng màu đậm	m2	111,818
7	Gạch lát (60x60) Ceramic - men mát màu nhạt	m2	113,636
8	Gạch lát (60x60) Ceramic - men mát màu đậm	m2	119,091
9	Gạch lát (60x60) Nano vi tinh màu nhạt	m2	140,000
10	Gạch lát (60x60) Nano vi tinh màu đậm	m2	152,727
11	Gạch lát (80x80) Nano Vi tinh màu nhạt	m2	197,273
Gạch VICENZA			
1	Gạch lát (60x60) Ceramic -Khung 1 -đậm	m ²	107,273
2	Gạch lát (60x60) Ceramic- Khung 2 -nhạt	m ²	105,455
3	Gạch Porcelain (60x60) Khung 3 đậm	m ²	148,182
4	Gạch Porcelain (60x60) Khung 5 nhạt	m ²	139,091
5	Gạch ốp tường (40x80) Khung 2 Viên	m2	170,909
6	Gạch ốp tường (40x80) Khung 3 thân	m2	155,455
7	Gạch (15x80) Vân gỗ định hình Khung 1	hộp	186,364
8	Gạch Porcelain (80x80) Khung 5 nhạt	m ²	181,818
Gạch VID			
1	Gạch Granit (30x60cm) giả cổ	m2	209,091
2	Gạch Granit (60x60cm) đồng chất bóng mờ	m2	177,273
3	Gạch Granit (60x60cm) đồng chất mài bóng	m2	181,818
4	Gạch Granite KTS (60x60cm) mài bóng nano màu nhạt	m2	186,364
5	Gạch Granite KTS (60x60cm) mài bóng nano màu đậm	m2	191,818
Ngói ĐẤT VIỆT THƯỜNG			
1	Ngói lợp 22 viên/m2 (340 x 205 x 13) mm	Viên	9,545
2	Ngói lợp 16 viên/m2 (370 x 230 x 13) mm	Viên	12,727
3	Ngói nóc to (360 x 170 x 16) mm	Viên	20,000
4	Ngói nóc trung (240 x 110 x 125) mm	Viên	14,545
5	Ngói nóc tiểu (200 x 100 x 9) mm	Viên	11,818
6	Ngói hải nhỏ (150 x 150 x 11) mm	Viên	3,636
7	Ngói hải to (270 x 200 x 15) mm	Viên	9,818
A.V	Xi măng, thép tại các thị trấn, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh		
I	Xi măng		
1	Xi măng Bim Sơn PCB 30	Kg	1,320
2	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	Kg	1,410
3	Xi măng Kim Định PCB 30	Kg	1,181
4	Xi măng Kim Định PCB 40	Kg	1,254
5	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 40 (Giá tới chân công trình tại TP Đông Hà)	Kg	1,500
6	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 30 (Giá tới chân công trình tại TP Đông Hà)	Kg	1,436

7	Xi măng Quảng Trị PCB30 (bao)	Kg	1,100
8	Xi măng Trường Sơn PCB 30 (bao) - Cty CP Minh Hưng Quảng Trị	Kg	1,130
9	Xi măng Trường Sơn PCB 40 (bao) - Cty CP Minh Hưng Quảng Trị	Kg	1,210
10	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (bao)	Kg	1,318
11	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (rời)	Kg	1,272
12	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (bao)	Kg	1,454
13	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (rời)	Kg	1,409
14	Xi măng Vissai PCB 40	Kg	1,182
15	Xi măng Sông Lam PCB 30	Kg	1,155
16	Xi măng Sông Lam PCB 40	Kg	1,182
17	Xi măng Hoàng Long PCB 30 (giá tới chân công trình)	Kg	1,272
18	Xi măng Hoàng Long PCB 40 (giá tới chân công trình)	Kg	1,363
19	Xi măng Lộc Sơn PCB 30 của Công ty TNHH xây dựng Trung Dũng	Kg	1,218
20	Xi măng Lộc Sơn PCB 40 của Công ty TNHH xây dựng Trung Dũng	Kg	1,309
21	Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp PCB 40 - Công ty CP xi măng Sông Lam	Kg	1,450
22	Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp PCB 40 của Công ty cổ phần xi măng Sông Lam 2 (Xi măng Vissai PCB 40)	Kg	1,291
23	Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp PCB 30 của Công ty cổ phần xi măng Sông Lam 2 (Xi măng Vissai PCB 30)	Kg	1,227
24	Xi măng Vicem Hoàng Mai PCB30 - Công ty TNHH MTV Hoài Bảo Trân	Kg	1,272
25	Xi măng Vicem Hoàng Mai PCB40 - Công ty TNHH MTV Hoài Bảo Trân	Kg	1,363
26	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40 - Công ty CP xi măng Tân Thắng	Kg	1,382
27	Xi măng bèn Sulfate Type II - Công ty CP xi măng Tân Thắng	Kg	1,318
28	Xi măng bèn Sulfate Type V - Công ty CP xi măng Tân Thắng	Kg	1,436
II	Thép		
	Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên		
1	Thép trơn CT3 CB240-T D6-T, D8-T	kg	17,345
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8	kg	17,345
3	Thép thanh vằn SD295A CB300-V D9	kg	17,495
4	Thép vằn CT5 SD295A CB300-V D10	kg	17,395
5	Thép thanh vằn CT5 SD295A Gr40 CB300-V D10	kg	17,395
6	Thép thanh vằn CT5 SD295A CB300-V D12	kg	17,245
7	Thép thanh vằn CT5 SD295A Gr40 CB300-V D12-40	kg	17,195
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10	kg	17,395
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12	kg	17,245
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12-40	kg	17,195
	Công ty thép VAS Việt Mỹ		
1	Thép cuộn VAS d6, d8 CB300-T	kg	17,650
2	Thép thanh vằn VAS d10, CB300-V	kg	17,450
3	Thép thanh vằn VAS d12-20, CB300-V	kg	17,250
4	Thép thanh vằn VAS d10, CB400-V	kg	17,650
5	Thép thanh vằn VAS d12-32, CB400-V	kg	17,450
6	Thép thanh vằn VAS d10, CB500-V	kg	17,150
7	Thép thanh vằn VAS d12-32, CB500-V	kg	16,550
	Các loại thép khác		
1	Thép buộc 1 ly	Kg	17,000
2	Thép lưới B40	Kg	17,200
3	Thép gai	Kg	17,200
B	Các vật liệu tính đến hiện trường xây lắp tại địa bàn TP Đông Hà		

B.I	Blô Xi măng		
1	Blô Xi măng M 75 (12x 20x 30)cm	Viên	3,000
2	Blô Xi măng M >75 (12 x 20 x 30)cm	Viên	3,500
B.II	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới của Công ty cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam		
I	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới		
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 760x580x1470mm.	Bộ	8,080,909
2	Hồ ga ngăn mùi F5B – Via hè.	Bộ	4,454,545
3	Hồ ga ngăn mùi F5B – Lòng đường.	Bộ	4,809,091
II	Cầu kiện kè bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển		
1	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn thành mảng H=2,5m dạng cơ bản (B1=1m - B2=1m, M>=600)	cầu kiện	41,846,364
2	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn thành mảng H=2,5m dạng thay đổi kích thước (B1=1m - B2(tb)=1,08m, M>=600)	cầu kiện	49,490,000
B.III	Sản phẩm van lật ngăn mùi của Công ty TNHH Tư vấn và XD Hoàng Minh Phát		
1	Van ngăn mùi	Cái	1,700,000
B.IV	Sơn các loại		
I	Sản phẩm Sơn Behr - Hãng Sơn Đông Á		
1	Bột trét tường nội thất cao cấp - Rb - Int	Kg	7,705
2	Bột trét tường ngoại thất cao cấp All In One - Ra - Ext	Kg	10,727
3	Alkali Primer.Int - Sơn lót kháng kiềm nội thất -L1	Kg	76,455
4	Alkali Primer.Ext - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất-L2	Kg	98,225
5	Classic.Int - Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn - S1	Kg	28,182
6	Super White - Sơn siêu trắng trần - S	Kg	61,818
7	Silky Max - Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần - S3	Kg	44,862
8	Cleanly And Easy Wash - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa, tự làm sạch-S4	Kg	95,359
9	Perfect Satin - Sơn nội thất hoàn hảo, chùi rửa tối đa, màng sơn láng bóng-S5	Kg	129,885
10	Super Haelth Green - Sơn nội thất cao cấp đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, bóng ngọc trai, chùi rửa tối đa và thân thiện với môi trường-S6	Kg	164,545
11	Classic.Ext - Sơn ngoại thất siêu mịn- SK2	Kg	68,063
12	Satin Glos - Sơn ngoại thất chùi rửa, màng sơn bóng, chống thấm, chống tia cực tím- SK3	Kg	158,900
13	Nano Sun&Rian - Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microshere - cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với thời tiết khắc nghiệt-SK4	Kg	196,104
14	Super Haelth Green - Sơn ngoại thất đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, kháng khuẩn, màng sơn đàn hồi cơ chế tự làm sạch, chống thấm, nấm mốc, và tia UV, Ứng dụng công nghệ Nano, Microshere - SK5	Kg	207,468
15	Water Proof No 06-Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng WP-06	Kg	110,622
16	Sơn giả đá Behr- GĐV	Kg	124,242
17	Clear bóng trong nhà Behr - CLV-T	Kg	115,152
18	Clear bóng ngoài nhà Behr - CLV-N	Kg	133,333
II	Sản phẩm Sơn Kapal- Công ty cổ phần Kapal		
	Sơn cao cấp		
1	Sơn nội thất - Five Stars (sơn bóng) (5,5kg)	Lon	1,177,273
2	Sơn nội thất - Protect (sơn mịn cao cấp) (22,95kg)	Thùng	1,500,000

3	Sơn nội thất - Jolie (Sơn mịn) (23,8kg)	Thùng	1,236,364
4	Sơn ngoại thất - Five Stars (Chống trầy xước, chống thấm, bóng) (5,5kg)	Lon	1,359,091
5	Sơn ngoại thất - Protect (Sơn bóng mờ, che phủ hiệu quả) (19,72kg)	Thùng	2,445,455
6	In sealer - Sơn lót kháng kiềm Nội thất (22kg)	Thùng	1,540,909
7	Ex sealer - Sơn lót kháng kiềm Ngoại thất (20,4kg)	Thùng	2,086,364
8	CCT11A - Chống thấm pha xi măng (19,5kg)	Thùng	2,263,636
9	CT12 - Sơn chống thấm màu (18,36kg)	Thùng	2,954,545
10	Bột trét tường, trần - Kapal 5in1 - tăng khả năng chống thấm (40kg)	Bao	409,091
	Sơn kinh tế Vinason		
11	Sơn nội thất có độ che phủ cao (23kg)	Thùng	654,545
12	Sơn ngoại thất có độ che phủ cao (22,95kg)	Thùng	1,359,091
13	Sơn lót kháng kiềm nội thất (23,4kg)	Thùng	1,177,273
14	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (22kg)	Thùng	1,318,182
15	Bột trét tường nội thất (40kg)	Bao	245,455
16	Bột trét tường ngoại thất (40kg)	Bao	300,000
III	Sản phẩm Sơn Dulux, Maxilite - Công ty TNHH Xanh House Group		
	Dulux		
1	Bột trét tường nội và ngoại thất A502 (40kg/bao)	Bao	502,000
2	Bột trét tường cao cấp trong nhà B347 (40kg/bao)	Bao	357,000
3	Sơn lót chống kiềm ngoài trời Weathershield A936 (18L/thùng)	Thùng	2,945,000
4	Sơn lót cao cấp trong nhà A934 (18L/thùng)	Thùng	2,104,000
5	Sơn nội thất bề mặt bóng 39A Inspire (18L/thùng)	Thùng	2,088,000
6	Sơn nội thất bề mặt mờ 39A Inspire (18L/thùng)	Thùng	1,991,000
7	Sơn ngoại thất bề mặt bóng 79AB Inspire (18L/thùng)	Thùng	3,601,000
8	Sơn ngoại thất bề mặt mờ Z98 Inspire (18L/thùng)	Thùng	3,970,000
9	Chất chống thấm Weathershield Y65 (20kg/thùng)	Thùng	2,832,000
	Maxilite		
10	Sơn nội thất kinh tế Smooth ME5(18 lít/thùng)	Thùng	678,000
11	Sơn nội thất kinh tế Hi-Cover ME6(18 lít/thùng)	Thùng	956,000
12	Sơn ngoại thất kinh tế Touch bề mặt mờ 28C (18 lít/thùng)	Thùng	1,980,000
13	Sơn ngoại thất kinh tế Touch bề mặt bóng mờ 28C (18 lít/thùng)	Thùng	2,185,000
IV	Nhãn hiệu sơn Buildtex - Công ty cổ phần đầu tư SX và TM Tân Phát, nhà phân phối Hoàng Hải		
1	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất	Kg	70,000
2	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất	Kg	85,000
3	Sơn nội thất kinh tế	Kg	32,000
4	Sơn mịn nội thất cao cấp	Kg	80,000
5	Sơn bóng cao cấp nội thất	Kg	119,000
6	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Kg	92,000
7	Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Kg	132,000
V	Sản phẩm sơn Falcon - Công ty TNHH MTV Vistar		
1	Bột bả nội thất và ngoại thất (40kg/Bao)	Bao	375,000
2	Sơn lót nội và ngoại thất kinh tế Special (17L/thùng)	Thùng	1,554,000
3	Sơn lót nội thất chống kiềm Super (17L/thùng)	Thùng	1,958,000
4	Sơn lót ngoại thất chống kiềm, ngăn rêu mốc Ultra (17L/thùng)	Thùng	2,311,000
5	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Easy clean (17L/thùng)	Thùng	1,431,000
6	Sơn mịn nội thất Luxury (17L/thùng)	Thùng	987,000
7	Sơn ngoại thất mịn, bền màu, ngăn rêu mốc Classic Latex (17L/thùng)	Thùng	1,925,000
8	Sơn mịn ngoại thất Green Ext (17L/thùng)	Thùng	1,631,000

9	Hợp chất chống thấm pha xi măng SuperWall (20kg/thùng)	Thùng	2,376,000
10	Chống thấm thuận và nghịch nước Intoc 04 (20kg/can)	Can	2,000,000
11	Chống thấm cho bề mặt bê tông, vữa Intoc 04-super (20kg/can)	Can	2,700,000
12	Chống thấm mặt ngoài tường đã tô vữa hoặc đã sơn nước Intoc 06 (20kg/can)	Can	2,300,000
13	Chống thấm dòng chảy từ các lỗ rò rỉ hoặc vết nứt Intoc DN (1kg/can)	Can	100,000
VI	Sản phẩm sơn Oexpo - Công ty TNHH Đức Sơn		
1	Sơn lót cao cấp nội thất (18L)	Lít	104,091
2	Sơn lót cao cấp ngoại thất (18L)	Lít	125,101
3	Chất chống thấm pha xi măng (18L)	Lít	178,485
4	Sơn nội thất trong nhà For Int (17,5L)	Lít	84,260
5	Sơn trắng trần Ceiling White (18L)	Lít	91,263
6	Sơn ngoại thất bóng mờ, chống thấm (17,5L)	Lít	177,974
7	Sơn ngoại thất kinh tế (17,5L)	Lít	143,481
8	Bột trét tường nội thất	kg	9,659
9	Bột trét tường ngoại thất	kg	11,136
VII	Sản phẩm sơn Fapec, Sunpec - Công ty Cổ phần công nghệ Cao Minh Anh		
1	Sơn kinh tế nội thất trắng Fapec (24kg/thùng)	Thùng	736,364
2	Sơn kinh tế nội thất màu Fapec (24kg/thùng)	Thùng	768,182
3	Sơn mịn ngoại thất Fapec (22kg/thùng)	Thùng	1,436,364
4	Sơn mịn cao cấp nội thất Sunpec (25kg/thùng)	Thùng	1,213,636
5	Sơn bóng ngọc trai Sunpec (20kg/thùng)	Thùng	2,695,455
6	Bột bả nội thất và ngoại thất Sunpec (40kg/Bao)	Bao	477,273
7	Sơn lót chống kiềm nội thất (21kg/thùng)	Thùng	1,563,636
8	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (20kg/thùng)	Lon	2,427,273
VIII	Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hà		
	Sản phẩm sơn Jotun		
1	Essen - Ngoại thất bền màu đẹp (23,1kg)	Thùng	2,530,000
2	Sơn ngoại thất Jotatought - Chống rêu, nấm mốc, màu sắc đa dạng (24,3kg)	Thùng	1,536,364
3	Sơn ngoại thất WaterGuard - Chống thấm tối ưu (20kg)	Thùng	2,510,909
5	Sơn nội thất Essen - Dễ lau chùi (24,1kg)	Thùng	1,809,091
6	Sơn nội thất Jotaplast - Màu tiêu chuẩn và siêu trắng, chống nấm mốc (25,5kg)	Thùng	979,091
7	Jotashield primer - Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp (20,5kg)	Thùng	2,400,000
8	Majestic primer - Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp (20,5kg)	Thùng	1,722,727
9	Essence sơn lót chống kiềm (22,8kg)	Thùng	1,689,091
10	Bột trét nội thất (40kg)	Bao	280,909
11	Bột trét ngoại thất (40kg)	Bao	374,545
	Sản phẩm sơn Nero		
1	Sơn phủ ngoại thất Nero N9 - Bền màu, chống thấm, chống rêu mốc (18L)	Thùng	2,045,455
2	Chống thấm màu Nero - Chống thấm tối ưu, chống nấm mốc (17L)	Thùng	2,589,091
3	Sơn phủ nội thất Nero Plus Interior - Dễ lau chùi, chống nấm mốc (18L)	Thùng	1,650,909
4	Sơn phủ nội thất Nero N8 - Màu tiêu chuẩn và siêu trắng, bóng mờ, chống nấm mốc (18L)	Thùng	954,545
5	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena (18L)	Thùng	1,298,182
6	Sơn lót chống kiềm nội thất Nero Special (18L)	Thùng	1,218,182
7	Bột trét nội thất N8 In (40kg)	Bao	275,455
8	Bột trét ngoại thất N9 Ex (40kg)	Bao	341,818

IX	Sản phẩm sơn Thái Lan - Sơn thần tượng - Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ du lịch Vĩnh Hồ		
1	Sơn siêu bóng nội thất, bảo vệ và trang trí đặc biệt (5l)	Lon	1,150,000
2	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (18l)	Thùng	3,295,000
3	Sơn bóng nội thất cao cấp (18l)	Thùng	2,835,000
4	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18l)	Thùng	1,795,000
5	Sơn nội thất cao cấp (18l)	Thùng	828,000
6	Sơn siêu trắng trần (18l)	Thùng	1,465,000
7	Sơn siêu bóng ngoại thất, bảo vệ tường đặc biệt (5l)	Lon	1,350,000
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng	3,550,000
9	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng	2,995,000
10	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng	1,737,000
11	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (18l)	Thùng	2,865,000
12	Sơn lót kháng kiềm nội thất (18l)	Thùng	2,515,000
13	Sơn lót kháng kiềm nội thất Swhite (18l)	Thùng	2,355,000
14	Sơn lót trong nhà (18l)	Thùng	1,785,000
15	Sơn chống thấm đa năng (18l)	Thùng	2,825,000
16	Sơn chống thấm màu (18l)	Thùng	3,672,500
17	Sơn phủ bóng (18l)	Thùng	865,000
X	Sản phẩm sơn Kansai - Công ty TNHH MTV thương mại và xây dựng Gia Việt		
1	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior (25kg)	Thùng	1,550,000
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer Sealer 1035 (25kg)	Thùng	2,180,000
3	Sơn nội thất bóng mờ I Decor3 đa màu (25kg)	Thùng	1,050,000
4	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp I Decor5 đa màu (25kg)	Thùng	1,850,000
5	Sơn nội thất bóng cao cấp I Decor7 đa màu (22kg)	Thùng	2,580,000
6	Sơn ngoại thất bóng mờ X-Shield đa màu (25kg)	Thùng	1,950,000
7	Sơn ngoại thất bóng cao cấp X-Shield đa màu (22kg)	Thùng	3,550,000
8	Bột bả nội thất (40kg)	Bao	270,000
9	Bột bả ngoại thất (40kg)	Thùng	355,000
10	Sơn chống thấm pha xi măng Proof Pro (20kg)	Thùng	2,350,000
11	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield (24kg)	Thùng	2,650,000
XI	Sản phẩm sơn X-Paint - Công ty cổ phần sản xuất phát triển Mizen		
	Sơn X-Paint thường		
1	Sơn lót chống kiềm nội thất S5000 (22kg)	Thùng	1,662,500
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất S3000 (22kg)	Thùng	2,612,500
3	Sơn nội thất kinh tế trắng X200 (24kg)	Thùng	700,000
4	Sơn nội thất kinh tế màu X200 (24kg)	Thùng	775,000
5	Sơn trắng bóng nội thất S1000 (18kg)	Thùng	2,612,500
6	Sơn màu bóng nội thất S1000 (18kg)	Thùng	2,825,000
7	Sơn trắng mịn nội thất cao cấp S2000 (22kg)	Thùng	1,012,500
8	Sơn màu mịn nội thất cao cấp S2000 (22kg)	Thùng	1,087,500
9	Sơn trắng mịn ngoại thất cao cấp S8000 (22kg)	Thùng	1,687,500
10	Sơn màu mịn ngoại thất cao cấp S8000 (22kg)	Thùng	2,000,000
11	Sơn trắng bóng ngoại thất cao cấp S6000 (18kg)	Thùng	2,864,500
12	Sơn màu bóng ngoại thất cao cấp S6000 (18kg)	Thùng	3,688,000
13	Phụ gia chống thấm Mizone Latex (20l)	Thùng	1,800,000
14	Chống thấm đa năng cao cấp S9000 (18kg)	Thùng	2,662,500
15	Bột bả nội thất (40kg)	Bao	450,000

16	Bột bả nội - ngoại thất (40kg)	Bao	475,000
	<i>Son X-Paint Plus</i>		
17	Son trắng bóng nội thất cao cấp E1 (18kg)	Thùng	2,850,000
18	Son màu bóng nội thất cao cấp E1 (18kg)	Thùng	2,993,000
19	Son lót chống kiềm nội thất cao cấp E5 (22kg)	Thùng	1,930,000
20	Son trắng mịn nội thất cao cấp E2 (22kg)	Thùng	1,238,000
21	Son màu mịn nội thất cao cấp E2 (22kg)	Thùng	1,300,000
22	Son lót chống kiềm ngoại thất cao cấp E3 (22kg)	Thùng	3,020,000
23	Son trắng mịn ngoại thất cao cấp E8 (22kg)	Thùng	2,200,000
24	Son màu mịn ngoại thất cao cấp E8 (22kg)	Thùng	2,310,000
25	Son trắng bóng ngoại thất cao cấp E6 (5kg)	Lon	1,430,000
26	Son màu bóng ngoại thất cao cấp E6 (5kg)	Lon	1,501,000
XII	Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ Việt Hoàng - Sản phẩm sơn Spec		
	<i>Son nội thất</i>		
1	Spec Taket super wall for interior (17,5L)	Thùng	1,786,400
2	Spec Walli pure matt (17,5L)	Thùng	1,700,160
3	Spec Hello fast interior (18L)	Thùng	1,841,840
4	Spec Eko - láng mịn (18L)	Thùng	1,267,728
	<i>Son ngoại thất</i>		
5	Spec Eko bảo vệ hoàn hảo (18L)	Thùng	2,507,120
	<i>Son lót</i>		
6	Spec Eko primrt for exterior (18L)	Thùng	2,962,960
7	Spec Eko primrt for interior (18L)	Thùng	1,946,560
	<i>Chống thấm</i>		
8	Spec taket extra water proof (18L)	Thùng	3,123,120
9	Spec super fixx (18L)	Thùng	3,307,920
	<i>Bột trét</i>		
10	Spec wally putty for Int&Ext (40kg)	Bao	523,600
XIII	Chi nhánh công ty cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng - Sản phẩm sơn		
1	Son lót ngoại thất cao cấp Joton Pros (18L)	Thùng	1,959,091
2	Spec lót nội thất cao cấp Joton Prosin (18L)	Thùng	1,304,545
3	Son nội thất cao cấp Newfa (18L)	Thùng	1,154,545
4	Son nội thất kinh tế Joton accord (18L)	Thùng	750,000
5	Son ngoại thất cao cấp Jony Ext (18L)	Thùng	2,385,455
6	Son ngoại thất kinh tế Jony Ext. H (18L)	Thùng	1,304,545
7	Chống thấm gốc nước Joton CT-J555 (20kg)	Thùng	2,150,000
8	Bột trét tường SP Filler (40kg)	Bao	294,545
XIV	Công ty cổ phần Mười Thương - Sản phẩm sơn Terraco		
1	Bột bả nội thất (40kg)	Bao	330,000
2	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao	358,000
3	Son chống thấm cho vách, ban công, tường (20kg)	Thùng	1,312,000
4	Son chống thấm cao cấp (18L)	Thùng	1,914,000
5	Son bán bóng ngoại thất Vicoat (5L)	Thùng	793,000
6	Son mờ nội thất Terralast (18L)	Thùng	935,000
7	Son dùng cho nội thất Terramat (25kg)	Thùng	614,000
8	Son bóng mờ nội thất Terratop (18L)	Thùng	1,595,000
9	Son lót chống kiềm (20kg)	Thùng	968,000
10	Son dùng cho sân Tennis (20kg)	Thùng	1,710,000

11	Sơn lót dùng cho sân Tennis (18kg)	Thùng	951,000
XV	Công ty cổ phần quốc tế AIG - Sản phẩm sơn VNMAX		
1	Bột bả nội thất (40kg)	Bao	316,364
2	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao	403,636
3	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng (19kg)	Thùng	2,826,818
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (23kg)	Thùng	1,894,091
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (19kg)	Thùng	2,266,364
6	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (23,4kg)	Thùng	636,000
7	Sơn bóng semi nội thất cao cấp (19kg)	Thùng	1,489,091
8	Sơn siêu trắng trần cao cấp (24kg)	Thùng	1,693,636
9	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (18kg)	Thùng	3,248,182
10	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (22kg)	Thùng	2,311,364
XVI	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam - Sản phẩm sơn		
1	Bột bả nội thất (40kg)	Bao	310,000
2	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao	386,000
3	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà NP super Matex Sealer (17L)	Thùng	1,596,000
4	Sơn lót chống kiềm trong nhà NP super Matex Sealer (17L)	Thùng	1,052,000
5	Sơn phủ ngoài nhà NP Super Matex (18L)	Thùng	1,812,000
6	Sơn phủ trong nhà NP Vatex (17L)	Thùng	653,000
7	Chất chống thấm NP WP 200 (20Kg)	Thùng	2,795,000
XVII	Công ty TNHH sơn Dura Việt Nam - Sản phẩm sơn Dura		
1	Lavender nội thất đa dụng (18L)	Thùng	843,636
2	Lavender ngoại thất (18L)	Thùng	1,805,455
3	Vego ngoại thất bóng mờ cổ điển (18L)	Thùng	2,772,727
4	Vego nội thất bóng mờ cổ điển (18L)	Thùng	1,444,545
5	Sơn lót nội thất Enric (18L)	Thùng	1,954,545
6	Sơn lót ngoại thất Enric (18L)	Thùng	2,600,000
7	Bột trét nội thất Vetonic (40Kg)	Bao	309,091
8	Bột trét ngoại thất Vetonic (40Kg)	Bao	350,909
XVIII	Công ty TNHH MTV Giang Loan - Sơn Kova		
1	Sơn lót kháng kiềm trong nhà K109 (20kg)	Thùng	1,704,545
2	Sơn không bóng trong nhà K771 (20kg)	Thùng	952,727
3	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà K5500 (20kg)	Thùng	2,486,364
4	Sơn trắng trần trong nhà K10 (20kg)	Thùng	1,770,909
5	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà K209 (20kg)	Thùng	2,800,909
6	Sơn không bóng ngoài trời K261 (20kg)	Thùng	1,495,455
7	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời K5501 (20kg)	Thùng	2,343,636
8	Sơn chống thấm ngoài trời CT04 (20kg)	Thùng	3,586,364
9	Bột bả trong nhà (25kg)	Bao	290,909
10	Bột bả ngoài trời (25kg)	Bao	341,818
11	Chất chống thấm xi măng bê tông CT-11A (20kg)	Thùng	3,110,909
XIX	Công ty TNHH công nghệ Delta Việt Nam - Sản phẩm sơn Alkaza		
1	Sơn bóng mờ trong nhà VS124 (20kg)	Thùng	2,904,545
2	Sơn bóng cao cấp ngoài trời BS315 (20kg)	Thùng	3,845,455
3	Sơn lót kháng kiềm trong nhà và ngoài trời CK242 (22kg)	Thùng	1,736,364
4	Chất chống thấm trộn xi măng DS600 (20kg)	Thùng	2,695,455
5	Bột bả trong nhà A200 (40kg)	Bao	386,364
6	Bột bả chống thấm ngoài trời A300 (40kg)	Bao	463,636
XX	Công ty cổ phần tập đoàn sơn HT - sản phẩm sơn		

	<i>Sơn Nice Space</i>		
1	Sơn nội thất HT18 (23kg)	Thùng	563,636
2	Sơn nội thất cao cấp HT06 (22kg)	Thùng	1,254,545
3	Sơn nội thất siêu trắng trần HT05 (23kg)	Thùng	1,500,000
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất (21kg)	Thùng	1,790,909
5	Sơn ngoại thất HT19 (22kg)	Thùng	1,527,273
6	Sơn ngoại thất cao cấp HT10 (22kg)	Thùng	1,672,727
7	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (21kg)	Thùng	2,309,091
8	Bột bả nội thất (40kg)	Bao	245,455
9	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao	327,273
	<i>Sơn Rman</i>		
1	Sơn nội thất R80 (23kg)	Thùng	563,636
2	Sơn nội thất cao cấp R81 (22kg)	Thùng	1,254,545
3	Sơn nội thất siêu trắng trần R89 (23kg)	Thùng	1,500,000
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất R90 (21kg)	Thùng	1,790,909
5	Sơn ngoại thất R84 (22kg)	Thùng	1,527,273
6	Sơn ngoại thất cao cấp R85 (22kg)	Thùng	1,672,727
7	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất R91 (21kg)	Thùng	2,309,091
8	Bột bả nội thất (40kg)	Bao	245,455
9	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao	327,273
XXI	Công ty cổ phần Sobek Việt Nam - Sản phẩm sơn Kosu		
1	Sơn mịn ngoại thất KS600 (21kg)	Thùng	725,000
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp KS1700 (21kg)	Thùng	1,665,000
3	Sơn mịn nội thất KS500 (23kg)	Thùng	685,000
4	Sơn mịn nội thất cao cấp KS700 (23kg)	Thùng	1,460,000
5	Sơn lót chống kiềm nội thất KS100 (20kg)	Thùng	1,540,000
6	Sơn lót chống kiềm ngoại thất KS200 (20kg)	Thùng	1,975,000
7	Sơn trắng trần nội thất cao cấp KS800 (23kg)	Thùng	1,585,000
8	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất cao cấp KS1300 (20kg)	Thùng	2,760,000
9	Sơn ngoại thất giả đá cao cấp KS1800 (20kg)	Thùng	2,850,000
10	Bột bả nội, ngoại thất (40kg)	Bao	365,000
XXII	Công ty cổ phần thương mại sơn Ichi Miền Trung - Sản phẩm sơn Ichi		
1	Sơn nội thất Garnet (18L)	Thùng	1,478,182
2	Sơn nội thất Amet (18L)	Thùng	952,727
3	Sơn ngoại thất Amet (18L)	Thùng	1,901,818
4	Sơn lót kiềm ngoại thất Sealer (18L)	Thùng	1,854,545
5	Sơn lót kiềm nội thất PIN (18L)	Thùng	1,546,364
10	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp Topaz (40kg)	Bao	418,182
XXIII	Công ty TNHH MTV Thủy Nông - Sản phẩm sơn Hika		
1	Sơn nội thất kinh tế, độ phủ cao, chống rêu mốc (23kg)	Thùng	668,200
2	Sơn mịn nội thất cao cấp, mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc (23kg)	Thùng	1,031,000
3	Sơn siêu trắng trần (23kg)	Thùng	1,080,600
4	Sơn mịn ngoại thất cao cấp, độ phủ cao, chống rêu mốc, chống thấm (20kg)	Thùng	1,596,700
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế (23kg)	Thùng	1,282,200
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (22kg)	Thùng	2,128,900
7	Sơn chống thấm đa năng chống thấm, chống rêu mốc (20kg)	Thùng	2,380,000
8	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao	432,900
9	Bột bả nội thất (40kg)	Bao	320,300

XXIV	Công ty cổ phần TNG Power - Sản phẩm sơn Kalong		
1	Sơn nội thất cao cấp (23kg)	Thùng	748,000
2	Sơn mịn nội thất cao cấp (23kg)	Thùng	1,156,100
3	Sơn siêu trắng trần (22kg)	Thùng	1,316,600
4	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (23kg)	Thùng	1,874,400
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất (22kg)	Thùng	1,838,100
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (22kg)	Thùng	2,372,700
7	Sơn chống thấm đa năng (20kg)	Thùng	2,654,300
XXV	Công ty TNHH MTV Sơn An Thịnh - Sản phẩm sơn		
1	Bột bả nội thất (40kg)	Bao	429,000
2	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao	505,000
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất KTKT-123 (23kg)	Thùng	2,330,000
4	Sơn mịn nội thất TT-125 (24kg)	Thùng	1,408,000
5	Sơn siêu trắng nội thất TST-127 (23kg)	Thùng	1,990,000
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất TKN-222 (23kg)	Thùng	3,207,000
7	Sơn mịn ngoại thất TT-125 (23kg)	Thùng	2,350,000
8	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất TN-225 (20,5kg)	Thùng	3,250,000
9	Sơn chống thấm hệ xi măng cao cấp CT-22A (19,5kg)	Thùng	3,330,000
B.V	Sản phẩm phụ gia bê tông và Hóa chất Chống thấm Bestmix (Công ty TNHH MTV BM Song Phương 13 Lê Thế Hiếu - Đông Hà - Quảng Trị)		
1	BestBond EP750 (Sửa chữa bê tông bị vết nứt nhỏ) (1 kg)	Bộ	325,000
2	BestBond EP752 (Kết nối bê tông cũ và mới) (1 kg)	Bộ	320,000
3	BestBond EP 751 (Dặm vá bê tông nứt, cấy sắt, bulong) (1 kg)	Bộ	225,000
4	BestGroutCE675 (Vữa rót gốc xi măng, không co ngót 1,9 tấn/1m3 vữa)	Kg	12,000
5	Best Latex R114 (Phụ gia kết hợp với Xi măng, chống thấm tường, seno, toilet, sân thượng)	Lít	45,000
6	BestSeal AC400 (Phụ gia chống thấm siêu đàn hồi dùng chống thấm sân thượng, trét khe hở, seno, toilet...)	Kg	53,000
7	BestSeal AC400M (Phụ gia một thành phần, chống thấm siêu đàn hồi dùng chống thấm tường mặt ngoài nhà. Màu xám và vàng kem)	Kg	55,000
8	BestSeal AC402 Phụ gia hai thành phần, chống thấm cho tường bao che, sânô, bể nước, tầng hầm) (20 kg)	Bộ	500,000
9	BestSeal AC407 (chống thấm hai thành phần cho tường bao che, sânô, bể nước, tầng hầm) (20 kg)	Bộ	650,000
10	BestSeal PS410 (Chất trám bít đàn hồi, trám khe co giãn, khe lún)	Kg	135,000
11	BestProtectEP711 (Lớp phủ bảo vệ đặc biệt, bảo vệ kết cấu thép bị ăn mòn xâm thực)	Kg	215,000
12	Super R7 (Phụ gia bê tông, đông rắn nhanh 07 ngày)	Lít	22,000
13	Super F (Phụ gia bê tông, đông rắn nhanh 03 ngày)	Lít	24,000
14	BestRepair CE250 (Vữa sửa chữa, mác 250)	Kg	17,000
15	BestPrimer 701 (Sơn lót gốc Epoxy dung môi hai thành phần, dùng để lót trước khi sơn phủ BestCoat EP704)	Kg	165,000
16	BestPrimer 702 (Sơn lót gốc Epoxy dung môi hai thành phần, dùng để lót trước khi sơn phủ BestCoat EP705)	Kg	175,000
17	BestCoat EP704 (Sơn phủ epoxy, gốc dung môi hai thành phần)	Kg	185,000
18	BestCoat EP705 (Sơn phủ epoxy, gốc dung môi hai thành phần)	Kg	195,000
19	BestCoat EP708 (Sơn epoxy tự san phẳng)	Kg	108,000
20	BestWaterBar SO150 (Bảng cản nước khe co giãn, khe lún...)	m	130,000
21	BestWaterBar SV150 (Bảng cản nước bể chứa, tường tầng hầm...)	m	120,000

22	BestWaterBar SV200 (Bảng cân nước bể chứa, tường tầng hầm..)	m	150,000
23	BestWaterBar SV250 (Bảng cân nước bể chứa, tường tầng hầm..)	m	170,000
24	Hard Rock xám (Hộp chất gia cố làm cứng bề mặt nền sàn màu xám)	Kg	6,000
25	Hard Rock xanh (Hộp chất gia cố làm cứng bề mặt nền sàn màu xanh)	Kg	10,000
B.VI	Sản phẩm tôn		
I	Tôn Austnam		
1	Tôn thường AC11 sóng – 1070mm- 0,40 mm	M ²	154,000
2	Tôn thường AC11 sóng – 1070mm- 0,42mm	M ²	160,000
3	Tôn thường AC11 sóng – 1070mm - 0,45mm	M ²	169,000
4	Tôn thường AC11 sóng – 1070mm- 0,47mm	M ²	172,000
5	Tôn thường AS 880 sóng-1070mm-0,47mm lớp mạ Az 150	M ²	206,000
6	Tôn thường Alock màu sóng-1070mm-0,47mm lớp mạ Az 150	M ²	243,000
7	Tôn thường Alock màu sóng-1070mm-0,47mm lớp mạ Zn 12	M ²	217,000
8	Tôn thường Alock màu sóng-1070mm-0,45mm lớp mạ Zn 12	M ²	213,000
9	Tôn ASEAM - 0,47mm lớp mạ Az 150	M ²	215,000
10	Tôn APU 6 sóng K = 1065mm - 0,40mm	M ²	238,000
11	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,42mm	M ²	243,000
12	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,45mm	M ²	252,000
13	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,47mm	M ²	256,000
II	Phụ kiện		
1	Ống nước AC11/AK106/Sóng ngói K362mm -0,45	Md	72,000
2	Ống nước AC11/AK106/Sóng ngói K522mm -0,45	Md	104,000
B.VII	Sản phẩm tôn lợp mang thương hiệu Tôn Việt Ý		
I	Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080		
1	Tôn sóng dân dụng dày 0,30 mm	M ²	70,240
2	Tôn sóng dân dụng dày 0,32 mm	M ²	76,710
3	Tôn sóng dân dụng dày 0,35 mm	M ²	83,153
4	Tôn sóng dân dụng dày 0,37 mm	M ²	86,967
5	Tôn sóng công nghiệp dày 0,40 mm	M ²	92,833
6	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42 mm	M ²	96,783
7	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45 mm	M ²	102,702
8	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47 mm	M ²	105,485
9	Tôn sóng công nghiệp dày 0,50 mm	M ²	111,015
10	Tôn sóng công nghiệp dày dày 0,60 mm	M ²	133,029
11	Tôn sóng công nghiệp dày dày 0,62 mm	M ²	134,966
12	Tôn sóng công nghiệp dày dày 0,77 mm	M ²	165,317
II	Sóng Cliplock (G300-G500)		
1	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40 mm	M ²	130,692
2	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42 mm	M ²	135,191
3	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45 mm	M ²	141,935
4	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47 mm	M ²	145,105
5	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50 mm	M ²	151,405
6	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60 mm	M ²	176,485

7	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62 mm	M ²	178,691
8	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77 mm	M ²	213,269
III	Sóng MaxSeam (G300-G500)		
1	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40 mm	M ²	137,662
2	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42 mm	M ²	142,402
3	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45 mm	M ²	149,505
4	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47 mm	M ²	152,844
5	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50 mm	M ²	159,480
6	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60 mm	M ²	185,897
7	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62 mm	M ²	188,222
8	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77 mm	M ²	224,643
B.VIII	Tôn lạnh Lysaght		
1	Tấm lợp Multicad 0,45APT Zac màu 100 G550AZ100, khổ 1110 mm.	M ²	210,000
2	Tấm lợp gầu trắng Metal Sheets - 0,4TCT- Zinalume- G550AZ150	M ²	170,000
3	Tấm lợp gầu trắng Metal sheets - 0,44TCT- Zinalume- G550AZ150	M ²	182,000
4	Tấm lợp gầu trắng Metal Sheets - 0,47TCT- Zinalume- G550AZ150	M ²	193,000
5	Tôn lạnh Trimdek 0,46mm APT x1015-APEX - G550AZ151	M ²	263,000
6	Tôn lạnh Trimdek 0,48mm- APT x1015- COLORBOND XRW -G550AZ152	M ²	282,000
7	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406mm, thép Colorbond 0,48mm APT G550-AZ150	M ²	351,000
8	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406mm, thép Zinalume 0,45mm TCT G550-AZ150	M ²	243,000
9	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406mm, thép Colorbond 0,46mm APT G550-AZ150	M ²	319,000
10	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406mm, thép Zinalume 0,53mm TCT G550-AZ150	M ²	260,000
11	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406mm, thép Colorbond 0,56mm APT G550-AZ150	M ²	407,000
B.IX	Công ty TNHH thương mại số 1		
I	Sản phẩm Tôn xấp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xấp giấy bạc, chiều dày lớp xấp 16/32mm, tôn cán 11 sóng khổ 1,07m, hiệu dụng 1m; 1mdài = 1,07m²		
	Sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cường, công nghệ inok AZ100		
1	0,40mm x 1070mm	md	209,091
2	0,45mm x 1070mm	md	227,273
3	0,50mm x 1070mm	md	250,909
	Sử dụng tôn nền Zacs bền màu AZ70		
1	0,40mm x 1070mm	md	199,091
2	0,45mm x 1070mm	md	213,636
	Sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý		
1	0,30mm x 1070mm	md	159,100
2	0,35mm x 1070mm	md	169,091
3	0,40mm x 1070mm	md	179,091
4	0,42mm x 1070mm	md	184,545
5	0,45mm x 1070mm	md	189,091
	Sử dụng tôn nền Việt Nhật		
1	0,30mm x 1070mm	md	145,455
2	0,35mm x 1070mm	md	154,545
3	0,40mm x 1070mm	md	164,545
4	0,45mm x 1070mm	md	174,545
	Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam AZ100		

1	0,30mm x 1070mm	md	155,455
2	0,35mm x 1070mm	md	174,545
3	0,40mm x 1070mm	md	184,545
4	0,45mm x 1070mm	md	194,545
	Sử dụng tôn nền Đông Á AZ50		
1	0,40mm x 1070mm	md	175,455
2	0,45mm x 1070mm	md	184,545
II	Sản phẩm tôn: Tôn cán 9 sóng, 11 sóng khổ 1.07m, hiệu dụng 1m. 1mdài = 1.07m2		
	Tôn Bluescope Zacs Hoa Cường Công nghệ Inok AZ100 (màu Hỏa phát đạt, Mộc khởi sinh, Thổ bình an)		
1	0,40mm x 1070mm	md	132,727
2	0,45mm x 1070mm	md	150,000
3	0,50mm x 1070mm	md	174,545
	Tôn Zacs Bền màu AZ70 (màu xanh rêu, đỏ đậm)		
1	0,40mm x 1070mm	md	120,909
2	0,45mm x 1070mm	md	130,909
	Tôn Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng...)		
1	0,30mm x 1070mm	md	80,909
2	0,35mm x 1070mm	md	90,000
3	0,40mm x 1070mm	md	101,818
4	0,42mm x 1070mm	md	106,364
5	0,45mm x 1070mm	md	110,909
	Tôn Đông Á AZ50 (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola...)		
1	0,40mm x 1070mm	md	96,364
2	0,45mm x 1070mm	md	106,364
	Tôn Việt Nhật Trung Quốc (màu xanh rêu, đỏ đậm)		
1	0,25mm x 1070mm	md	59,091
2	0,30mm x 1070mm	md	66,364
2	0,35mm x 1070mm	md	73,636
3	0,40mm x 1070mm	md	83,636
4	0,45mm x 1070mm	md	96,364
	Tôn Lạnh trắng Phương Nam AZ100		
1	0,30mm x 1070mm	md	70,909
2	0,40mm x 1070mm	md	91,818
3	0,45mm x 1070mm	md	100,909
4	0,50mm x 1070mm	md	111,818
B.X	Sản phẩm tôn nhựa, ngói nhựa ASA của nhà phân phối Công ty TNHH MTV Nam Sơn Thịnh		
1	Ngói nhựa ASA dày 2.5mm	Mét	192,000
2	Ngói nhựa ASA dày 3.0mm	Mét	219,000
3	Tôn nhựa ASA dày 2.5mm	Mét	192,000
4	Tôn nhựa ASA dày 3.0mm	Mét	219,000
5	Tè ngói nhựa ASA dài 1.150mm	Cái	153,000
6	Úp nóc mái ngói dài 1.150mm	Cái	164,000
7	Úp sườn mái ngói dài 1.050mm	Cái	159,000
8	Úp đuôi sườn ngói dài 300mm	Cái	109,000
9	Úp đỉnh mái ngói kích thước 300x240x240mm	Cái	109,000
10	Diềm hiên mái dài 1.050mm	Cái	153,000

11	Úp góc mái ngói kích thước 300x90x220mm	Cái	109,000
12	Ke ASA kích thước 10x12mm	Cái	1,500
B.XI	Công ty TNHH MTV Phước Dũng		
	Tôn Đông Á		
1	400x1200mm 4dem	m	81,000
2	420x1200mm 4dem2	m	87,000
3	450x1200mm 4dem5	m	90,000
4	500x1200mm dem0	m	96,000
	Thép hộp, thép ống Chính Đại		
5	14x1,2mm	kg	15,700
6	20x1,2mm	kg	15,700
7	20x1,4mm	kg	15,500
8	25x1,2mm	kg	15,500
9	30x1,2mm	kg	15,500
10	30x1,4mm	kg	15,500
11	40x1,2mm	kg	15,500
12	40x1,4mm	kg	15,500
13	40x1,8mm	kg	15,500
14	20x40x1,2mm	kg	15,500
15	20x40x1,4mm	kg	15,500
16	25x50x1,0mm	kg	15,500
17	25x50x1,2mm	kg	15,500
18	30x60x1,2mm	kg	15,500
19	30x60x1,4mm	kg	15,500
20	30x60x1,8mm	kg	15,500
21	40x80x1,4mm	kg	15,500
22	40x80x1,8mm	kg	15,500
23	40x80x2,0mm	kg	15,500
24	50x100x1,4mm	kg	15,500
25	50x100x1,8mm	kg	15,500
26	50x100x2,0mm	kg	15,500
27	60x120x1,8mm	kg	15,500
28	Ø42	kg	15,500
29	Ø49	kg	15,500
30	Ø60	kg	15,500
31	Ø76	kg	15,500
32	Ø90	kg	15,500
33	Ø114	kg	15,500
B.XII	Sắt, thép, gỗ, cửa các loại		
1	Thép (L40x40x3ly)	Kg	14,100
2	Thép chữ I 200 CT3 SS400-TN	Kg	15,200
3	Thép chữ I 100 CT3 SS400 TN	Kg	15,300
4	Thép chữ H 100 CT3 SS400 TN	Kg	15,700
5	Thép chữ H 200 CT3 SS400-TN	Kg	15,800
6	Thép chữ U 100 CT3 SS400 TN	Kg	14,500
7	Thép chữ U 160 CT3 SS400 TN	Kg	15,100
8	Thép V2 (4,5kg)	Cây	68,000
9	Thép V3 (6kg)	Cây	88,000
10	Thép V4 (9kg)	Cây	125,000

11	Thép tấm 4ly x1500x6000 (282,6kg)	Kg	15,000
12	Thép tấm 5ly x1500x6000 (353,2kg)	Kg	15,000
13	Thép tấm 6lyx1500x6000 (423,9kg)	Kg	15,000
14	Thép tấm 12lyx1500x6000 (847,8kg)	Kg	15,000
15	Gỗ Kiền kiền thành khí chiều dài < 3,5m	M ³	19,100,000
16	Gỗ Kiền kiền thành khí chiều dài ³ 3,5m	M ³	20,030,000
17	Gỗ Lim thành khí chiều dài ³ 3,5m	M ³	25,600,000
18	Gỗ Lim thành khí chiều dài < 3,5m	M ³	22,260,000
19	Gỗ Gõ thành khí chiều dài ³ 3,5m	M ³	16,300,000
20	Gỗ Gõ thành khí chiều dài < 3,5 m	M ³	12,630,000
21	Gỗ Dổi thành khí chiều dài < 3,5m	M ³	11,530,000
22	Gỗ Huỳnh thành khí chiều dài < 3,5m	M ³	10,430,000
23	Gỗ Chua + Trường thành khí < 3,5m	M ³	7,880,000
24	Gỗ nhóm III loại còn lại BQ < 3,5m	M ³	5,650,000
25	Gỗ nhóm IV + V thành khí bình quân	M ³	4,300,000
26	Gỗ cốt pha	M ³	3,150,000
27	Gỗ đà chống	M ³	3,360,000
28	Cây chống + tre cây dài > 2,5m	Cây	21,000
29	Hoa cửa sắt (Thép hộp 14cm x 14cm)	M ²	220,000
30	Cửa đi pa nô - phía trên kính 5 ly - gỗ NI, NII	M ²	1,540,000
31	Cửa sổ pa nô - phía trên kính 5 ly - gỗ NI,II	M ²	1,470,000
32	Cửa đi, cửa sổ lá sách gỗ NI, NII (kiền) bình quân	M ²	1,670,000
33	Cửa đi, cửa sổ khung bao gỗ N I, II (kiền) (0,04x0,1)m kính 5 ly	M ²	1,160,000
34	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ Dổi, Huỳnh b.quân	M ²	1,050,000
35	Cửa đi, cửa sổ lá sách gỗ N III (Trừ Dổi, Huỳnh)	M ²	945,000
36	Óp chân tường bằng gỗ công nghiệp gián Vener + phụ kiện	M ²	1,200,000
37	Khung ngoại gỗ Lim 60 x 250	Md	440,000
38	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 250	Md	420,000
39	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 180	Md	336,000
40	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 140	Md	304,000
41	Khung ngoại gỗ nhóm II bình quân 50 x 140	Md	294,000
42	Khung ngoại gỗ nhóm II 60 x 250	Md	410,000
43	Khung ngoại gỗ nhóm II 50 x 180	Md	315,000
44	Khung ngoại gỗ Dổi, Huỳnh 50 x 180	Md	245,000
45	Khung ngoại gỗ Dổi, Huỳnh 50 x 140	Md	210,000
46	Khung ngoại gỗ nhóm III 50 x 100	Md	178,000
B.XIII	Biển báo giao thông phản quang của Công ty CP QL&XD giao thông Quảng Trị		
I	Biển báo bằng thép dày 2mm; màng phản quang 3M, series 610 (Mỹ)		
1	Biển báo tam giác cạnh 70cm	Cái	318,182
2	Biển báo tròn đường kính 70cm	Cái	554,545
3	Biển báo vuông, chữ nhật không sườn	M ²	1,245,455
4	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn V50	M ²	1,490,909
II	Biển báo bằng nhôm dày 2mm; màng phản quang 3M, series 610 (Mỹ)		
5	Biển báo tam giác cạnh 70cm, sườn nhôm	Cái	409,091

6	Biển báo tròn đường kính 70cm, sườn nhôm	Cái	772,727
7	Biển báo vuông, chữ nhật sườn nhôm U	M ²	1,536,564
8	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn V50	M ²	1,990,909
III	Biển báo bằng thép dày 2mm; màng phản quang 3M, series 3930 (Mỹ)		
1	Biển báo tam giác cạnh 70cm	Cái	409,091
2	Biển báo tròn đường kính 70cm	Cái	718,818
3	Biển báo vuông, chữ nhật không sườn	M ²	1,818,182
4	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn V50	M ²	2,063,636
IV	Biển báo bằng nhôm dày 2mm; màng phản quang 3M, series 3930 (Mỹ)		
1	Biển báo tam giác cạnh 70cm, sườn nhôm U	Cái	490,909
2	Biển báo tròn đường kính 70cm, sườn nhôm U	Cái	1,000,000
3	Biển báo vuông, chữ nhật sườn nhôm U	M ²	2,109,091
4	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn thép mạ kẽm V50	M ²	1,990,909
B.XIV	Cột đỡ mạ kẽm		
1	Cột đỡ biển Ø 80; bằng thép mạ kẽm hai lớp; dày 2,5 ly; dài 2,8m ÷ 3m.	Cột	490,909
2	Khe co giãn răng lược dạng hình sin - loại khe có tổng độ dịch chuyển 30 mm	md	4,500,000
3	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 30mm	md	5,500,000
4	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 80mm	md	7,200,000
5	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 100mm	md	7,500,000
B.XV	Sản phẩm cửa nhựa, cửa nhôm		
I	Sản phẩm Cửa, Vách kính Phú Huy Nguyễn Window (Sử dụng thanh nhựa uPVC của sparlee)		
	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 5mm	m2	1,100,000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 6.38mm	m2	1,150,000
3	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 8.38mm	m2	1,250,000
4	Vách kính cố định, kính trắng cường lực dày 8mm	m2	1,700,000
5	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 10mm	m2	1,900,000
	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt chưa bao gồm phụ kiện		
1	Sử dụng kính trắng dày 5 mm	m2	1,300,000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38mm	m2	1,370,000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38mm	m2	1,470,000
4	Sử dụng kính trắng cường lực dày 8mm	m2	2,000,000
5	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10mm	m2	2,150,000
	Cửa đi mở quay, mở trượt chưa bao gồm phụ kiện		
1	Sử dụng kính trắng dày 5 mm	m2	1,500,000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38mm	m2	1,550,000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38mm	m2	1,600,000
4	Sử dụng kính trắng cường lực dày 8mm	m2	2,300,000
5	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10mm	m2	2,500,000
	Phụ kiện kèm theo hãng GQ		
1	Khoá bán nguyệt - cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	150,000
2	Khoá bán nguyệt - cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	315,000
3	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	350,000

4	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	529,000
5	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ	658,000
6	Khoá tay nắm cài - cửa sổ 1 cánh mở hất	Bộ	550,000
7	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 2 cánh mở quay	Bộ	895,000
8	Khoá một điểm - cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	1,125,000
9	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	1,760,000
10	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	2,580,000
11	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	3,854,000
12	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	1,380,000
13	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 4 cánh mở trượt	Bộ	1,850,000
II	Sản phẩm cửa nhựa và cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC; Nhà Sản xuất Trâm Anh Window, thị trấn Khe Sanh Hướng Hóa		
	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định-thanh nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng 05mm	Bộ	1,700,000
2	Vách kính cố định-thanh nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng 08mm	Bộ	1,820,000
3	Vách kính cố định-thanh nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng cường lực 05mm	Bộ	1,870,000
4	Vách kính cố định-thanh nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng cường lực 08mm	Bộ	1,990,000
	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt		
1	Cửa sổ sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 05mm	Bộ	2,830,000
2	Cửa sổ sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 08mm	Bộ	2,950,000
3	Cửa sổ sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 05mm	Bộ	3,060,000
4	Cửa sổ sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 08mm	Bộ	3,200,000
	Cửa đi mở quay, mở trượt		
1	Cửa đi sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 05mm	Bộ	3,830,000
2	Cửa đi sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 08mm	Bộ	3,920,000
3	Cửa đi sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 05mm	Bộ	3,970,000
4	Cửa đi sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 08mm	Bộ	4,130,000
III	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép uPVC, kính trắng cường lực dày 6,38mm, chưa bao gồm phụ kiện - Công ty cổ phần Vilaconic (giá đã bao gồm chi phí lắp đặt)		
	Cửa nhựa lõi thép màu trắng		
1	Vách kính cố định, kính trắng dày 5mm	m2	1,231,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,646,000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	2,145,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	2,465,000
5	Hai cửa sổ mở quay ra có vách kính cố định ở giữa	m2	2,190,000
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc lật	m2	2,145,000

7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, có khóa	m2	1,938,000
8	Cửa đi 4 cánh mở trượt, có khóa	m2	1,814,000
9	Cửa đi 1 cánh mở quay, có khóa	m2	2,478,000
10	Cửa đi 2 cánh mở quay, có khóa	m2	2,326,000
	Cửa nhựa lõi thép màu nâu cà phê		
1	Vách kính cố định kính trắng dày 5mm	m2	1,477,200
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,975,200
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	2,574,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	2,958,000
5	Hai cửa sổ mở quay ra có vách kính cố định ở giữa	m2	2,628,000
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc lật	m2	2,574,000
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, có khóa	m2	2,325,600
8	Cửa đi 4 cánh mở trượt, có khóa	m2	2,176,800
9	Cửa đi 1 cánh mở quay, có khóa	m2	2,973,600
10	Cửa đi 2 cánh mở quay, có khóa	m2	2,791,000
IV	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép UPVC cao cấp của Công ty TNHH QT Trang Khánh		
	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định, kính trắng 5mm	m2	1,225,000
2	Vách kính cố định, kính trắng 8mm	m2	1,560,000
3	Vách kính cố định, kính trắng 10mm	m2	1,825,000
4	Vách kính cố định, kính trắng cường lực 5mm	m2	1,325,000
5	Vách kính cố định, kính trắng cường lực 8mm	m2	1,760,000
6	Vách kính cố định, kính trắng cường lực 10mm	m2	2,025,000
7	Vách kính cố định, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	1,850,000
8	Vách kính cố định, kính trắng an toàn 8,38mm	m2	2,235,000
	Cửa sổ mở quay, mở hất		
1	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng 5 mm	m2	1,805,000
2	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng 8 mm	m2	1,950,000
3	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng cường lực 5 mm	m2	1,905,000
4	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng cường lực 8 mm	m2	2,050,000
5	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng an toàn 6,38 mm	m2	1,960,000
6	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng an toàn 8,38 mm	m2	2,350,000
	Cửa sổ mở trượt		
1	Cửa sổ mở trượt kính trắng 5 mm	m2	1,650,000
2	Cửa sổ mở trượt kính trắng 8 mm	m2	1,750,000
3	Cửa sổ mở trượt kính trắng cường lực 5 mm	m2	1,750,000
4	Cửa sổ mở trượt kính trắng cường lực 8 mm	m2	1,850,000
5	Cửa sổ mở trượt kính trắng an toàn 6,38mm	m2	1,850,000
6	Cửa sổ mở trượt kính trắng an toàn 8,38mm	m2	2,250,000
	Cửa đi mở quay		
1	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng 5mm	m2	1,950,000
2	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng 8mm	m2	2,105,000
3	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng cường lực 5mm	m2	2,080,000
4	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng cường lực 8mm	m2	2,350,000
5	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,250,000
6	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng an toàn 8,38mm	m2	2,650,000
7	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng 5mm	m2	1,850,000
8	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng 8mm	m2	2,050,000

9	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng cường lực 5mm	m2	1,950,000
10	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng cường lực 8mm	m2	2,250,000
11	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,150,000
12	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng an toàn 8,38mm	m2	2,550,000
13	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trắng an toàn 8,38mm	m2	3,540,000
	Phụ kiện kim khí hãng GQ		
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh: khóa chốt đa điểm, lề 3D	Bộ	1,100,000
2	Phụ kiện cửa đi 2 cánh: khóa chốt đa điểm, lề 3D, cremon	Bộ	2,850,000
3	Phụ kiện cửa đi 4 cánh: lề 3D, khóa đa điểm, cremon	Bộ	4,280,000
4	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh: Khóa chốt đa điểm	Bộ	850,000
5	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh: khóa bán nguyệt hoặc khóa sập	Bộ	200,000
6	Khóa cài cửa sổ mở hất	Bộ	150,000
7	Khóa đa điểm cửa sổ mở hất	Bộ	400,000
8	Phụ kiện cửa sổ mở quay 3,4 cánh: khóa chốt đa điểm	Bộ	1,230,000
9	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 3,4 cánh: khóa bán nguyệt hoặc khóa sập	Bộ	300,000
V	Sản phẩm cửa của Công ty TNHH xây lắp và thương mại Kiến Hoàng		
	<i>Sản phẩm cửa nhựa lõi thép G.SMART sử dụng thanh PROFILE SPARLEE</i>		
1	Vách kính cố định, kính trắng 5mm	m2	1,337,000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	1,646,000
3	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm	m2	1,624,000
4	Vách kính cố định, kính cường lực 8mm	m2	1,756,000
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng 5mm	m2	1,778,000
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,036,000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính cường lực 5mm	m2	2,014,000
8	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng 5mm	m2	2,349,000
9	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,574,000
10	cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm	m2	1,838,000
11	cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	1,992,000
12	cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính cường lực 5mm	m2	1,970,000
13	cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính cường lực 8mm	m2	2,102,000
14	cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính trắng 5mm	m2	2,329,000
15	cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,558,000
16	cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính cường lực 5mm	m2	2,536,000
17	cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính cường lực 8mm	m2	2,668,000
18	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm	m2	2,425,000
19	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,549,000
20	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính cường lực 5mm	m2	2,527,000
21	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính cường lực 8mm	m2	2,659,000
22	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm	m2	3,011,000
23	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	3,103,000
24	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính cường lực 5mm	m2	3,081,000
25	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính cường lực 8mm	m2	3,213,000
26	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm	m2	1,886,000
27	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,126,000
28	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính cường lực 5mm	m2	2,104,000
29	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính cường lực 8mm	m2	2,236,000
30	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm	m2	2,449,000
31	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,597,000

32	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính cường lực 5mm	m2	2,575,000
33	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính cường lực 8mm	m2	2,707,000
	<i>Phụ kiện kèm theo cửa nhựa G.SMART của hãng GQ</i>		
1	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	495,000
2	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	880,000
3	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất 1 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	660,000
4	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	1,155,000
5	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	330,000
6	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	198,000
7	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	440,000
8	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	308,000
9	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	528,000
10	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	396,000
11	Bộ phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay khóa chốt đa điểm	Bộ	1,540,000
12	Bộ phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay khóa đơn điểm	Bộ	1,100,000
13	Bộ phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay khóa chốt đa điểm	Bộ	2,420,000
14	Bộ phụ kiện cửa đi 2 cánh mở trượt khóa chốt đa điểm	Bộ	1,320,000
15	Bộ phụ kiện cửa đi 4 cánh mở trượt khóa chốt đa điểm	Bộ	2,420,000
VI	Sản phẩm cửa của Công ty TNHH Minh Tuấn		
	<i>Sản phẩm cửa nhựa lõi thép sử dụng thanh nhựa uPVC tập đoàn Shide, chưa bao gồm phụ kiện, kính trong dày 5mm</i>		
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,692,000
2	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	m2	1,604,000
3	Cửa sổ 1 cánh, mở quay hoặc mở hất	m2	1,852,000
4	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	1,959,000
5	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	1,890,000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	2,046,000
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2	1,671,000
8	Cửa đi 4 cánh mở trượt	m2	1,624,000
	<i>Phụ kiện cửa đi cửa sổ hãng GQ</i>	m2	
9	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	166,000
10	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	332,000
11	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	377,000
12	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	599,000
13	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ	696,000
14	Khóa, tay nắm mở cài, cửa sổ 1 cánh mở hất	Bộ	599,000
15	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở quay	Bộ	951,000
16	Khóa 1 điểm, cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	1,166,000
17	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	1,859,000
18	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	2,992,000
19	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	4,191,000
20	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	1,463,000
21	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở trượt	Bộ	1,941,000
	<i>Sản phẩm vách kính lõi thép sử dụng thanh nhựa uPVC Sparlee đã bao gồm phụ kiện hãng GQ</i>		
1	Vách kính cố định, kính trắng trong dày 5mm	m2	1,227,000
2	Vách kính cố định, kính dán an toàn trắng trong dày 6,38mm	m2	2,150,000
3	Vách kính cố định, kính dán an toàn trắng trong dày 8,38mm	m2	2,365,000
4	Vách kính cố định, kính cường lực dày 8mm	m2	2,394,000

5	Vách kính cố định, kính cường lực dày 10mm	m2	2,550,000
VII	Sản phẩm cửa của Công ty TNHH MTV Việt Hùng Quân		
	<i>Sản phẩm cửa nhựa lõi thép uPVC cao cấp</i>		
	<i>Vách kính cố định</i>		
1	Kính trắng dày 5mm	M2	1,450,000
2	Kính trắng dày 8mm	M2	1,590,000
3	Kính trắng dày 10mm	M2	1,855,000
4	Kính trắng cường lực dày 5mm	M2	1,550,000
5	Kính trắng cường lực dày 8mm	M2	1,790,000
6	Kính trắng cường lực dày 10mm	M2	2,055,000
7	Kính trắng an toàn dày 6.38mm	M2	1,880,000
8	Kính trắng an toàn dày 8.38mm	M2	2,265,000
	<i>Cửa sổ mở quay, mở hất</i>		
9	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng dày 5mm	M2	1,835,000
10	Cửa sổ mở quay, mở hất kính trắng dày 8mm	M2	1,980,000
11	Cửa sổ mở quay, mở hất kính cường lực dày 5mm	M2	1,935,000
12	Cửa sổ mở quay, mở hất kính cường lực dày 8mm	M2	2,080,000
13	Cửa sổ mở quay, mở hất kính an toàn dày 6.38mm	M2	1,990,000
14	Cửa sổ mở quay, mở hất kính an toàn dày 8.38mm	M2	2,380,000
	<i>Cửa sổ mở trượt</i>		
15	Cửa sổ mở trượt kính trắng dày 5mm	M2	1,680,000
16	Cửa sổ mở trượt kính trắng dày 8mm	M2	1,780,000
17	Cửa sổ mở trượt kính cường lực dày 5mm	M2	1,780,000
18	Cửa sổ mở trượt kính cường lực dày 8mm	M2	1,880,000
19	Cửa sổ mở trượt kính an toàn dày 6.38mm	M2	1,880,000
20	Cửa sổ mở trượt kính an toàn dày 8.38mm	M2	2,280,000
	<i>Cửa đi mở quay</i>		
21	Cửa đi 1 cánh mở quay kính trắng dày 5mm	M2	1,980,000
22	Cửa đi 1 cánh mở quay kính trắng dày 8mm	M2	2,135,000
23	Cửa đi 1 cánh mở quay kính cường lực dày 5mm	M2	2,110,000
24	Cửa đi 1 cánh mở quay kính cường lực dày 8mm	M2	2,380,000
25	Cửa đi 1 cánh mở quay kính an toàn dày 6.38mm	M2	2,280,000
26	Cửa đi 1 cánh mở quay kính an toàn dày 8.38mm	M2	2,680,000
27	Cửa đi 2 cánh mở quay kính trắng dày 5mm	M2	1,880,000
28	Cửa đi 2 cánh mở quay kính trắng dày 8mm	M2	2,080,000
29	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực dày 5mm	M2	1,980,000
30	Cửa đi 2 cánh mở quay kính cường lực dày 8mm	M2	2,280,000
31	Cửa đi 2 cánh mở quay kính an toàn dày 6.38mm	M2	2,180,000
32	Cửa đi 2 cánh mở quay kính an toàn dày 8.38mm	M2	2,580,000
33	Cửa đi 4 cánh mở quay kính an toàn dày 8.38mm	M2	3,570,000
	<i>Phụ kiện hăng GQ</i>		
34	Cửa đi 1 cánh: bộ khóa đơn điểm, lề 3D	Bộ	1,260,000
35	Cửa đi 2 cánh: bộ khóa đa điểm, lề 3D, chốt calemon	Bộ	2,950,000
36	Cửa đi 4 cánh: bộ khóa đa điểm, lề 3D, chốt Calemon	Bộ	4,380,000
37	Cửa sổ mở quay 2 cánh: Bộ khóa tay nắm đa điểm, bản lề chữ A	Bộ	900,000
38	Cửa sổ mở trượt 2 cánh: khóa bán nguyệt hoặc khóa sập, bánh xe	Bộ	250,000
39	Cửa sổ mở hất 1 cánh: bộ khóa tay cài đơn điểm, bản lề chữ A	Bộ	250,000
40	Cửa sổ mở hất 1 cánh: bộ khóa tay nắm đa điểm, bản lề chữ A, thanh chống gió	Bộ	500,000

41	Cửa sổ mở quay 3-4 cánh: khóa tay nắm đa điểm, bản lề chữ A	Bộ	1,330,000
42	Cửa sổ mở trượt 3-4 cánh: khóa bán nguyệt hoặc khóa sập, bánh xe	Bộ	400,000
VIII	Sản phẩm vách kính cửa nhựa lõi thép sử dụng thanh nhựa UPVC tập đoàn SHIDE, kính dán an toàn và dùng phụ kiện GQ- Công ty Trọng Tín gia công SX		
	Kính dán an toàn trắng trong dày 6,38mm		
1	Vách kính cố định	m2	1,100,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,300,000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,320,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	m2	1,370,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	1,370,000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	1,500,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	1,500,000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	1,500,000
9	Cửa đi 1-2 cánh mở trượt 8ly	m2	1,500,000
	Kính dán an toàn trắng trong dày 8,38mm		
1	Vách kính cố định	m2	1,200,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,400,000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,420,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	m2	1,470,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	1,470,000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	1,600,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	1,600,000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	1,600,000
9	Cửa đi 1-2 cánh mở trượt 8ly	m2	1,600,000
	Kính dán an toàn màu dày 6,38mm		
1	Vách kính cố định	m2	1,150,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,350,000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,370,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	m2	1,420,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	1,420,000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	1,550,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	1,550,000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	1,550,000
9	Cửa đi 1-2 cánh mở trượt 8ly	m2	1,550,000
	Kính dán an toàn màu dày 8,38mm		
1	Vách kính cố định	m2	1,240,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,460,000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,480,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	m2	1,530,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	1,530,000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	1,660,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	1,660,000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	1,660,000
9	Cửa đi 1-2 cánh mở trượt 8ly	m2	1,660,000
	Phụ Kiện		
1	Khóa bán nguyệt	Bộ	155,000
2	Khóa đa điểm	Bộ	300,000
3	Khóa đa điểm	Bộ	360,000

4	Lề chữ A, khóa đa điểm	Bộ	420,000
5	Lề chữ A, chốt phụ, khóa đa điểm	Bộ	620,000
6	Khóa đơn điểm	Bộ	840,000
7	Khóa đa điểm	Bộ	950,000
8	Khóa đa điểm có lưỡi gà	Bộ	1,150,000
9	Chốt klemon, khóa đa điểm có lưỡi gà	Bộ	1,950,000
10	Khóa đa điểm có lưỡi gà	Bộ	4,175,000
11	Chốt, khóa đa điểm	Bộ	960,000
IX	Sản phẩm vách kính, cửa nhựa lõi thép sử dụng thanh nhựa Sparlee Profile - Công ty cổ phần VFG Thái Bình Dương		
	Kính trong dày 5mm		
1	Vách kính cố định	m2	1,100,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,300,000
3	Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m2	1,300,000
4	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,300,000
5	Cửa sổ 1, 2, 3 cánh mở quay hoặc mở hất	m2	1,370,000
6	Cửa đi 1, 2, 4 cánh mở quay hoặc mở trượt	m2	1,600,000
	Kính trong cường lực dày 5mm		
7	Vách kính cố định	m2	1,140,000
8	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,340,000
9	Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m2	1,340,000
10	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,340,000
11	Cửa sổ 1, 2, 3 cánh mở quay hoặc mở hất	m2	1,410,000
12	Cửa đi 1, 2, 4 cánh mở quay hoặc mở trượt	m2	1,640,000
	Kính trong dày 8mm		
13	Vách kính cố định	m2	1,710,000
14	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	2,010,000
15	Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m2	2,010,000
16	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	2,010,000
17	Cửa sổ 1, 2, 3 cánh mở quay hoặc mở hất	m2	2,080,000
18	Cửa đi 1, 2, 4 cánh mở quay hoặc mở trượt	m2	2,310,000
	Kính trong cường lực dày 8mm		
19	Vách kính cố định	m2	1,740,000
20	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	2,040,000
21	Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m2	2,040,000
22	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	2,040,000
23	Cửa sổ 1, 2, 3 cánh mở quay hoặc mở hất	m2	2,110,000
24	Cửa đi 1, 2, 4 cánh mở quay hoặc mở trượt	m2	2,340,000
	Kính dán an toàn trong dày 6,38mm		
25	Vách kính cố định	m2	1,230,000
26	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,430,000
27	Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m2	1,430,000
28	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,430,000
29	Cửa sổ 1, 2, 3 cánh mở quay hoặc mở hất	m2	1,500,000
30	Cửa đi 1, 2, 4 cánh mở quay hoặc mở trượt	m2	1,730,000
	Kính dán an toàn màu dày 6,38mm		
31	Vách kính cố định	m2	1,260,000
32	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,460,000
33	Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m2	1,460,000

34	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,460,000
35	Cửa sổ 1, 2, 3 cánh mở quay hoặc mở hất	m2	1,530,000
36	Cửa đi 1, 2, 4 cánh mở quay hoặc mở trượt	m2	1,760,000
	Kính dán an toàn trong dày 8,38mm		
37	Vách kính cố định	m2	1,300,000
38	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,500,000
39	Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m2	1,500,000
40	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,500,000
41	Cửa sổ 1, 2, 3 cánh mở quay hoặc mở hất	m2	1,570,000
42	Cửa đi 1, 2, 4 cánh mở quay hoặc mở trượt	m2	1,800,000
	Kính dán an toàn màu dày 8,38mm		
43	Vách kính cố định	m2	1,330,000
44	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,530,000
45	Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m2	1,530,000
46	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,530,000
47	Cửa sổ 1, 2, 3 cánh mở quay hoặc mở hất	m2	1,600,000
48	Cửa đi 1, 2, 4 cánh mở quay hoặc mở trượt	m2	1,830,000
B.XVI	Vật tư ngành nước		
I	Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh miền Bắc		
	Ống uPVC		
1	DN 21 x 1,0 - PN 8 - Thoát	Mét	5,800
2	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	Mét	9,200
3	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	Mét	7,100
4	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	Mét	10,500
5	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	Mét	11,700
6	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét	9,200
7	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	Mét	13,300
8	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	Mét	16,200
9	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	Mét	13,700
10	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	Mét	18,100
11	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	Mét	20,700
12	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	Mét	16,200
13	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	Mét	21,500
14	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	Mét	24,900
15	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	Mét	20,900
16	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	Mét	30,500
17	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	Mét	35,600
18	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	Mét	29,400
19	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	Mét	34,300
20	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	Mét	38,800
21	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	Mét	50,700
22	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	Mét	62,600
23	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	Mét	35,800
24	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	Mét	41,100
25	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	Mét	47,900
26	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	Mét	55,500
27	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	Mét	72,900
28	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	Mét	54,100
29	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	Mét	61,300

30	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	Mét	71,400
31	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	Mét	81,300
32	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	Mét	114,000
33	DN 125 x 3,0 - PN 6 - 1	Mét	88,300
34	DN 125 x 3,9 - PN 8 C2	Mét	104,600
35	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	Mét	132,800
36	DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	Mét	110,400
37	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	Mét	130,100
38	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	Mét	174,000
39	DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	Mét	146,100
40	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	Mét	168,500
41	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	Mét	218,000
42	DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2	Mét	213,000
43	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3	Mét	272,100
	Ống PPR		
1	DN 20x1.9 PN 10	Mét	18,100
2	DN 20x3.4 PN 20	Mét	26,700
3	DN 25x2.3 PN 10	Mét	27,500
4	DN 25x4.2 PN 20	Mét	47,300
5	DN 32x2.9 PN 10	Mét	50,100
6	DN 32x5.4 PN 20	Mét	69,100
7	DN 40x3.7 PN 10	Mét	67,200
8	DN 40x6.7 PN 20	Mét	107,100
9	DN 50x4.6 PN 10	Mét	98,500
10	DN 50x8.3 PN 20	Mét	166,500
11	DN 63x5.8 PN 10	Mét	157,100
12	DN 63x10.5 PN 20	Mét	262,800
13	DN 75x6.8 PN 10	Mét	219,400
14	DN 75x12.5 PN 20	Mét	372,700
15	DN 90x8.2 PN 10	Mét	318,400
16	DN 90x15.0 PN 20	Mét	543,100
17	DN 110x10.0 PN 10	Mét	509,200
18	DN 110x18.3 PN 20	Mét	804,200
19	DN 160x14.6 PN 10	Mét	1,058,000
20	DN 160x26.6 PN 20	Mét	1,736,500
II	Công ty TNHH nhựa Châu Âu xanh		
1	Ống thoát uPVC D21	Mét	6,545
2	Ống thoát uPVC D27	Mét	8,091
3	Ống thoát uPVC D34	Mét	10,545
4	Ống thoát uPVC D42	Mét	15,727
5	Ống thoát uPVC D48	Mét	18,364
6	Ống thoát uPVC D60	Mét	23,909
7	Ống thoát uPVC D75	Mét	33,545
8	Ống thoát uPVC D90	Mét	41,000
9	Ống thoát uPVC D110	Mét	61,818
10	Ống thoát uPVC D125	Mét	68,273
11	Ống uPVC C0 D21	Mét	8,000
12	Ống uPVC C0 D27	Mét	10,182
13	Ống uPVC C0 D34	Mét	12,364

14	Ống uPVC C0 D42	Mét	17,636
15	Ống uPVC C0 D48	Mét	21,545
16	Ống uPVC C0 D60	Mét	28,636
17	Ống uPVC C0 D75	Mét	39,182
18	Ống uPVC C0 D90	Mét	46,818
19	Ống uPVC C0 D110	Mét	69,909
20	Ống uPVC C0 D125	Mét	86,000
21	Ống uPVC C1 D21	Mét	8,727
22	Ống uPVC C1 D27	Mét	12,000
23	Ống uPVC C1 D34	Mét	15,901
24	Ống uPVC C1 D42	Mét	20,636
25	Ống uPVC C1 D48	Mét	24,545
26	Ống uPVC C1 D60	Mét	34,909
27	Ống uPVC C1 D75	Mét	44,273
28	Ống uPVC C1 D90	Mét	54,727
29	Ống uPVC C1 D110	Mét	81,545
30	Ống uPVC C1 D125	Mét	100,818
31	Ống uPVC C2 D21	Mét	10,545
32	Ống uPVC C2 D27	Mét	13,273
33	Ống uPVC C2 D34	Mét	18,364
34	Ống uPVC C2 D42	Mét	23,545
35	Ống uPVC C2 D48	Mét	28,364
36	Ống uPVC C2 D60	Mét	40,636
37	Ống uPVC C2 D75	Mét	57,818
38	Ống uPVC C2 D90	Mét	63,364
39	Ống uPVC C2 D110	Mét	92,818
40	Ống uPVC C2 D125	Mét	119,364
41	Măng sông D42 PN12.5 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	5,182
42	Măng sông D60 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	12,909
43	Măng sông D75 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	19,091
44	Măng sông D90 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	31,727
45	Măng sông D125 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	55,727
46	Cút đều 90 độ D48 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	8,364
47	Cút đều 90 độ D60 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	12,364
48	Cút đều 90 độ D90 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	37,818
49	Cút đều 90 độ D110 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	59,091
50	Tê đều D34 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	4,909
51	Tê đều D48 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	10,364
52	Tê đều D60 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	16,364
53	Tê đều D75 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	28,000
54	Tê đều D90 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	50,000
55	Tê đều D110 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	77,273
56	Y đều D48 PN12,5 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	15,091
57	Y đều D60 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	20,273
58	Y đều D75 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	39,000
59	Y đều D90 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	48,636
60	Y đều D110 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	72,182
61	Ống nhựa HDPE D50 PN6	Mét	21,727
62	Ống nhựa HDPE D63 PN6	Mét	33,909

63	Ống nhựa HDPE D75 PN6	Mét	46,182
64	Ống nhựa HDPE D90 PN6	Mét	75,727
65	Ống nhựa HDPE D110 PN6	Mét	97,273
66	Ống nhựa HDPE D32 PN10	Mét	13,182
67	Ống nhựa HDPE D40 PN10	Mét	20,091
68	Ống nhựa HDPE D50 PN10	Mét	30,818
69	Ống nhựa HDPE D63 PN10	Mét	49,273
70	Ống nhựa HDPE D75 PN10	Mét	70,273
71	Ống nhựa HDPE D90 PN10	Mét	99,727
72	Ống nhựa HDPE D110 PN10	Mét	151,091
73	Ống nhựa HDPE D20 PN16	Mét	7,727
74	Ống nhựa HDPE D25 PN16	Mét	11,727
75	Ống nhựa HDPE D32 PN16	Mét	18,818
76	Ống nhựa HDPE D40 PN16	Mét	29,182
77	Ống nhựa HDPE D50 PN16	Mét	45,273
78	Ống nhựa HDPE D63 PN16	Mét	71,182
79	Ống nhựa HDPE D75 PN16	Mét	101,091
80	Ống nhựa HDPE D90 PN16	Mét	144,727
81	Ống nhựa HDPE D110 PN16	Mét	218,000
82	Khâu nối thẳng D20 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	13,800
83	Khâu nối thẳng D25 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	20,000
84	Khâu nối thẳng D32 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	28,000
85	Khâu nối thẳng D40 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	48,500
86	Tê đều D20 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	20,000
87	Tê đều D25 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	27,000
88	Tê đều D32 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	41,000
89	Tê đều D40 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	82,000
90	Cút đều 90 độ D20 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	16,500
91	Cút đều 90 độ D25 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	20,000
92	Cút đều 90 độ D32 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	28,800
93	Cút đều 90 độ D40 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	55,500
94	D20 x 2,3mm -Ống PPR PN10	Mét	23,364
95	D25 x 2,8mm -Ống PPR PN10	Mét	41,727
96	D32 x 2,9mm -Ống PPR PN10	Mét	54,091
97	D40 x 3,7mm -Ống PPR PN10	Mét	72,545
98	D50 x 4,6mm -Ống PPR PN10	Mét	106,273
99	D20 x 2,8mm -Ống PPR PN16	Mét	26,000
100	D25 x 3,5mm -Ống PPR PN16	Mét	48,000
101	D32 x 4,4mm-Ống PPR PN16	Mét	65,000
102	D40 x 5,5mm -Ống PPR PN16	Mét	88,000
103	D50 x 6,9mm -Ống PPR PN16	Mét	140,000
104	D20 x 3,4mm -Ống PPR PN20	Mét	28,909
105	D25 x 4,2mm -Ống PPR PN20	Mét	50,727
106	D32 x 5,4mm -Ống PPR PN20	Mét	74,636
107	D40 x 6,7mm -Ống PPR PN20	Mét	115,545
108	D50 x 8,3mm -Ống PPR PN20	Mét	179,545
109	D20 -Ống tránh	Chiếc	15,000
110	D25 -Ống tránh	Chiếc	28,000
111	D20 -Cút 90°	Chiếc	5,818

112	D25 -Cút 90°	Chiếc	7,727
113	D32-Cút 90°	Chiếc	13,545
114	D40 -Cút 90°	Chiếc	22,000
115	D50 -Cút 90°	Chiếc	38,636
116	D40 -Măng sông	Chiếc	12,818
117	D50 -Măng sông	Chiếc	23,000
III	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ HCL		
	Hộp Bảo vệ đồng hồ và Đồng hồ đo nước		
1	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước D15: Kích thước: 360mm x 149,5mm x 140mm x 180mm	Hộp	90,000
2	Đồng hồ đo nước hiệu JANZ, DN15, xuất xứ: Bồ Đào Nha	cái	520,000
3	Đồng hồ đo nước lạnh đa tia, cấp B, dạng đứng Model JT200 mặt kính cường lực ruột bọc đồng, vỏ đồng. Tính hợp công nghệ đọc số từ xa IoT (Internet vạn vật). Xuất xứ: Bồ Đào Nha, DN20	cái	900,000
4	Đồng hồ đo nước lạnh đa tia, cấp B, dạng đứng Model MST mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng. Tính hợp công nghệ đọc số từ xa IoT (Internet vạn vật). Xuất xứ : Bồ Đào Nha, DN25	cái	2,200,000
5	Đồng hồ đo nước lạnh đa tia, cấp B, dạng đứng Model MST mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng. Tính hợp công nghệ đọc số từ xa IoT (Internet vạn vật). Xuất xứ : Bồ Đào Nha, DN32	cái	2,700,000
6	Van bi đồng tay bướm hiệu Restalli - xuất xứ: Italy, DN15	cái	82,500
7	Van 1 chiều lá lật hiệu Restalli - xuất xứ: Italy, DN15	cái	91,500
8	Van xả khí tự động hiệu hidroten (Không tích hợp cút góc 90 độ) - xuất xứ: Tây Ban Nha	cái	2,300,000
9	Van xả khí tự động hiệu Hidroten (Tích hợp cút góc 90 độ) - xuất xứ: Tây Ban Nha	cái	3,000,000
10	Van xả khí tự động hiệu Hidroten - xuất xứ: Tây Ban Nha	cái	5,800,000
	Khớp nối mềm và phụ kiện		
	<i>Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, Dùm nối ống HDPE/gang/thép/PVC</i>		
11	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ	396,000
12	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ	435,000
13	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ	605,000
14	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	742,000
15	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	820,000
16	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Bộ	930,000
17	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	Bộ	1,105,000
18	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	Bộ	1,275,000
19	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	1,545,000
	<i>Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, Dùm nối ống HDPE/gang/thép/PVC</i>		
20	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	Bộ	500,000
21	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	Bộ	600,000
22	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	Bộ	750,000
23	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	Bộ	930,000
24	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	Bộ	1,045,000
25	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	Bộ	1,116,500
26	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	Bộ	1,315,000
27	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	Bộ	1,480,000

28	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	Bộ	1,650,000
	<i>Khớp nối mềm BE, gang cầu, gioăng đồng, dùng cho ống HDPE</i>		
29	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 50 (mm)	Bộ	530,000
30	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ	590,000
31	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 80 (mm)	Bộ	700,000
32	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	890,000
33	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	970,000
34	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 140 (mm)	Bộ	1,060,000
35	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 150 (mm)	Bộ	1,305,000
36	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 180 (mm)	Bộ	1,600,000
37	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	1,795,000
	<i>Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng đồng, dùng cho ống HDPE</i>		
38	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	Bộ	630,000
39	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	Bộ	820,000
40	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	Bộ	990,000
41	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	Bộ	1,300,000
42	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	Bộ	1,400,000
43	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	Bộ	1,500,000
44	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	Bộ	1,850,000
45	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	Bộ	2,090,000
46	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	Bộ	2,300,000
	<i>Đai khởi thủy bằng gang cầu</i>		
47	Đai khởi thủy gang cầu 32 (mm) x 1/2" ; 3/4"	Cái	50,000
48	Đai khởi thủy gang cầu 40(mm) x 1/2" ; 3/4"	Cái	55,000
49	Đai khởi thủy gang cầu 50(mm) x 1/2" ; 3/4"	Cái	65,000
50	Đai khởi thủy gang cầu 63 (mm)x 1/2" ; 3/4"	Cái	75,000
51	Đai khởi thủy gang cầu 75 (mm) x 1/2" ; 3/4"; 1"	Cái	125,000
52	Đai khởi thủy gang cầu 90 (mm) x 3/4" 1"; 1 1/4"	Cái	160,000
	<i>Nắp chụp hố van gang bằng gang cầu</i>		
53	Nắp chụp hố van gang cầu DN100 (mm)	Cái	370,000
54	Nắp chụp hố van gang cầu DN150 (mm)	Cái	290,000
	<i>Y lọc bằng gang</i>		
55	Y lọc gang cầu DN50(mm)	Bộ	633,000
56	Y lọc gang cầu DN65(mm)	Bộ	805,000
57	Y lọc gang cầu DN80(mm)	Bộ	978,000
58	Y lọc gang cầu DN100(mm)	Bộ	1,380,000
59	Y lọc gang cầu DN125(mm)	Bộ	1,553,000
60	Y lọc gang cầu DN150(mm)	Bộ	2,015,000
61	Y lọc gang cầu DN200(mm)	Bộ	3,393,000
	<i>Van hút bằng gang cầu</i>		
62	Van hút gang cầu DN50 (mm)	Bộ	1,050,000
63	Van hút gang cầu DN65 (mm)	Bộ	1,300,000
64	Van hút gang cầu DN80 (mm)	Bộ	1,650,000
65	Van hút gang cầu DN100 (mm)	Bộ	2,100,000
66	Van hút gang cầu DN150 (mm)	Bộ	3,300,000
67	Van hút gang cầu DN200 (mm)	Bộ	5,500,000
	<i>Van SCI - xuất xứ Thái Lan</i>		
68	Van công ty chìm tay quay PN16 DN 50 (mm)	Cái	1,950,000
69	Van công ty chìm tay quay PN16 DN 65 (mm)	Cái	2,190,000

70	Van cổng ty chìm tay quay PN16 DN 80 (mm)	Cái	2,950,000
71	Van cổng ty chìm tay quay PN16 DN 100 (mm)	Cái	3,350,000
72	Van cổng ty chìm tay quay PN16 DN 125 (mm)	Cái	4,950,000
73	Van cổng ty chìm tay quay PN16 DN 150 (mm)	Cái	5,780,000
74	Van cổng ty chìm tay quay PN16 DN 200 (mm)	Cái	9,200,000
75	Van bướm kiểu kẹp, tay gạt, tay quay PN16 DN 80(mm)	Cái	1,200,000
76	Van bướm kiểu kẹp, tay gạt, tay quay PN16 DN 100(mm)	Cái	1,700,000
77	Van bướm kiểu kẹp, tay gạt, tay quay PN16 DN 150(mm)	Cái	2,600,000
78	Van bướm kiểu kẹp, tay gạt, tay quay PN16 DN 200(mm)	Cái	4,450,000
79	Van 1 chiều lá lật PN16 DN 50 (mm)	Cái	1,950,000
80	Van 1 chiều lá lật PN16 DN 65 (mm)	Cái	2,400,000
81	Van 1 chiều lá lật PN16 DN 80 (mm)	Cái	2,600,000
82	Van 1 chiều lá lật PN16 DN 100 (mm)	Cái	3,200,000
83	Van 1 chiều lá lật PN16 DN 125 (mm)	Cái	4,050,000
84	Van 1 chiều lá lật PN16 DN 150 (mm)	Cái	5,850,000
85	Van 1 chiều lá lật PN16 DN 200 (mm)	Cái	9,500,000
	<i>Tê lọc rác gang cầu</i>		
86	Tê lọc rác gang cầu DN50(mm)	Bộ	946,000
87	Tê lọc rác gang cầu DN65(mm)	Bộ	1,025,000
88	Tê lọc rác gang cầu DN80(mm)	Bộ	1,790,000
89	Tê lọc rác gang cầu DN100(mm)	Bộ	2,080,000
90	Tê lọc rác gang cầu DN125(mm)	Bộ	3,000,000
91	Tê lọc rác gang cầu DN150(mm)	Bộ	3,500,000
92	Tê lọc rác gang cầu DN200(mm)	Bộ	6,500,000
	<i>Cút gang cầu EE (FF) 45 độ, tích hợp gioăng đồng</i>		
93	Cút EE (chéch) gang cầu 45 độ DN 80 (mm)	Bộ	1,200,000
94	Cút EE (chéch) gang cầu 45 độ, DN 100 (mm)	Bộ	1,450,000
95	Cút EE (chéch) gang cầu 45 độ ,DN 150 (mm)	Bộ	2,350,000
96	Cút EE(chéch) gang cầu 45 độ, DN 180 (mm)	Bộ	2,725,000
97	Cút EE(chéch) gang cầu 45 độ, DN 200 (mm)	Bộ	3,200,000
	<i>Cút gang cầu EE (FF) 90 độ, tích hợp gioăng đồng</i>		
98	Cút EE gang cầu 90 độ DN 80 (mm)	Bộ	1,250,000
99	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 100 (mm)	Bộ	1,500,000
100	Cút EE gang cầu 90 độ ,DN 150 (mm)	Bộ	2,400,000
101	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 180 (mm)	Bộ	2,850,000
102	Cút EE gang cầu 90 độ, DN 200 (mm)	Bộ	3,350,000
	<i>Cút gang cầu 45 độ, tích hợp gioăng cao su (BB)</i>		
103	Cút (chéch) gang cầu 45 độ DN 80 (mm)	Bộ	750,000
104	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 100 (mm)	Bộ	950,000
105	Cút (chéch) gang cầu 45 độ ,DN 150 (mm)	Bộ	1,580,000
106	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 200 (mm)	Bộ	2,180,000
	<i>Cút gang cầu 45 độ, tích hợp gioăng cao su (EE)</i>		
107	Cút (chéch) gang cầu 45 độ DN 80 (mm)	Bộ	900,000
108	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 100 (mm)	Bộ	1,100,000
109	Cút (chéch) gang cầu 45 độ ,DN 150 (mm)	Bộ	1,800,000
110	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 180 (mm)	Bộ	2,300,000
111	Cút (chéch) gang cầu 45 độ, DN 200 (mm)	Bộ	2,550,000
	<i>Cút gang cầu 90 độ, tích hợp gioăng cao su (BB)</i>		
112	Cút gang cầu 90 độ DN 80 (mm)	Bộ	850,000

113	Cút gang cầu 90 độ, DN 100 (mm)	Bộ	1,100,000
114	Cút gang cầu 90 độ ,DN 150 (mm)	Bộ	1,780,000
115	Cút gang cầu 90 độ, DN 200 (mm)	Bộ	2,480,000
	<i>Cút gang cầu 90 độ, tích hợp gioăng cao su (EE)</i>		
116	Cút gang cầu 90 độ DN 80 (mm)	Bộ	950,000
117	Cút gang cầu 90 độ, DN 100 (mm)	Bộ	1,150,000
118	Cút gang cầu 90 độ ,DN 150 (mm)	Bộ	1,850,000
119	Cút gang cầu 90 độ, DN 180 (mm)	Bộ	2,500,000
120	Cút gang cầu 90 độ, DN 200 (mm)	Bộ	2,700,000
	<i>Bù BU bằng gang cầu</i>		
121	Bù BU gang cầu DN 80 (mm)	cái	412,500
122	Bù BU gang cầu, DN 100 (mm)	cái	550,000
123	Bù BU gang cầu,DN 150 (mm)	cái	1,100,000
124	Bù BU gang cầu, DN 180 (mm)	cái	1,300,000
125	Bù BU gang cầu, DN 200 (mm)	cái	1,400,000
	<i>Tê gang cầu tích hợp gioăng đồng (FBF)</i>		
126	Tê gang cầuDN100*80(mm)	Bộ	1,750,000
127	Tê gang cầuDN 100*100(mm)	Bộ	1,850,000
128	Tê gang cầuDN 150*80(mm)	Bộ	2,500,000
129	Tê gang cầuDN 150*100(mm)	Bộ	2,650,000
130	Tê gang cầuDN 150*150(mm)	Bộ	3,330,000
131	Tê gang cầuDN 180 x80(mm)	Bộ	3,150,000
132	Tê gang cầuDN 180 x 100(mm)	Bộ	3,350,000
133	Tê gang cầuDN 180 x 180(mm)	Bộ	3,850,000
134	Tê gang cầuDN 200*80(mm)	Bộ	3,350,000
135	Tê gang cầuDN 200*100(mm)	Bộ	3,550,000
136	Tê gang cầuDN 200*150(mm)	Bộ	4,050,000
137	Tê gang cầuDN 200*200(mm)	Bộ	4,150,000
	<i>Tê gang cầu tích hợp gioăng đồng (EEE)</i>		
138	Tê gang cầuDN 80*80(mm)	Bộ	1,770,000
139	Tê gang cầuDN100*80(mm)	Bộ	2,000,000
140	Tê gang cầuDN 100*100(mm)	Bộ	2,225,000
141	Tê gang cầuDN 150*80(mm)	Bộ	3,070,000
142	Tê gang cầuDN 150*100(mm)	Bộ	3,325,000
143	Tê gang cầuDN 150*150(mm)	Bộ	3,605,000
144	Tê gang cầuDN 180 x80(mm)	Bộ	3,425,000
145	Tê gang cầuDN 180 x 100(mm)	Bộ	3,825,000
146	Tê gang cầuDN 180 x 180(mm)	Bộ	4,375,000
147	Tê gang cầuDN 200*80(mm)	Bộ	3,900,000
148	Tê gang cầuDN 200*100(mm)	Bộ	4,325,000
149	Tê gang cầuDN 200*150(mm)	Bộ	4,625,000
150	Tê gang cầuDN 200*200(mm)	Bộ	4,925,000
	<i>Côn thu EE gang cầu, tích hợp gioăng đồng</i>		
151	Côn thu EE gang cầu DN100*80(mm)	Bộ	1,125,000
152	Côn thu EE gang cầuDN 150*80(mm)	Bộ	1,775,000
153	Côn thu EE gang cầuDN 150*100(mm)	Bộ	1,950,000
154	Côn thu EE gang cầuDN 180 x80(mm)	Bộ	2,000,000
155	Côn thu EE gang cầuDN 180 x 100(mm)	Bộ	2,250,000
156	Côn thu EE gang cầuDN 200*80(mm)	Bộ	2,275,000

157	Côn thu EE gang cầu DN 200*100(mm)	Bộ	2,450,000
158	Côn thu EE gang cầu DN 200*150(mm)	Bộ	2,900,000
	<i>Côn thu gang cầu, tích hợp gioăng cao su (BB)</i>		
159	Côn thu gang cầu DN100*80 (mm)	Bộ	600,000
160	Côn thu gang cầu DN 150*80 (mm)	Bộ	1,250,000
161	Côn thu gang cầu DN 150*100 (mm)	Bộ	1,340,000
162	Côn thu gang cầu DN 180 x 80 (mm)	Bộ	1,350,000
163	Côn thu gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Bộ	1,450,000
164	Côn thu gang cầu DN 200x 80 (mm)	Bộ	1,500,000
165	Côn thu gang cầu DN200*100 (mm)	Bộ	1,600,000
166	Côn thu gang cầu DN200*150 (mm)	Bộ	1,930,000
	<i>Côn thu gang cầu, tích hợp gioăng cao su (EE)</i>		
167	Côn thu gang cầu DN100*80 (mm)	Bộ	800,000
168	Côn thu gang cầu DN 150*80 (mm)	Bộ	1,350,000
169	Côn thu gang cầu DN 150*100 (mm)	Bộ	1,500,000
170	Côn thu gang cầu DN 180 x 80 (mm)	Bộ	1,500,000
171	Côn thu gang cầu DN 180 x 100 (mm)	Bộ	1,650,000
172	Côn thu gang cầu DN 200x 80 (mm)	Bộ	1,800,000
173	Côn thu gang cầu DN200*100 (mm)	Bộ	1,950,000
174	Côn thu gang cầu DN200*150 (mm)	Bộ	2,300,000
	<i>Tê gang cầu tích hợp gioăng cao su (FBF)</i>		
175	Tê gang cầu DN 80*80(mm)	Bộ	1,220,000
176	Tê gang cầu DN100*80(mm)	Bộ	1,400,000
177	Tê gang cầu DN 100*100(mm)	Bộ	1,500,000
178	Tê gang cầu DN 150*80(mm)	Bộ	1,950,000
179	Tê gang cầu DN 150*100(mm)	Bộ	2,100,000
180	Tê gang cầu DN 150*150(mm)	Bộ	2,780,000
181	Tê gang cầu DN 180 x80(mm)	Bộ	2,500,000
182	Tê gang cầu DN 180 x 100(mm)	Bộ	2,700,000
183	Tê gang cầu DN 180 x 180(mm)	Bộ	3,200,000
184	Tê gang cầu DN 200*80(mm)	Bộ	2,700,000
185	Tê gang cầu DN 200*100(mm)	Bộ	2,900,000
186	Tê gang cầu DN 200*150(mm)	Bộ	3,400,000
187	Tê gang cầu DN 200*200(mm)	Bộ	3,500,000
	<i>Tê gang cầu tích hợp gioăng cao su (EEE)</i>		
188	Tê gang cầu DN 80*80(mm)	Bộ	1,320,000
189	Tê gang cầu DN100*80(mm)	Bộ	1,500,000
190	Tê gang cầu DN 100*100(mm)	Bộ	1,700,000
191	Tê gang cầu DN 150*80(mm)	Bộ	2,370,000
192	Tê gang cầu DN 150*100(mm)	Bộ	2,600,000
193	Tê gang cầu DN 150*150(mm)	Bộ	2,780,000
194	Tê gang cầu DN 180 x80(mm)	Bộ	2,600,000
195	Tê gang cầu DN 180 x 100(mm)	Bộ	2,900,000
196	Tê gang cầu DN 180 x 180(mm)	Bộ	3,400,000
197	Tê gang cầu DN 200*80(mm)	Bộ	3,100,000
198	Tê gang cầu DN 200*100(mm)	Bộ	3,500,000
199	Tê gang cầu DN 200*150(mm)	Bộ	3,700,000
200	Tê gang cầu DN 200*200(mm)	Bộ	3,950,000
	<i>Tê gang cầu tích hợp gioăng cao su (BBB)</i>		

201	Tê gang cầuDN 80*80(mm)	Bộ	1,100,000
202	Tê gang cầuDN100*80(mm)	Bộ	1,200,000
203	Tê gang cầuDN 100*100(mm)	Bộ	1,300,000
204	Tê gang cầuDN 150*80(mm)	Bộ	1,880,000
205	Tê gang cầuDN 150*100(mm)	Bộ	2,000,000
206	Tê gang cầuDN 150*150(mm)	Bộ	2,600,000
207	Tê gang cầuDN 200*80(mm)	Bộ	2,600,000
208	Tê gang cầuDN 200*100(mm)	Bộ	2,850,000
209	Tê gang cầuDN 200*150(mm)	Bộ	3,000,000
210	Tê gang cầuDN 200*200(mm)	Bộ	3,200,000
IV	Ống nước uPVC Độ Nhất		
1	j 16 (21mm x 1,7mm x 4m) - ½” (ASTM 2241 ẻ BS 3505)	M	6,200
2	j 20 (27mm x 1,9mm x 4m) - ¾” (ASTM 2241 ẻ BS 3505)	M	8,800
3	j 25 (34 mm x 2.1 mm x 4m)-(ASTM 2241~BS 3505)	M	12,900
4	j 32 (42 mm x 2,1 mm x 4m)-11/4” (ASTM 2241 ẻ BS 3505)	M	16,400
5	j 40 (49 mm x 3,5 mm x 4m)-11/2” (ASTM 2241 ẻ BS 3505)	M	29,500
6	j 50 (60 mm x 2.5 mm x 4m) - (ASTM 2241 ẻ BS 3505)	M	26,800
7	j 65 (76 mm x 3.0 mm x 4 m)-(ASTM 2241~BS 3505)	M	41,000
8	j 80 (90 mm x 3.0 mm x 4 m) - (ASTM 2241ẻBS 3505)	M	48,800
10	j 100 (114 mm x 3.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241~BS 3505)	M	70,600
11	j 125 (140 mm x 3.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241~BS 3505)	M	92,000
12	j 150 (168 mm x 4.5 mm x 4 m) -6" (ISO 4422ẻTCVN 6151)	M	135,800
	Phụ kiện uPVC Độ Nhất		
13	Co 45° φ 160	Cái	155,000
14	Y φ 160	Cái	583,000
15	Tê φ 160	Cái	454,000
16	Nối φ 160	Cái	135,000
17	Co 90° φ 90	Cái	17,600
18	Co 90° φ 110	Cái	36,500
19	Co 45° φ 140	Cái	62,700
20	Tê φ 34	Cái	2,800
21	Tê φ 60	Cái	9,200
22	Tê φ 110	Cái	48,300
23	Y giảm φ 140-110	Cái	121,500
24	Y kiểm tra φ 110	Cái	236,000
25	Y kiểm tra φ 90	Cái	155,000
26	Keo dán 500	Hộp	43,000
V	Ống nước u.PVC Thiếu niên Tiền Phong		
1	φ 21 (1,6mm x 16 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	8,600
2	φ 27 (2mm x 16 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	10,900
3	φ 34 (2mm x 12.5 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	15,000
4	φ 42 (2mm x 10 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	19,800
5	φ 48 (2,3mm x 10 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	23,200
6	φ 60 (2,3mm x 8 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	33,200
7	φ 75 (2mm x 8 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	47,300
8	φ 90 (2,7mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	51,900
9	φ 110 (3,2mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	76,000
10	φ 200 (5,9mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	247,100

11	ø 250 (7,3mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	397,600
	Ống HDPE - PE 80 Thiếu niên Tiền Phong		
12	D20 dày 1,9mm - PN 12,5	M	7,545
13	D25 dày 1,9mm - PN 10	M	9,818
14	D32 dày 2,0mm - PN 8	M	13,455
15	D32 dày 2,4mm - PN 10	M	15,727
16	D40 dày 2,4mm - PN 8	M	20,091
17	D40 dày 3,0mm - PN 10	M	24,273
18	D50 dày 3,0mm - PN 8	M	31,273
19	D50 dày 3,7mm - PN 10	M	37,364
20	D50 dày 4,6mm - PN 12,5	M	45,182
21	D50 dày 5,6mm - PN 16	M	53,545
22	D63 dày 3,8mm - PN 8	M	49,727
23	D63 dày 4,7mm - PN 10	M	59,636
24	D63 dày 5,8mm - PN 12,5	M	71,818
25	D75 dày 4,5mm - PN 8	M	70,364
26	D75 dày 5,6mm - PN 10	M	85,273
27	D90 dày 6,7mm - PN 10	M	120,818
28	D110 dày 6,6mm - PN 8	M	148,182
29	D110 dày 8,1mm - PN 10	M	182,545
30	D160 dày 11,8mm - PN 10	M	380,909
31	D160 dày 14,6mm - PN 12,5	M	456,364
32	D225 dày 16,6mm - PN 10	M	740,455
33	D225 dày 20,5mm - PN 12,5	M	893,182
	ỐNG HDPE - PE 100 THIẾU NIÊN TIỀN PHONG		
34	D20 dày 2,0 mm - PN 16	M	7,727
35	D25 dày 2,0 mm - PN 12,5	M	9,818
36	D32 dày 2,4 mm - PN 12,5	M	16,091
37	D40 dày 3,0 mm - PN 12,5	M	24,273
38	D50 dày 3,7 mm - PN 12,5	M	37,091
39	D110 dày 8,1 mm - PN 12,5	M	180,545
40	D160 dày 11,8 mm - PN 12,5	M	376,273
41	D225 dày 16,6 mm - PN 12,5	M	743,091
	Phụ tùng ép phun HDPE		
	<i>Đầu nối thẳng (Măng song)</i>		
42	ø20	Cái	17,000
43	ø32	Cái	33,091
44	ø63	Cái	84,273
45	ø90	Cái	235,364
	<i>Nối góc 90 độ (cút)</i>		
46	ø20	Cái	21,091
47	ø32	Cái	33,091
48	ø50	Cái	68,182
49	ø63	Cái	114,364
50	ø90	Cái	268,909
	<i>Ba chạc 90 độ (Tê)</i>		
51	ø20	Cái	21,455
52	ø32	Cái	35,636
53	ø63	Cái	133,636

54	φ90	Cái	395,364
	<i>Ba chạc 90 độ PE CB phun</i>		
55	D63-50	Cái	115,909
56	D75-63	Cái	211,536
	<i>Khâu nối ren ngoài PE</i>		
57	D50-2"	Cái	52,636
58	D63-2"	Cái	61,364
	<i>Đai khởi thủy</i>		
59	φ32 x (1/2", 3/4")	Cái	21,091
60	φ63 x (1/2", 3/4", 1")	Cái	53,727
61	φ90 x 2"	Cái	82,909
62	φ110 x 2"	Cái	120,273
	<i>Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)</i>		
63	D32-25	Cái	35,727
64	D40-20	Cái	36,000
65	D50-25	Cái	44,000
66	D63-20	Cái	61,091
67	D63-50	Cái	80,909
68	D90-63	Cái	174,909
	<i>Ba chạc chuyển bậc(Tê thu)</i>		
69	D25-20	Cái	39,091
70	D40-20	Cái	63,636
71	D50-25	Cái	77,455
72	D63-25	Cái	110,091
73	D63-40	Cái	116,818
	<i>Nút bịt PE fun (Bịt đầu)</i>		
74	D63-50	Cái	118,273
75	D75-63	Cái	211,636
76	φ20	Cái	8,636
77	φ32	Cái	17,000
78	φ 50	Cái	42,636
79	φ63	Cái	63,909
80	φ90	Cái	153,364
VI	Ống gang cầu hiệu XinXing tiêu chuẩn ISO 2531-K9		
1	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN80; L=6m	M	576,000
2	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN100; L=6m	M	701,000
3	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN150; L=6m	M	913,000
4	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN250; L=6m	M	1,648,000
5	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN350; L=6m	M	2,514,000
6	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN400; L=6m	M	2,994,000
VII	Ống gang cầu Pam TQ tiêu chuẩn ISO 2531-K9		
1	Ống gang DN80	M	576,000
2	Ống gang DN100	M	610,000
3	Ống gang DN150	M	701,000
4	Ống gang DN200	M	939,000
5	Ống gang DN250	M	1,480,000
6	Ống gang DN300	M	1,898,000
7	Ống gang DN350	M	2,202,000
8	Ống gang DN400	M	2,820,000

VIII	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vân Giang - Vật tư ngành nước		
	<i>Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay OKM Nhật sản xuất tại Malaysia PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004</i>		
1	D50	Cái	4,460,000
2	D65	Cái	4,650,000
3	D80	Cái	4,887,000
4	D100	Cái	6,125,000
5	D125	Cái	9,347,000
6	D150	Cái	9,610,000
7	D200	Cái	15,514,000
8	D250	Cái	23,722,000
9	D300	Cái	33,686,000
10	D350	Cái	73,538,000
11	<i>Van cổng 2 mặt bích ti chìm có tay OKM Nhật sản xuất tại Malaysia PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004</i>		
12	D50	Cái	5,077,000
13	D65	Cái	5,171,000
14	D80	Cái	5,599,000
15	D100	Cái	6,690,000
16	D125	Cái	10,153,000
17	D150	Cái	10,628,000
18	D200	Cái	17,174,000
19	D250	Cái	24,861,000
20	D300	Cái	34,871,000
21	D350	Cái	77,215,000
	<i>Van 1 chiều mặt bích lá lật OKM Nhật sản xuất tại Malaysia - Tiêu chuẩn BSEN12334:2001</i>		
22	D50	Cái	3,510,000
23	D65	Bộ	4,056,000
24	D80	Bộ	4,697,000
25	D100	Bộ	5,931,000
26	D125	Bộ	9,632,000
27	D150	Bộ	10,865,000
28	D200	Bộ	18,693,000
29	D250	Bộ	36,374,000
30	D300	Bộ	44,788,000
31	D350	Bộ	92,184,000
	<i>Van xả khí OKM Nhật sản xuất tại Malaysia - Tiêu chuẩn BSEN1074-4:2000</i>		
32	D25	Bộ	4,550,000
33	D50	Bộ	6,929,000
34	D100	Bộ	16,478,000
	<i>Van bướm gạt series 612XC OKM Nhật sản xuất tại Malaysia PN10 - Tiêu chuẩn JIB2032</i>		
35	D50	Cái	3,037,000
36	D65	Cái	3,606,000
37	D80	Cái	3,986,000
38	D100	Cái	4,697,000
39	D125	Cái	6,737,000

40	D150	Cái	8,160,000
41	D200	Cái	12,288,000
	<i>Van bướm vô lăng series 615X OKM Nhật sản xuất tại Malaysia PN10 - Tiêu chuẩn JISB2032</i>		
42	D80	Cái	5,551,000
43	D100	Cái	6,215,000
44	D125	Cái	7,211,000
45	D150	Cái	9,773,000
46	D200	Cái	12,288,000
47	D250	Cái	25,098,000
	<i>Van bướm vô lăng 2 mặt bích series 670FD OKM Nhật sản xuất tại Malaysia PN10 - Tiêu chuẩn BSEN 593:2009&A1:2011</i>		
48	D250	Cái	30,518,000
49	D300	Cái	39,406,000
50	D350	Cái	56,008,000
51	D400	Cái	63,207,000
52	D450	Cái	87,493,000
53	D500	Cái	95,963,000
	<i>Van cửa ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan 1040 - Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994</i>		
54	DN 15	Cái	120,000
55	DN20	Cái	189,000
56	DN25	Cái	285,000
57	DN32	Cái	420,000
58	DN40	Cái	554,000
59	DN50	Cái	740,000
60	DN65	Cái	1,814,000
61	DN80	Cái	2,155,000
62	DN100	Cái	4,147,000
	<i>Van 1 chiều ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan 1110 - Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994</i>		
63	DN20	Cái	144,000
64	DN25	Cái	224,000
65	DN32	Cái	367,000
66	DN40	Cái	454,000
67	DN50	Cái	718,000
68	DN65	Cái	1,580,000
69	DN80	Cái	2,223,000
70	DN100	Cái	4,277,000
	<i>Van bi tay gạt ANA sản xuất tại Thái Lan 1140-210 - Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994</i>		
71	DN15	Cái	82,000
72	DN20	Cái	113,000
73	DN25	Cái	192,000
74	DN32	Cái	400,000
75	DN40	Cái	537,000
76	DN50	Cái	768,000
77	DN65	Cái	1,937,000
78	DN80	Cái	2,330,000

79	DN100	Cái	3,596,000
	<i>Van bi tay bướm ANA sản xuất tại Thái Lan 1140-240 - Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994</i>		
80	D15	Cái	79,000
81	D20	Cái	109,000
	<i>Rọ đồng ren ANA sản xuất tại Thái Lan - 1210 - Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994</i>		
82	DN20	Cái	117,000
83	DN25	Cái	129,000
84	DN32	Cái	267,000
85	DN40	Cái	280,000
86	DN50	Cái	415,000
87	DN65	Cái	871,000
88	DN80	Cái	1,112,000
89	DN100	Cái	2,118,000
	<i>Vòi tay gạt ANA sản xuất tại Thái Lan - Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994</i>		
90	DN15 (1190-210)	Cái	101,000
91	DN15 (1070-220)	Cái	120,000
92	DN15 (1671-250)	Cái	142,000
93	DN20 (1070-220)	Cái	202,000
	<i>Van ba ngã MMM ANA sản xuất tại Thái Lan - 1134 - Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994</i>		
94	DN15	Cái	98,000
	<i>Van bi mini MF ANA sản xuất tại Thái Lan 1103-240 - Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994</i>		
95	DN15	Cái	80,000
	<i>Van 1 chiều lò xo ANA sản xuất tại Thái Lan - 1170 - Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994</i>		
96	DN15	Cái	98,000
97	DN20	Cái	125,000
98	DN25	Cái	169,000
99	DN32	Cái	255,000
100	DN40	Cái	380,000
101	DN50	Cái	546,000
	<i>Đồng hồ đo lưu lượng nước hiệu PSM cấp C Tc ISO 4064 do hãng George Kent sản xuất tại Malaysia (Đã bao gồm kiểm định và rắc co) - Tiêu chuẩn ISO4064</i>		
102	DN15	Cái	636,000
103	DN20	Cái	1,950,000
104	DN25	Cái	3,990,000
105	DN40	Cái	10,800,000
	<i>Đồng hồ đo lưu lượng nước hiệu Helix cấp B Tc ISO 4064 do hãng George Kent sản xuất tại Malaysia (Đã bao gồm kiểm định) - Tiêu chuẩn ISO4064</i>		
106	DN50	Cái	13,800,000
107	DN80	Cái	17,550,000
108	DN100	Cái	19,950,000
109	DN150	Cái	29,700,000
110	DN200	Cái	43,950,000

	<i>Trụ cứu hỏa 3 hòng Mai Đông - TCVN 6379-1998</i>		
111	TN125 DN100, cao 1.5m	Cái	9,360,000
	<i>Trụ cứu hỏa 3 hòng Bộ Quốc Phòng</i>		
112	TN125 DN100, cao 1.5m	Cái	9,360,000
	<i>Phụ kiện mạ kẽm - Tiêu chuẩn GB/T24001-2016/ISO14001:2015</i>		
113	Cút DN15	Cái	6,400
114	Cút DN20	Cái	10,200
115	Cút DN25	Cái	18,400
116	Cút DN32	Cái	28,400
117	Cút DN40	Cái	36,100
118	Cút DN50	Cái	57,000
119	Cút DN65	Cái	96,700
120	Cút DN80	Cái	137,900
121	Cút DN100	Cái	241,900
122	Côn DN20	Cái	8,500
123	Côn DN25	Cái	14,500
124	Côn DN32	Cái	21,700
125	Côn DN40	Cái	27,200
126	Côn DN50	Cái	44,600
127	Côn DN65	Cái	93,200
128	Côn DN80	Cái	105,500
129	Côn DN100	Cái	174,600
130	Kép DN15	Cái	6,100
131	Kép DN20	Cái	8,500
132	Kép DN25	Cái	14,500
133	Kép DN32	Cái	21,700
134	Kép DN40	Cái	27,200
135	Kép DN50	Cái	44,300
136	Kép DN65	Cái	73,100
137	Kép DN80	Cái	96,600
138	Kép DN100	Cái	165,500
139	Măng sông DN15	Cái	6,400
140	Măng sông DN20	Cái	8,400
141	Măng sông DN25	Cái	14,500
142	Măng sông DN32	Cái	21,500
143	Măng sông DN40	Cái	27,000
144	Măng sông DN50	Cái	44,300
145	Măng sông DN65	Cái	73,100
146	Măng sông DN80	Cái	98,500
147	Măng sông DN100	Cái	168,700
148	Lơ thu DN15	Cái	8,200
149	Lơ thu DN20	Cái	8,300
150	Lơ thu DN25	Cái	14,000
151	Lơ thu DN32	Cái	21,700
152	Lơ thu DN40	Cái	24,800
153	Lơ thu DN50	Cái	44,300
154	Lơ thu DN65	Cái	76,800
155	Lơ thu DN80	Cái	105,000
156	Lơ thu DN100	Cái	193,200

157	Rắc co DN15	Cái	21,700
158	Rắc co DN20	Cái	27,800
159	Rắc co DN25	Cái	44,800
160	Rắc co DN32	Cái	63,700
161	Rắc co DN40	Cái	87,000
162	Rắc co DN50	Cái	120,000
163	Rắc co DN65	Cái	210,000
164	Rắc co DN80	Cái	295,900
165	Rắc co DN100	Cái	490,800
166	Tê đều DN15	Cái	9,200
167	Tê đều DN20	Cái	14,800
168	Tê đều DN25	Cái	25,200
169	Tê đều DN32	Cái	38,300
170	Tê đều DN40	Cái	44,900
171	Tê đều DN50	Cái	73,700
172	Tê đều DN65	Cái	118,800
173	Tê đều DN80	Cái	172,800
174	Tê đều DN100	Cái	313,200
175	Thập DN15	Cái	16,700
176	Thập DN20	Cái	27,200
177	Thập DN25	Cái	44,600
178	Thập DN32	Cái	68,000
179	Thập DN40	Cái	84,400
180	Thập DN50	Cái	129,600
181	Thập DN65	Cái	237,100
182	Thập DN80	Cái	315,600
183	Thập DN100	Cái	591,600
	<i>Ống thép đen Vinapipe/Việt Đức - Tiêu chuẩn BSI387/85</i>		
184	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét	39,000
185	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét	55,000
186	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét	76,000
187	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét	95,000
188	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét	120,000
189	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét	157,000
190	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét	221,000
191	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét	260,000
192	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét	371,000
	<i>Ống thép đen Việt Đức - Tiêu chuẩn ASTM A53A</i>		
193	DN125 (141.3 x 3.96)	Mét	581,000
194	DN150 (168.3 x 3.96)	Mét	694,000
195	DN150 (168.3 x 4.78)	Mét	836,000
196	DN150 (168.3 x 5.16)	Mét	900,000
197	DN200 (219.1 x 4.78)	Mét	1,095,000
198	DN200 (219.1 x 5.16)	Mét	1,180,000
199	DN200 (219.1 x 5.56)	Mét	1,270,000
	<i>Ống thép đen Trung Quốc Tc ASTM A53B - Tiêu chuẩn ASTM A53B</i>		
200	DN250 (273x5.56)	Mét	1,618,000
201	DN250 (273x6.35)	Mét	1,844,000
202	DN300 (323.9x6.35)	Mét	2,195,000

203	DN400 (406.4x7.14)	Mét	3,104,000
204	DN400 (406.4x7.92)	Mét	3,434,000
205	DN500 (508x7.92)	Mét	4,312,000
206	DN500 (508x9)	Mét	4,889,000
207	DN600 (609.6x9)	Mét	5,884,000
	<i>Ống thép mạ kẽm Vinapipe/Hòa Phát - Tiêu chuẩn BS1387/85</i>		
208	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét	52,000
209	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét	70,000
210	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét	97,000
211	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét	122,000
212	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét	153,000
213	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét	199,000
214	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét	280,000
215	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét	329,000
216	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét	470,000
	<i>Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU Trung Quốc, L= 6m - Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998</i>		
217	DN100	Mét	952,000
218	DN150	Mét	1,274,000
219	DN200	Mét	1,739,000
220	DN250	Mét	2,308,000
221	DN300	Mét	2,872,000
222	DN400	Mét	4,325,000
	<i>Bu gang BE - Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998</i>		
223	DN80	Cái	904,000
224	DN100	Cái	1,106,000
225	DN150	Cái	1,746,000
226	DN200	Cái	2,419,000
227	DN250	Cái	3,307,000
228	DN300	Cái	4,618,000
	<i>Bu gang BU - Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998</i>		
229	DN80	Cái	948,000
230	DN100	Cái	1,154,000
231	DN150	Cái	1,894,000
232	DN200	Cái	2,724,000
233	DN250	Cái	3,766,000
234	DN300	Cái	5,092,000
	<i>Côn gang EE - Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998</i>		
235	DN100x80	Cái	1,074,000
236	DN150x80	Cái	1,661,000
237	DN150x100	Cái	1,823,000
238	DN200x80	Cái	2,181,000
239	DN200x100	Cái	2,280,000
240	DN200x150	Cái	2,679,000
241	DN250x100	Cái	3,670,000
242	DN250x150	Cái	3,848,000
243	DN250x200	Cái	3,878,000
244	DN300x100	Cái	5,207,000
245	DN300x200	Cái	5,476,000

246	DN300x250	Cái	5,624,000
	<i>Côn gang BB - Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998</i>		
247	DN100x80	Cái	1,244,000
248	DN150x80	Cái	2,075,000
249	DN150x100	Cái	2,102,000
250	DN200x80	Cái	2,332,000
251	DN200x100	Cái	2,768,000
252	DN200x150	Cái	2,798,000
253	DN250x100	Cái	4,588,000
254	DN250x150	Cái	4,663,000
255	DN250x200	Cái	4,676,000
256	DN300x100	Cái	5,772,000
257	DN300x200	Cái	5,906,000
258	DN300x250	Cái	5,996,000
	<i>Cút gang EE 45 độ - Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998</i>		
259	DN80	Cái	1,021,000
260	DN100	Cái	1,134,000
261	DN150	Cái	1,924,000
262	DN200	Cái	3,049,000
263	DN250	Cái	4,811,000
264	DN300	Cái	6,439,000
	<i>Cút gang EE 90 độ - Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998</i>		
265	DN80	Cái	1,036,000
266	DN100	Cái	1,335,000
267	DN150	Cái	2,292,000
268	DN200	Cái	3,788,000
269	DN250	Cái	6,087,000
270	DN300	Cái	9,237,000
	<i>Cút gang BB 45 độ - Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998</i>		
271	DN80	Cái	1,074,000
272	DN100	Cái	1,622,000
273	DN150	Cái	2,486,000
274	DN200	Cái	3,936,000
275	DN250	Cái	6,291,000
276	DN300	Cái	10,880,000
	<i>Cút gang BB 90 độ - Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998</i>		
277	DN80	Cái	1,187,000
278	DN100	Cái	1,426,000
279	DN150	Cái	2,591,000
280	DN200	Cái	4,098,000
281	DN250	Cái	6,897,000
282	DN300	Cái	9,265,000
	<i>Tê gang EEE - Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998</i>		
283	DN100x80	Cái	1,448,000
284	DN150x80	Cái	2,324,000
285	DN150x100	Cái	2,783,000
286	DN200x80	Cái	3,501,000
287	DN200x100	Cái	3,827,000
288	DN200x150	Cái	4,477,000

289	DN250x100	Cái	5,732,000
290	DN250x150	Cái	6,153,000
291	DN250x200	Cái	7,303,000
292	DN300x100	Cái	8,613,000
293	DN300x200	Cái	9,435,000
294	DN300x250	Cái	10,566,000
	<i>Tê gang EBE - Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998</i>		
295	DN100x80	Cái	1,776,000
296	DN100	Cái	1,843,000
297	DN150x100	Cái	2,634,000
298	DN200x100	Cái	3,686,000
299	DN200x150	Cái	4,367,000
300	DN200	Cái	4,854,000
301	DN250x150	Cái	6,098,000
302	DN250x200	Cái	6,198,000
303	DN250	Cái	8,392,000
	<i>Tê gang BBB - Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998</i>		
304	DN80	Cái	1,776,000
305	DN100x80	Cái	2,250,000
306	DN100	Cái	2,265,000
307	DN150x80	Cái	3,656,000
308	DN150x100	Cái	3,670,000
309	DN150	Cái	4,056,000
310	DN200x80	Cái	5,403,000
311	DN200x100	Cái	5,476,000
312	DN200x150	Cái	5,832,000
313	DN200	Cái	6,557,000
314	DN300x100	Cái	11,323,000
315	DN300x150	Cái	11,544,000
316	DN300x200	Cái	12,063,000
317	DN300x250	Cái	12,418,000
318	DN300	Cái	13,395,000
	<i>Mối nối mềm gang EE sản xuất tại Việt Nam - Tiêu chuẩn 1832:2008</i>		
319	DN50	Cái	473,000
320	DN65	Cái	554,000
321	DN80	Cái	644,000
322	DN100	Cái	833,000
323	DN125	Cái	988,000
324	DN150	Cái	1,145,000
325	DN200	Cái	1,597,000
326	DN250	Cái	2,791,000
327	DN300	Cái	3,258,000
328	DN400	Cái	5,922,000
329	DN500	Cái	10,265,000
330	DN600	Cái	14,115,000
	<i>Mối nối mềm gang BE sản xuất tại Việt Nam - Tiêu chuẩn 1832:2008</i>		
331	DN50	Cái	473,000
332	DN65	Cái	629,000
333	DN80	Cái	643,000

334	DN100	Cái	756,000
335	DN125	Cái	988,000
336	DN150	Cái	1,197,000
337	DN200	Cái	1,579,000
338	DN250	Cái	2,369,000
339	DN300	Cái	3,024,000
340	DN400	Cái	5,330,000
341	DN500	Cái	9,293,000
342	DN600	Cái	13,423,000
IX	Ổng nước và phụ kiện SUNMAX-PPR		
1	Φ 20x2,3	M	23,900
2	Φ 25x2,8	M	42,800
3	Φ 32x2,9	M	57,700
4	Φ 40x3,7	M	75,900
5	Φ 50x4,6	M	111,800
6	Φ 20x3,4	M	30,200
7	Φ 25x4,2	M	49,500
8	Φ 32x5,4	M	85,000
9	Φ 40x6,7	M	128,000
10	Φ 50x8,3	M	187,000
11	Măng sông 20	Cái	3,500
12	Măng sông 32	Cái	8,500
13	Măng sông 50	Cái	23,000
14	Măng sông 75	Cái	77,700
15	Măng sông 90	Cái	136,400
16	T đều 20	Cái	6,800
17	T đều 32	Cái	17,900
18	T đều 50	Cái	56,500
19	T đều 75	Cái	165,000
20	T đều 90	Cái	265,000
21	Cút 20	Cái	6,000
22	Cút 32	Cái	14,000
23	Cút 50	Cái	39,500
24	Cút 75	Cái	158,000
25	Cút 90	Cái	250,000
26	Chếch 20	Cái	5,300
27	Chếch 32	Cái	12,000
28	Chếch 50	Cái	47,500
29	Chếch 75	Cái	155,000
30	Chếch 90	Cái	188,000
31	Côn thu 25/20	Cái	5,200
32	Côn thu 32/20-25	Cái	8,900
33	Côn thu 40/20-25-32	Cái	11,500
34	Côn thu 50/20-25-32-40	Cái	19,200
35	Côn thu 63/25-32-40-50	Cái	39,900
36	T thu 25/20	Cái	10,500
37	T thu 32/20-25	Cái	18,500
38	T thu 40/20-25-32	Cái	42,500
39	T thu 50/20-25-32-40	Cái	72,000

40	T thu 63/25-32-40-50	Cái	130,000
41	Cút thu 25/20	Cái	13,500
42	Cút thu 32/20-25	Cái	26,900
43	Cút thu 40/20-25-32	Cái	32,000
44	Van cửa tay tròn Φ 50	Cái	475,000
45	Van cửa tay tròn Φ 40	Cái	270,000
46	Van cửa tay tròn Φ 32	Cái	270,000
47	Van cửa tay tròn Φ 25	Cái	155,000
48	Van cửa tay tròn Φ 20	Cái	117,000
49	Rắc co PPR Φ 50	Cái	147,000
50	Rắc co PPR Φ 40	Cái	93,000
51	Rắc co PPR Φ 32	Cái	66,000
52	Rắc co PPR Φ 25	Cái	42,000
X	phối tại Quảng Trị		
	Ống nhiệt PPR và phụ kiện		
1	Ống PPR cấp nước lạnh Φ20x2,3ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	17,200
2	Ống PPR cấp nước lạnh Φ25x2,5ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	30,400
3	Ống PPR cấp nước lạnh Φ32x2,9ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	40,100
4	Ống PPR cấp nước lạnh Φ40x3,7ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	53,800
5	Ống PPR cấp nước lạnh Φ50x4,6ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	78,300
6	Ống PPR cấp nước lạnh Φ63x5,8ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	123,600
7	Ống PPR cấp nước lạnh Φ57x6,8ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	171,800
8	Ống PPR cấp nước lạnh Φ20x2,8ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	18,900
9	Ống PPR cấp nước lạnh Φ25x3,5ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	36,800
10	Ống PPR cấp nước lạnh Φ32x4,4ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	50,400
11	Ống PPR cấp nước lạnh Φ40x5,5ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	83,100
12	Ống PPR cấp nước lạnh Φ50x6,9ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	130,000
13	Ống PPR cấp nước lạnh Φ63x8,6ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	200,900
14	Ống PPR cấp nước lạnh Φ75x10.3ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	283,600
15	Ống PPR cấp nước nóng Φ20x3,4ly - PN20 (1 cây/4m)	Mét	20,100
16	Ống PPR cấp nước nóng Φ25x4,2ly - PN20 (1 cây/4m)	Mét	37,000
17	Ống PPR cấp nước nóng Φ32x5,4ly - PN20 (1 cây/4m)	Mét	54,700
18	Ống PPR cấp nước nóng Φ40x6,7ly - PN20	Mét	101,800
19	Ống PPR cấp nước nóng Φ50x8,3ly - PN20	Mét	131,800
20	Ống PPR cấp nước nóng Φ63x10,5 - PN20	Mét	207,200
21	Măng xông PPR, Ø20	Cái	2,720
22	Măng xông PPR, Ø25	Cái	3,810
23	Măng xông PPR, Ø32	Cái	5,720
24	Măng xông PPR, Ø40	Cái	9,270
25	Măng xông PPR, Ø50	Cái	16,540
26	Măng xông PPR, Ø63	Cái	35,270
27	Măng xông PPR, Ø75	Cái	56,180
28	Măng xông ren trong PPR Ø20	Cái	27,720
29	Măng xông ren trong PPR Ø25	Cái	34,090
30	Măng xông ren trong PPR Ø32	Cái	61,630
31	Măng xông ren trong PPR Ø40	Cái	152,720
32	Măng xông ren ngoài PPR Ø20	Cái	35,000
33	Măng xông ren ngoài PPR Ø25	Cái	40,720
34	Măng xông ren ngoài PPR Ø32	Cái	72,270

35	Măng xông ren ngoài PPR Ø40	Cái	210,000
36	Côn thu PPR Ø25x20	Cái	3,810
37	Côn thu PPR Ø32x20	Cái	5,720
38	Côn thu PPR Ø32x25	Cái	6,270
39	Côn thu PPR Ø40x20	Cái	8,180
40	Côn thu PPR Ø40x25	Cái	8,360
41	Côn thu PPR Ø40x32	Cái	8,630
42	Côn thu PPR Ø50x20	Cái	14,090
43	Côn thu PPR Ø50x25	Cái	14,360
44	Côn thu PPR Ø50x32	Cái	15,000
45	Côn thu PPR Ø50x40	Cái	15,270
46	Cút thu PPR Ø63x20	Cái	23,450
47	Côn thu PPR Ø63x32	Cái	24,090
48	Côn thu PPR Ø63x40	Cái	26,810
49	Côn thu PPR Ø63x50	Cái	27,720
50	Côn thu PPR Ø75x40	Cái	46,810
51	Côn thu PPR Ø75x50	Cái	48,720
52	Côn thu PPR Ø75x63	Cái	50,180
53	Co PPR, Ø20	Cái	4,360
54	Co PPR, Ø25	Cái	5,720
55	Co PPR, Ø32	Cái	10,450
56	Co PPR, Ø40	Cái	16,180
57	Co PPR, Ø50	Cái	28,180
58	Co PPR, Ø63	Cái	85,900
59	Co PPR, Ø75	Cái	112,720
60	Co ren trong PPR, Ø20	Cái	31,090
61	Co ren trong PPR, Ø25	Cái	35,270
62	Co ren trong PPR, Ø32	Cái	78,180
63	Co ren ngoài PPR, Ø20	Cái	43,450
64	Co ren ngoài PPR, Ø25	Cái	49,270
65	Co ren ngoài PPR, Ø32	Cái	85,900
66	Cút T PPR, Ø20	Cái	5,000
67	Cút T PPR, Ø25	Cái	8,450
68	Cút T PPR, Ø32	Cái	12,720
69	Cút T PPR, Ø40	Cái	19,630
70	Cút T PPR, Ø50	Cái	38,720
71	Cút T PPR, Ø63	Cái	101,810
72	Cút T PPR, Ø75	Cái	121,810
73	Cút T PPR, Ø25x20	Cái	9,540
74	Cút T PPR, Ø32x20	Cái	19,540
75	Cút T PPR, Ø32x25	Cái	19,810
76	Cút T PPR, Ø40x20	Cái	28,630
77	Cút T PPR, Ø40x25	Cái	29,270
78	Cút T PPR, Ø40x32	Cái	30,450
79	Cút T PPR, Ø50x20	Cái	46,810
80	Cút T PPR, Ø50x25	Cái	49,270
81	Cút T PPR, Ø50x32	Cái	51,630
82	Cút T PPR, Ø50x40	Cái	54,360
83	Cút T PPR, Ø63x20	Cái	77,450

84	Cút T PPR, Ø63x25	Cái	81,090
85	Cút T PPR, Ø63x32	Cái	84,720
86	Cút T PPR, Ø63x40	Cái	89,540
87	Cút T PPR, Ø63x50	Cái	93,630
88	Cút T ren trong PPR, Ø20	Cái	32,270
89	Cút T ren trong PPR, Ø25	Cái	33,180
90	Cút T ren trong PPR, Ø32	Cái	55,450
91	Cút T ren ngoài PPR, Ø20	Cái	38,180
92	Cút T ren ngoài PPR, Ø25	Cái	41,630
93	Cút T ren ngoài PPR, Ø32	Cái	67,090
94	Van tay vặn PPR, Ø20	Cái	110,900
95	Van tay vặn PPR, Ø25	Cái	147,270
96	Van tay vặn PPR, Ø32	Cái	170,000
97	Van tay vặn PPR, Ø40	Cái	262,720
98	Van tay vặn PPR, Ø50	Cái	446,360
99	Van tay vặn PPR, Ø63	Cái	477,270
	Ống nhựa uPVC và phụ kiện		
100	Ống u-PVC Ø21 Class2, dày 1.8 mm (1 cây/4m)	Mét	8,000
101	Ống u-PVC Ø27 Class2, dày 2.0 mm (1 cây/4m)	Mét	10,000
102	Ống u-PVC Ø34 Class2, dày 2.0 mm (1 cây/4m)	Mét	14,090
103	Ống u-PVC Ø42 Class2, dày 2.1 mm (1 cây/4m)	Mét	17,720
104	Ống u-PVC Ø48 Class2, dày 2.4 mm (1 cây/4m)	Mét	21,360
105	Ống u-PVC Ø60 Class2, dày 2.4 mm (1 cây/4m)	Mét	30,450
106	Ống u-PVC Ø75 Class22, dày 2.9 mm (1 cây/4m)	Mét	43,180
107	Ống u-PVC Ø90 Class22, dày 2.9 mm (1 cây/4m)	Mét	48,630
108	Ống u-PVC Ø110 Class2, dày 3.2mm (1 cây/4m)	Mét	71,180
109	Ống u-PVC Ø125 Class2, dày 3.7 mm (1 cây/4m)	Mét	89,090
110	Ống u-PVC Ø140 Class2, dày 4.1 mm (1 cây/4m)	Mét	114,360
111	Ống u-PVC Ø160 Class2, dày 4.7 mm (1 cây/4m)	Mét	148,000
112	Ống u-PVC Ø200 Class2, dày 5.9 mm (1 cây/4m)	Mét	232,270
113	Ống u-PVC Ø315 Class2, dày 9.2 mm (1 cây/4m)	Mét	559,090
114	Tê u-PVC Ø34	Cái	3,810
115	Tê u-PVC Ø42	Cái	5,270
116	Tê u-PVC Ø48	Cái	7,720
117	Tê u-PVC Ø60	Cái	12,270
118	Tê u-PVC Ø75	Cái	20,720
119	Tê u-PVC Ø90	Cái	29,900
120	Tê u-PVC Ø110	Cái	48,360
121	Tê u-PVC Ø125	Cái	79,900
122	Măng xông u-PVC, Ø34	Cái	4,090
123	Măng xông u-PVC, Ø42	Cái	2,540
124	Măng xông u-PVC, Ø48	Cái	3,450
125	Măng xông u-PVC, Ø60	Cái	5,900
126	Măng xông u-PVC, Ø75	Cái	8,180
127	Măng xông u-PVC, Ø90	Cái	10,900
128	Măng xông u-PVC, Ø110	Cái	13,810
129	Măng xông u-PVC, Ø125	Cái	21,090
130	Co u-PVC, Ø34	Cái	2,540
131	Co u-PVC, Ø42	Cái	4,090

132	Co u-PVC, Ø48	Cái	6,270
133	Co u-PVC, Ø60	Cái	9,270
134	Co u-PVC, Ø75	Cái	16,270
135	Co u-PVC, Ø90	Cái	22,540
136	Co u-PVC, Ø110	Cái	34,180
137	Co u-PVC, Ø125	Cái	46,900
138	Nối Y u-PVC, Ø34	Cái	4,360
139	Nối Y u-PVC, Ø42	Cái	5,900
140	Nối Y u-PVC, Ø48	Cái	11,180
141	Nối Y u-PVC, Ø60	Cái	15,000
142	Nối Y u-PVC, Ø75	Cái	28,900
143	Nối Y u-PVC, Ø90	Cái	35,180
144	Nối Y u-PVC, Ø110	Cái	53,180
145	Nối Y u-PVC, Ø125	Cái	81,810
146	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø42	Cái	10,180
147	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø48	Cái	14,540
148	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø60	Cái	24,090
149	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø75	Cái	42,000
150	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø90	Cái	57,450
151	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø110	Cái	84,810
	Ống nhựa HDPE và phụ kiện		
152	Ống HDPE Ø20, PN12.5 dày 2.0 mm	Mét	8,200
153	Ống HDPE Ø25, PN12.5 dày 2.3 mm	Mét	12,600
154	Ống HDPE Ø32, PN12.5 dày 2.9 mm	Mét	20,800
155	Ống HDPE Ø40, PN12.5 dày 3.7 mm	Mét	32,200
156	Ống HDPE Ø50, PN12.5 dày 4.6 mm	Mét	49,800
157	Ống HDPE Ø63, PN12.5 dày 5.8 mm	Mét	79,000
158	Co HDPE, Ø20	Cái	22,540
159	Co HDPE, Ø25	Cái	25,630
160	Co HDPE, Ø32	Cái	35,000
161	Co HDPE, Ø40	Cái	55,630
162	Co HDPE, Ø50	Cái	71,630
163	Co HDPE, Ø63	Cái	121,810
164	Co ren trong HDPE, Ø20	Cái	14,090
165	Co ren trong HDPE, Ø25	Cái	18,180
166	Co ren trong HDPE, Ø32	Cái	27,270
167	Co ren trong HDPE, Ø40	Cái	48,000
168	Cút T HDPE, Ø20	Cái	24,360
169	Cút T HDPE, Ø25	Cái	32,720
170	Cút T HDPE, Ø32	Cái	38,000
171	Cút T HDPE, Ø40	Cái	73,450
172	Cút T HDPE, Ø50	Cái	117,270
173	Cút T HDPE, Ø63	Cái	141,810
174	Măng xông HPDE, Ø20	Cái	18,180
175	Măng xông HPDE, Ø25	Cái	26,810
176	Măng xông HPDE, Ø32	Cái	35,340
177	Măng xông HPDE, Ø40	Cái	51,630
178	Măng xông HPDE, Ø50	Cái	67,450
179	Măng xông HPDE, Ø63	Cái	88,630

XI	Công ty cổ phần BA AN		
1	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	Mét	12,800
2	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30	Mét	14,900
3	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	Mét	21,400
4	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50	Mét	29,300
5	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65	Mét	42,500
6	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 90/72	Mét	47,800
7	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 105/80	Mét	55,300
8	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 110/90	Mét	63,600
9	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 130/100	Mét	78,100
10	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 160/125	Mét	121,400
11	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	Mét	165,800
12	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 200/160	Mét	185,000
13	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 230/175	Mét	247,200
14	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 260/200	Mét	295,500
XII	Công ty cổ phần SANTO		
1	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	Mét	12,800
2	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	Mét	14,900
3	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	Mét	21,400
4	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	Mét	29,300
5	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	Mét	42,500
6	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	Mét	55,300
7	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	Mét	63,600
8	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	Mét	78,100
9	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	Mét	121,400
10	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	Mét	165,800
11	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	Mét	185,000
12	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	Mét	247,200
13	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	Mét	295,500
XIII	Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai		
	Ống nhựa HDPE		
1	D25x2,0mm	Mét	9,790
2	D25x2,3mm	Mét	11,690
3	D25x3,0mm	Mét	13,690
4	D30x2,0mm	Mét	13,140
5	D30x2,4mm	Mét	16,040
6	D30x3,0mm	Mét	18,760
7	D40x2,0mm	Mét	16,590
8	D40x2,4mm	Mét	20,030
9	D40x3,0mm	Mét	24,200
10	D40x3,7mm	Mét	29,090
11	D50 x 2.4mm	Mét	25,740
12	D50 x 3.0mm	Mét	30,730
13	D50 x 3.7mm	Mét	36,980
14	D50 x 4.6mm	Mét	45,140
15	D50 x 5.6mm	Mét	53,380
16	D63 x 3.0mm	Mét	39,970
17	D63 x 3.8mm	Mét	49,130
18	D63 x 4.7mm	Mét	59,550

19	D63 x 5.8mm	Mét	70,970
20	D63 x 7.1mm	Mét	85,020
21	D75 x 3.6mm	Mét	56,830
22	D75 x 4.5mm	Mét	70,060
23	D75 x 5.6mm	Mét	84,470
24	D75 x 6.8mm	Mét	100,790
25	D75 x 8.4mm	Mét	120,360
26	D90 x 4.3mm	Mét	89,730
27	D90 x 5.4mm	Mét	99,430
28	D90 x 6.7mm	Mét	120,180
29	D90 x 8.2mm	Mét	144,290
30	D90 x 10.1mm	Mét	172,750
31	D110 x 4.2mm	Mét	96,980
32	D110 x 5.3mm	Mét	120,460
33	D110 x 6.6mm	Mét	150,640
34	D110 x 8.1mm	Mét	180,000
35	D110 x 10.0mm	Mét	217,350
36	D110 x 12.3mm	Mét	261,580
37	D125 x 4.8mm	Mét	125,440
38	D125 x 6.0mm	Mét	155,530
39	D125 x 7.4mm	Mét	190,150
40	D125 x 9.2mm	Mét	231,760
41	D125 x11.4mm	Mét	281,150
42	D125 x14.0mm	Mét	335,260
43	D140 x 5.4mm	Mét	157,440
44	D140 x 6.7mm	Mét	193,690
45	D140 x 8.3mm	Mét	237,380
46	D140 x10.3mm	Mét	287,500
47	D140 x12.7mm	Mét	348,590
48	D140 x15.7mm	Mét	419,280
49	D160 x 6.2mm	Mét	206,290
50	D160 x 7.7mm	Mét	254,330
51	D160 x 9.5mm	Mét	311,970
52	D160 x 11.8mm	Mét	375,140
53	D160 x 14.6mm	Mét	460,980
54	D160 x 17.9mm	Mét	549,980
55	D180 x 6.9mm	Mét	257,770
56	D180 x 8.6mm	Mét	320,220
57	D180 x 10.7mm	Mét	392,730
58	D180 x 13.3mm	Mét	478,290
59	D180 x 16.4mm	Mét	579,890
60	D180 x 20.1mm	Mét	695,360
61	D200 x 7.7mm	Mét	320,130
62	D200 x 9.6mm	Mét	398,890
63	D200 x 11.9mm	Mét	492,160
64	D200 x 14.7mm	Mét	586,050
65	D200 x 18.2mm	Mét	725,540
66	D200 x 22.4mm	Mét	865,120
67	D225 x 8.6mm	Mét	401,610

68	D225 x 10.8mm	Mét	502,310
69	D225 x 13.4mm	Mét	604,910
70	D225 x 16.6mm	Mét	740,860
71	D225 x 20.5mm	Mét	887,060
72	D225 x 25.2mm	Mét	1,069,960
73	D250 x 9.6mm	Mét	497,500
74	D250 x 11.9mm	Mét	612,970
75	D250 x 14.8mm	Mét	749,470
76	D250 x 18.4mm	Mét	921,140
77	D250 x 22.7mm	Mét	1,103,590
78	D250 x 27.9mm	Mét	1,320,390
79	D280 x 10.7mm	Mét	616,960
80	D280 x 13.4mm	Mét	781,920
81	D280 x 16.6mm	Mét	933,830
82	D280 x 20.6mm	Mét	1,154,890
83	D280 x 25.4mm	Mét	1,383,110
84	D280 x 31.3mm	Mét	1,653,840
85	D315 x 12.1mm	Mét	786,720
86	D315 x 15.0mm	Mét	979,510
87	D315 x 18.7mm	Mét	1,189,150
88	D315 x 23.2mm	Mét	1,444,470
89	D315 x 28.6mm	Mét	1,750,730
90	D315 x 35.2mm	Mét	2,106,840
91	D355 x 13.6mm	Mét	999,270
92	D355 x 16.9mm	Mét	1,231,750
93	D355 x 21.1mm	Mét	1,511,180
94	D355 x 26.1mm	Mét	1,832,030
95	D355 x 32.2mm	Mét	2,222,590
96	D355 x 39.7mm	Mét	2,672,680
97	D400 x 15.3mm	Mét	1,260,660
98	D400 x 19.1mm	Mét	1,579,610
99	D400 x 23.7mm	Mét	1,920,220
100	D400 x 29.4mm	Mét	2,319,380
101	D400 x 36.3mm	Mét	2,832,480
102	D400 x 44.7mm	Mét	3,403,940
103	D450 x 17.2mm	Mét	1,611,060
104	D450 x 21.5mm	Mét	1,982,760
105	D450 x 26.7mm	Mét	2,426,430
106	D450 x 33.1mm	Mét	2,932,540
107	D450 x 40.9mm	Mét	3,585,120
108	D450 x 50.3mm	Mét	4,303,140
109	D500 x 19.1mm	Mét	1,962,010
110	D500 x 23.9mm	Mét	2,459,690
111	D500 x 29.7mm	Mét	3,017,380
112	D500 x 36.8mm	Mét	3,649,560
113	D500 x 45.4mm	Mét	4,444,170
114	D500 x 55.8mm	Mét	5,322,530
115	D560 x 21.4mm	Mét	2,694,620
116	D560 x 26.7mm	Mét	3,322,730

117	D560 x 33.2mm	Mét	4,079,540
118	D560 x 41.2mm	Mét	4,979,560
119	D560 x 50.8mm	Mét	6,014,630
120	D630 x 24.1mm	Mét	3,414,270
121	D630 x 30.0mm	Mét	4,198,280
122	D630 x 37.4mm	Mét	5,167,180
123	D630 x 46.3mm	Mét	6,293,790
124	D630 x 57.2mm	Mét	7,145,770
125	D710 x 27.2mm	Mét	4,346,920
126	D710 x 33.9mm	Mét	5,352,980
127	D710 x 42.1mm	Mét	6,566,600
128	D710 x 52.2mm	Mét	8,007,720
129	D710 x 64.5mm	Mét	9,694,470
130	D800 x 30.6mm	Mét	5,505,250
131	D800 x 38.1mm	Mét	6,785,040
132	D800 x 47.4mm	Mét	8,326,760
133	D800 x 58.8mm	Mét	10,165,800
134	D800 x 72.6mm	Mét	12,307,000
135	D900 x 34.4mm	Mét	6,962,690
136	D900 x 42.9mm	Mét	8,585,080
137	D900 x 53.3mm	Mét	10,532,850
138	D900 x 66.2mm	Mét	12,868,550
139	D900 x 81.7mm	Mét	15,562,260
140	D1000 x 38.2mm	Mét	8,591,420
141	D1000 x 47.7mm	Mét	10,607,170
142	D1000 x 59.3mm	Mét	13,017,190
143	D1000 x 72.5mm	Mét	15,673,750
144	D1000 x 90.2mm	Mét	19,106,150
	Ống nhựa uPVC		
1	D21x1.6mm	Mét	6,200
2	D27x1.8mm	Mét	8,800
3	D34x2.0mm	Mét	12,200
4	D42x2.1mm	Mét	16,300
5	D49x2.4mm	Mét	21,300
6	D60x2.0mm	Mét	22,500
7	D90x2.9mm	Mét	48,700
8	D114x3.8mm	Mét	80,600
9	D114x4.9mm	Mét	103,200
10	D168x4.3mm	Mét	135,800
11	D220x6.6mm	Mét	272,200
	Ống nhựa uPVC		
1	D63x1.9mm	Mét	24,700
2	D75x2.2mm	Mét	34,500
3	D90x2.7mm	Mét	49,900
4	D110x3.2mm	Mét	72,100
5	D140x4.1mm	Mét	116,300
6	D160x7.7mm	Mét	240,000
7	D200x5.9mm	Mét	234,200
	Ống nhựa uPVC		

1	D100x6.7mm	Mét	150,400
2	D150x9.7mm	Mét	317,700
3	D200x9.7mm	Mét	405,900
4	D250x10.7mm	Mét	594,200
XIV	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành		
	Ống nhựa uPVC Stroman - Ống thoát		
1	D21x1,0mm - PN4bar	Mét	5,909
2	D27x1,0mm - PN4bar	Mét	7,273
3	D34x1,0mm - PN4bar	Mét	9,545
4	D42x1,2mm - PN4bar	Mét	14,091
5	D48x1,4mm - PN5bar	Mét	16,364
6	D60x1,4mm - PN4bar	Mét	21,364
7	D75x1,5mm - PN4bar	Mét	29,545
8	D90x1,5mm - PN3bar	Mét	36,364
9	D110x1,9mm - PN3bar	Mét	54,545
10	D125x2,0mm - PN3bar	Mét	60,000
	Ống nhựa uPVC Stroman - Class 1		
11	D21x1,5mm - PN12,5bar	Mét	7,727
12	D27x1,6mm - PN12,5bar	Mét	10,455
13	D34x1,7mm - PN10bar	Mét	13,636
14	D42x1,7mm - PN8bar	Mét	18,182
15	D48x1,9mm - PN8bar	Mét	21,818
16	D60x1,9mm - PN6bar	Mét	30,909
17	D75x2,2mm - PN6bar	Mét	39,091
18	D90x2,2mm - PN5bar	Mét	48,182
19	D110x2,7mm - PN5bar	Mét	71,818
20	D125x3,1mm - PN5bar	Mét	89,091
	Ống nhựa uPVC Stroman - Class 2		
21	D21x1,6mm - PN16,0bar	Mét	9,545
22	D27x2,0mm - PN16,0bar	Mét	11,818
23	D34x2,0mm - PN12,5bar	Mét	16,364
24	D42x2,0mm - PN10bar	Mét	20,909
25	D48x2,3mm - PN10bar	Mét	26,364
26	D60x2,3mm - PN8bar	Mét	36,364
27	D75x2,9mm - PN8bar	Mét	50,909
28	D90x2,7mm - PN6bar	Mét	56,364
29	D110x3,2mm - PN6bar	Mét	81,818
30	D125x3,7mm - PN6bar	Mét	105,455
	Ống nhựa uPVC Stroman - Class 3		
31	D21x2,4mm - PN25,0bar	Mét	10,909
32	D27x3,0mm - PN25bar	Mét	16,818
33	D34x2,6mm - PN16bar	Mét	18,636
34	D42x2,5mm - PN12,5bar	Mét	24,545
35	D48x2,9mm - PN12,5bar	Mét	30,455
36	D60x2,9mm - PN10bar	Mét	43,636
37	D75x3,6mm - PN10bar	Mét	63,182
38	D90x3,5mm - PN8bar	Mét	73,636
39	D110x4,2mm - PN8bar	Mét	115,455
40	D125x4,8mm - PN8bar	Mét	134,545

	Ống nhựa PPR		
41	D20x2,3mm - PN10	Mét	21,273
42	D25x2,8mm - PN10	Mét	37,909
43	D32x2,9mm - PN 10	Mét	49,182
44	D40x3,7mm - PN10	Mét	65,909
45	D50x4,6mm - PN10	Mét	96,636
46	D60x5,8mm - PN10	Mét	153,636
47	D75x6,8mm - PN10	Mét	213,636
48	D90x8,2mm - PN10	Mét	311,818
49	D110x10mm - PN10	Mét	499,091
50	D125x11,4mm - PN10	Mét	618,182
51	D20x2,8mm - PN16	Mét	23,636
52	D25x3,5mm - PN16	Mét	43,636
53	D32x4,4mm - PN 10	Mét	59,091
54	D40x5,5mm - PN16	Mét	83,636
55	D50x6,9mm - PN16	Mét	130,909
56	D60x8,6mm - PN16	Mét	203,636
57	D75x10,3mm - PN16	Mét	290,909
58	D90x12,3mm - PN16	Mét	414,545
59	D110x15,1mm - PN16	Mét	627,273
60	D125x17,1mm - PN16	Mét	800,000
61	D20x3,4mm - PN20	Mét	26,373
62	D25x4,2mm - PN20	Mét	46,091
63	D32x5,4mm - PN 10	Mét	67,818
64	D40x6,7mm - PN20	Mét	105,000
65	D50x8,3mm - PN20	Mét	163,182
66	D60x10,5mm - PN20	Mét	257,273
67	D75x12,5mm - PN20	Mét	356,364
68	D90x15,0mm - PN20	Mét	532,727
69	D110x18,3mm - PN20	Mét	750,000
70	D125x20,8mm - PN20	Mét	1,009,091
	Ống nhựa HDPE (PE80)		
71	D32x2,0mm - PN 8	Mét	14,545
72	D40x2,4mm - PN8	Mét	22,727
73	D50x3,0mm - PN8	Mét	34,545
74	D63x3,8mm - PN8	Mét	56,364
75	D75x4,5mm - PN8	Mét	80,000
76	D90x5,4mm - PN8	Mét	113,636
77	D110x6,6mm - PN8	Mét	172,727
78	D125x7,4mm - PN8	Mét	218,182
79	D25x2,0mm - PN10	Mét	14,545
80	D32x2,4mm - PN 10	Mét	22,727
81	D40x3,0mm - PN10	Mét	34,545
82	D50x3,7mm - PN10	Mét	56,364
83	D63x4,7mm - PN10	Mét	80,000
84	D75x5,6mm - PN10	Mét	113,636
85	D90x6,7mm - PN10	Mét	172,727
86	D110x8,1mm - PN10	Mét	218,182
87	D125x9,2mm - PN10	Mét	272,727

88	D20x2,0mm - PN12,5	Mét	8,727
89	D25x2,3mm - PN12,5	Mét	13,182
90	D32x3,0mm - PN 12,5	Mét	21,364
91	D40x3,7mm - PN12,5	Mét	33,636
92	D50x4,6mm - PN12,5	Mét	50,909
93	D63x5,8mm - PN12,5	Mét	80,909
94	D75x6,8mm - PN12,5	Mét	116,364
95	D90x8,2mm - PN12,5	Mét	165,455
96	D110x10,0mm - PN12,5	Mét	250,000
97	D125x11,4mm - PN12,5	Mét	322,727
	Ống nhựa HDPE (PE100)		
98	D20x2,0mm - PN10	Mét	5,909
99	D25x2,3mm - PN10	Mét	10,000
100	D32x3,0mm - PN 10	Mét	14,545
101	D40x3,7mm - PN10	Mét	22,727
102	D50x4,6mm - PN10	Mét	34,545
103	D63x5,8mm - PN10	Mét	56,364
104	D75x6,8mm - PN10	Mét	80,000
105	D90x8,2mm - PN10	Mét	113,636
106	D110x10,0mm - PN10	Mét	172,727
107	D125x11,4mm - PN10	Mét	218,182
108	D20x2,0mm - PN12,5	Mét	7,727
109	D25x2,3mm - PN12,5	Mét	10,909
110	D32x3,0mm - PN 12,5	Mét	18,182
111	D40x3,7mm - PN12,5	Mét	27,273
112	D50x4,6mm - PN12,5	Mét	41,818
113	D63x5,8mm - PN12,5	Mét	68,182
114	D75x6,8mm - PN12,5	Mét	96,364
115	D90x8,2mm - PN12,5	Mét	136,364
116	D110x10,0mm - PN12,5	Mét	204,545
117	D125x11,4mm - PN12,5	Mét	263,636
118	D20x2,0mm - PN16	Mét	8,727
119	D25x2,3mm - PN16	Mét	13,182
120	D32x3,0mm - PN 16	Mét	21,364
121	D40x3,7mm - PN16	Mét	33,636
122	D50x4,6mm - PN16	Mét	50,909
123	D63x5,8mm - PN16	Mét	80,909
124	D75x6,8mm - PN16	Mét	116,364
125	D90x8,2mm - PN16	Mét	165,455
126	D110x10,0mm - PN16	Mét	250,000
127	D125x11,4mm - PN16	Mét	322,727
	Phụ kiện u.PVC		
128	Măng sông DN21 - PN16	Cái	1,455
129	Măng sông DN27 - PN16	Cái	1,818
130	Măng sông DN34 - PN 12,5	Cái	2,000
131	Măng sông DN42 - PN10	Cái	3,273
132	Măng sông DN48 - PN10	Cái	4,091
133	Măng sông DN60 - PN8	Cái	7,091
134	Măng sông DN75 - PN8	Cái	11,091

135	Măng sông DN90 - PN6	Cái	14,545
136	Măng sông DN110 - PN6	Cái	23,636
137	Măng sông DN125 - PN6	Cái	28,182
138	Cút 90 DN21 - PN16	Cái	1,455
139	Cút 90 DN27 - PN16	Cái	2,273
140	Cút 90 DN34 - PN 13	Cái	3,273
141	Cút 90 DN42 - PN10	Cái	5,091
142	Cút 90 DN48 - PN10	Cái	8,182
143	Cút 90 DN60 - PN8	Cái	12,000
144	Cút 90 DN75 - PN8	Cái	21,364
145	Cút 90 DN90 - PN6	Cái	29,545
146	Cút 90 DN110 - PN6	Cái	46,364
147	Cút 90 DN125 - PN6	Cái	79,091
148	Tê DN21 - PN16	Cái	2,091
149	Tê DN27 - PN16	Cái	3,636
150	Tê DN34 - PN 12,5	Cái	4,818
151	Tê DN42 - PN10	Cái	6,818
152	Tê DN48 - PN10	Cái	10,273
153	Tê DN60 - PN8	Cái	16,000
154	Tê DN75 - PN8	Cái	27,273
155	Tê DN90 - PN6	Cái	40,000
156	Tê DN110 - PN6	Cái	64,545
157	Tê DN125 - PN6	Cái	100,000
158	Chếch 45 DN21 - PN16	Cái	1,455
159	Chếch 45 DN27 - PN16	Cái	1,818
160	Chếch 45 DN34 - PN 12,5	Cái	2,455
161	Chếch 45 DN42 - PN10	Cái	3,818
162	Chếch 45 DN48 - PN10	Cái	6,273
163	Chếch 45 DN60 - PN8	Cái	10,182
164	Chếch 45 DN75 - PN8	Cái	17,727
165	Chếch 45 DN90 - PN6	Cái	24,091
166	Chếch 45 DN110 - PN6	Cái	35,455
167	Chếch 45 DN125 - PN6	Cái	59,091
168	Y DN42 - PN10	Cái	8,000
169	Y DN48 - PN10	Cái	14,727
170	Y DN60 - PN8	Cái	20,000
171	Y DN75 - PN8	Cái	38,182
172	Y DN90 - PN6	Cái	46,364
173	Y DN110 - PN6	Cái	70,000
174	Y DN125 - PN6	Cái	130,909
175	Nút bịt DN21 - PN16	Cái	1,273
176	Nút bịt DN27 - PN16	Cái	1,636
177	Nút bịt DN34 - PN 12,5	Cái	2,818
178	Nút bịt DN42 - PN10	Cái	4,364
179	Nút bịt DN48 - PN10	Cái	4,727
180	Nút bịt DN60 - PN8	Cái	9,818
181	Nút bịt DN75 - PN8	Cái	12,000
182	Nút bịt DN90 - PN6	Cái	21,818
183	Nút bịt DN110 - PN6	Cái	32,727

184	Siphong DN60 - PN8	Cái	28,636
185	Siphong DN75 - PN8	Cái	54,545
186	Siphong DN90 - PN6	Cái	74,545
187	Siphong DN110 - PN6	Cái	110,000
188	Tê cong; Tứ chạc cong DN90 - PN6	Cái	56,364
189	Tê cong; Tứ chạc cong DN110 - PN6	Cái	89,182
190	Van cầu DN21 - PN16	Cái	28,182
191	Van cầu DN27 - PN16	Cái	36,364
192	Van cầu DN34 - PN 12,5	Cái	50,000
193	Côn thu DN27-21 - PN16	Cái	1,364
194	Côn thu DN34-21 - PN12,5	Cái	1,818
195	Côn thu DN34-27 - PN12,5	Cái	2,273
196	Côn thu DN42-21 - PN10	Cái	2,455
197	Côn thu DN42-27 - PN10	Cái	2,636
198	Côn thu DN42-34 - PN10	Cái	2,909
199	Côn thu DN48-21 - PN10	Cái	3,455
200	Côn thu DN48-27 - PN10	Cái	3,636
201	Côn thu DN48-34 - PN10	Cái	3,818
202	Côn thu DN48-42 - PN10	Cái	3,909
203	Côn thu DN60-21 - PN8	Cái	4,909
204	Côn thu DN60-27, 34 - PN8	Cái	5,818
205	Côn thu DN60-42, 48 - PN8	Cái	6,727
206	Côn thu DN75-34, 42 - PN8	Cái	9,273
207	Côn thu DN75-48 - PN8	Cái	9,818
208	Côn thu DN75-60 - PN8	Cái	10,455
209	Côn thu DN90-34 - PN6	Cái	12,727
210	Côn thu DN90-42, 48 - PN6	Cái	13,636
211	Côn thu DN90-60 - PN6	Cái	14,091
212	Côn thu DN90-75 - PN6	Cái	15,273
213	Côn thu DN110-34, 42, 48, 60 - PN6	Cái	20,455
214	Côn thu DN110-75 - PN6	Cái	21,818
215	Côn thu DN110-90 - PN6	Cái	23,182
216	Tê thu DN27-21 - PN16	Cái	2,818
217	Tê thu DN34-21, 27 - PN13	Cái	4,000
218	Tê thu DN42-21 - PN10	Cái	4,727
219	Tê thu DN42-27 - PN10	Cái	5,273
220	Tê thu DN42-34 - PN10	Cái	6,364
221	Tê thu DN48-21 - PN10	Cái	7,545
222	Tê thu DN48-27 - PN10	Cái	7,727
223	Tê thu DN48-34 - PN10	Cái	8,182
224	Tê thu DN48-42 - PN10	Cái	10,455
225	Tê thu DN60-21, 27 - PN8	Cái	10,636
226	Tê thu DN60-34 - PN8	Cái	11,818
227	Tê thu DN60-42 - PN8	Cái	13,182
228	Tê thu DN60-48 - PN8	Cái	13,636
229	Tê thu DN75-34 - PN8	Cái	18,182
230	Tê thu DN75-42 - PN8	Cái	19,545
231	Tê thu DN75-48 - PN8	Cái	21,818
232	Tê thu DN75-60 - PN8	Cái	24,545

233	Tê thu DN90-34, 42 - PN6	Cái	30,909
234	Tê thu DN90-48, 60 - PN6	Cái	39,091
235	Tê thu DN90-75 - PN6	Cái	43,636
236	Tê thu DN110-34 - PN6	Cái	49,091
237	Tê thu DN110-42 - PN6	Cái	50,909
238	Tê thu DN110-48 - PN6	Cái	59,091
239	Tê thu DN110-60 - PN6	Cái	70,000
240	Tê thu DN110-75 - PN6	Cái	46,364
241	Tê thu DN110-90 - PN6	Cái	54,545
242	Bạc chuyển bậc DN75-34, 42, 48, 60 - PN8	Cái	9,091
243	Bạc chuyển bậc DN90-42 - PN6	Cái	13,818
244	Bạc chuyển bậc DN90-48 - PN6	Cái	14,545
245	Bạc chuyển bậc DN90-60, 75 - PN6	Cái	15,909
246	Bạc chuyển bậc DN110-48 - PN6	Cái	27,273
247	Bạc chuyển bậc DN110-60 - PN6	Cái	29,091
248	Bạc chuyển bậc DN110-75 - PN6	Cái	30,909
249	Bạc chuyển bậc DN110-90 - PN6	Cái	32,273
250	Măng sông ren trong DN21x1/2" - PN16	Cái	1,455
251	Măng sông ren trong DN27x3/4" - PN16	Cái	1,636
252	Măng sông ren trong DN34x1" - PN12,5	Cái	2,818
253	Măng sông ren trong DN42x1*1/4" - PN10	Cái	3,818
254	Măng sông ren trong DN48x1*1/2" - PN16	Cái	5,455
255	Măng sông ren DN21x1/2" - PN16	Cái	12,000
256	Măng sông ren DN27x1/2" - PN16	Cái	16,000
256	Măng sông ren DN27x3/4" - PN16	Cái	24,545
257	Măng sông ren DN34x1" - PN12,5	Cái	32,727
258	Măng sông ren DN42x1*1/4" - PN10	Cái	44,545
259	Măng sông ren DN48x1*1/2" - PN16	Cái	56,364
260	Cút 90o ren trong đồng DN21x1/2" - PN16	Cái	2,455
261	Cút 90o ren trong đồng DN27x3/4" - PN16	Cái	3,273
262	Cút 90o ren trong đồng DN34x1" - PN12,5	Cái	5,455
263	Tê ren trong đồng DN21x1/2" - PN16	Cái	14,000
264	Tê ren trong đồng DN27x1/2" - PN16	Cái	20,000
265	Tê ren trong đồng DN27x3/4" - PN16	Cái	24,545
266	Tê ren trong đồng DN34x1" - PN12,5	Cái	48,182
267	Nút bịt ren ngoài DN21x1/2" - PN16	Cái	636
268	Nút bịt ren ngoài DN27x3/4" - PN16	Cái	1,273
269	Nút bịt ren ngoài DN34x1" - PN12,5	Cái	2,000
	Phụ kiện PPR		
270	Cút 90 D20 - PN25	Cái	5,273
271	Cút 90 D25 - PN25	Cái	7,000
272	Cút 90 D32 - PN25	Cái	12,273
273	Cút 90 D40 - PN25	Cái	20,000
274	Cút 90 D50 - PN25	Cái	35,091
275	Cút 90 D63 - PN25	Cái	107,455
276	Cút 90 D75 - PN25	Cái	140,273
277	Cút 90 D90 - PN25	Cái	216,364
278	Cút 90 D110 - PN25	Cái	440,909
279	Tê D20 - PN25	Cái	6,182

280	Tê D25 - PN25	Cái	9,545
281	Tê D32 - PN25	Cái	15,727
282	Tê D40 - PN25	Cái	24,545
283	Tê D50 - PN25	Cái	48,182
284	Tê D63 - PN25	Cái	120,909
285	Tê D75 - PN25	Cái	181,545
286	Tê D90 - PN25	Cái	281,818
287	Tê D110 - PN25	Cái	436,364
288	Chếch 45 D20 - PN25	Cái	4,364
289	Chếch 45 D25 - PN25	Cái	7,000
290	Chếch 45 D32 - PN25	Cái	10,545
291	Chếch 45 D40 - PN25	Cái	21,000
292	Chếch 45 D50 - PN25	Cái	40,091
293	Chếch 45 D63 - PN25	Cái	91,818
294	Chếch 45 D75 - PN25	Cái	141,182
295	Chếch 45 D90 - PN25	Cái	168,182
296	Chếch 45 D110 - PN25	Cái	292,818
297	Nút bịt D20 - PN25	Cái	2,636
298	Nút bịt D25 - PN25	Cái	4,545
299	Nút bịt D32 - PN25	Cái	5,909
300	Nút bịt D40 - PN25	Cái	8,909
301	Nút bịt D50 - PN25	Cái	16,818
302	Nút bịt D63 - PN25	Cái	81,818
303	Nút bịt D75 - PN25	Cái	145,455
304	Nút bịt D90 - PN25	Cái	163,636
305	Zắc co nhựa D20 - PN25	Cái	34,545
306	Zắc co nhựa D25 - PN25	Cái	50,909
307	Zắc co nhựa D32 - PN25	Cái	73,182
308	Zắc co nhựa D40 - PN25	Cái	86,364
309	Zắc co nhựa D50 - PN25	Cái	131,909
310	Ống tránh D20 - PN25	Cái	13,636
311	Ống tránh D25 - PN25	Cái	25,455
312	Van chặn D20 - PN25	Cái	163,636
313	Van chặn D25 - PN25	Cái	200,000
314	Van chặn D32 - PN25	Cái	327,273
315	Van chặn D40 - PN25	Cái	454,545
316	Van chặn D50 - PN25	Cái	727,273
317	Măng sông ren trong đồng D20x1/2"	Cái	38,182
318	Măng sông ren trong đồng D25x1/2"	Cái	42,273
319	Măng sông ren trong đồng D25x3/4"	Cái	56,364
320	Măng sông ren trong đồng D32x1"	Cái	95,455
321	Măng sông ren trong đồng D40x1-1/4"	Cái	190,455
322	Măng sông ren trong đồng D50x1-1/2"	Cái	252,727
323	Măng sông ren ngoài đồng D20x1/2"	Cái	43,636
324	Măng sông ren ngoài đồng D25x1/2"	Cái	50,455
325	Măng sông ren ngoài đồng D25x3/4"	Cái	69,091
326	Măng sông ren ngoài đồng D32x1"	Cái	125,455
327	Măng sông ren ngoài đồng D40x1-1/4"	Cái	261,818
328	Măng sông ren ngoài đồng D50x1-1/2"	Cái	327,273

329	Cút ren trong đồng D20x1/2"	Cái	42,727
330	Cút ren trong đồng D25x1/2"	Cái	48,182
331	Cút ren trong đồng D25x3/4"	Cái	65,455
332	Cút ren trong đồng D32x1"	Cái	108,636
333	Cút ren ngoài đồng D20x1/2"	Cái	54,091
334	Cút ren ngoài đồng D25x1/2"	Cái	61,182
335	Cút ren ngoài đồng D25x3/4"	Cái	80,000
336	Cút ren ngoài đồng D32x1"	Cái	127,273
337	Tê ren trong đồng D20x1/2"	Cái	42,727
338	Tê ren trong đồng D25x1/2"	Cái	46,364
339	Tê ren trong đồng D25x3/4"	Cái	67,273
340	Tê ren trong đồng D32x1"	Cái	132,000
341	Tê ren ngoài đồng D20x1/2"	Cái	47,727
342	Tê ren ngoài đồng D25x1/2"	Cái	51,818
343	Tê ren ngoài đồng D25x3/4"	Cái	70,909
344	Tê ren ngoài đồng D32x1"	Cái	131,818
345	Zắc co ren trong đồng D20x1/2"	Cái	90,909
346	Zắc co ren trong đồng D25x3/4"	Cái	140,909
347	Zắc co ren trong đồng D32x1"	Cái	193,182
348	Zắc co ren trong đồng D40x1-1/4"	Cái	480,000
349	Zắc co ren trong đồng D50x1-1/2"	Cái	700,000
350	Zắc co ren ngoài đồng D20x1/2"	Cái	105,455
351	Zắc co ren ngoài đồng D25x3/4"	Cái	168,182
352	Zắc co ren ngoài đồng D32x1"	Cái	227,273
353	Zắc co ren ngoài đồng D40x1-1/4"	Cái	520,000
354	Zắc co ren ngoài đồng D50x1-1/2"	Cái	740,000
355	Côn thu D25-20 - PN25	Cái	4,364
356	Côn thu D32-20, 25 - PN25	Cái	8,182
357	Côn thu D40-20,25,32 - PN25	Cái	9,545
358	Côn thu D50-20,25,32,40 - PN25	Cái	17,182
359	Côn thu D63-25,32,40,50 - PN25	Cái	33,273
360	Côn thu D75-32,40,50,63 - PN25	Cái	58,091
361	Côn thu D90-50,63,75 - PN25	Cái	94,273
362	Côn thu D110-50,63,75,90 - PN25	Cái	166,909
363	Tê thu D25-20 - PN25	Cái	9,545
364	Tê thu D32-20, 25 - PN25	Cái	16,818
365	Tê thu D40-20,25,32 - PN25	Cái	37,000
366	Tê thu D50-20,25,32,40 - PN25	Cái	65,000
367	Tê thu D63-25,32,40,50 - PN25	Cái	114,273
368	Tê thu D75-32,40,50,63 - PN25	Cái	16,182
369	Tê thu D90-50,63,75 - PN25	Cái	263,636
370	Tê thu D110-50,63,75,90 - PN25	Cái	418,182
	Phụ kiện HDPE		
371	Cút 90 D20	Cái	23,636
372	Cút 90 D25	Cái	27,273
373	Cút 90 D32	Cái	36,364
374	Cút 90 D40	Cái	59,091
375	Cút 90 D50	Cái	777,273
376	Cút 90 D63	Cái	127,273

377	Cút 90 D75	Cái	181,818
378	Cút 90 D90	Cái	309,091
379	Tê D20	Cái	24,545
380	Tê D25	Cái	36,364
381	Tê D32	Cái	40,909
382	Tê D40	Cái	77,273
383	Tê D50	Cái	122,727
384	Tê D63	Cái	150,000
385	Tê D75	Cái	240,909
386	Tê D90	Cái	454,545
387	Măng sông D20	Cái	19,091
388	Măng sông D25	Cái	29,091
389	Măng sông D32	Cái	36,364
390	Măng sông D40	Cái	54,545
391	Măng sông D50	Cái	72,727
392	Măng sông D63	Cái	95,455
393	Măng sông D75	Cái	154,545
394	Măng sông D90	Cái	272,727
395	Nút bịt D32	Cái	33,636
396	Nút bịt D40	Cái	48,182
397	Nút bịt D50	Cái	71,818
398	Nút bịt D63	Cái	110,909
399	Nút bịt D75	Cái	176,364
400	Nút bịt D90	Cái	447,273
401	Côn thu D25-20	Cái	29,091
402	Côn thu D32-20, 25	Cái	40,000
403	Côn thu D40-20,25,32	Cái	47,273
404	Côn thu D50-25,32,40	Cái	63,636
405	Côn thu D63-25,32,40,50	Cái	90,909
406	Côn thu D90-63	Cái	200,000
407	Tê thu D25-20	Cái	43,636
408	Tê thu D32-20, 25	Cái	59,091
409	Tê thu D40-20,25,32	Cái	77,273
410	Tê thu D50-20,25,32,40	Cái	90,909
411	Tê thu D63-25,32,40,50	Cái	131,818
412	Tê thu D75-32,50	Cái	240,909
413	Cút ren trong D20x1/2"	Cái	15,455
414	Cút ren trong D25x1/2", D25x3/4"	Cái	20,000
415	Cút ren trong D32x3/4"; D32x1"	Cái	29,091
416	Cút ren trong D40x1-1/4"	Cái	50,909
417	Cút ren trong D50x1-1/2"	Cái	95,455
418	Cút ren trong D63x2"	Cái	131,818
419	Cút ren trong D75x2-1/2"	Cái	181,818
420	Cút ren trong D90x3"	Cái	300,000
421	Cút ren ngoài D20x1/2"	Cái	14,545
422	Cút ren ngoài D25x1/2", D25x3/4"	Cái	16,364
423	Cút ren ngoài D32x3/4"; D32x1"	Cái	27,273
424	Cút ren ngoài D40x1-1/4"	Cái	47,273
425	Cút ren ngoài D50x1-1/2"	Cái	68,182

426	Cút ren ngoài D63x2"	Cái	104,545
427	Cút ren ngoài D90x3"	Cái	281,818
428	Măng sông ren trong D20x1/2"	Cái	12,727
429	Măng sông ren trong D25x1/2", D25x3/4"	Cái	17,273
430	Măng sông ren trong D32x3/4"; D32x1"	Cái	25,455
431	Măng sông ren trong D40x1-1/4"	Cái	45,455
432	Măng sông ren trong D50x1-1/2"	Cái	70,909
433	Măng sông ren trong D63x2"	Cái	100,000
434	Măng sông ren trong D75x2-1/2"	Cái	136,364
435	Măng sông ren trong D90x3"	Cái	263,636
436	Măng sông ren ngoài D20x1/2"	Cái	13,636
437	Măng sông ren ngoài D25x1/2", D25x3/4"	Cái	16,364
438	Măng sông ren ngoài D32x3/4"; D32x1"	Cái	23,636
439	Măng sông ren ngoài D40x1-1/4"	Cái	36,364
440	Măng sông ren ngoài D50x1-1/2"	Cái	61,818
441	Măng sông ren ngoài D63x2"	Cái	72,727
442	Măng sông ren ngoài D75x2-1/2"	Cái	109,091
443	Măng sông ren ngoài D90x3"	Cái	181,818
444	Tê ren trong, ngoài D20x1/2"	Cái	23,636
445	Tê ren trong, ngoài D25x1/2", D25x3/4"	Cái	30,909
446	Tê ren trong, ngoài D32x3/4"; D32x1"	Cái	47,273
447	Tê ren trong, ngoài D40x1-1/4"	Cái	83,636
448	Tê ren trong, ngoài D50x1-1/2"	Cái	136,364
449	Tê ren trong, ngoài D63x2"	Cái	181,818
450	Tê ren trong, ngoài D75x2-1/2"	Cái	290,909
451	Tê ren trong, ngoài D90x3"	Cái	500,000
452	Tê ren ngoài D25x1/2", D25x3/4"	Cái	19,091
453	Tê ren ngoài D32x3/4"	Cái	23,636
454	Tê ren ngoài D50x1-1/2"	Cái	40,909
XV	Công ty TNHH MTV Giang Loan		
	Bồn inox Tân Á		
1	Bồn đứng TA 500L	Bộ	1,509,091
2	Bồn ngang TA 500L	Bộ	1,627,273
3	Bồn đứng TA 1000L	Bộ	2,672,727
4	Bồn ngang TA 1000L	Bộ	2,872,727
5	Bồn đứng TA 1500L	Bộ	4,145,455
6	Bồn ngang TA 1500L	Bộ	4,418,182
XVI	Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa		
1	Ván bi tay khoa cơ DN15	cái	79,000
2	Van 1 chiều lò xo DN15	cái	40,300
3	Van 1 chiều lò xo DN20	cái	63,100
4	Van 1 chiều lò xo DN25	cái	90,800
5	Van 1 chiều lò xo DN32	cái	173,100
6	Van 1 chiều lò xo DN40	cái	220,600
7	Van 1 chiều lò xo DN50	cái	278,900
8	Van 1 chiều lò xo DN65	cái	475,500
9	Choong mở khóa	cái	164,600
10	Tay mở khóa từ bằng đồng	cái	35,400
11	Đồng hồ thể tích cấp C thân đồng DN15 (đã bao gồm rắc co)	cái	514,400

12	Hộp đồng hồ inox 350x150x140	cái	115,000
13	Van cửa đồng DN20	cái	94,300
14	Van cửa đồng DN25	cái	130,900
15	Van cửa đồng DN32	cái	212,500
16	Van cửa đồng DN40	cái	294,300
17	Van cửa đồng DN50	cái	444,500
18	Van cửa đồng DN65	cái	733,100
19	Van góc đồng không van 1 chiều tay ABS DN15	cái	104,000
20	Van góc đồng có van 1 chiều tay ABS DN15	cái	111,800
21	Van góc đồng không van 1 chiều tay khóa từ DN15	cái	159,100
22	Van góc đồng có van 1 chiều tay khóa từ DN15	cái	166,600
23	Van góc LH đồng không van 1 chiều tay ABS DN15	cái	126,000
24	Van góc LH đồng có van 1 chiều tay ABS DN15	cái	132,900
25	Van góc LH đồng không van 1 chiều tay khóa từ DN15	cái	179,800
26	Van góc LH đồng có van 1 chiều tay khóa từ DN15	cái	187,300
27	Van bi đồng tay ABS DN15	cái	54,800
28	Van 1 chiều đồng lá lật DN15	cái	43,100
XVII	Công ty cổ phần DNP Hawaco		
	<i>Đồng hồ đo nước</i>		
1	Hiệu TD88, cấp C, piston, loại thể tích DN15	cái	565,000
2	Hiệu Multimag S, cấp C, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng DN15	cái	545,000
3	Hiệu Multimag TMII, cấp B, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng DN15	cái	490,000
4	Hiệu Multimag Cyble, cấp B, loại đa tia, chống từ DN20 (có sẵn chân gá)	cái	1,260,000
5	Hiệu Multimag Cyble, cấp B, loại đa tia, chống từ DN25 (có sẵn chân gá)	cái	2,955,000
6	Hiệu Multimag Cyble, cấp B, loại đa tia, chống từ DN32 (có sẵn chân gá)	cái	3,050,000
7	Hiệu Multimag Cyble, cấp B, loại đa tia, chống từ DN40 (có sẵn chân gá)	cái	5,165,000
8	Hiệu Flodis, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN15 (có sẵn chân gá)	cái	2,215,000
9	Hiệu Flodis, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN20 (có sẵn chân gá)	cái	3,400,000
10	Hiệu Flodis, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN25 (có sẵn chân gá)	cái	5,775,000
11	Hiệu Flodis, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN32 (có sẵn chân gá)	cái	6,550,000
12	Hiệu Flostar M, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN40 (có sẵn chân gá)	cái	14,050,000
13	Hiệu Flostar M, cấp C, kiểu đơn tia, chống từ DN50 (có sẵn chân gá)	cái	18,400,000
14	Hiệu Woltex, cấp B, chống từ DN50 (mặt số có sẵn cảm biến và chân gá)	cái	12,200,000
15	Hiệu Woltex, cấp B, chống từ DN65 (mặt số có sẵn cảm biến và chân gá)	cái	12,325,000
XVIII	Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm - Chi nhánh Quảng Nam		
	<i>Thiết bị vệ sinh Thiên Thanh</i>		
1	Combo cầu 2 khối (cầu nắp rơi êm + chậu)	Bộ	1,695,000
2	Combo cầu 1 khối (cầu nắp rơi êm, nano + chậu)	Bộ	2,852,000
3	Cầu 2 khối nắp thường	Bộ	1,166,000
4	Cầu 2 khối nắp rơi êm	Bộ	1,469,000
5	Cầu 1 khối (nano, nắp rơi êm)	Bộ	2,695,000
B.XVII	Thiết bị điện		
I	Đèn chiếu sáng ngoài nhà Philips/China - Công ty TNHH kỹ thuật Việt Nam		
1	Đèn đường led RoadFlair BRP391 LED96/NW 80W 220-240V DM	Bộ	5,436,000
2	Đèn đường led RoadFlair BRP392 LED120/NW 100W 220-240V DM	Bộ	6,070,000
3	Đèn đường led RoadFlair BRP392 LED168/NW 140W 220-240V DM	Bộ	6,546,000
4	Đèn đường led RoadGrace BRP712 LED111/NW 91W 220-240V DM	Bộ	9,076,000
5	Đèn đường led RoadGrace BRP712 LED131/NW 108W 220-240V DM	Bộ	9,194,000
6	Đèn đường led RoadGrace BRP712 LED171/NW 142W 220-240V DM	Bộ	9,610,000

7	Đèn pha Led TANGO BVP281 LED132/3000K/4000K/6500K 120W 220-240V	Bộ	7,145,000
8	Đèn pha Led TANGO BVP282 LED220/3000K/4000K/6500K 200W 220-240V	Bộ	11,495,000
9	Đèn pha Led TANGO BVP283 LED355/3000K/4000K/6500K 350W 220-240V	Bộ	21,550,000
10	Đèn pha Led Tempo BVP162 LED100/3000K/4000K/5700K 110W 220-240V	Bộ	5,939,000
11	Đèn pha Led Tempo BVP163 LED200/3000K/4000K/5700K 220W 220-240V	Bộ	8,880,000
12	Đèn cảnh quan CitySpirit Cone BDS470 C 35xLED/2700K/4000K 34W 240V	Bộ	12,582,000
13	Đèn cảnh quan CitySpirit Cone BDS470 C 55xLED//2700K/4000K 52W 240V	Bộ	12,700,000
14	Đèn cảnh quan Philips LED Smart Post Top BGP161 3000K/4000K 27W-240V	Bộ	6,212,000
15	Máng led Batten G2 BN012C 0,6m 10W 4000K/6500K 1000lm	Bộ	163,000
16	Máng led Batten G2 BN012C 1,2m 20W 4000K/6500K 2000lm	Bộ	226,000
17	Đèn downlight DN027B LED6 F90 7W 3000K/4000K/6500K 600lm	Bộ	163,000
18	Đèn downlight DN027B LED6 F125 11W 3000K/4000K/6500K 900lm	Bộ	209,000
19	Đèn downlight DN027B LED6 90x90 7W 3000K/4000K/6500K 600lm	Bộ	172,000
20	Đèn downlight DN027B LED6 125x125 11W 3000K/4000K/6500K 900lm	Bộ	269,000
21	Đèn downlight 59200 F80 3,5W 3000K/4000K/6500K 320lm	Bộ	95,000
22	Đèn downlight 59201 F95 5,5W 3000K/4000K/6500K 460lm	Bộ	113,000
23	Đèn downlight 59202 F105 7W 3000K/4000K/6500K 620lm	Bộ	145,000
24	Đèn downlight 59203 F125 9W 3000K/4000K/6500K 940lm	Bộ	168,000
25	Đèn ốp trần Led 31824 F290 12W 6500k 800lm	Bộ	454,000
II	Sản phẩm Đèn LED của Công ty TNHH B.J Việt Nam		
	Đèn chiếu sáng đường phố (Uriled Dobesem Korea)		
1	Đèn AC DOB Street light 30W	Bộ	4,926,364
2	Đèn AC DOB Street light 60W	Bộ	6,072,727
3	Đèn AC DOB Street light 90W	Bộ	7,727,273
4	Đèn AC DOB Street light 120W	Bộ	8,727,273
5	Đèn AC DOB Street light 150W	Bộ	10,363,636
6	Đèn AC DOB Street light 180W	Bộ	11,070,909
III	Thiết bị điện thương hiệu SINO, VANLOCK - Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng phân phối tại Quảng Trị		
1	Ống cứng luồn dây điện Φ 16, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	5,350
2	Ống cứng luồn dây điện Φ 20, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	7,530
3	Ống cứng luồn dây điện Φ 25, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	10,270
4	Ống cứng luồn dây điện Φ 32, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	19,180
5	Ống cứng luồn dây điện Φ 40, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	31,130
6	Ống cứng luồn dây điện Φ 50, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	37,360
7	Hộp chia 1,2,3 ngã Ø 16	Cái	5,560
8	Hộp chia 1,2,3 ngã Ø 20	Cái	5,740
9	Hộp chia 1,2,3 ngã Ø 25	Cái	6,500
10	Nắp đậy hộp chia ngã	Cái	1,450
	Ống mềm luồn dây điện chống cháy		

1	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 16 (1 cuộn/50m)	Mét	2,500
2	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 20 (1 cuộn/50m)	Mét	3,070
3	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 25 (1 cuộn/40m)	Mét	4,930
4	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 32 (1 cuộn/25m)	Mét	12,580
5	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 40 (1 cuộn/25m)	Mét	18,940
6	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 50 (1 cuộn/25m)	Mét	26,030
7	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D32/25	Mét	8,910
8	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D40/30	Mét	12,270
9	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D50/40	Mét	15,090
10	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D65/50	Mét	26,180
11	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D85/65	Mét	44,540
	Cái loại để âm chôn tường & hộp nối		
1	Đế âm đơn, chống cháy	Cái	3,020
2	Đế âm đôi, chống cháy	Cái	8,630
3	Hộp nối vuông 80x80, chống cháy	Cái	12,900
4	Hộp nối vuông 110x110, chống cháy	Cái	16,500
5	Hộp nối vuông 160x160, chống cháy	Cái	34,100
6	Hộp nối vuông 185x185, chống cháy	Cái	61,800
7	Hộp nối vuông 235x235, chống cháy	Cái	94,540
8	Hộp nối tròn D85, chống cháy	Cái	7,730
9	Hộp nối tròn D105, chống cháy	Cái	10,180
	Máng ghen luồn dây chống cháy		
1	Máng gen 24x14, mã GA24	Mét	7,810
2	Máng gen 30x14, mã GA30	Mét	10,900
3	Máng gen 39x18, mã GA39/01	Mét	14,090
4	Máng gen 60x40, mã GA60/02	Mét	34,090
5	Máng gen 80x40, mã GA80	Mét	57,200
6	Máng gen 80x60, mã GA80/02	Mét	72,270
7	Máng gen 100x40, mã GA100/02	Mét	54,540
8	Máng gen 100x60, mã GA100/03	Mét	90,450
9	Máng gen 120x40, mã GA120	Mét	108,180
	Công tắc, ổ cắm, đèn chiếu sáng		
1	Mặt 1,2,3 lỗ công tắc	Cái	11,360
2	Mặt 4,5,6 lỗ công tắc	Cái	14,540
3	Mặt atomat	Cái	11,360
4	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	26,800
5	Ổ cắm đôi 2 chấu	Cái	40,500
6	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái	49,800
7	Ổ cắm đơn 3 chấu	Cái	38,000
8	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	51,800
9	Hạt công tắc 1 chiều	Cái	8,360
10	Hạt công tắc 2 chiều	Cái	14,700
11	Hạt tivi	Cái	36,500
12	Hạt điện thoại	Cái	37,200
13	Hạt internet	Cái	59,600
14	Hạt cầu chì	Cái	27,500
	Atomat (MCB, MCCB)		
1	MCB 1 pha, 1P loại 6,10,16,20,25,32,40A - Icu 4.5KA	Cái	50,900
2	MCB 1 pha, 1P loại 50,63A - Icu 4.5KA	Cái	80,400

3	MCB 1 pha, 2P loại 6,10,16,20,25,32,40A - Icu 4.5KA	Cái	102,700
4	MCB 1 pha, 2P loại 50,63A - Icu 4.5KA	Cái	156,300
5	MCB 3 pha, 3P loại 6,10,16,20,25,32,40A - Icu 4.5KA	Cái	180,900
6	MCB 3 pha, 3P loại 50,63A - Icu 4.5KA	Cái	219,000
7	MCCB 3P 15A, 20A, 30A, 40A, 50A - Icu 18 KA	Cái	456,400
8	MCCB 3P 15A, 20A, 30A, 40A, 50A - Icu 22 KA	Cái	601,800
9	MCCB 3P 60, 75, 100A – Icu 22 KA	Cái	710,900
10	MCCB 3P 100, 125, 150, 175A – Icu 30 KA	Cái	1,147,000
11	MCCB 3P 100A, 125A, 150A, 175A, 200A, 225A – Icu 42 KA	Cái	1,450,000
12	MCCB 3P 250A, 300A, 350A, 400A – Icu 42 KA	Cái	3,190,000
13	MCCB 3P 500A, 600A– Icu 45 KA	Cái	7,468,000
14	MCCB 3P 700A, 800A – Icu 45 KA	Cái	8,414,000
15	MCCB 3P 500A, 600A, 700A, 800A – Icu 75 KA	Cái	10,800,000
	Dây tín hiệu điện thoại, báo cháy		
1	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x2P	Mét	3,200
2	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x4P	Mét	6,100
3	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x6P	Mét	18,600
4	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x10P	Mét	34,700
5	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x20P	Mét	69,800
6	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x30P	Mét	83,600
7	Dây tín hiệu 1/0.65 mm x50P	Mét	188,000
8	Dây tín hiệu 2x0.75 mm	Mét	6,640
9	Dây tín hiệu 4x0.75 mm	Mét	11,170
10	Dây tín hiệu 8x0.75 mm	Mét	21,450
11	Dây tín hiệu 10x0.75 mm	Mét	26,850
12	Dây tín hiệu 16x0.75 mm	Mét	41,620
13	Dây cáp đồng trục 5C (dây ăng ten)	Mét	7,300
14	Dây internet Cat 5 UTP	Mét	15,500
15	Dây internet Cat6 UTP	Mét	16,500
	Tủ điện nhựa, tủ điện sắt sơn tĩnh điện		
1	Tủ điện nhựa âm tường loại 2-4 modul	Hộp	85,450
2	Tủ điện nhựa âm tường loại 5-8 modul	Hộp	130,000
3	Tủ điện nhựa âm tường loại 9-12 modul	Hộp	160,000
4	Tủ điện kim loại kt 300x200x150, sơn tĩnh điện	Tủ	386,000
5	Tủ điện kim loại kt 400x300x150, sơn tĩnh điện	Tủ	490,000
6	Tủ điện kim loại kt 600x400x200, sơn tĩnh điện	Tủ	670,000
7	Tủ điện kim loại kt 800x600x250, sơn tĩnh điện	Tủ	1,900,000
8	Tủ điện kim loại kt 1000x800x300, sơn tĩnh điện	Tủ	2,422,000
	Quạt thông gió		
1	Quạt thông gió gắn trần 250X250 (mã SPT020BF)	Cái	412,700
2	Quạt thông gió gắn trần 300X300 (mã SPT025BF)	Cái	500,000
3	Quạt thông gió gắn kính D200 (mã SPC15AD)	Cái	343,600
4	Quạt thông gió gắn kính D250 (mã SPC20AD)	Cái	412,700
5	Quạt thông gió gắn tường 200x200 (mã SPB15BF)	Cái	280,000
6	Quạt thông gió gắn tường 250x250 (mã SPB20BF)	Cái	305,400
7	Quạt thông gió gắn tường 300x300 (mã SPB25BF)	Cái	330,900
8	Quạt thông gió gắn tường 400x400 (mã SPB30BF)	Cái	509,000
IV	Dây, cáp điện CADIVI		
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V		

1	VC-0,5 (F 0,08)	Mét	1,830
2	VC-1,00 (F 1,13)	Mét	3,050
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V</i>		
3	VCm-1,5-(1x30/0,25)	Mét	4,610
4	VCm-2,5-(1x50/0,25)	Mét	7,380
5	VCmd-4-(1x56/0,3)	Mét	11,420
6	VCmd-6-(1x84/0,3)	Mét	17,270
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC ruột đồng-0,6/1kV</i>		
7	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)	Mét	3,500
8	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)	Mét	4,930
9	VCmd-2x1-(2x32/0,2)	Mét	6,310
10	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)	Mét	9,000
11	VCmd-2x2,5-(2x16/0,2)	Mét	14,590
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC ruột đồng-300/500V</i>		
12	VCmo-2x1-(2x32/0,2)	Mét	7,260
13	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)	Mét	10,230
14	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25)	Mét	16,470
15	VCmo-2x4-(2x56/0,3)	Mét	24,860
16	VCmo-2x6-(2x84/0,3)	Mét	37,240
	<i>Cáp điện lực hạ thế ruột đồng-0,6/1kV</i>		
17	CV-1	Mét	3,410
18	CV-1,5	Mét	4,680
19	CV-2.5	Mét	7,630
20	CV-4	Mét	11,550
21	CV-6	Mét	16,990
22	CV-10	Mét	28,130
	<i>Cáp điện lực hạ thế ruột đồng-0,6/1kV (1 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
23	CVV-1	Mét	4,950
24	CVV-1.5	Mét	6,390
25	CVV-2.5	Mét	9,210
26	CVV-4	Mét	13,400
27	CVV-6	Mét	18,800
28	CVV-10	Mét	29,430
	<i>Cáp điện lực hạ thế ruột đồng-300/500V (2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
29	CVV-2x1,5	Mét	14,180
30	CVV-2x2,5	Mét	20,830
31	CVV-2x4	Mét	30,180
32	CVV-2x6	Mét	41,650
33	CVV-2x10	Mét	67,150
	<i>Cáp điện lực hạ thế ruột đồng-300/500V (3 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
34	CVV-3x1,5	Mét	18,730
35	CVV-3x2,5	Mét	27,730
36	CVV-3x4	Mét	40,690
37	CVV-3x6	Mét	57,910
38	CVV-3x10	Mét	93,390

	<i>Cáp điện lực hạ thế ruột đồng-300/500V (4 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
39	CVV-4x1,5	Mét	23,800
40	CVV-4x2,5	Mét	35,280
41	CVV-4x4	Mét	53,130
42	CVV-4x6	Mét	76,080
43	CVV-4x10	Mét	121,550
	<i>Cáp điện lực hạ thế ruột đồng-0,6/1kV (2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
44	CVV-2x16	Mét	104,130
45	CVV-2x25	Mét	150,980
46	CVV-2x35	Mét	201,130
47	CVV-2x50	Mét	267,960
	<i>Cáp điện lực hạ thế ruột đồng-0,6/1kV (3 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
48	CVV-3x16	Mét	144,180
49	CVV-3x25	Mét	215,050
50	CVV-3x35	Mét	288,890
51	CVV-3x50	Mét	388,380
	<i>Cáp điện lực hạ thế ruột đồng-0,6/1kV (4 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
52	CVV-4x16	Mét	185,090
53	CVV-4x25	Mét	279,970
54	CVV-4x35	Mét	378,460
55	CVV-4x50	Mét	511,700
	<i>Cáp điện lực hạ thế ruột đồng-0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
56	CVV-3x16+1x10	Mét	173,930
57	CVV-3x25+1x16	Mét	256,170
58	CVV-3x50+1x25	Mét	455,390
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
59	CVV/DSTA-2x4	Mét	47,710
60	CVV/DSTA-2x6	Mét	61,200
61	CVV/DSTA-2x10	Mét	83,510
62	CVV/DSTA-2x16	Mét	119,740
63	CVV/DSTA-2x25	Mét	170,740
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
64	CVV/DSTA-3x6	Mét	78,410
65	CVV/DSTA-3x10	Mét	111,030
66	CVV/DSTA-3x16	Mét	161,180
67	CVV/DSTA-3x25	Mét	235,030
68	CVV/DSTA-3x35	Mét	309,610
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (4 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>		
69	CVV/DSTA-4x6	Mét	94,880
70	CVV/DSTA-4x10	Mét	141,310
71	CVV/DSTA-4x16	Mét	203,680

72	CVV/DSTA-4x25	Mét	300,260
73	CVV/DSTA-4x35	Mét	401,520
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
74	CVV/DSTA-3x4+1x2,5	Mét	69,380
75	CVV/DSTA-3x6+1x4	Mét	89,250
76	CVV/DSTA-3x10+1x6	Mét	130,050
77	CVV/DSTA-3x16+1x10	Mét	193,910
78	CVV/DSTA-3x25+1x16	Mét	277,530
	Dây nhôm lõi thép các loại: (ACSR-TCVN)		s
1	Dây nhôm lõi thép có tiết diện $\leq 50\text{mm}^2$	Kg	64,000
2	Dây nhôm lõi thép có tiết diện $>50 - 95\text{mm}^2$	Kg	63,000
3	Dây nhôm lõi thép có tiết diện $>95 - 240\text{mm}^2$	Kg	64,000
4	Dây néo thép bền TK35	M	7,091
5	Dây néo thép bền TK 50	M	7,727
6	Cáp đồng bọc 2C x 100+	M	7,500
7	Cáp điện PVC M2 x 4 (1 sợi)	M	16,000
8	Cáp điện PVC M2 x 6 (7 sợi)	M	24,000
9	Cáp điện PVC M2 x 10 (7 sợi)	M	37,500
10	Dây điện PVC 2 x 1,5 (KOREA)	M	10,000
11	Dây đầu nối CVV2x2,5	M	15,000
12	Đèn cầu mờ 250 bóng rung 200W HN	Bộ	145,455
13	Đèn lớp trần Neon 22W ĐLoan nắp nhựa	Bộ	155,000
14	Tủ sơn tĩnh điện 450 x 1.200 x 1.400 (VN)	Cái	4,227,273
15	Tủ sơn tĩnh điện 450 x 800 x 1.000 (VN)	Cái	2,681,818
16	Tủ điện TBA trọn bộ <50 A không có aptomat	Cái	2,045,455
17	Khóa đỡ thẳng cáp vặn xoắn: KDT	Bộ	22,727
18	Khóa đỡ góc cáp vặn xoắn (300<G<600): KĐG	Bộ	18,182
19	Khóa đỡ néo cáp vặn xoắn (G>600): KNG	Bộ	31,818
20	Cụm bulon móc cáp vặn xoắn: CBLM	Bộ	40,909
21	Bulon móc cáp vặn xoắn: BLM	Bộ	16,364
22	Nắp bịt đầu cáp vặn xoắn	Cái	2,727
23	Cầu dao tự động 3 cực 20A loại 8 TC - MCCB	Cái	1,409,091
24	Phễu cáp 24 KV (Pháp)	Bộ	3,363,636
25	Cầu chì sứ	Cái	2,727
26	Cầu chì tự rơi 24 KV - FCO -24 kV	Cái	850,000
27	Chống sét van 22kV của Mỹ	Cái	830,000
28	Sứ đứng 24kV + ty sứ bọc chì (loại F1 -CMB)	Cái	189,200
29	Sứ đứng 24 kV loại Linepost + Ty	Cái	180,000
30	Sứ đứng 24 kV loại Pinpost + Ty	Cái	200,000
31	Sứ đứng 35 kV đường rò 720 mm - CSM	Cái	200,000
32	Chuỗi néo POLIME 24 kV + Phụ kiện	Bộ	350,000
33	Kẹp cáp nhôm A 50	Cái	10,909
34	Kẹp cáp nhôm A35	Bộ	7,273
35	Kẹp cáp đồng nhôm M50 - A70	Cái	10,909
36	Kẹp mỏ chim	Bộ	100,000
37	Kẹp cốt đồng M 70	Cái	10,000
38	Kẹp răng hạ áp TTD 15IF	Bộ	77,273
39	Kẹp răng hạ áp 35/10	Bộ	177,273

40	Aptomat tép 1 cực 6/10/16/20/25/32/40A(ROMAN)	Cái	69,000
41	Aptomat tép 1 cực 50A-63A(ROMAN)	Cái	79,000
42	Aptomat tép 2 cực 6/10/16/20/25/32/40A(ROMAN)	Cái	138,000
43	Aptomat tép 2 cực 50A-63A(ROMAN)	Cái	158,000
44	Aptomat chống giật loại 2P(15A-30A)(ROMAN)	Cái	348,000
45	Aptomat chống giật loại 2P(40A-50A)(ROMAN)	Cái	420,000
46	Ổ cắm đơn Roman	Cái	32,000
47	Ổ cắm đôi Roman	Cái	51,000
48	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng Roman	Cái	50,160
49	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng Roman	Cái	69,300
50	Tủ Aptomat 4P	Cái	93,000
51	Tủ Aptomat 6P	Cái	126,000
52	Tủ Aptomat 9P	Cái	210,000
53	Tủ Aptomat 12P	Cái	280,000
V	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Thăng Long		
1	TFP j 40/30	M	14,900
2	TFP j 50/40	M	21,400
3	TFP j 65/50	M	29,300
4	TFP j 85/65	M	42,500
5	TFP j 105/80	M	55,300
6	TFP j 130/100	M	78,100
7	TFP j 160/125	M	121,400
8	TFP j 195/150	M	165,800
9	TFP j 230/175	M	247,200
10	TFP j 260/200	M	295,500
VI	Bóng đèn Huỳnh Quang		
1	Bóng HQ T8-18W Galaxy (S)-Daylight	Cái	9,000
2	Bóng HQ T8-36W Galaxy (S)-Daylight	Cái	12,000
3	Bóng HQ T8-18W Delux (E)-6500K	Cái	16,000
4	Bóng HQ T8-36W Delux (E)-6500K	Cái	26,000
5	Đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy (E27,B22-6500K, 2700K)	Cái	28,000
6	Đèn HQ Compact T3-3U 15W Galaxy (E27,B22-6500K, 2700K)	Cái	37,000
7	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K)	Cái	107,000
8	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 50W E40 (6500K, 2700K)	Cái	131,000
9	Đèn HQ Compact CFH-H 4U 65W E40 (6500K, 2700K)	Cái	145,000
10	Đèn HQ Compact CFH-H 5U 100W E27 (6500K)	Cái	215,000
11	Bộ đèn HQ T8-18W x 1 M9G - balát điện tử	Bộ	106,000
12	Bộ đèn HQ T8-36W x 1 M9G - balát điện tử	Bộ	119,000
13	Bộ đèn ốp trần 15W (CL 04 15 3UT3)	Bộ	104,000
14	Bộ đèn ốp trần 16W (CL -01-16)	Bộ	108,000
15	Bộ đèn ốp trần 28W (CL -03-28)	Bộ	144,000
16	Bộ đèn ốp trần Led (Led CL -01) 8W trắng, vàng	Bộ	316,000
17	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-110	Cái	47,000
18	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-120	Cái	54,000
19	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-145	Cái	58,000
20	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-190	Cái	89,000
21	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL-05/50W/E40	Cái	115,000
22	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL-05/20Wx1/E27	Cái	90,000
23	Máng đèn HQ PQ FS-20/18x1-M2-Balát điện tử	Cái	118,000

24	Máng đèn HQ 1,2m PQ FS40/36x1-M2-Balát điện tử	Cái	195,000
25	Máng HQ âm trần FS-40/36x2-M6-Balát điện tử	Cái	539,000
26	Máng HQ âm trần FS-40/36x3-M6-Balát điện tử	Cái	887,000
27	Máng HQ âm trần FS-40/36x4-M6-Balát điện tử	Cái	1,110,000
28	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	Bộ	454,000
29	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	Bộ	590,000
30	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E BACS	Bộ	510,000
31	Đèn Metal HALIDA (MH-TD 70W/742) R7s	Cái	128,000
32	Đèn Metal HALIDA (MH-TD 150W/742) R7s	Cái	141,000
33	Đèn Metal HALIDA (MH-TS 70W/742) G12	Cái	141,000
34	Đèn Metal HALIDA (MH-TS 150W/742) G12	Cái	156,000
35	Đèn Metal HALIDA (MH-T 150W/642) E27	Cái	156,000
36	Đèn Metal HALIDA (MH-ED 150W/642) E27	Cái	170,000
37	Công tắc đôi S92/1, điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	31,000
38	Công tắc ba S93/1, điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	37,000
39	Công tắc đơn S91/1, điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	21,000
40	Ổ cắm đơn S9U điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	24,000
41	Ổ cắm đôi S9U2 điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	32,000
42	Công tắc và ổ cắm 3 chân S9UK; công tắc 10A-250V; ổ cắm 15A-250 (Rạng Đông)	Cái	44,000
43	Công tắc và ổ cắm 2 chân S9UK, điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	36,000
VII	THIẾT BỊ ĐIỆN SCHRÉDER VÀ HAPULICO (nhà phân phối chính Công ty TNHH MTV QT Quảng Thành)		
1	Đèn Pha LED100W/471mA/IP65 Mẫu B – FL – B100H (VinaLed)	Bộ	5.590.000
2	Đèn Pha LED120W/560mA/IP65 Mẫu B – FL – B120H (VinaLed)	Bộ	6.150.000
3	Đèn Pha LED150W/715mA/IP65 Mẫu B – FL – B150H (VinaLed)	Bộ	6.850.000
4	Đèn Pha LED200W/930mA/IP65 Mẫu B – FL – B200H (VinaLed)	Bộ	8.510.000
5	Đèn đường LED 50W/250mA/IP65 Mẫu A – ST-A50C (VinaLed)	Bộ	1.850.000
6	Đèn đường LED 80W/382mA/IP65 Mẫu A – ST-A50C (VinaLed)	Bộ	4.385.000
7	Đèn đường LED 100W/475mA/IP65 Mẫu A – ST-A100C (VinaLed)	Bộ	4.915.000
8	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 7 m/3 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	3.660.000
9	Đèn led Ampera 64 leds/139w/700ma/ip66 (Schréder)	Bộ	11,300,000
10	Đèn led Teceo 48 leds/107w/700ma/ip66 (Schréder)	Bộ	12,086,000
11	Đèn led Voltana 24 leds/82w/1000ma/ip66 (Schréder)	Bộ	8,600,000
12	Đèn led Voltana 32 leds/110w/1000ma/ip66 (Schréder)	Bộ	9,300,000
13	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 8 m/3 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	4.325.000
14	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 8 m/3,5 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	4.978.000
15	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 9 m/3,5 mm (Lítec-Hapulico Industry)	Cột	5.465.000
16	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 9 m/4 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	5.620.000
17	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 10 m/4 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	6.148.000
18	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 6 m, D78/3 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	3.465.000

19	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT(RX) 7 m, D78/3,5 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	4.868.000
20	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 8 m, D78/3,5 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	5.269.000
21	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 9 m, D78/4 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	6.138.000
22	Cần đèn đơn CD - 06, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	960,547
23	Cần đèn kép CK - 06, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1.462.287
24	Cần đèn đơn CD - 04, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1.258.064
25	Cần đèn kép CK - 04, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1.825.068
26	Cần đèn đơn CD - 03, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1,357,987
27	Cần đèn kép CK - 03, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1,973,089
28	Ole Dura Mini St B 30W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	4,775,000
29	Ole Dura Mini St B 45W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	4,840,000
30	Ole Dura Mini St B 55W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,033,000
31	Ole Dura Mini St B 70W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,355,000
32	Ole Dura Mini St B 80W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	6,259,000
33	Ole Dura Mini St HE 35W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,033,000
34	Ole Dura Mini St HE 45W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,162,000
35	Ole Dura Mini St HE 55W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,355,000
36	Ole Dura Mini St HE 65W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,679,000
37	Ole Led Future Mini 35W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	6,461,000
38	Ole Led Future Mini 55W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	9,729,000
39	Ole Led Future Mini 70W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	11,472,000
40	Ole Led Future Mini 90W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	10,600,000
41	Ole Led Future 120W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	15,538,000
42	Ole Led Future 150W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	16,916,000
43	Ole Led Future 160W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	19,095,000
44	Ole Led Future Maxi 180W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	23,233,000
45	Ole Led Future Maxi 240W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	25,048,000
46	Ole Dura ST90 90W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	10,600,000
47	Ole Dura ST120 120W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	12,779,000
Hệ thống đèn chiếu sáng của Công ty Cổ phần chiếu sáng Bắc Hapulico			
1	Şin INDU compac 80w + b�ng	Bộ	2,000,000
2	Şin INDU S70w + b�ng	Bộ	2,100,000
3	Şin INDU S150w + b�ng	Bộ	2,400,000
4	Şin LIBRA S70w + b�ng	Bộ	3,000,000
5	Şin LIBRA S150w + b�ng	Bộ	3,250,000
6	Şin LIBRA S250w + b�ng	Bộ	3,550,000
7	Şin RAINBOW S150w + b�ng	Bộ	3,320,000
8	Şin RAINBOW S250w + b�ng	Bộ	3,610,000
9	Şin RAINBOW S400w + b�ng	Bộ	4,000,000
10	Şin RAINBOW Dim t�i ��n S150/100w + b�ng	Bộ	4,100,000
11	Şin RAINBOW Dim t�i ��n S250/150w + b�ng	Bộ	4,600,000
12	Şin RAINBOW Dim t�i ��n S400/250w + b�ng	Bộ	4,810,000
13	Şin MASTER S150w + b�ng	Bộ	3,300,000
14	Şin MASTER S250w + b�ng	Bộ	3,630,000
15	Şin MASTER S400w + b�ng	Bộ	4,050,000
16	Şin MASTER Dim t�i ��n S150/100w + b�ng	Bộ	4,070,000

17	§ìñ MASTER Dim t ¹ i ®ìñ S250/150w + bãñg	Bộ	4,550,000
18	§ìñ MASTER Dim t ¹ i ®ìñ S400/250w + bãñg	Bộ	4,750,000
19	§ìñ VEGA SON 250W + bãñg	Bộ	3,750,000
20	§ìñ LED Halumos 60 W	Bộ	8,500,000
21	§ìñ LED Halumos 75 - 80 W	Bộ	9,500,000
22	§ìñ LED Halumos 100W	Bộ	10,200,000
23	§ìñ LED Halumos 120-125W	Bộ	12,500,000
24	§ìñ LED Halumos150W	Bộ	15,800,000
25	§ìñ LED Halumos175W	Bộ	17,500,000
26	§ìñ LED Halumos200W	Bộ	18,500,000
27	§ìñ LED TOBY 75-100W	Bộ	8,000,000
28	§ìñ LED TOBY 110-150W	Bộ	11,900,000
29	§ìñ LED TOBY 160-170W	Bộ	14,200,000
30	§ìñ LED TOBY 180-200W	Bộ	17,000,000
31	§ìñ LED INDU 40W	Bộ	4,730,000
32	§ìñ LED INDU 60W	Bộ	5,580,000
33	§ìñ LED CARA 40W	Bộ	4,700,000
34	§ìñ LED CARA 60W	Bộ	5,500,000
35	§ìñ nÊm Jupiter S70w + bãñg	Bộ	2,100,000
36	§ìñ cÇu 400 PMMA tr ³ / ₄ ng sắc M80w + bãñg	Bộ	1,092,800
37	§ìñ cÇu 400 PMMA tr ³ / ₄ ng sắc SON 70W + bãñg	Bộ	1,315,200
38	§ìñ cÇu 400 PMMA tr ³ / ₄ ng sắc E27+ bãñg	Bộ	850,000
39	§ìñ cÇu 400 PMMA tr ³ / ₄ ng trong SON 70W cả t ₁ n quang + bãñg	Bộ	1,553,600
40	§ìñ cÇu 400 PMMA tr ³ / ₄ ng trong E27 cả t ₁ n quang + bãñg	Bộ	887,400
41	§ìñ pha P-02 S250W + bãñg	Bộ	2,958,000
42	§ìñ pha P-02 S400W + bãñg	Bộ	3,255,000
43	§ìñ pha P-02 MAIH 250W + bãñg	Bộ	2,958,000
44	§ìñ pha P-02 MAIH 400W + bãñg	Bộ	3,255,000
45	§ìñ pha LED MEGI 100W	Bộ	5,800,000
46	§ìñ pha LED MEGI 150W	Bộ	7,200,000
47	§ìñ pha P11- SON 150w + bãñg	Bộ	2,596,000
48	Cét b ₁ t g ₁ c ,trßñ c«ñ 6m - 078 - 3mm	Bộ	3,140,000
49	Cét b ₁ t g ₁ c ,trßñ c«ñ 7m - 078 - 3mm	Bộ	3,660,000
50	Cét b ₁ t g ₁ c ,trßñ c«ñ 8m - 078 - 3mm	Bộ	4,187,000
51	Cét b ₁ t g ₁ c ,trßñ c«ñ 8m - 078 - 3,5mm	Bộ	4,754,000
52	Cét b ₁ t g ₁ c ,trßñ c«ñ 9m - 078 - 3,5mm	Bộ	5,412,000
53	Cét b ₁ t g ₁ c ,trßñ c«ñ 10m - 078 - 3,5mm	Bộ	6,100,000
54	Cét b ₁ t g ₁ c ,trßñ c«ñ 10m - 078 - 4mm	Bộ	6,873,000
55	Cét b ₁ t g ₁ c ,trßñ c«ñ 11m - 078 - 4mm	Bộ	7,720,000
56	Cét ®a g ₁ c 12m - 0157-5mm	Bộ	9,530,000
57	Cét ®a g ₁ c 14m - 0133-5mm	Bộ	20,490,000
58	Cét ®a g ₁ c 17m - 0157-5mm	Bộ	28,940,000
59	Cét b ₁ t g ₁ c liỜn cÇñ ®ññ 7m	Bộ	3,320,000
60	Cét b ₁ t g ₁ c liỜn cÇñ ®ññ 8m	Bộ	4,278,000
61	Cét b ₁ t g ₁ c liỜn cÇñ ®ññ 9m	Bộ	4,890,000
62	Cét b ₁ t g ₁ c liỜn cÇñ ®ññ 10m	Bộ	6,173,000
63	Cét + cÇñ c ₁ nh buắm	Bộ	12,500,000
64	Cét ®a g ₁ c m ¹ kắm + Giựn n©ng h ¹ cao 25m	Bộ	180,000,000
65	CÇñ ®ìñ ®ññ CD-03 cao 2m, vññ 1,5m	Bộ	1,300,000

66	CÇn ®ln kĐp CK-03 cao 2m, v¬n 1,5m	Bộ	1,900,000
67	CÇn ®ln ®¬n CD-04 cao 2m, v¬n 1,5m	Bộ	1,250,000
68	CÇn ®ln kĐp CK-04 cao 2m, v¬n 1,5m	Bộ	1,800,000
69	CÇn ®ln ®¬n CD-06 cao 2m, v¬n 1,5m	Bộ	900,000
70	CÇn ®ln kĐp CK-06 cao 2m, v¬n 1,5m	Bộ	1,400,000
71	Lăng b³t pha tr²n cét thĐp kh«ng viÔn- 8 c¹nh	Bộ	3,244,000
72	Tñ ®iÖn §K HTCS 1200x600x350 thiÖt bÐ ngo¹i 100A	Bộ	14,665,000
73	Tñ ®iÖn §K HTCS 1000x600x350 thiÖt bÐ ngo¹i 100A	Bộ	14,004,000
VIII	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát		
1	Đèn đường led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ	3,500,000
2	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ	4,000,000
3	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) Malaysia	Bộ	4,875,000
4	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) Malaysia	Bộ	7,200,000
5	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) Malaysia	Bộ	8,500,000
6	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) Malaysia	Bộ	11,900,000
7	Đèn đường Led SDQ-S-60W (3000K, 4000K, 5000K) Malaysia	Bộ	5,235,000
8	Đèn đường Led SDQ-S-80W (3000K, 4000K, 5000K) Malaysia	Bộ	5,700,000
9	Đèn đường Led SDQ-S-100W (3000K, 4000K, 5000K) Malaysia	Bộ	7,200,000
10	Đèn đường Led SDQ-S-120W (3000K, 4000K, 5000K) Malaysia	Bộ	7,425,000
IX	Công ty CP Điện và Chiếu sáng Phú Thắng		
	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố (LED luminaires for road and street lighting)		
1	Đèn LED STAR 804 công suất 100W-DIM	Bộ	7,200,000
2	Đèn LED STAR 804 công suất 150W-DIM	Bộ	8,690,000
3	Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	Bộ	5,450,000
4	Đèn LED STAR 801 công suất 100W-DIM	Bộ	7,150,000
5	Đèn LED STAR 801 công suất 150W-DIM	Bộ	8,820,000
6	Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	Bộ	7,650,000
7	Đèn LED STAR 838 công suất 150W-DIM	Bộ	9,890,000
8	Đèn LED STAR 841 công suất 100W-DIM	Bộ	6,710,000
9	Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	Bộ	7,650,000
10	Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	Bộ	8,020,000
11	Đèn LED STAR 847 công suất 50W-DIM	Bộ	4,150,000
12	Đèn LED STAR 847 công suất 100W-DIM	Bộ	5,010,000
13	Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	Bộ	7,652,000
14	Đèn LED STAR 777 công suất 125W-DIM	Bộ	8,325,000
15	Đèn LED STAR 777 công suất 150W-DIM	Bộ	9,460,000
16	Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	Bộ	7,110,000
17	Đèn LED STAR 888 công suất 100W-DIM	Bộ	8,120,000
18	Đèn LED STAR 888 công suất 125W-DIM	Bộ	9,230,000
19	Đèn LED STAR 888 công suất 150W-DIM	Bộ	10,620,000
20	Đèn LED STAR 999 công suất 75W-DIM	Bộ	7,510,000
21	Đèn LED STAR 999 công suất 100W-DIM	Bộ	8,860,000
22	Đèn LED STAR 999 công suất 125W-DIM	Bộ	9,990,000
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)		
23	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	Cột	2,836,120
24	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	Cột	3,252,000
25	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	Cột	3,727,920
26	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	Cột	4,232,100

27	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	Cột	4,980,360
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)		
28	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm.	Cột	2,522,520
29	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3.5mm.	Cột	2,865,060
30	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3.5mm.	Cột	3,674,020
31	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3.5mm.	Cột	4,155,200
32	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm.	Cột	5,055,820
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)		
33	Cần đèn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vưon 1,5m	Cái	945,200
34	Cần đèn PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06- K cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1,455,400
	Dây đôi mềm nhiều sợi - loại dẹt Cu/PVC/PVC 300/500 V (PHU THANG ELECTRIC CABLE)		
35	2x1,5 mm2	m	7,880
36	2x2,5 mm2	m	12,650
	Cáp ngầm hạ thế (3+1) LỖI 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (PHU THANG ELECTRIC CABLE)		
37	3x10+1x6	m	99,731
38	3x16+1x10	m	148,828
39	3x25+1x16	m	224,992
40	3x35+1x25	m	344,968
	Cáp ngầm hạ thế 4 LỖI 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (PHU THANG ELECTRIC CABLE)		
41	4x6	m	73,410
42	4x10	m	109,609
43	4x16	m	162,231
44	4x25	m	245,545
45	4x35	m	337,538
46	4x50	m	462,305
X	Sản phẩm đèn, trụ đèn - Công ty TNHH Sản xuất thương mại và xây dựng Thiên Minh		
	<i>Bộ đèn đường CARINA LED hiệu Eurogroup, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$</i>		
1	Bộ đèn đường CARINA LED 30W	Bộ	4,550,000
2	Bộ đèn đường CARINA LED 40W	Bộ	4,590,000
3	Bộ đèn đường CARINA LED 50W	Bộ	6,660,000
4	Bộ đèn đường CARINA LED 60W	Bộ	7,290,000
5	Bộ đèn đường CARINA LED 70W	Bộ	7,990,000
6	Bộ đèn đường CARINA LED 80W	Bộ	8,600,000
7	Bộ đèn đường CARINA LED 100W	Bộ	9,400,000
8	Bộ đèn đường CARINA LED 120W	Bộ	10,680,000
9	Bộ đèn đường CARINA LED 140W	Bộ	12,150,000
10	Bộ đèn đường CARINA LED 150W	Bộ	12,570,000
	<i>Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu Eurogroup, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$</i>		
11	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W	Bộ	7,300,000
12	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W	Bộ	7,800,000
13	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W	Bộ	8,300,000
14	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W	Bộ	8,900,000

15	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W	Bộ	9,400,000
16	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W	Bộ	9,900,000
17	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W	Bộ	10,400,000
18	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W	Bộ	11,250,000
19	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W	Bộ	12,250,000
20	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W	Bộ	13,100,000
	<i>Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu Eurogroup, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$</i>		
21	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W	Bộ	7,350,000
22	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W	Bộ	7,850,000
23	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W	Bộ	8,350,000
24	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W	Bộ	8,950,000
25	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W	Bộ	9,450,000
26	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W	Bộ	9,950,000
27	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W	Bộ	11,300,000
28	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W	Bộ	12,300,000
29	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W	Bộ	13,150,000
30	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W	Bộ	13,650,000
	<i>Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu Eurogroup, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$</i>		
31	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W	Bộ	7,180,000
32	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W	Bộ	7,780,000
33	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W	Bộ	8,280,000
34	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W	Bộ	8,780,000
35	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W	Bộ	9,480,000
36	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W	Bộ	9,980,000
37	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W	Bộ	10,480,000
38	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W	Bộ	11,330,000
39	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W	Bộ	12,280,000
40	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W	Bộ	12,780,000
41	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W	Bộ	13,280,000
42	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W	Bộ	14,130,000
	<i>Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu Eurogroup, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$</i>		
43	Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W	Bộ	8,350,000
44	Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W	Bộ	9,550,000
45	Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W	Bộ	10,550,000
46	Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W	Bộ	12,350,000
47	Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W	Bộ	13,350,000
48	Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W	Bộ	14,200,000
49	Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W	Bộ	14,700,000
50	Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W	Bộ	15,700,000
	<i>Bộ đèn đường VENUS LED hiệu Eurogroup, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$</i>		
51	Bộ đèn đường VENUS LED 40W	Bộ	4,560,000
52	Bộ đèn đường VENUS LED 50W	Bộ	5,000,000
53	Bộ đèn đường VENUS LED 60W	Bộ	5,330,000
54	Bộ đèn đường VENUS LED 70W	Bộ	7,180,000
55	Bộ đèn đường VENUS LED 80W	Bộ	8,030,000

56	Bộ đèn đường VENUS LED 100W	Bộ	9,030,000
57	Bộ đèn đường VENUS LED 120W	Bộ	10,380,000
58	Bộ đèn đường VENUS LED 150W	Bộ	12,230,000
59	Bộ đèn đường VENUS LED 180W	Bộ	13,730,000
60	Bộ đèn đường VENUS LED 200W	Bộ	14,730,000
61	Bộ đèn đường VENUS LED 240W	Bộ	16,730,000
	<i>Bộ đèn pha LED hiệu Eurogroup, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$</i>		
62	Bộ đèn pha BOSTON LED 60W	Bộ	7,850,000
63	Bộ đèn pha BOSTON LED 80W	Bộ	9,510,000
64	Bộ đèn pha BOSTON LED 100W	Bộ	10,910,000
65	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W	Bộ	12,770,000
66	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W	Bộ	14,630,000
67	Bộ đèn pha BOSTON LED 200W	Bộ	17,190,000
68	Bộ đèn pha BOSTON LED 240W	Bộ	18,590,000
69	Bộ đèn pha BOSTON LED 280W	Bộ	20,690,000
70	Bộ đèn pha BOSTON LED 300W	Bộ	21,850,000
71	Bộ đèn pha MISUN LED 400W	Bộ	26,800,000
72	Bộ đèn pha MISUN LED 500W	Bộ	28,600,000
	<i>Bộ đèn TRANG TRÍ LED SMD hiệu Eurogroup, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$</i>		
71	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 40W	Bộ	9,920,000
72	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 50W	Bộ	10,570,000
73	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 70W	Bộ	12,060,000
	<i>Bộ đèn TRANG TRÍ LED SMD hiệu Eurogroup, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$</i>		
74	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 40W	Bộ	8,870,000
75	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 50W	Bộ	9,470,000
76	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 70W	Bộ	10,670,000
77	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 40W	Bộ	7,510,000
78	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 50W	Bộ	7,760,000
79	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 30W	Bộ	7,370,000
80	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 40W	Bộ	7,620,000
81	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 50W	Bộ	7,870,000
	<i>Bộ đèn TRANG TRÍ BÓNG LED hiệu Eurogroup, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$</i>		
82	Bộ đèn trang trí MIRIA + bóng đèn LED 9W-12W	Bộ	3,120,000
83	Bộ đèn trang trí MIRIA + bóng đèn LED 15W-23W	Bộ	3,240,000
84	Bộ đèn trang trí MIRIA + bóng đèn LED 24W-36W	Bộ	3,400,000
85	Bộ đèn trang trí JUPITER + bóng đèn LED 9W-12W	Bộ	1,920,000
86	Bộ đèn trang trí JUPITER + bóng đèn LED 15W-23W	Bộ	2,040,000
87	Bộ đèn trang trí TULIP + bóng đèn LED 9W-12W	Bộ	1,470,000
88	Bộ đèn trang trí TULIP + bóng đèn LED 15W-23W	Bộ	1,590,000
89	Bộ đèn cầu D400 CÓ TÁN + bóng đèn LED 7W-12W	Bộ	1,160,000
90	Bộ đèn cầu D400 CÓ TÁN + bóng đèn LED 13W-23W	Bộ	1,280,000
91	Bộ đèn cầu D400 CÓ TÁN + bóng đèn LED 24W-36W	Bộ	1,400,000
92	Bộ đèn cầu D400 TRẮNG + bóng đèn LED 7W-12W	Bộ	1,050,000
93	Bộ đèn cầu D400 TRẮNG + bóng đèn LED 13W-23W	Bộ	1,170,000
94	Trụ đèn dẫn lối POLAR-A + bóng đèn LED 7W-12W	Bộ	3,970,000

95	Trụ đèn dẫn lối POLAR-A + bóng đèn LED 13W-18W	Bộ	4,090,000
96	Trụ đèn dẫn lối POLAR-A + bóng đèn LED 20W-24W	Bộ	4,210,000
	<i>Đế gang đúc và Trụ đèn trang trí</i>		
97	Đế gang đúc trang trí TM02 cao 1500mm (Øđáy 500)	Bộ	12,479,000
98	Đế gang đúc trang trí TM03 cao 1550mm (Øđáy 550)	Bộ	13,250,000
99	Đế gang đúc trang trí DP01 cao 1415mm (Øđáy 500)	Bộ	6,150,000
100	Đế gang đúc trang trí DP05 cao 1558mm (Øđáy 475)	Bộ	7,910,000
101	Đế gang đúc trang trí DC03 cao 1800mm (Øđáy 650)	Bộ	9,780,000
102	Đế gang đúc trang trí PARIS cao 2080mm (Øđáy 670)	Bộ	14,250,000
103	Đế gang đúc trang trí PARIS cao 2930mm (Øđáy 670)	Bộ	16,320,000
104	Trụ đèn trang trí TC06 gang đúc cao 3,2m	Bộ	4,940,000
105	Trụ đèn trang trí TC07 đế gang, thân nhôm cao 3,5m	Bộ	6,020,000
106	Trụ đèn trang trí TC07 đế gang, thân gang cao 3,250m	Bộ	6,320,000
107	Trụ đèn trang trí TC05B đế gang, thân nhôm cao 3,7m	Bộ	10,320,000
108	Trụ đèn trang trí TC05B đế gang, thân gang cao 3,7m	Bộ	10,460,000
109	Trụ đèn trang trí PINE đế gang, thân nhôm cao 3,4m	Bộ	5,600,000
110	Trụ đèn trang trí NOVO đế gang, thân nhôm cao 3,7m	Bộ	6,180,000
111	Trụ đèn trang trí TM15 gang đúc cao 3,0m	Bộ	5,270,000
112	Trụ đèn trang trí Paris gang đúc cao 4,0m (loại lớn)	Bộ	13,680,000
	<i>Chùm tay đèn trang trí</i>		
113	Chùm tay đèn trang trí CH02-3 nhôm đúc (2 tay xung quanh + 1 đỉnh)	Bộ	1,380,000
114	Chùm tay đèn trang trí CH02-4 nhôm đúc (3 tay xung quanh + 1 đỉnh)	Bộ	1,780,000
115	Chùm tay đèn trang trí CH02-5 nhôm đúc (4 tay xung quanh + 1 đỉnh)	Bộ	2,180,000
116	Chùm tay đèn trang trí CH06-3 nhôm đúc (2 tay xung quanh + 1 đỉnh)	Bộ	1,360,000
117	Chùm tay đèn trang trí CH06-4 nhôm đúc (3 tay xung quanh + 1 đỉnh)	Bộ	1,780,000
118	Chùm tay đèn trang trí CH06-5 nhôm đúc (4 tay xung quanh + 1 đỉnh)	Bộ	2,200,000
119	Chùm tay đèn trang trí CH11-3 nhôm đúc (2 tay xung quanh + 1 đỉnh)	Bộ	2,080,000
120	Chùm tay đèn trang trí CH11-4 nhôm đúc (3 tay xung quanh + 1 đỉnh)	Bộ	2,750,000
121	Chùm tay đèn trang trí CH11-5 nhôm đúc (4 tay xung quanh + 1 đỉnh)	Bộ	3,420,000
122	Chùm tay đèn trang trí CH12-3 nhôm đúc (2 tay xung quanh + 1 đỉnh)	Bộ	1,950,000
123	Chùm tay đèn trang trí CH12-4 nhôm đúc (3 tay xung quanh + 1 đỉnh)	Bộ	2,450,000
124	Chùm tay đèn trang trí CH09-1 nhôm đúc (Mai chiếu thủy đơn)	Bộ	2,150,000
125	Chùm tay đèn trang trí CH09-2 nhôm đúc (Mai chiếu thủy đôi)	Bộ	3,850,000
	<i>Trụ đèn chiếu sáng (Sơn trang trí SIGMA theo công nghệ sơn tàu biển)</i>		
126	Trụ đèn tròn côn cao 6m (164/78 - 3mm)	Trụ	4,150,000
127	Trụ đèn tròn côn cao 7m (171/78 - 3mm)	Trụ	4,400,000
128	Trụ đèn tròn côn cao 8m (191/78 - 4mm)	Trụ	5,200,000
129	Trụ đèn tròn côn cao 9m (210/78 - 4mm)	Trụ	6,580,000
130	Trụ đèn tròn côn cao 10m (210/78 - 4mm)	Trụ	7,280,000
131	Cần đèn đơn cao 2m vươn xa 1,5m	Cần	1,250,000
132	Cần đèn kiểu 1 nhánh cao 2m vươn xa 1,5m	Cần	1,820,000
133	Cần đèn kiểu 2 nhánh cao 2m vươn xa 1,5m	Cần	2,350,000
134	Cần đèn kiểu 3 nhánh cao 2m vươn xa 1,5m	Cần	2,850,000
XI	Bóng đèn thương hiệu IVARS - Công ty TNHH MTV 249 phân phối		
1	Đèn LED IVARS âm trần 6W (6500K / 3000K). Loại tròn. Model LPNAT06.	Bộ	86,364
2	Đèn LED IVARS âm trần 9W (6500K / 3000K). Loại tròn. Model LPNAT09.	Bộ	104,545

3	Đèn LED IVARS âm trần 12W (6500K / 3000K). Loại tròn. Model LPNAT12.	Bộ	136,364
4	Đèn LED IVARS âm trần 6W (6500K - 3000K - 4000K). Loại tròn, vuông. Model LPNAT06.	Bộ	109,091
5	Đèn LED IVARS âm trần 9W (6500K - 3000K - 4000K). Loại tròn, vuông. Model LPNAT09.	Bộ	145,455
6	Đèn LED IVARS âm trần 12W (6500K - 3000K - 4000K). Loại tròn, vuông. Model LPNAT12.	Bộ	163,636
7	Đèn LED IVARS âm trần (6+3)W (6500K + 3000K). Loại tròn, vuông. Model LPVAT6+3	Bộ	154,545
8	Đèn LED IVARS âm trần (12+4)W (6500K + 3000K). Loại tròn, vuông. Model LPVAT12+4.	Bộ	209,091
9	Đèn LED IVARS Nổi 6W (6500K / 3000K). Loại tròn, vuông. Model LPNVT06	Bộ	127,273
10	Đèn LED IVARS Nổi 12W (6500K / 3000K). Loại tròn, vuông. Model LPNVT12.	Bộ	181,818
11	Đèn LED IVARS Nổi 18W (6500K / 3000K). Loại tròn, vuông. Model LPNVT18	Bộ	254,545
12	Đèn LED IVARS Nổi 24W (6500K / 3000K). Loại tròn, vuông. Model LPNVT24.	Bộ	360,909
13	Đèn LED IVARS Nổi 12W (6500K - 3000K - 4000K). Loại tròn. Model LPNN12W.	Bộ	209,091
14	Đèn LED IVARS Nổi 18W (6500K - 3000K - 4000K). Loại tròn. Model LPNN18W.	Bộ	281,818
15	Đèn LED IVARS Nổi 24W (6500K - 3000K - 4000K). Loại tròn. Model LPNN24W.	Bộ	400,000
16	Đèn LED IVARS Nổi (6+3)W (6500K + 3000K). Loại tròn, vuông. Model LPVNT6+3.	Bộ	190,909
17	Đèn LED IVARS Nổi (12+4)W (6500K + 3000K). Loại tròn, vuông. Model LPVNT12+4.	Bộ	290,909
18	Đèn LED IVARS Nổi (18+6)W (6500K + 3000K). Loại tròn, vuông. Model LPVNT18+6.	Bộ	418,182
19	Đèn LED IVARS Tuýp 0.6M 9W (6500K / 3000K). Model LTUA09.	Bóng	56,364
20	Đèn LED IVARS Tuýp 1.2M 18W (3000K). Model LTUA18.	Bóng	68,182
21	Đèn LED IVARS Tuýp 0.6M 14W (6500K / 3000K). Model LTUA14.	Bóng	70,909
22	Đèn LED IVARS Tuýp 1.2M 20W (6500K / 3000K). Model LTUA20.	Bóng	68,182
23	Đèn LED IVARS Tuýp 1.2M 28W (6500K / 3000K). Model LTUA28.	Bóng	90,000
24	Máng Đèn Tuýp 0.6M Đơn. Model LTUZ06.	Cái	27,273
25	Máng Đèn Tuýp 1.2M Đơn. Model LTUZ12.	Cái	36,364
26	Máng Đèn Tuýp 1.2M Đôi. Model LTUZ12Đ.	Cái	59,091
27	Đèn LED IVARS Tuýp Bán Nguyệt 0.6M 20W (6500K). Model LTUB20.	Bóng	163,636
28	Đèn LED IVARS Tuýp Bán Nguyệt 1.2M 40W (6500K). Model LTUB40.	Bóng	200,000
29	Đèn LED IVARS Tuýp Bán Nguyệt 1.2M 54W. Model LTUB54.	Bóng	271,818
30	Đèn LED IVARS Bulb Tròn 3W (6500K / 3000K). Model LBULT03.	Bóng	30,909
31	Đèn LED IVARS Bulb Tròn 5W (6500K / 3000K). Model LBULT05.	Bóng	36,364
32	Đèn LED IVARS Bulb Tròn 7W (6500K / 3000K). Model LBULT07.	Bóng	40,909
33	Đèn LED Bulb IVARS Tròn 9W (6500K / 3000K). Model LBULT09.	Bóng	45,455
34	Đèn LED IVARS Bulb Tròn 12W (6500K / 3000K). Model LBULT12.	Bóng	54,545
35	Đèn LED IVARS Bulb Trụ 14W (6500K / 3000K). Model LBULV14.	Bóng	63,636

36	Đèn LED IVARS Bulb Trụ 18W (6500K / 3000K). Model LBULV18.	Bóng	81,818
37	Đèn LED IVARS Bulb Trụ 28W (6500K / 3000K). Model LBULV28.	Bóng	122,727
38	Đèn LED IVARS Bulb Trụ 38W (6500K / 3000K). Model LBULV38.	Bóng	180,909
39	Đèn LED IVARS Rọi Thanh Ray 12W (6500K / 3000K / 4000K). Model LTRL12.	Cái	245,455
40	Đèn LED IVARS Rọi Thanh Ray 20W (6500K / 3000K / 4000K). Model LTRL20.	Cái	363,636
41	Thanh Ray 1M. Model LPKITRACL.	Cái	63,636
42	Đầu Nối Thăng. Model LPKISTRACO.	Cái	36,364
43	Đèn LED IVARS Pha GM 10W (6500K / 3000K). Model LPHAG10.	Bộ	227,273
44	Đèn LED IVARS Pha GM 20W (6500K / 3000K). Model LPHAG20.	Bộ	362,727
45	Đèn LED IVARS Pha GM 30W (6500K / 3000K). Model LPHAG30.	Bộ	453,636
46	Đèn LED IVARS Pha TM 20W (6500K / 3000K). Model LPHAT20.	Bộ	427,273
47	Đèn LED IVARS Pha TM 30W (6500K / 3000K). Model LPHAT30.	Bộ	572,727
48	Đèn LED IVARS Pha TM 50W (6500K / 3000K). Model LPHAT50.	Bộ	800,000
49	Đèn LED IVARS Pha TM 100W (6500K / 3000K). Model LPHAT100.	Bộ	1,452,727
50	Đèn LED IVARS Pha TM 150W (6500K / 3000K). Model LPHAT150.	Bộ	1,726,364
51	Đèn LED IVARS Pha TM 200W (6500K). Model LPHAT200.	Bộ	1,908,182
52	Đèn LED IVARS Pha Năng Lượng mặt trời TM 60W (6500K). Model LPHST60.	Bộ	1,136,364
53	Đèn LED IVARS Pha Năng Lượng mặt trời TM 100W (6500K). Model LPHST100.	Bộ	1,536,364
54	Đèn LED IVARS Pha Năng Lượng mặt trời GM 200W (6500K). Model LPHSG200.	Bộ	2,172,727
XII	Đèn VA Lighting - Công ty CPĐT - XD - TM - XNK Việt Anh		
1	VA LEDOLPHIN ST30W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	7,100,000
2	VA LEDOLPHIN ST40W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	7,388,000
3	VA LEDOLPHIN ST50W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	7,420,000
4	VA LEDOLPHIN ST60W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	8,240,000
5	VA LEDOLPHIN ST90W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	8,750,000
6	VA LEDOLPHIN ST100W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	8,800,000
7	VA LEDOLPHIN ST120W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	9,650,000
8	VA LEDOLPHIN ST150W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	11,450,000
9	VA LEDOLPHIN ST180W (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	12,450,000
XIII	Đèn Philips - Công ty cổ phần EXO		
1	Bộ đèn đường Philips BRP391 LED 80W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	12,751,000
2	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 88W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	14,099,700
3	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 96W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	14,345,000
4	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 121W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	15,075,700
5	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 138W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	15,218,700
6	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 150W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	15,258,000
7	Bộ đèn đường Philips BRP392 LED 158W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	19,319,300
8	Bộ đèn đường Philips BRP393 LED 183W PSDD (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	22,525,300
9	Bộ đèn pha Philips BVP432 LED 200W AMB (nhập khẩu nguyên bộ)	Bộ	20,262,330
XIV	Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang		
1	Bộ đèn led panel Huge KT300x1200 40W	Bộ	1,334,000
2	Bộ đèn led panel Huge KT600x1200 54W	Bộ	2,873,000
3	Bộ đèn led panel Huge KT600x600 36W	Bộ	1,266,000
4	Bộ led mica KT0,6 18W	Bộ	192,273

5	Bộ led mica KT1,2 36W	Bộ	422,727
6	Đèn led tube thủy tinh KT 0,6 9W	Cái	59,800
7	Đèn led tube thủy tinh KT 1,2 18W	Cái	85,000
8	Bộ đèn led tube doublewing 36W	Bộ	357,273
9	Bộ đèn đường Helios 30W	Bộ	6,160,000
10	Bộ đèn đường Helios 50W	Bộ	6,320,000
11	Bộ đèn đường Helios 70W	Bộ	6,490,000
12	Bộ đèn đường Helios 90W	Bộ	7,070,000
13	Bộ đèn đường Helios 110W	Bộ	7,240,000
14	Bộ đèn đường Helios 140W	Bộ	9,060,000
15	Bộ đèn đường Helios 190W	Bộ	12,760,000
16	Bộ đèn đường Helios 220W	Bộ	15,900,000
17	Đèn ngõ xóm Titan 30W	Bộ	1,200,000
18	Đèn ngõ xóm Titan 50W	Bộ	1,600,000
19	Bộ đèn khẩn cấp led 2 bóng 1W	Bộ	420,000
20	Đèn thoát hiểm 2W 5led, 6led	Bộ	272,000
21	Bộ đèn led downlight 5W	Bộ	70,000
22	Bộ đèn led downlight 9W	Bộ	104,545
23	Đèn pha Olympus 100W	Cái	8,520,000
24	Đèn pha Olympus 200W	Cái	10,920,000
25	Đèn pha Olympus 300W	Cái	14,400,000
26	Đèn pha Neptune 50W	Cái	1,390,000
27	Đèn pha Neptune 100W	Cái	3,280,000
28	Đèn pha Neptune 150W	Cái	4,290,000
29	Bộ đèn đường led Alley 100W	Bộ	2,240,000
30	Bộ đèn đường led Alley 200W	Bộ	5,300,000
31	Bộ đèn phòng học Classic 1x18W 1m2 (chưa bao gồm bóng)	Bộ	1,020,000
32	Bộ đèn phòng học Classic 2x18W 1m2 (chưa bao gồm bóng)	Bộ	1,440,000
XIV	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70, Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex (Giá báo tại nhà máy)	Tấn	13,950,000
XV	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 9,5 - Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Tấn	3,530,000

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2020 TỈNH QUẢNG TRỊ*(Ban hành kèm theo Công bố số: 739/CB - STC-SXD ngày 20/5/2020**của Liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính)*

STT	Tên và quy cách vật liệu	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)
A	Các vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị bán trên phương tiện bên mua tại nơi khai thác, điểm tập kết vật liệu hoặc Nhà máy sản xuất		
A.I	Cát, sạn các loại		
I	Cát, Sạn tại bãi tập kết VLXD Sông Hiếu - Đông Hà		
1	Cát xây	M ³	90,000
2	Cát tô trát	M ³	80,000
3	Sạn xô bồ (Sạn ngang)	M ³	140,000
II	Cát, Sạn tại địa điểm khai thác xã Mò Ó, xã Đakrông cách Thị trấn Krông Klang 6-8 Km		
1	Cát xây	M ³	80,000
2	Cát tô trát	M ³	75,000
3	Sạn xô bồ (Sạn ngang)	M ³	95,000
III	Cát, Sạn tại địa điểm khai thác Sông Thạch Hãn TX Quảng Trị		
1	Cát xây	M ³	90,000
2	Cát vàng đúc bê tông	M ³	200,000
3	Sạn xô bồ (Sạn ngang)	M ³	140,000
A.II	Đá các loại		
I	Đá các loại tại Xí nghiệp SXVL xây dựng thuộc Công ty CPXDGT Quảng Trị (Km29 Quốc Lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ)		
1	Đá xay 1 x 2	M ³	209,091
2	Đá xay 2 x 4	M ³	195,000
3	Đá xay 4 x 6	M ³	150,000
4	Đá xay 0,5 x 1	M ³	127,273
5	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	122,727
6	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	113,636
7	Đá xay 1 x 1,9	M ³	218,182
8	Đá hộc xây dựng (15 x 30)cm	M ³	136,364
9	Đá xô bồ (xúc ngang)	M ³	80,000
II	Đá các loại tại mỏ khai thác đá Đầu Mầu (Km29 Quốc Lộ 9) của Công ty Cổ phần Thiên Tân		
1	Đá dăm 1 x 2	M ³	209,091
2	Đá dăm 2 x 4	M ³	195,455
3	Đá dăm 4 x 6	M ³	150,000
4	Đá dăm 5 x 10 vò	M ³	170,000
5	Đá mi 0 - 5 (mm)	M ³	145,455
6	Đá mi 5 - 10 (mm)	M ³	127,273
7	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	122,727

8	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	113,636
9	Đá dăm 1 x 2 (Dmax 1,9 SXBTNN)	M ³	245,455
10	Đá dăm 1 x 2 (Dmax 2,5 SXBTNN)	M ³	218,182
11	Đá nguyên liệu sản xuất xi măng	M ³	44,000
12	Đá xô bồ	M ³	88,000
13	Đá 5x20 (mm) vò	M ³	254,455
14	Đá 5x20 (mm)	M ³	236,364
15	Đá xẻ 200x200x50 (có băm mặt)	M ²	284,545
16	Đá xẻ 200x300x50 (có băm mặt)	M ²	284,545
17	Đá xẻ 300x300x50 (có băm mặt)	M ²	284,545
18	Đá xẻ 200x200x50 (không băm mặt)	M ²	266,364
19	Đá xẻ 200x300x50 (không băm mặt)	M ²	266,364
20	Đá xẻ 300x300x50 (không băm mặt)	M ²	266,364
21	Đá xẻ 300x400x50 (có băm mặt)	M ²	298,182
22	Đá xẻ 300x600x50 (có băm mặt)	M ²	298,182
23	Đá xẻ 300x400x50 (không băm mặt)	M ²	280,000
24	Đá xẻ 300x600x50 (không băm mặt)	M ²	280,000
25	Đá xẻ 500x<1000x≤50mm (có băm mặt)	M ²	370,000
26	Đá xẻ 500x<1000x≤50mm (không băm mặt)	M ²	351,818
27	Bột Asphalt	Tấn	381,818
28	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x30; 400x300x30mm (không băm mặt)	M ²	300,000
29	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x20; 400x300x20mm (không băm mặt)	M ²	270,000
30	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x10; 400x300x10mm (không băm mặt)	M ²	230,000
31	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 300x300x10; 300x150x10mm (không băm mặt)	M ²	170,000
32	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x30; 400x300x30mm (băm mặt)	M ²	320,000
33	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x20; 400x300x20mm (băm mặt)	M ²	290,000
34	Đá hộc xây dựng 15x30cm	M3	181,818
III	Đá các loại tại bãi tập kết Công ty CP khoáng sản Quảng Trị (huyện Vĩnh Linh)		
1	Đá xay 1 x 2	M ³	272,727
2	Đá xay 2 x 4	M ³	254,545
3	Đá xay 4 x 6	M ³	200,000
4	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³	172,727
5	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³	159,091
6	Đá hộc	M ³	163,636
7	Đá bột	M ³	127,273
IV	Đá các loại (Km8, Quốc Lộ 9) của Công ty TNHH Minh Hưng		
1	Đá xay 0 - 5 (mm)	M ³	145,454
2	Đá xay 5 - 10 (mm)	M ³	127,273
3	Đá xay 1 x 2	M ³	209,091

4	Đá xay 2 x 4	M ³	195,454
5	Đá xay 4 x 6	M ³	150,000
6	Đá cấp phối Dmax 25	M ³	122,727
7	Đá cấp phối Dmax 37,5	M ³	113,636
8	Đá xô bồ	M ³	88,000
9	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30cm	M ³	125,454
V	Đá các loại của Doanh nghiệp chế biến nông lâm sản xuất khẩu đường 9 (Khóm 3A-Thị trấn Khe Sanh-Hướng Hoá-Quảng Trị)		
1	Đá mi 5 - 10 (mm)	M ³	140,000
2	Đá dăm 1 x 2	M ³	230,000
3	Đá xay 2 x 4	M ³	220,000
4	Đá xay 4 x 6	M ³	180,000
5	Đá Dmax 25	M ³	145,000
6	Đá Dmax 37,5	M ³	130,000
7	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30cm	M ³	156,000
VI	Đá các loại của Công ty Cổ phần Tân Hưng (Km753 Quốc Lộ1A9, Cam Thanh, Cam Lộ)		
1	Đá mi 0 - 5 (mm)	M ³	145,454
2	Đá mi 5 - 10 (mm)	M ³	127,272
3	Đá dăm 1 x 2	M ³	209,090
4	Đá xay 2 x 4	M ³	195,454
5	Đá xay 4 x 6	M ³	150,000
6	Đá hộc xây dựng kích cỡ 15 x 30cm	M ³	136,363
7	Đá Dmax 25	M ³	122,727
8	Đá Dmax 37,5	M ³	113,636
A.III	Sản phẩm cột điện		
I	Sản phẩm cột điện BTLT tại Công ty 384		
1	Cột BTLT NPC.I-6,5-160-2,0	Cột	1,660,000
2	Cột BTLT NPC.I-6,5-160-3,0	Cột	2,000,000
3	Cột BTLT NPC.I-6,5-160-4,3	Cột	2,700,000
4	Cột BTLT NPC.I-7,5-160-2,0	Cột	2,090,000
5	Cột BTLT NPC.I-7,5-160-3,0	Cột	2,230,000
6	Cột BTLT NPC.I-7,5-160-5,4	Cột	2,780,000
7	Cột BTLT NPC.I-8,5-160-2,0	Cột	2,470,000
8	Cột BTLT NPC.I-8,5-160-2,5	Cột	2,570,000
9	Cột BTLT NPC.I-8,5-160-3,0	Cột	2,740,000
10	Cột BTLT NPC.I-8,5-160-4,3	Cột	3,310,000
11	Cột BTLT NPC.I-10-190-3,5	Cột	3,810,000
12	Cột BTLT NPC.I-10-190-4,3	Cột	4,090,000
13	Cột BTLT NPC.I-10-190-5,0	Cột	4,630,000
14	Cột BTLT NPC.I-12-190-3,5	Cột	4,770,000
15	Cột BTLT NPC.I-12-190-4,3	Cột	5,260,000
16	Cột BTLT NPC.I-12-190-5,4	Cột	5,680,000
17	Cột BTLT NPC.I-12-190-7,2	Cột	6,580,000
18	Cột BTLT NPC.I-12-190-9,0	Cột	7,650,000
19	Cột BTLT NPC.I-12-190-10	Cột	8,820,000

20	Cột BTLT NPC.I-14-190-6,5	Cột	7,660,000
21	Cột BTLT NPC.I-14-190-8,5	Cột	8,910,000
22	Cột BTLT NPC.I-14-190-9,2	Cột	9,460,000
23	Cột BTLT NPC.I-14-190-11	Cột	10,810,000
24	Cột BTLT NPC.I-14-190-13	Cột	11,700,000
25	Cột BTLT NPC.I-16-190-9,2 nối bích (10,6+5,4)	Cột	17,170,000
26	Cột BTLT NPC.I-16-190-11, nối bích (10,6+5,4)	Cột	18,580,000
27	Cột BTLT NPC.I-16-190-13, nối bích (10,6+5,4)	Cột	20,450,000
28	Cột BTLT NPC.I-18-190-9,2, nối bích (10,6+7,4)	Cột	19,680,000
29	Cột BTLT NPC.I-18-190-11, nối bích (10,6+7,4)	Cột	21,130,000
30	Cột BTLT NPC.I-18-190-13, nối bích (10,6+7,4)	Cột	22,020,000
31	Cột BTLT NPC.I-20-190-9,2, nối bích (10,6+9,4)	Cột	22,190,000
32	Cột BTLT NPC.I-20-190-11, nối bích (10,6+9,4)	Cột	24,180,000
33	Cột BTLT NPC.I-20-190-13, nối bích (10,6+9,4)	Cột	25,560,000
II	Ống BTLT tại Công ty 384		
1	D400, dài 2m, 01 lớp thép 6, 01 đầu loe, thành ống dày $\phi 50\text{mm}$	Mét	230,000
2	D400, dài 2m, 01 lớp thép 8, 01 đầu loe, thành ống dày $\phi 50\text{mm}$	Mét	275,000
3	D600, dài 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống $\phi 60\text{mm}$	Mét	390,000
4	D600, dài 2m, 02 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống $\phi 60\text{mm}$	Mét	540,000
5	D800, dài 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống $\phi 80\text{mm}$	Mét	600,000
6	D800, dài 2m, 02 lớp thép, 01 đầu loe chiều dày thành ống $\phi 80\text{mm}$	Mét	780,000
7	D1000 1 lớp thép có khớp nối âm dương, $\phi 100\text{mm}$	Mét	1,050,000
8	D1000 2 lớp thép có khớp nối âm dương, $\phi 100\text{mm}$	Mét	1,400,000
9	D1250 1 lớp thép có khớp nối loe, $\phi 120\text{mm}$	Mét	1,400,000
10	D1250, 02 lớp thép có khớp nối loe, $\phi 120\text{mm}$	Mét	2,000,000
11	D1500, 1m, 2lớp thép, 2 đầu âm dương	Mét	2,590,000
12	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D 800mm, chiều dày thành ống 80mm, 01lớp thép, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	865,000
13	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D 800mm, chiều dày thành ống 80mm, 02 lớp thép, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	970,000
14	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D1000mm, chiều dày thành ống 90mm, 01lớp thép, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	1,230,000
15	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D1000mm, chiều dày thành ống 90mm, 02 lớp thép, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	1,510,000
16	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1000mm, chiều dày thành ống 100mm, một 02lớp thép có khớp nối âm dương, L= 1m.	Mét	1,510,000
17	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1250mm, chiều dày thành ống 120mm, 02lớp thép có khớp nối loe, L= 1m.	Mét	2,220,000
18	Ống cống bê tông ly tâm M250#, D1500mm, chiều dày thành ống 140mm, 02lớp thép có khớp nối loe, L= 1m.	Mét	2,910,000
19	Ống cống bê tông ly tâm M300#, D1000mm, chiều dày thành ống 60mm, 01lớp thép, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	740,000
III	Ống BTLT tại Công ty CP đầu tư và phát triển CSHT tỉnh Quảng Trị		
1	D300, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	176,000
2	D300, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50mm, dùng cho qua đường H30	Mét	254,000
3	D400, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	210,000

4	D400, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50mm, dùng cho qua đường H30	Mét	317,000
5	D500, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	305,000
6	D500, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60mm, dùng cho qua đường H30	Mét	433,000
7	D600, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	360,000
8	D600, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60mm, dùng cho qua đường H30	Mét	504,000
9	D750, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	548,000
10	D750, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80mm, dùng cho qua đường H30	Mét	717,000
11	D800, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	592,000
12	D800, dài 4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80mm, dùng cho qua đường H30	Mét	783,000
13	D1000, loại dài 4m và 2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 100mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	878,000
14	D1000, loại dài 4m và 2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1,132,000
15	D1200, dài 3m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,338,000
16	D1200, dài 3m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1,780,000
17	D1250, dài 3m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,358,000
18	D1250, dài 3m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1,816,000
19	D1500, dài 3m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 140mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,840,000
20	D1500, dài 3m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140mm, dùng cho qua đường H30	Mét	2,425,000
21	D1200, dài 1m, 01 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,338,000
22	D1200, dài 1m, 02 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1,780,000
23	D1250, dài 1m, 01 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,358,000
24	D1250, dài 1m, 02 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 120mm, dùng cho qua đường H30	Mét	1,816,000
25	D1500, dài 1m, 01 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 140mm, dùng cho vỉa hè.	Mét	1,840,000
26	D1500, dài 1m, 02 lớp thép, đầu âm dương, thành ống dày 140mm, dùng cho qua đường H30	Mét	2,425,000
27	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D 800, chiều dày thành ống 80, 01 lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	865,000
28	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D 800, chiều dày thành ống 80, 02 lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	970,000

29	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D1000, chiều dày thành ống 100, 01lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	1,230,000
30	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D1000, chiều dày thành ống 100, 02 lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	1,510,000
31	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1000, chiều dày thành ống 100, 02lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu âm dương.	Mét	1,510,000
32	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1250, chiều dày thành ống 120, 02lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu âm dương.	Mét	2,220,000
33	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D1500, chiều dày thành ống 140, 02lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu âm dương.	Mét	2,910,000
34	Ống cống bê tông ly tâm mác 250, D2000, chiều dày thành ống 200, 02lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu âm dương.	Mét	6,000,000
35	Ống cống bê tông ly tâm mác 300, D600, chiều dày thành ống 60 mm, 01 lớp thép C400-V, L= 4m, 01 đầu loe.	Mét	740,000
36	Bê tông thương phẩm 200# độ sụt 14 ± 3 cm	M ³	1,180,000
37	Bê tông thương phẩm 250# độ sụt 14 ± 3 cm	M ³	1,250,000
38	Bê tông thương phẩm 300# độ sụt 14 ± 3 cm	M ³	1,320,000
39	Bê tông thương phẩm 350# độ sụt 14 ± 3 cm	M ³	1,410,000
IV	Bê tông thương phẩm của Công ty cổ phần Thiên Tân		
1	Bê tông thương phẩm-mác 200 đá 1x2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1,183,636
2	Bê tông thương phẩm-mác 250 đá 1x2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1,250,000
3	Bê tông thương phẩm- mác 300 đá 1x2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1,320,000
4	Bê tông thương phẩm- mác 350 đá 1x2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1,410,000
5	Bê tông thương phẩm- mác 400 đá 1x2, độ sụt (14 ± 3)	M ³	1,450,000
V	Ống cống bê tông cốt thép - Công ty cổ phần bê tông Vân Phong		
	Ống cống BTCT M300, chiều dài L=2m, cấp T, tải trọng VH, chiều cao đắp trên cống H=0,5 đến 4m.		
1	D300 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40mm	Mét	210,000
2	D400 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 45mm	Mét	225,000
3	D500 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 50mm	Mét	300,000
4	D600 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 60mm	Mét	350,000
5	D750 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 80mm	Mét	530,000
6	D800 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40mm	Mét	575,000
7	D1000 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 100mm	Mét	850,000
8	D1000 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 100mm	Mét	855,000
9	D1200 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét	1,290,000
10	D1250 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét	1,310,000
	Ống cống BTCT M300, chiều dài L=2m, cấp TC, tải trọng HL93, chiều cao đắp trên cống H=0,5 đến 4m.		
11	D300 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40mm	Mét	250,000
12	D400 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 45mm	Mét	310,000
13	D500 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 50mm	Mét	420,000
14	D600 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 60mm	Mét	470,000
15	D750 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 80mm	Mét	695,000
16	D800 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40mm	Mét	760,000
17	D1000 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 100mm	Mét	1,090,000
18	D1000 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 100mm	Mét	1,100,000
19	D1200 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét	1,700,000

20	D1250 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét	1,760,000
	<i>Ống cống BTCT M300, chiều dài L=2m, cấp C, tải trọng HL93, chiều cao đặt trên cống H= 4 đến 8m.</i>		
21	D300 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40mm	Mét	320,000
22	D400 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 45mm	Mét	400,000
23	D500 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 50mm	Mét	546,000
24	D600 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 60mm	Mét	635,000
25	D750 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 80mm	Mét	904,000
26	D800 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40mm	Mét	953,000
27	D1000 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 100mm	Mét	1,418,000
28	D1000 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 100mm	Mét	1,428,000
29	D1200 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét	2,245,000
30	D1250 một đầu âm, 1 đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét	2,287,000
A.IV	Gạch các loại		
I	Gạch Tuynel Đông Hà (KM8-QL9, thành phố Đông Hà) và Linh Đơn (Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh) - Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị		
1	Gạch 2 lỗ (5 cm x 10 cm x 20 cm)	Viên	636
2	Gạch 4 lỗ (9 cm x 9 cm x 20cm)	Viên	1,363
3	Gạch 6 lỗ 10 cm x 14cm x 20 cm	Viên	2,000
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (10cm x 15cm x 10cm)	Viên	1,272
5	Gạch đặc (6 cm x 10cm x 20cm)	Viên	1,454
II	Gạch không nung - Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị		
1	Gạch bê tông 6 lỗ (20x14x9,5cm)	Viên	1,857
2	Gạch bê tông 4 lỗ (20x9,5x9,5cm)	Viên	1,300
3	Gạch bê tông đặc (20x10x6cm)	Viên	1,200
4	Gạch bê tông đặc (27x17x12cm)	Viên	4,013
5	Gạch bê tông đặc (30x20x15cm)	Viên	6,130
6	Gạch block GR (39x19x15cm)	Viên	6,238
7	Gạch block GR (39x20x19cm)	Viên	8,485
8	Gạch block GR (39x19x10cm)	Viên	4,625
9	Gạch terrazzo 30x30x3cm	m2	78,000
10	Gạch terrazzo 40x40x3cm	m2	79,000
III	Gạch của Công ty Gạch ngói Quảng Trị		
1	Gạch nung 2 lỗ A	Viên	636
2	Gạch nung 2 lỗ B	Viên	363
3	Gạch nung 4 lỗ A	Viên	1,363
4	Gạch nung 4 lỗ B	Viên	909
5	Gạch nung 6 lỗ A	Viên	2,272
6	Gạch nung 6 lỗ B	Viên	1,454
7	Gạch 6 lỗ nửa	Viên	1,363
8	Gạch đặc A1	Viên	1,454
9	Gạch đặc A2	Viên	1,272
IV	Sản phẩm gạch Block (phường 1, thị xã Quảng Trị) của Công ty Cổ phần Thiên Tân		
1	Gạch Block thủy lực Zíc Zắc không màu 40viên/m2	M ²	72,727
2	Gạch Block thủy lực Zíc zắc có màu 40viên/m2	M ²	74,545
3	Gạch Block thủy lực Hoa thị không màu	M ²	72,727
4	Gạch Block thủy lực Hoa thị có màu	M ²	74,545

5	Gạch Block thủy lực Sân khấu không màu	M ²	72,727
6	Gạch Block thủy lực Sân khấu có màu	M ²	74,545
7	Gạch Block trắng men Zíc Zắc không màu	M ²	75,455
8	Gạch Block trắng men Zíc Zắc có màu	M ²	77,273
9	Gạch Block trắng men Hoa thị không màu	M ²	75,455
10	Gạch Block trắng men Hoa thị có màu	M ²	77,273
11	Gạch Block Trắng men 25x25 không màu	M ²	75,455
12	Gạch Block Trắng men 25x25 có màu	M ²	77,273
13	Gạch Terazzo 30 x 30 các màu	M ²	78,182
14	Gạch Terazzo 40 x 40 các màu	M ²	81,181
15	Gạch Terazzo 50 x 50 các màu	M ²	86,364
16	Ngói màu 9 viên/m2	M ²	114,545
17	Ngói màu 10viên/m2	M ²	113,636
18	Ngói màu 20viên/m2	M ²	127,273
19	Ngói sóng thẳng 9 viên/m2	viên	24,000
V	Gạch Block xây tường sản xuất tại Đầu Mầu của Công ty Cổ phần Thiên Tân		
1	Gạch Block đặc 2 lỗ (12x17x27) cm	Viên	3,364
2	Gạch Block rỗng 2 lỗ (10x19x39) cm	Viên	3,818
3	Gạch Block rỗng 3 lỗ (12x19x39) cm	Viên	4,273
VI	Gạch Không nung xi măng cốt liệu Thiên Tân sản xuất tại KCN Cam hiếu - Cam Lộ (Km 10 - Quốc lộ 9D)		
1	Gạch bê tông rỗng R15 (15x19x39)cm-M#100	Viên	6,591
2	Gạch bê tông đặc Đ12 (12x17x27)cm - M#100	Viên	4,364
3	Gạch bê tông rỗng R20 (20x19x39)cm-M#100	Viên	9,045
4	Gạch bê tông rỗng R12 (12x19x39)cm-M#100	Viên	5,273
5	Gạch bê tông đặc Đ5 (5x10x20)cm	Viên	1,245
6	Gạch bê tông rỗng R5 (5x10x20)cm	Viên	1,227
7	Gạch bê tông rỗng R10 (10x19x39)cm-M#100	Viên	4,727
8	Gạch bê tông đặc Đ15 (15x20x30)cm-M#100	Viên	6,363
9	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14x9,5x20)cm - M#75	Viên	1,909
10	Gạch bê tông đặc Đ10 (10x16x26)cm	Viên	3,136
11	Gạch bê tông rỗng R19 (13x19x39)cm	Viên	6,364
12	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5x9,5x20)cm	Viên	1,363
VII	Gạch không nung sản xuất tại khu Công nghiệp Quán Ngang của Công ty TNHH Một Thành Viên Hợp Quốc		
1	Gạch 6 lỗ (95mm x 140mm x 200mm)	Viên	2,000
2	Gạch 6 lỗ viên nửa (95mm x 140mm x 100mm)	Viên	1,272
3	Gạch 4 lỗ (95mm x 95mm x 200mm)	Viên	1,364
4	Gạch 4 lỗ viên nửa (95mm x 95mm x 100mm)	Viên	727
5	Gạch thẻ (60mm x 95mm x 200mm)	Viên	1,272
6	Gạch 2 lỗ (60mm x 95mm x 100mm)	Viên	636
VII	Gạch không nung sản xuất tại khu Công nghiệp Quán Ngang của Công ty TNHH Một Thành Viên Hợp Quốc		
1	Gạch 6 lỗ (95mm x 140mm x 200mm)	Viên	2,000
2	Gạch 6 lỗ viên nửa (95mm x 140mm x 100mm)	Viên	1,272
VIII	Gạch Terrazzo - Công ty TNHH MTV Hoàng Huy Đông Hà		

1	Gạch 300x300x30mm	M2	78,182
2	Gạch 400x400x30mm	M2	81,818
IX	Gạch men - Công ty cổ phần gạch men Tasa		
	Gạch lát ceramic		
1	Gạch 30x30cm - Lát sàn theo bộ 30x60cm	M2	213,950
2	Gạch 40x40cm - Theo bộ 40x80cm, KTS mài cạnh	M2	288,500
3	Gạch 60x60cm - Men Sugar	M2	185,000
4	Gạch 60x60cm - KTS mài cạnh	M2	145,000
	Gạch lát Porcelanin		
5	Gạch 60x60cm - Sáng	M2	229,900
6	Gạch 60x60cm - Đậm	M2	242,000
7	Gạch 60x60cm - Trắng, đen	M2	266,200
8	Gạch 80x80cm - Bóng kính toàn phần	M2	322,250
9	Gạch 80x80cm - Vi tính	M2	420,000
10	Gạch 80x80cm - Craving	M2	480,000
11	Gạch 80x80cm - Craving gold	M2	550,000
12	Gạch 100x100cm	M2	800,000
13	15x60cm	M2	280,000
14	156,4x80cm	M2	350,000
15	19,6x100cm	M2	800,000
	Gạch ốp ceramic		
16	30x60cm	M2	213,950
17	30x60cm - Viên điểm	M2	263,950
18	40x80cm	M2	288,500
19	40x80cm - Viên điểm	M2	338,500
	Gạch ốp Porcelanin		
20	30x60cm - mài mặt	M2	270,000
21	30x60cm - mài mặt viên điểm	M2	320,000
22	40x80cm - mài mặt	M2	320,000
23	40x80cm - mài mặt viên điểm	M2	370,000
A.V	Xi măng, thép tại các thị trấn, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh		
I	Xi măng		
1	Xi măng Bim Sơn PCB 30	Kg	1,320
2	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	Kg	1,410
3	Xi măng Kim Đinh PCB 30	Kg	1,181
4	Xi măng Kim Đinh PCB 40	Kg	1,254
5	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 40	Kg	1,336
6	Xi măng Đồng Lâm xả PCB 40	Kg	1,227
7	Xi măng Đồng Lâm bao PCB 30	Kg	1,227
8	Xi măng Quảng Trị PCB30 (bao)	Kg	1,100
9	Xi măng Trường Sơn PCB 30 (bao) - Cty CP Minh Hưng Quảng Trị	Kg	1,130
10	Xi măng Trường Sơn PCB 40 (bao) - Cty CP Minh Hưng Quảng Trị	Kg	1,210
11	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (bao)	Kg	1,318
12	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (rời)	Kg	1,272
13	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (bao)	Kg	1,454
14	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (rời)	Kg	1,409
15	Xi măng Vissai PCB 40	Kg	1,182
16	Xi măng Sông Lam PCB 30	Kg	1,155
17	Xi măng Sông Lam PCB 40	Kg	1,182
18	Xi măng Hoàng Long PCB 30 (giá tới chân công trình)	Kg	1,272

19	Xi măng Hoàng Long PCB 40 (giá tới chân công trình)	Kg	1,363
20	Xi măng Lộc Sơn PCB 30 của Công ty TNHH xây dựng Trung Dũng	Kg	1,218
21	Xi măng Lộc Sơn PCB 40 của Công ty TNHH xây dựng Trung Dũng	Kg	1,309
22	Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp PCB 40 của Công ty cổ phần xi măng Sông Lam	Kg	1,450
23	Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp PCB 40 của Công ty cổ phần xi măng Sông Lam 2 (Xi măng Vissai PCB 40)	Kg	1,291
24	Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp PCB 30 của Công ty cổ phần xi măng Sông Lam 2 (Xi măng Vissai PCB 30)	Kg	1,227
25	Xi măng Vicem Hoàng Mai PCB30 - Công ty TNHH MTV Hoài Bảo Trân	Kg	1,272
26	Xi măng Vicem Hoàng Mai PCB40 - Công ty TNHH MTV Hoài Bảo Trân	Kg	1,363
II	Thép		
I	Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên		
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg	11,950
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	kg	11,950
3	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300-V d10, L=11,7m	kg	12,250
4	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300-V d12, L=11,7m	kg	12,200
5	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300-V d14-40, L=11,7m	kg	12,150
6	Thép thanh vằn SD295A, CB400-V, BC500-V d10, L=11,7m	kg	12,250
7	Thép thanh vằn SD295A, CB400-V, BC500-V d12, L=11,7m	kg	12,200
8	Thép thanh vằn SD295A, CB400-V, BC500-V d14-40, L=11,7m	kg	12,150
II	Thép Hòa Phát - Công ty TNHH MTV Phước Dũng		
1	D10 CB300, L=11,7m	kg	
2	D10 CB400, L=11,7m	kg	
3	D12 CB300, L=11,7m	kg	
4	D14 CB300, L=11,7m	kg	
5	D16 CB300, L=11,7m	kg	
6	D16 CB400, L=11,7m	kg	
7	D18 CB300, L=11,7m	kg	
8	D20 CB300, L=11,7m	kg	
9	D22 CB300, L=11,7m	kg	
10	Thép D6, D8	kg	13,500
III	Các loại thép khác	kg	
1	Thép buộc 1 ly	Kg	17,000
2	Thép lưới B40	Kg	17,200
3	Thép gai	Kg	17,200
B	Các vật liệu tính đến hiện trường xây lắp tại địa bàn thành phố Đông Hà		
B.I	Blô Xi măng		
1	Blô Xi măng M 75 (12x 20x 30)cm	Viên	3,000
2	Blô Xi măng M >75 (12 x 20 x 30)cm	Viên	3,500
B.II	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới của Công ty cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam		
I	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới		
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 760x580x1470mm.	Bộ	8,080,909
2	Hồ ga ngăn mùi F5B – Vía hè.	Bộ	4,454,545
3	Hồ ga ngăn mùi F5B – Lòng đường.	Bộ	4,809,091

II	Cầu kiện kê bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển		
1	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn thành mỏng H=2,5m dạng cơ bản (B1=1m - B2=1m, M>=600)	cầu kiện	41,846,364
2	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn thành mỏng H=2,5m dạng thay đổi kích thước (B1=1m - B2(tb)=1,08m, M>=600)	cầu kiện	49,490,000
B.III	Sản phẩm van lật ngăn mùi của Công ty TNHH Tư vấn và XD Hoàng Minh Phát		
1	Van ngăn mùi	Cái	1,700,000
B.IV	Sơn các loại		
I	Sản phẩm sơn Tuylips nhà phân phối tại Quảng Trị Công ty TNHH MTV An Thịnh, địa chỉ: 22 Nguyễn Thái Học, Đông Hà		
1	Bột trét bề chống thấm nội thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	360,000
2	Bột trét bề chống thấm ngoại thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	432,000
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế TKT-122 (25 kg/thùng)	Thùng	635,000
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất: TKT-122 (23 kg/thùng)	Thùng	1,413,000
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất: TKT-122 (24 kg/thùng)	Thùng	975,000
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất: TKT-122 (23 kg/thùng)	Thùng	1,428,000
7	Sơn lót kháng kiềm nội thất: TKT-122 (23 kg/thùng)	Thùng	1,361,000
8	Sơn lót kiềm nội: TKT-123 (TL15) (23 kg/thùng)	Thùng	1,775,000
9	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất: TT-129 (20,5 kg/thùng)	Thùng	1,928,000
10	Sơn bán bóng nội thất: TT-130 (21 kg/thùng)	Thùng	2,180,000
11	Sơn bóng nội thất: TT-131 (P510) (19,5 kg/thùng)	Thùng	3,201,000
12	Sơn lót kháng kiềm nội thất: TKT-122 (23 kg/thùng)	Thùng	1,240,000
13	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: TKN-221 (23 kg/thùng)	Thùng	1,815,000
14	Sơn mịn ngoại thất: TN-224 (P210) (23 kg/thùng)	Thùng	1,588,000
15	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: TKN-222 (P610) (21 kg/thùng)	Thùng	2,343,000
16	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp: TN-225 (20,5 kg/thùng)	Thùng	2,262,000
17	Sơn bóng ngoại thất: TN-228 (P410); (5,2 kg/lon)	Thùng	3,680,000
19	Sơn siêu bóng ngoại thất: TN-229; (4,5 kg/lon)	Lon	1,317,000
20	Keo siêu bóng Clear nội ngoại thất; (4,5 kg/lon)	Lon	882,000
21	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất: TK-223; (Sản phẩm mới) (5,2 kg/lon)	Lon	1,628,000
22	Sơn siêu phủ bóng, siêu kháng kiềm ngoại thất: T-259 (Sản phẩm mới) (5,2 kg/lon)	Lon	1,628,000
23	Sơn chống thấm hệ xi măng cao cấp: CT-22A; (19,5 kg/thùng)	Thùng	2,312,000
24	Hộp chất chống thấm ngược đa năng hiệu ứng lá sen: CT-33 (Hệ thẩm thấu); (4,2 kg/lon)	Lon	1,424,000
25	Sơn giả đá hạt (TL-16) (5 kg/lon)	Lon	874,000
II	Sản phẩm Sơn HD NANO-HDPLUS-Nano Max		
1	Sơn kháng kiềm nội cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	1,518,000
2	Sơn mịn nội cao cấp (24 kg/thùng)	Thùng	946,000
3	Sơn bóng mờ nội cao cấp (24 kg/thùng)	Thùng	2,046,000
4	Sơn siêu bóng nội cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	3,058,000
5	Sơn siêu trắng phủ trần (20 kg/thùng)	Thùng	1,056,000
6	Sơn kháng kiềm ngoại cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	1,986,000
7	Sơn mịn ngoại cao cấp (24 kg/thùng)	Thùng	1,518,000
8	Sơn bóng mờ ngoại cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	2,266,000
9	Sơn siêu bóng ngoại cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	3,729,000
10	Chất chống thấm đa năng (20 kg/thùng)	Thùng	2,139,000
11	Chống thấm màu (20 kg/thùng)	Thùng	2,254,000
12	Clear (chất phủ bóng) (4 kg/lon)	Lon	640,000

13	Sơn ánh kim (1,1 kg/lon)	Lon	400,000
14	Bột trét nội ngoại (40 kg/bao)	Bao	357,000
III	Sản phẩm Sơn Alex		
1	Super Alex - AB bóng cao cấp nhiều màu (5 lít/lon)	Lon	875,000
2	Sơn Alex 5in1 trong và ngoài trời nhiều màu (22 kg/thùng)	Thùng	1,231,000
3	Alex 3 in 1 sơn mịn trong nhà nhiều màu (25 kg/thùng)	Thùng	656,000
4	Sơn Alex đỏ trong nhà nhiều màu (25 kg/thùng)	Thùng	620,000
5	Alex Prevent-Sơn chống thấm đa năng độ co giãn cao cấp CT-11 (22 kg/thùng)	Thùng	1,996,000
6	Lót chống kiềm nội thất cao cấp (24 kg/thùng)	Thùng	1,340,000
7	Sơn siêu trắng trong nhà (24 kg/thùng)	Thùng	1,014,000
8	Bột bả mastic Drulex trong và ngoài cao cấp (40 kg/bao)	Bao	267,000
IV	Sản phẩm sơn Kova		
1	Matít bột (bả) trong nhà (25 kg/bao)	Bao	162,727
2	Matít bột (bả) ngoài trời (25 kg/bao)	Bao	190,909
3	Sơn trong nhà đa màu K180 (20 kg/thùng)	Thùng	686,000
4	Sơn mịn trong nhà đa màu K771 (20 kg/thùng)	Thùng	839,090
5	Sơn trong nhà bán bóng cao cấp đa màu K5500 (20 kg/thùng)	Thùng	1,783,636
6	Sơn lót kháng kiềm trong K 109 (20 kg/thùng)	Thùng	1,190,000
7	Sơn ngoài nhà mịn đa màu K261 (20 kg/thùng)	Thùng	1,090,090
8	Chất chống thấm xi măng, bê tông CT11A (20 kg/thùng)	Thùng	2,271,818
9	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược CT-14 (20 kg/thùng)	Thùng	2,020,000
V	Sản phẩm sơn trang trí Petrolimex		
1	Sơn nước cao cấp ngoài trời (Nhóm màu chuẩn) (5 lít/lon)	Lon	713,700
2	Sơn nước cao cấp ngoài trời -Màu đặc biệt: H1308, H1614, H1981 (5 lít/lon)	Lon	747,300
3	Sơn nước cao cấp ngoài trời (Màu đặc biệt: H1801) (5 lít/lon)	Lon	1,105,100
4	Sơn nước cao cấp trong nhà (Nhóm màu chuẩn) (5 lít/lon)	Lon	591,800
5	Sơn lót chống kiềm cao cấp (5 lít/lon)	Lon	444,600
6	Sơn lót chống kiềm cao cấp (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,485,300
7	Bột trét cao cấp Goldsun ngoài trời (40 kg/bao)	Bao	360,500
8	Bột trét cao cấp Goldsun trong nhà (40 kg/bao)	Bao	314,500
9	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời(Nhóm màu chuẩn)(18 lít/thùng)	Thùng	904,600
10	Sơn nước chất lượng cao ngoài trời (Màu đặc biệt: G1100, G1407, G1408, G1704, G1705, G1803) (18 lít/thùng)	Thùng	991,500
11	Sơn nước chất lượng cao trong nhà (18 lít/thùng)	Thùng	731,800
12	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao (18 lít/thùng)	Thùng	1,138,600
13	Bột trét chất lượng cao Goldtex ngoài trời (40 kg/bao)	Bao	298,200
14	Bột trét chất lượng cao Goldtex trong nhà (40 kg/bao)	Bao	275,200
15	Sơn nước kinh tế ngoài trời (18 lít/thùng)	Thùng	735,400
16	Sơn nước kinh tế trong nhà (18 lít/thùng)	Thùng	573,400
17	Sơn lót chống kiềm kinh tế (18 lít/thùng)	Thùng	690,900
18	Bột trét ngoài trời Goldluck (40 kg/bao)	Bao	255,800
19	Bột trét ngoài trời Goldluck (40 kg/bao)	Bao	235,000
20	Chống thấm CT-PRO (20 kg/thùng)	Thùng	1,606,900
21	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu chuẩn) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,449,100
22	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu đặc biệt :G0360, G0450, G0460, G0680, G0710, G0910) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,715,600
23	Sơn dầu chất lượng cao (Nhóm màu đặc biệt:G0820) (17,5 lít/thùng)	Thùng	2,096,200

24	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (Màu đỏ) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,106,600
25	Sơn lót chống rỉ chất lượng cao (Màu xám) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,271,800
26	Sơn dầu Goldvik (Nhóm màu chuẩn) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,317,300
27	Sơn dầu Goldvik (Nhóm màu đặc biệt: V0100, V0681, V0711, V0821, V0911) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,362,600
28	Sơn lót chống rỉ Goldvik (Màu đỏ) (17,5 lít/thùng)	Thùng	977,400
29	Sơn lót chống rỉ Goldvik (Màu xám) (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,090,700
VI	Sản phẩm Sơn Alkaza		
1	Sơn mịn trong nhà trắng (VS112) (24 kg/thùng)	Thùng	620,909
2	Sơn mịn trong nhà màu thường (VS112) (24 kg/thùng)	Thùng	688,182
3	Sơn mịn ngoài trời màu trắng (HS312) (22 kg/thùng)	Thùng	1,260,909
4	Sơn mịn ngoài trời màu thường (HS312) (22 kg/thùng)	Thùng	1,355,454
5	Sơn lót chống kiềm trong nhà và ngoài trời (CK241) (22 kg/thùng)	Thùng	1,272,727
6	Chất chống thấm trộn xi măng (DS 600) (20 kg/thùng)	Thùng	1,847,272
7	Sơn giả đá các màu SD02, SD07, SD11, SD16, SD21, SD24 (4 lít/lon)	Lon	427,272
8	Bột bả trong nhà (40 kg/bao)	Bao	207,272
VII	Sản phẩm Sơn Behr - Hãng Sơn Đông Á		
1	Bột trét tường nội thất cao cấp - Rb - Int	Kg	7,705
2	Bột trét tường ngoại thất cao cấp All In One - Ra - Ext	Kg	10,727
3	Alkali Primer.Int - Sơn lót kháng kiềm nội thất -L1	Kg	76,455
4	Alkali Primer.Ext - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất-L2	Kg	98,225
5	Classic.Int - Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn - S1	Kg	28,182
6	Super White - Sơn siêu trắng trần - S	Kg	61,818
7	Silky Max - Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần - S3	Kg	44,862
8	Cleanly And Easy Wash - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa, tự làm sạch-S4	Kg	95,359
9	Perfect Satin - Sơn nội thất hoàn hảo, chùi rửa tối đa, màng sơn láng bóng-S5	Kg	129,885
10	Super Haelth Green - Sơn nội thất cao cấp đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, bóng ngọc trai, chùi rửa tối đa và thân thiện với môi trường-S6	Kg	164,545
11	Classic.Ext - Sơn ngoại thất siêu mịn- SK2	Kg	68,063
12	Satin Glos - Sơn ngoại thất chùi rửa, màng sơn bóng, chống thấm, chống tia cực tím- SK3	Kg	158,900
13	Nano Sun&Rian - Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microshere - cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với thời tiết khắc nghiệt- SK4	Kg	196,104
14	Super Haelth Green - Sơn ngoại thất đặc biệt, bảo vệ sức khỏe, kháng khuẩn, màng sơn đàn hồi cơ chế tự làm sạch, chống thấm, nấm mốc, và tia UV, Ứng dụng công nghệ Nano, Microshere - SK5	Kg	207,468
15	Water Proof No 06-Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng WP-06	Kg	110,622
16	Sơn giả đá Behr- GĐV	Kg	124,242
17	Clear bóng trong nhà Behr - CLV-T	Kg	115,152
18	Clear bóng ngoài nhà Behr - CLV-N	Kg	133,333
VIII	Sản phẩm Sơn Jappont		
1	Sơn nội thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	580,000
2	Sơn mịn nội thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	892,700
3	Supper White: JST-Sơn siêu trắng trần (22 kg/thùng)	Thùng	938,200

4	Easy Wash: J6.3-Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (22 kg/thùng)	Thùng	1,671,800
5	In Flat: J6.5 NO-Sơn bóng nội thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	2,329,000
6	Gloss One J6.10 NO- Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	2,748,200
7	Goss One J6.4- Sơn mịn ngoại thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	1,385,400
8	Satin.Ext J6.5 Ng- Sơn bóng ngoại thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	2,663,600
9	All In One J6.10 NG- Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Chống tia cực tím, thách thức thời gian) (20 kg/thùng)	Thùng	3,140,000
10	Primer.Int J6.11-Sơn lót trong nhà (22 kg/thùng)	Thùng	1,031,800
11	Primer.Int J6.6 NO- Sơn lót kháng kiềm nội thất (Trung hòa độ PH tối đa, chống rêu mốc hiệu quả) (22 kg/thùng)	Thùng	1,430,900
12	Primer.Ext J6.6 NG- Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian) (22 kg/thùng)	Thùng	1,848,200
13	CT07-J6.7-Sơn chống thấm đa năng(Chống thấm, chống rêu mốc tối đa) (20 kg/thùng)	Thùng	2,066,400
14	Clear- Sơn phủ bóng (5 kg/lon)	Lon	774,500
15	BB-J6.8-Bột đá nội thất (40 kg/bao)	Bao	278,200
16	BB -J6.9- Bột đá ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	368,200
IX	Sản phẩm Sơn Mykolor		
1	Bột trét Mykolor nội thất (40 kg/bao)	Bao	304,545
2	Bột trét Mykolor nội&ngoại thất- 40kg	Bao	350,000
3	Sơn lót kiềm Mykolor nội thất - 18lít	Thùng	1,618,182
4	Sơn lót kiềm Mykolor ngoại thất - 18lít	Thùng	2,400,000
5	Sơn phủ nội thất mịn Mykolor - 18lít	Thùng	1,527,273
6	Sơn phủ nội thất bóng Mykolor - 18lít	Thùng	2,500,000
7	Sơn phủ ngoại thất mịn Mykolor - 18lít	Thùng	2,527,273
8	Sơn phủ ngoại thất mịn Mykolor - 18lít	Thùng	3,409,090
9	Sơn chống thấm Mykolor - 18lít	Thùng	2,227,273
X	Sản phẩm Sơn Hika- Công ty CP Đầu tư Dầu khí Đại việt		
1	Sơn nội thất kinh tế độ phủ cao, chống rêu mốc (23 kg/thùng)	Thùng	580,000
2	Sơn mịn nội thất cao cấp mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc (23 kg/thùng)	Thùng	895,000
3	Suppewhite: Sơn siêu trắng trần (23 kg/thùng) Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng	Thùng	938,000
4	Easy Wash: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (22 kg/thùng) Màng sơn chai cứng, lau chùi hiệu quả.	Thùng	1,672,000
5	Inflat: Sơn bóng nội thất cao cấp (20 kg/thùng) Màng sơn bóng, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả	Thùng	2,329,000
6	Gloss One Sơn siêu bóng nội thất cao cấp. Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian (20 kg/thùng)	Thùng	2,748,000
7	Gold One: Sơn mịn ngoại thất cao cấp (22 kg/thùng) Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa	Thùng	1,386,000
8	Satin.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp (20 kg/thùng) Màng sơn bóng, chống thấm, chống rêu mốc tối đa	Thùng	2,663,000
9	All In One Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (20 kg/thùng) Chống tia cực tím, thách thức thời gian	Thùng	3,141,000
10	INR: Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế. Trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian (23 kg/thùng)	Thùng	1,113,000
11	INR: Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế (22 kg/thùng) Chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả	Thùng	1,431,000
12	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano (22 kg/thùng)	Thùng	1,717,000

13	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian (22 kg/thùng)	Thùng	1,848,000
14	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano (22 kg/thùng)	Thùng	2,217,000
15	CT07: Sơn chống thấm đa năng chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả (20 kg/thùng)	Thùng	2,066,000
16	Clear: Sơn phủ bóng (5 kg/lon)	Lon	775,000
17	Bột bả nội thất (40 kg/bao)	Bao	278,000
18	Bột bả ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	368,000
XI	Sản phẩm Sơn Kapal- Công ty cổ phần Kapal		
	Sơn cao cấp		
1	Sơn nội thất - Five Stars (sơn bóng) (5,5kg)	Lon	1,177,273
2	Sơn nội thất - Protect (sơn mịn cao cấp) (22,95kg)	Thùng	1,500,000
3	Sơn nội thất - Jolie (Sơn mịn) (23,8kg)	Thùng	1,236,364
4	Sơn ngoại thất - Five Stars (Chống trầy xước, chống thấm, bóng) (5,5kg)	Lon	1,359,091
5	Sơn ngoại thất - Protect (Sơn bóng mờ, che phủ hiệu quả) (19,72kg)	Thùng	2,445,455
6	In sealer - Sơn lót kháng kiềm Nội thất (22kg)	Thùng	1,540,909
7	Ex sealer - Sơn lót kháng kiềm Ngoại thất (20,4kg)	Thùng	2,086,364
8	CCT11A - Chống thấm pha xi măng (19,5kg)	Thùng	2,263,636
9	CT12 - Sơn chống thấm màu (18,36kg)	Thùng	2,954,545
10	Bột trét tường, trần - Kapal 5in1 - tăng khả năng chống thấm (40kg)	Bao	409,091
	Sơn kinh tế Vinason		
11	Sơn nội thất có độ che phủ cao (23kg)	Thùng	654,545
12	Sơn ngoại thất có độ che phủ cao (22,95kg)	Thùng	1,359,091
13	Sơn lót kháng kiềm nội thất (23,4kg)	Thùng	1,177,273
14	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (22kg)	Thùng	1,318,182
15	Bột trét tường nội thất (40kg)	Bao	245,455
16	Bột trét tường ngoại thất (40kg)	Bao	300,000
XII	Sản phẩm sơn của Công ty cổ phần hãng sơn Việt Nhật, nhà phân phối đại lý Đức Hạnh		
1	Bột bả nội thất cao cấp	Kg	6,800
2	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	8,100
3	Sơn chống thấm đa năng	Lít	118,000
4	Sơn chống thấm màu	Lít	136,000
5	Sơn nội thất	Lít	30,000
6	Sơn nội thất mịn cao cấp	Lít	54,500
7	Sơn nội thất siêu trắng	Lít	72,700
8	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít	209,000
9	Sơn nội thất men sứ đặc biệt	Lít	245,500
10	Sơn ngoại thất mịn cao cấp	Lít	72,700
11	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít	281,800
12	Sơn ngoại thất men sứ đặc biệt	Lít	209,000
13	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lít	79,000
14	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	91,000
15	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	124,000
16	Sơn ngoại thất nhũ	Lít	318,000
XIII	Sản phẩm Sơn Falcon Công ty CP Kiến trúc và xây dựng Nhà Việt Quảng Trị		
1	Bột bả nội thất (40 kg/bao)	Bao	245,000

2	Bột bả nội và ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	405,000
3	Bột bả chống thấm ngoại thất (40 kg/bao)	Bao	505,000
4	Sơn lót nội & ngoại thất (4,25 lít/lon)	Lon	499,000
5	Sơn lót chống kiềm, chống phai (4,25 lít/lon)	Lon	728,000
6	Sơn lót chống kiềm, chống mốc (4,25 lít/lon)	Lon	866,000
7	Hộp chất chống thấm pha xi măng (4,25 lít/lon)	Lon	762,000
8	Sơn mịn kinh tế (4,25 lít/lon)	Lon	190,000
9	Sơn mịn nội thất (4,25 lít/lon)	Lon	375,000
10	Sơn lau chùi hiệu quả (4,25 lít/lon)	Lon	450,000
11	Sơn bóng ngọc trai chùi rửa tối đa (1 lít/hộp)	Hộp	203,000
12	Sơn siêu bóng siêu đẹp, chùi rửa thoải mái, bền màu (1 lít/hộp)	Hộp	272,000
13	Sơn siêu trắng sáng (4,25 lít/lon)	Lon	355,000
14	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao (4,25 lít/lon)	Lon	490,000
15	Sơn mịn bền màu, chống rêu mốc (4,25 lít/lon)	Lon	573,000
16	Sơn bóng ngọc trai chống tia cực tím, bền màu (1 lít/hộp)	Hộp	239,000
17	Sơn siêu bóng, siêu chống thấm chống phai màu (1 lít/hộp)	Hộp	322,000
18	Sơn lót tạo nền (4,25 lít/lon)	Lon	1,054,000
19	Sơn đàn hồi chống nứt (1 lít/hộp)	Hộp	613,000
20	Sơn phủ ngoại thất co giãn (1 lít/hộp)	Hộp	440,000
21	Sơn không cần lót (4,25 lít/lon)	Lon	1,146,000
XIV	Sản phẩm Sơn Jymec - Công ty cổ phần Sơn Jymec Việt Nam		
1	Bột bả nội thất (40 kg/bao)	Bao	299,000
2	Bột bả nội và ngoại cao cấp (40 kg/bao)	Bao	395,000
3	Bột bả ngoại thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	482,000
4	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (18 lít/thùng)	Thùng	1,690,000
5	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (18 lít/thùng)	Thùng	1,969,000
6	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	2,329,000
7	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (18 lít/thùng)	Thùng	2,719,000
8	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp (5 lít/lon)	Lon	1,269,000
9	Sơn bóng nội thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	3,310,000
10	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (18 lít/thùng)	Thùng	1,673,000
11	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1,290,000
12	Sơn nước nội thất 3 in 1 (18 lít/thùng)	Thùng	691,000
13	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	4,350,000
14	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (5 lít/lon)	Lon	1,379,000
15	Sơn nước ngoại thất (18 lít/thùng)	Thùng	1,800,000
16	Sơn chống thấm đa năng (18 lít/thùng)	Thùng	2,600,000
17	Sơn chống thấm màu (18 lít/thùng)	Thùng	2,700,000
18	Clear phủ bóng (4kg)	Kg	828,000
19	Sơn men bóng EPOXY phủ sàn nội thất chịu mài mòn (20 kg)	Kg	6,370,000
20	Sơn lót sàn EPOXY chịu mài mòn (20 kg)	Kg	3,300,000
XV	Sản phẩm Sơn Oskar - Công ty TNHH một thành viên Xuân Thành Hưng		
1	Bột bả kinh tế (40 kg/bao)	Bao	227,273
2	Bột bả nội thất cao cấp (40 kg/bao)	Bao	409,091
3	Bột bả ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	Bao	436,364
4	Sơn lót nội thất chống kiềm (18 lít/thùng)	Thùng	1,354,545
5	Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1,726,364
6	Sơn lót ngoại thất chống kiềm (18 lít/thùng)	Thùng	1,627,273
7	Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	2,445,455

8	Sơn nội thất kinh tế (18 lít/thùng)	Thùng	699,091
9	Sơn nội thất mịn cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1,354,545
10	Sơn nội thất siêu trắng (18 lít/thùng)	Thùng	1,354,545
11	Sơn nội thất lau chùi vượt trội (18 lít/thùng)	Thùng	2,081,818
12	Sơn nội thất bóng mờ (18 lít/thùng)	Thùng	2,445,455
13	Sơn nội thất bóng cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	3,163,636
14	Sơn ngoại thất mịn (18 lít/thùng)	Thùng	1,353,636
15	Sơn ngoại thất mịn cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1,699,091
16	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (5 lít/lon)	Lon	1,353,636
17	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng (18 lít/thùng)	Thùng	2,500,000
18	Sơn chống thấm đa màu (18 lít/thùng)	Thùng	3,045,455
19	Phủ bóng (5 lít/lon)	Lon	686,364
20	Sơn trang trí cao cấp (5 lít/lon)	Lon	1,654,545
XVI	Nhãn hiệu sơn Buildtex - Công ty cổ phần đầu tư SX và TM Tân Phát, nhà phân phối Hoàng Hải		
1	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất	Kg	70,000
2	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất	Kg	85,000
3	Sơn kinh tế	Kg	32,000
4	Sơn mịn nội thất cao cấp	Kg	80,000
5	Sơn bóng cao cấp nội thất	Kg	119,000
6	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Kg	92,000
7	Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Kg	132,000
XVII	Sản phẩm sơn Infor - Công ty cổ phần Infor Việt Nam, đại lý Minh Thư, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị		
1	Bột bả nội thất và ngoại thất	Kg	8,440
2	Bột bả chống thấm	Kg	10,040
3	Sơn nội thất E200 Plus	Kg	23,861
4	Sơn nội thất cao cấp E300	Kg	41,348
5	Sơn siêu trắng	Kg	44,348
6	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	Kg	54,204
7	Sơn bóng nội thất cao cấp E5000	Kg	115,178
8	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000	Kg	135,191
9	Sơn bóng nội thất Nano	Kg	171,202
10	Sơn ngoại thất cao cấp E500	Kg	58,448
11	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000	Kg	147,589
12	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	Kg	84,127
13	Sơn lót kiềm ngoại Nano	Kg	130,865
14	Sơn siêu bóng ngoài Nano	Kg	186,923
15	Sơn bóng clear	Kg	114,422
16	Sơn chống thấm màu	Kg	98,877
17	Sơn chống thấm xi măng	Kg	99,453
XVIII	Sản phẩm sơn Lucky Paint - Công ty cổ phần sơn Á Châu Việt Nam, đại lý cấp I Việt Hòa, Thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông		
1	Bột bả ngoại thất cao cấp Matit (40 kg/bao)	Bao	400,000
2	Bột bả nội thất cao cấp Matit (40 kg/bao)	Bao	350,000
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất sealer 2 (18 lít/thùng)	Thùng	1,299,000
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Sealer (18 lít/thùng)	Thùng	1,575,000
5	Sơn lót ngoại thất cao cấp Primer (18 lít/thùng)	Thùng	2,152,000
6	Sơn phủ nội thất trắng Maxilucky (18 lít/thùng)	Thùng	648,000

7	Sơn phủ nội thất màu Maxilucky (18 lít/thùng)	Thùng	700,000
8	Sơn phủ nội thất mịn Super White (18 lít/thùng)	Thùng	1,150,000
9	Sơn phủ nội thất siêu trắng Super White (18 lít/thùng)	Thùng	1,435,000
10	Sơn phủ nội thất cao cấp Semi Gloss (18 lít/thùng)	Thùng	2,099,000
11	Sơn bóng nội thất cao cấp Satin (18 lít/thùng)	Thùng	2,619,000
12	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp Classic (18 lít/thùng)	Thùng	1,855,000
13	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Ultra (5 lít/lon)	Lon	1,135,000
14	Sơn siêu bóng ngoại thất Super Nano (5 lít/lon)	Lon	1,255,000
15	Chống thấm pha xi măng (18 lít/thùng)	Thùng	2,395,000
XIX	Sản phẩm Sơn Oliver của Công ty Cổ phần đầu tư dầu khí Toàn Cầu		
1	Sơn nội thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	757,194
2	Sơn mịn nội thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	1,330,789
3	Sơn siêu trắng trần (22 kg/thùng)	Thùng	1,396,788
4	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (22 kg/thùng)	Thùng	2,489,979
5	Sơn bóng nội thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	3,467,971
6	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	4,091,966
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (23 kg/thùng)	Thùng	2,062,783
8	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	3,964,767
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (20 kg/thùng)	Thùng	4,675,161
10	Bột bả cao cấp dùng trong nhà (40 kg)	Bao	363,597
11	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà (40 kg)	Bao	481,196
12	Sơn chống thấm đa năng (20 kg/thùng)	Thùng	3,075,574
13	Sơn phủ bóng (5 kg/lon)	Lon	1,155,590
XX	Sản phẩm Sơn Nice Space của Công ty Cổ phần sơn HT		
1	Sơn nội thất (23 kg/thùng)	Thùng	539,100
2	Sơn nội thất cao cấp (22 kg/thùng)	Thùng	1,169,100
3	Sơn siêu trắng trần nội thất (23 kg/thùng)	Thùng	1,377,000
4	Sơn nội thất bóng cao cấp (19 kg/thùng)	Thùng	2,394,000
5	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp (19 kg/thùng)	Thùng	2,862,000
6	Sơn ngoại thất (22 kg/thùng)	Thùng	1,440,000
7	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch (19 kg/thùng)	Thùng	3,681,000
8	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (5 kg/lon)	Lon	1,062,000
9	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp (5 kg/lon)	Lon	1,503,000
10	Sơn chống thấm cao cấp (22 kg/thùng)	Thùng	2,205,000
XXI	Công ty Cổ phần Sơn APG		
a	Sơn Nano 8sao		
1	Sơn mịn nội thất -KT100 (23 kg/thùng)	Thùng	707,273
2	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (22 kg/thùng)	Thùng	1,816,364
3	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (22 kg/thùng)	Thùng	1,541,818
4	Sơn mịn nội thất cao cấp -G1 (22 kg/thùng)	Thùng	1,689,091
5	Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (19,5 kg/thùng)	Thùng	3,634,545
6	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	2,398,182
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp -G2	Thùng	1,743,636
8	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2	Thùng	4,060,000
9	Sơn chống thấm cao cấp - CT99	Thùng	2,543,636
10	Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất thượng hạng	Lon	1,154,545
11	Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng	Lon	1,770,909
12	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất thượng hạng	Lon	1,520,000
13	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng	Lon	1,974,545

14	Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng	Lon	1,974,545
15	Sơn nhũ thượng hạng	Hộp	1,020,000
16	Sơn giả đá thượng hạng	Lon	1,792,727
b	Sơn APG		
1	Sơn mịn nội thất siêu kinh tế	Thùng	680,000
2	Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	1,575,455
3	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng	2,022,727
4	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	2,216,364
5	Sơn bóng nội thất thượng hạng	Thùng	4,920,909
6	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	3,180,000
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	2,613,636
8	Sơn bóng ngoại thất thượng hạng	Thùng	1,522,727
9	Sơn chống thấm cao cấp	Thùng	3,339,091
10	Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng	Lon	2,131,818
11	Sơn nhũ thượng hạng	Hộp	1,080,000
12	Sơn giả đá thượng hạng	Lon	1,886,364
XXII	Sản phẩm sơn Oexpo - Công ty TNHH Đức Sơn		
1	Sơn lót cao cấp nội thất (18 lít/thùng)	Thùng	1,404,545
2	Sơn lót cao cấp ngoại thất (18 lít/thùng)	Thùng	1,681,818
3	Sơn lót cao cấp ngoại thất công nghệ Nano (18 lít/thùng)	Thùng	2,559,091
4	Chất chống thấm pha xi măng (18 lít/thùng)	Thùng	2,195,455
5	Sơn lót chống thấm ngược (4,375 lít/lon)	Lon	877,273
6	Sơn chống thấm cao cấp (17,5 lít/thùng)	Thùng	2,631,818
7	Sơn nội thất trong nhà (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,086,364
8	Sơn trắng trần (18 lít/thùng)	Thùng	1,086,364
9	Sơn nội thất trong nhà (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,722,727
10	Sơn nội thất có độ bóng (17,5 lít/thùng)	Thùng	2,440,909
11	Sơn ngoại thất bóng, chống thấm (17,5 lít/thùng)	Thùng	2,950,000
12	Sơn ngoại thất chống thấm, giảm nhiệt (4,375 lít/lon)	Lon	1,163,636
13	Sơn ngoại thất chống thấm tốt (17,5 lít/thùng)	Thùng	2,045,455
14	Sơn Oexpo ngoại thất kinh tế (17,5 lít/thùng)	Thùng	1,759,091
XXIII	Sản phẩm sơn - Công ty Cổ phần công nghệ Cao Minh Anh		
1	Sơn siêu trắng cao cấp nội thất (25 kg/thùng)	Thùng	1,354,545
2	Sơn mịn cao cấp nội thất (25 kg/thùng)	Thùng	1,213,636
3	Sơn bóng ngọc trai (20 kg/thùng)	Thùng	2,695,455
4	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất (18,8 kg/thùng)	Thùng	3,645,455
5	Sơn mịn ngoại thất Fapec (22 kg/thùng)	Thùng	1,436,364
6	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất (18 kg/thùng)	Thùng	3,940,909
7	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất men sứ (18 kg/thùng)	Thùng	4,150,000
8	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất men sứ (5 kg/lon)	Lon	1,231,818
9	Sơn siêu bóng đặc biệt ngoại thất (5 lít/lon)	Lon	1,535,364
10	Sơn siêu bóng đặc biệt ngoại thất men sứ (5 lít/lon)	Lon	1,618,182
XXIV	Sản phẩm sơn - Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Việt Nhật		
1	Sơn lót nội thất (18 lít/thùng)	Thùng	1,227,000
2	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	1,655,000
3	Sơn lót ngoại thất (18 lít/thùng)	Thùng	2,066,000
4	Sơn lót ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	2,216,000
5	Sơn nội kinh tế (18 lít/thùng)	Thùng	796,000
6	Sơn mờ mịn nội thất (18 lít/thùng)	Thùng	1,289,000
7	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18 lít/thùng)	Thùng	2,043,000

8	Sơn bóng nội thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	3,448,000
9	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (5 lít/lon)	Lon	1,196,000
10	Sơn siêu trắng trần (18 lít/thùng)	Thùng	1,426,000
11	Sơn mịn ngoại thất (18 lít/thùng)	Thùng	1,756,000
12	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)	Thùng	3,780,000
13	Sơn siêu bóng ngoại thất (5 lít/lon)	Lon	1,194,000
14	Sơn chống thấm xi măng (18 lít/thùng)	Thùng	2,420,000
15	Sơn chống thấm màu (18 lít/thùng)	Thùng	2,366,000
XXV	Sản phẩm sơn - Công ty Cổ phần Jonux Châu Á		
1	Sơn siêu trắng trần nội thất chuyên dụng, chống nấm mốc, che phủ hiệu quả SUPOVAL (23kg/thùng)	Thùng	1,750,000
2	Sơn nội thất màu thông dụng ELIPSY (23kg/thùng)	Thùng	740,000
3	Sơn nội thất mịn cao cấp, thông dụng LALINA (23kg/thùng)	Thùng	1,342,000
4	Sơn nội thất bóng, che phủ hiệu quả, chịu chùi rửa cao THUNDY (18,4kg/thùng)	Thùng	3,385,000
5	Sơn nội thất siêu bóng, chống thấm, chống nấm mốc, chịu chùi rửa tốt đa HAPICLIN (18,4kg/thùng; 5,2kg/lon)	Thùng	3,835,000
6	Sơn siêu bóng Nano nội thất cao cấp, siêu bền SOTUNA (5,3kg/lon)	Lon	1,670,000
7	Sơn ngoại thất mịn, chống chịu thời tiết, độ bền cao ELILO (22,7kg/thùng)	Thùng	2,144,000
8	Sơn ngoài trời siêu bóng, chống thấm, chống tia cực tím, tự làm sạch, siêu bền LUSAMI (18,4 kg/thùng)	Thùng	4,358,000
9	Sơn siêu bóng Nano ngoại thất siêu cao cấp, chống phai màu VOCANO (5,2kg/lon)	Lon	1,760,000
10	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp XCOM (22kg/thùng)	Thùng	1,976,000
11	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp XSUN (21kg/thùng)	Thùng	2,986,000
12	Chống thấm nhiều màu, chống thấm tốt RANBAU (19,8kg/thùng)	Thùng	3,100,000
13	Chống thấm đa năng trộn xi măng cho bề mặt tường, trần, sàn, vữa bê tông SANTOM (20kg/thùng)	Thùng	2,890,000
XXVI	Sản phẩm sơn Jotun - Công ty TNHH MTV Lâm sản Khánh Hà		
1	Jotashield - Chống phai màu (mới)	kg	165,297
2	Essen - Ngoại thất bền màu đẹp	kg	82,727
3	Jotatought - Chống rêu, nấm mốc, màu sắc đa dạng	kg	40,182
4	WaterGuard - Chống thấm tối ưu	kg	96,023
5	Majestic - Đẹp hoàn hảo (bóng/mờ)	kg	121,495
6	Essen - Dễ lau chùi	kg	54,545
7	Jotaplast - Siêu trắng, chống nấm mốc	kg	27,273
XXVII	Sản phẩm sơn Thái Lan - Sơn thần tượng - Công ty TNHH MTV thương mại và dịch vụ du lịch Vĩnh Hồ		
1	Sơn siêu bóng nội thất, bảo vệ và trang trí đặc biệt (5l)	Lon	1,150,000
2	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (18l)	Thùng	3,295,000
3	Sơn bóng nội thất cao cấp (18l)	Thùng	2,835,000
4	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (18l)	Thùng	1,795,000
5	Sơn nội thất cao cấp (18l)	Thùng	828,000
6	Sơn siêu trắng trần (18l)	Thùng	1,465,000
7	Sơn siêu bóng ngoại thất, bảo vệ tường đặc biệt (5l)	Lon	1,350,000
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng	3,550,000
9	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng	2,995,000
10	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18l)	Thùng	1,737,000
11	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (18l)	Thùng	2,865,000
12	Sơn lót kháng kiềm nội thất (18l)	Thùng	2,515,000

13	Sơn lót kháng kiềm nội thất Swhite (18l)	Thùng	2,355,000
14	Sơn lót trong nhà (18l)	Thùng	1,785,000
15	Sơn chống thấm đa năng (18l)	Thùng	2,825,000
16	Sơn chống thấm màu (18l)	Thùng	3,672,500
17	Sơn phủ bóng (18l)	Thùng	865,000
XXVIII	Sản phẩm sơn Kansai - Công ty TNHH MTV thương mại và xây dựng Gia Việt		
1	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior (25kg)	Thùng	1,550,000
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer Sealer 1035 (25kg)	Thùng	2,180,000
3	Sơn nội thất bóng mờ I Decor3 đa màu (25kg)	Thùng	1,050,000
4	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp I Decor5 đa màu (25kg)	Thùng	1,850,000
5	Sơn nội thất bóng cao cấp I Decor7 đa màu (22kg)	Thùng	2,580,000
6	Sơn ngoại thất bóng mờ X-Shield đa màu (25kg)	Thùng	1,950,000
7	Sơn ngoại thất bóng cao cấp X-Shield đa màu (22kg)	Thùng	3,550,000
8	Bột bả nội thất (40kg)	Bao	270,000
9	Bột bả ngoại thất (40kg)	Thùng	355,000
10	Sơn chống thấm pha xi măng Proof Pro (20kg)	Thùng	2,350,000
11	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield (24kg)	Thùng	2,650,000
XXIX	Sản phẩm sơn X-Paint - Công ty cổ phần sản xuất phát triển Mizen		
	<i>Sơn X-Paint thường</i>		
1	Sơn lót chống kiềm nội thất S5000 (22kg)	Thùng	1,662,500
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất S3000 (22kg)	Thùng	2,612,500
3	Sơn nội thất kinh tế trắng X200 (24kg)	Thùng	700,000
4	Sơn nội thất kinh tế màu X200 (24kg)	Thùng	775,000
5	Sơn trắng bóng nội thất S1000 (18kg)	Thùng	2,612,500
6	Sơn màu bóng nội thất S1000 (18kg)	Thùng	2,825,000
7	Sơn trắng mịn nội thất cao cấp S2000 (22kg)	Thùng	1,012,500
8	Sơn màu mịn nội thất cao cấp S2000 (22kg)	Thùng	1,087,500
9	Sơn trắng mịn ngoại thất cao cấp S8000 (22kg)	Thùng	1,687,500
10	Sơn màu mịn ngoại thất cao cấp S8000 (22kg)	Thùng	2,000,000
11	Sơn trắng siêu bóng ngoại thất cao cấp S700 (5kg)	Thùng	1,222,500
12	Sơn màu siêu bóng ngoại thất cao cấp S700 (5kg)	Thùng	1,537,500
13	Sơn trắng bóng ngoại thất cao cấp S6000 (18kg)	Thùng	2,864,500
14	Sơn màu bóng ngoại thất cao cấp S6000 (18kg)	Thùng	3,688,000
15	Phụ gia chống thấm Mizone Latex (20l)	Thùng	1,800,000
16	Chống thấm đa năng cao cấp S9000 (18kg)	Thùng	2,662,500
17	Bột bả nội thất (40kg)	Bao	450,000
18	Bột bả nội - ngoại thất (40kg)	Bao	475,000
	<i>Sơn X-Paint Plus</i>		
16	Sơn trắng bóng nội thất cao cấp E1 (18kg)	Thùng	2,850,000
17	Sơn màu bóng nội thất cao cấp E1 (18kg)	Thùng	2,993,000
18	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp E5 (22kg)	Thùng	1,930,000
19	Sơn trắng mịn nội thất cao cấp E2 (22kg)	Thùng	1,238,000
20	Sơn màu mịn nội thất cao cấp E2 (22kg)	Thùng	1,300,000
21	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp E3 (22kg)	Thùng	3,020,000
22	Sơn trắng mịn ngoại thất cao cấp E8 (22kg)	Thùng	2,200,000
23	Sơn màu mịn ngoại thất cao cấp E8 (22kg)	Thùng	2,310,000
24	Sơn trắng bóng ngoại thất cao cấp E6 (5kg)	Lon	1,430,000
25	Sơn màu bóng ngoại thất cao cấp E6 (5kg)	Lon	1,501,000
XXX	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam		

1	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Super matex Sealer (17L)	Thùng	1,596,000
2	Sơn lót chống kiềm trong nhà Matex Sealer (17L)	Thùng	1,052,000
3	Sơn phủ ngoài nhà Super matex (18L)	Thùng	1,812,000
4	Sơn phủ ngoài nhà Supergard (18L)	Thùng	2,820,000
5	Sơn phủ trong nhà Vatex (17L)	Thùng	653,000
6	Sơn phủ trong nhà Matex (18L)	Thùng	1,281,000
7	Chất chống thấm WP200 (20kg)	Thùng	2,795,000
8	Sơn dầu cho gỗ và kim loại (3L)	Thùng	254,000
9	Bột bả trong nhà Skimcoat (40kg)	Thùng	310,000
10	Bột bả ngoài nhà Weathergard Skimcoat (40kg)	Thùng	386,000
11	Sơn kẻ đường Roadline (trắng) (5L)	Thùng	841,000
12	Sơn tạo hoa văn Textkote (18L)	Thùng	1,258,000
B.V	Sản phẩm phụ gia bê tông và Hóa chất Chống thấm Bestmix (Công ty TNHH MTV BM Song Phương 13 Lê Thế Hiếu - Đông Hà - Quảng Trị)		
1	BestBond EP750 (Sửa chữa bê tông bị vết nứt nhỏ) (1 kg)	Bộ	325,000
2	BestBond EP752 (Kết nối bê tông cũ và mới) (1 kg)	Bộ	320,000
3	BestBond EP 751 (Dặm vá bê tông nứt, cấy sắt, bulong) (1 kg)	Bộ	225,000
4	BestGroutCE675 (Vữa rót gốc xi măng, không co ngót 1,9 tấn/1m ³ vữa)	Kg	12,000
5	Best Latex R114 (Phụ gia kết hợp với Xi măng, chống thấm tường, seno, toilet, sân thượng)	Lít	45,000
6	BestSeal AC400 (Phụ gia chống thấm siêu đàn hồi dùng chống thấm sân thượng, trét khe hở, seno, toilet...)	Kg	53,000
7	BestSeal AC400M (Phụ gia một thành phần, chống thấm siêu đàn hồi dùng chống thấm tường mặt ngoài nhà. Màu xám và vàng kem)	Kg	55,000
8	BestSeal AC402 Phụ gia hai thành phần, chống thấm cho tường bao che, sânô, bể nước, tầng hầm) (20 kg)	Bộ	500,000
9	BestSeal AC407 (chống thấm hai thành phần cho tường bao che, sânô, bể nước, tầng hầm) (20 kg)	Bộ	650,000
10	BestSeal PS410 (Chất trám bít đàn hồi, trám khe co giãn, khe lún)	Kg	135,000
11	BestProtectEP711 (Lớp phủ bảo vệ đặc biệt, bảo vệ kết cấu thép bị ăn mòn xâm thực)	Kg	215,000
12	Super R7 (Phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 07 ngày)	Lít	22,000
13	Super F (Phụ gia bê tông, đóng rắn nhanh 03 ngày)	Lít	24,000
14	BestRepair CE250 (Vữa sửa chữa, mác 250)	Kg	17,000
15	BestPrimer 701 (Sơn lót gốc Epoxy dung môi hai thành phần, dùng để lót trước khi sơn phủ BestCoat EP704)	Kg	165,000
16	BestPrimer 702 (Sơn lót gốc Epoxy dung môi hai thành phần, dùng để lót trước khi sơn phủ BestCoat EP705)	Kg	175,000
17	BestCoat EP704 (Sơn phủ epoxy, gốc dung môi hai thành phần)	Kg	185,000
18	BestCoat EP705 (Sơn phủ epoxy, gốc dung môi hai thành phần)	Kg	195,000
19	BestCoat EP708 (Sơn epoxy tự san phẳng)	Kg	108,000
20	BestWaterBar SO150 (Bảng cản nước khe co giãn, khe lún...)	m	130,000
21	BestWaterBar SV150 (Bảng cản nước bể chứa, tường tầng hầm...)	m	120,000
22	BestWaterBar SV200 (Bảng cản nước bể chứa, tường tầng hầm...)	m	150,000
23	BestWaterBar SV250 (Bảng cản nước bể chứa, tường tầng hầm...)	m	170,000
24	Hard Rock xám (Hợp chất gia cố làm cứng bề mặt nền sàn màu xám)	Kg	6,000
25	Hard Rock xanh (Hợp chất gia cố làm cứng bề mặt nền sàn màu xanh)	Kg	10,000
B.VI	Sản phẩm tôn		
I	Tôn Austnam		

1	Tôn thường AC11 sóng – 1070mm- 0,40 mm	M ²	154,000
2	Tôn thường AC11 sóng – 1070mm- 0,42mm	M ²	160,000
3	Tôn thường AC11 sóng – 1070mm - 0,45mm	M ²	169,000
4	Tôn thường AC11 sóng – 1070mm- 0,47mm	M ²	172,000
5	Tôn thường AS 880 sóng-1070mm-0,47mm lớp mạ Az 150	M ²	206,000
6	Tôn thường Alock màu sóng-1070mm-0,47mm lớp mạ Az 150	M ²	243,000
7	Tôn thường Alock màu sóng-1070mm-0,47mm lớp mạ Zn 12	M ²	217,000
8	Tôn thường Alock màu sóng-1070mm-0,45mm lớp mạ Zn 12	M ²	213,000
9	Tôn ASEAM - 0,47mm lớp mạ Az 150	M ²	215,000
10	Tôn APU 6 sóng K = 1065mm - 0,40mm	M ²	238,000
11	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,42mm	M ²	243,000
12	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,45mm	M ²	252,000
13	Tôn APU 6 sóng K = 1065 - 0,47mm	M ²	256,000
II	Phụ kiện		
1	Ống nước AC11/AK106/Sóng ngói K362mm -0,45	Md	72,000
2	Ống nước AC11/AK106/Sóng ngói K522mm -0,45	Md	104,000
B.VII	Sản phẩm tôn lợp mang thương hiệu Tôn Việt Ý		
I	Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080		
1	Tôn sóng dân dụng dày 0,30 mm	M ²	70,240
2	Tôn sóng dân dụng dày 0,32 mm	M ²	76,710
3	Tôn sóng dân dụng dày 0,35 mm	M ²	83,153
4	Tôn sóng dân dụng dày 0,37 mm	M ²	86,967
5	Tôn sóng công nghiệp dày 0,40 mm	M ²	92,833
6	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42 mm	M ²	96,783
7	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45 mm	M ²	102,702
8	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47 mm	M ²	105,485
9	Tôn sóng công nghiệp dày 0,50 mm	M ²	111,015
10	Tôn sóng công nghiệp dày dày 0,60 mm	M ²	133,029
11	Tôn sóng công nghiệp dày dày 0,62 mm	M ²	134,966
12	Tôn sóng công nghiệp dày dày 0,77 mm	M ²	165,317
II	Sóng Cliplock (G300-G500)		
1	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40 mm	M ²	130,692
2	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42 mm	M ²	135,191
3	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45 mm	M ²	141,935
4	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47 mm	M ²	145,105
5	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50 mm	M ²	151,405
6	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60 mm	M ²	176,485
7	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62 mm	M ²	178,691
8	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77 mm	M ²	213,269
III	Sóng MaxSeam (G300-G500)		
1	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40 mm	M ²	137,662
2	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42 mm	M ²	142,402
3	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45 mm	M ²	149,505

4	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47 mm	M ²	152,844
5	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50 mm	M ²	159,480
6	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60 mm	M ²	185,897
7	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62 mm	M ²	188,222
8	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77 mm	M ²	224,643
B.VIII	Tôn lạnh Lysaght		
1	Tấm lợp Multicad 0,45APT Zac màu 100 G550AZ100, khổ 1110 mm.	M ²	210,000
2	Tấm lợp gầu trắng Metal Sheets - 0,4TCT- Zinalume- G550AZ150	M ²	170,000
3	Tấm lợp gầu trắng Metal sheets - 0,44TCT- Zinalume- G550AZ150	M ²	182,000
4	Tấm lợp gầu trắng Metal Sheets - 0,47TCT- Zinalume- G550AZ150	M ²	193,000
5	Tôn lạnh Trimdek 0,46mm APT x1015-APEX - G550AZ151	M ²	263,000
6	Tôn lạnh Trimdek 0,48mm- APT x1015- COLORBOND XRW -G550AZ152	M ²	282,000
7	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406mm, thép Colorbond 0,48mm APT G550-AZ150	M ²	351,000
8	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406mm, thép Zinalume 0,45mm TCT G550-AZ150	M ²	243,000
9	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406mm, thép Colorbond 0,46mm APT G550-AZ150	M ²	319,000
10	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406mm, thép Zinalume 0,53mm TCT G550-AZ150	M ²	260,000
11	Tôn lợp Klip-Lok khổ 406mm, thép Colorbond 0,56mm APT G550-AZ150	M ²	407,000
B.IX	Nhà máy Tôn xấp Đại Long: Sản phẩm Tôn xấp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xấp giấy bạc, chiều dày lớp xấp 14/30mm, tôn cán 11 sóng khổ 1,07m, hiệu dụng 1m; 1mdài = 1,07m², Công ty TNHH TM số 1		
I	Sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cường, Zacs giảm nhiệt AZ100		
1	0,40mm x 1070mm	md	213,200
2	0,42mm x 1070mm	md	220,500
3	0,45mm x 1070mm	md	232,700
4	0,47mm x 1070mm	md	243,600
5	0,50mm x 1070mm	md	252,300
II	Sử dụng tôn nền Bluescope Úc Sắc Việt AZ50 (màu xanh rêu, đỏ đậm)		
1	0,35mm x 1070mm	md	173,200
2	0,40mm x 1070mm	md	183,600
3	0,45mm x 1070mm	md	190,500
III	Sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, xanh dương)		
1	0,30mm x 1070mm	md	159,100
2	0,35mm x 1070mm	md	175,000
3	0,40mm x 1070mm	md	183,600
4	0,42mm x 1070mm	md	188,600
5	0,45mm x 1070mm	md	194,100
6	0,50mm x 1070mm	md	198,600
IV	Sử dụng tôn nền Việt Nhật (màu xanh rêu, đỏ đậm)		

1	0,30mm x 1070mm	md	146,400
2	0,35mm x 1070mm	md	166,900
3	0,40mm x 1070mm	md	173,200
4	0,45mm x 1070mm	md	178,200
V	Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam		
1	0,30mm x 1070mm	md	154,100
2	0,35mm x 1070mm	md	170,000
3	0,40mm x 1070mm	md	178,600
4	0,45mm x 1070mm	md	185,900
B.X	Sản phẩm tôn nhựa, ngói nhựa ASA của nhà phân phối Công ty TNHH MTV Nam Sơn Thịnh		
1	Ngói nhựa ASA dày 2.5mm	Mét	192,000
2	Ngói nhựa ASA dày 3.0mm	Mét	219,000
3	Tôn nhựa ASA dày 2.5mm	Mét	192,000
4	Tôn nhựa ASA dày 3.0mm	Mét	219,000
5	Tờ ngói nhựa ASA dài 1.150mm	Cái	153,000
6	Úp nóc mái ngói dài 1.150mm	Cái	164,000
7	Úp sườn mái ngói dài 1.050mm	Cái	159,000
8	Úp đuôi sườn ngói dài 300mm	Cái	109,000
9	Úp đỉnh mái ngói kích thước 300x240x240mm	Cái	109,000
10	Diềm hiên mái dài 1.050mm	Cái	153,000
11	Úp góc mái ngói kích thước 300x90x220mm	Cái	109,000
12	Ke ASA kích thước 10x12mm	Cái	1,500
B.XI	Công ty TNHH MTV Phước Dũng		
	Tôn Đông Á		
1	400x1200mm 4dem	m	81,000
2	420x1200mm 4dem2	m	87,000
3	450x1200mm 4dem5	m	90,000
4	500x1200mm dem0	m	96,000
	Thép hộp, thép ống Chính Đại		
5	14x1,2mm	kg	15,700
6	20x1,2mm	kg	15,700
7	20x1,4mm	kg	15,500
8	25x1,2mm	kg	15,500
9	30x1,2mm	kg	15,500
10	30x1,4mm	kg	15,500
11	40x1,2mm	kg	15,500
12	40x1,4mm	kg	15,500
13	40x1,8mm	kg	15,500
14	20x40x1,2mm	kg	15,500
15	20x40x1,4mm	kg	15,500
16	25x50x1,0mm	kg	15,500
17	25x50x1,2mm	kg	15,500
18	30x60x1,2mm	kg	15,500
19	30x60x1,4mm	kg	15,500
20	30x60x1,8mm	kg	15,500
21	40x80x1,4mm	kg	15,500
22	40x80x1,8mm	kg	15,500
23	40x80x2,0mm	kg	15,500
24	50x100x1,4mm	kg	15,500

25	50x100x1,8mm	kg	15,500
26	50x100x2,0mm	kg	15,500
27	60x120x1,8mm	kg	15,500
28	Ø42	kg	15,500
29	Ø49	kg	15,500
30	Ø60	kg	15,500
31	Ø76	kg	15,500
32	Ø90	kg	15,500
33	Ø114	kg	15,500
B.XII	Sắt, thép, gỗ, cửa các loại		
1	Thép (L40x40x3ly)	Kg	14,100
2	Thép chữ I 200 CT3 SS400-TN	Kg	15,200
3	Thép chữ I 100 CT3 SS400 TN	Kg	15,300
4	Thép chữ H 100 CT3 SS400 TN	Kg	15,700
5	Thép chữ H 200 CT3 SS400-TN	Kg	15,800
6	Thép chữ U 100 CT3 SS400 TN	Kg	14,500
7	Thép chữ U 160 CT3 SS400 TN	Kg	15,100
8	Thép V2 (4,5kg)	Cây	68,000
9	Thép V3 (6kg)	Cây	88,000
10	Thép V4 (9kg)	Cây	125,000
11	Thép tấm 4ly x1500x6000 (282,6kg)	Kg	15,000
12	Thép tấm 5ly x1500x6000 (353,2kg)	Kg	15,000
13	Thép tấm 6lyx1500x6000 (423,9kg)	Kg	15,000
14	Thép tấm 12lyx1500x6000 (847,8kg)	Kg	15,000
15	Gỗ Kiền kiền thành khí chiều dài < 3,5m	M³	19,100,000
16	Gỗ Kiền kiền thành khí chiều dài ³ 3,5m	M³	20,030,000
17	Gỗ Lim thành khí chiều dài ³3,5m	M³	25,600,000
18	Gỗ Lim thành khí chiều dài < 3,5m	M³	22,260,000
19	Gỗ Gõ thành khí chiều dài ³ 3,5m	M³	16,300,000
20	Gỗ Gõ thành khí chiều dài < 3,5 m	M³	12,630,000
21	Gỗ Dổi thành khí chiều dài < 3,5m	M³	11,530,000
22	Gỗ Huỳnh thành khí chiều dài < 3,5m	M³	10,430,000
23	Gỗ Chua + Trường thành khí < 3,5m	M³	7,880,000
24	Gỗ nhóm III loại còn lại BQ < 3,5m	M³	5,650,000
25	Gỗ nhóm IV + V thành khí bình quân	M³	4,300,000
26	Gỗ cốt pha	M³	3,150,000
27	Gỗ đà chống	M³	3,360,000
28	Cây chống + tre cây dài > 2,5m	Cây	21,000
29	Hoa cửa sắt (Thép hộp 14cm x 14cm)	M²	220,000
30	Cửa đi pa nô - phía trên kính 5 ly - gỗ NI, NII	M²	1,540,000
31	Cửa sổ pa nô - phía trên kính 5 ly - gỗ NI,II	M²	1,470,000
32	Cửa đi, cửa sổ lá sách gỗ NI, NII (kiền) bình quân	M²	1,670,000
33	Cửa đi, cửa sổ khung bao gỗ N I, II (kiền) (0,04x0,1)m kính 5 ly	M²	1,160,000
34	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ Dổi, Huỳnh b. quân	M²	1,050,000
35	Cửa đi, cửa sổ lá sách gỗ N III (Trừ Dổi, Huỳnh)	M²	945,000
36	Ốp chân tường bằng gỗ công nghiệp gián Vener + phụ kiện	M²	1,200,000

37	Khung ngoại gỗ Lim 60 x 250	Md	440,000
38	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 250	Md	420,000
39	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 180	Md	336,000
40	Khung ngoại gỗ Kiền 60 x 140	Md	304,000
41	Khung ngoại gỗ nhóm II bình quân 50 x 140	Md	294,000
42	Khung ngoại gỗ nhóm II 60 x 250	Md	410,000
43	Khung ngoại gỗ nhóm II 50 x 180	Md	315,000
44	Khung ngoại gỗ Dổi, Huỳnh 50 x 180	Md	245,000
45	Khung ngoại gỗ Dổi, Huỳnh 50 x 140	Md	210,000
46	Khung ngoại gỗ nhóm III 50 x 100	Md	178,000
B.XIII	Biển báo giao thông phản quang của Công ty CP QL&XD giao thông Quảng Trị		
I	Biển bảo bằng thép dày 2mm; màng phản quang 3M, series 610 (Mỹ)		
1	Biển báo tam giác cạnh 70cm	Cái	318,182
2	Biển báo tròn đường kính 70cm	Cái	554,545
3	Biển báo vuông, chữ nhật không sườn	M ²	1,245,455
4	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn V50	M ²	1,490,909
II	Biển bảo bằng nhôm dày 2mm; màng phản quang 3M, series 610 (Mỹ)		
5	Biển báo tam giác cạnh 70cm, sườn nhôm	Cái	409,091
6	Biển báo tròn đường kính 70cm, sườn nhôm	Cái	772,727
7	Biển báo vuông, chữ nhật sườn nhôm U	M ²	1,536,564
8	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn V50	M ²	1,990,909
III	Biển bảo bằng thép dày 2mm; màng phản quang 3M, series 3930 (Mỹ)		
1	Biển báo tam giác cạnh 70cm	Cái	409,091
2	Biển báo tròn đường kính 70cm	Cái	718,818
3	Biển báo vuông, chữ nhật không sườn	M ²	1,818,182
4	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn V50	M ²	2,063,636
IV	Biển bảo bằng nhôm dày 2mm; màng phản quang 3M, series 3930 (Mỹ)		
1	Biển báo tam giác cạnh 70cm, sườn nhôm U	Cái	490,909
2	Biển báo tròn đường kính 70cm, sườn nhôm U	Cái	1,000,000
3	Biển báo vuông, chữ nhật sườn nhôm U	M ²	2,109,091
4	Biển báo vuông, chữ nhật có sườn thép mạ kẽm V50	M ²	1,990,909
B.XIV	Cột đỡ mạ kẽm		
1	Cột đỡ biển Ø 80; bằng thép mạ kẽm hai lớp; dày 2,5 ly; dài 2,8m ÷ 3m.	Cột	490,909
2	Khe co giãn răng lược dạng hình sin - loại khe có tổng độ dịch chuyển 30 mm	md	4,500,000
3	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 30 mm	md	5,500,000
4	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 80 mm	md	7,200,000
5	Khe co giãn răng lược dạng hình thang - loại khe có tổng độ dịch chuyển 100 mm	md	7,500,000
B.XV	Sản phẩm cửa nhựa, cửa nhôm		

I	Sản phẩm Cửa, Vách kính Phú Huy Nguyễn Window (Sử dụng thanh nhựa uPVC của sparlee)		
	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 5mm	m2	1,100,000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 6.38mm	m2	1,150,000
3	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 8.38mm	m2	1,250,000
4	Vách kính cố định, kính trắng cường lực dày 8mm	m2	1,700,000
5	Vách kính cố định, kính trắng an toàn dày 10mm	m2	1,900,000
	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt chưa bao gồm phụ kiện		
1	Sử dụng kính trắng dày 5 mm	m2	1,300,000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38mm	m2	1,370,000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38mm	m2	1,470,000
4	Sử dụng kính trắng cường lực dày 8mm	m2	2,000,000
5	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10mm	m2	2,150,000
	Cửa đi mở quay, mở trượt chưa bao gồm phụ kiện		
1	Sử dụng kính trắng dày 5 mm	m2	1,500,000
2	Sử dụng kính trắng an toàn dày 6.38mm	m2	1,550,000
3	Sử dụng kính trắng an toàn dày 8.38mm	m2	1,600,000
4	Sử dụng kính trắng cường lực dày 8mm	m2	2,300,000
5	Sử dụng kính trắng cường lực dày 10mm	m2	2,500,000
	Phụ kiện kèm theo hãng GQ		
1	Khoá bán nguyệt - cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	150,000
2	Khoá bán nguyệt - cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	315,000
3	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	350,000
4	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	529,000
5	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ	658,000
6	Khoá tay nắm cài - cửa sổ 1 cánh mở hất	Bộ	550,000
7	Khoá chốt đa điểm - cửa sổ 2 cánh mở quay	Bộ	895,000
8	Khoá một điểm - cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	1,125,000
9	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	1,760,000
10	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	2,580,000
11	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	3,854,000
12	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	1,380,000
13	Khoá chốt đa điểm - cửa đi 4 cánh mở trượt	Bộ	1,850,000
II	Sản phẩm cửa nhựa và cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC; Nhà Sản xuất Trâm Anh Window, thị trấn Khe Sanh Hướng Hóa		
	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định-thanh nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng 05mm	Bộ	1,700,000
2	Vách kính cố định-thanh nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng 08mm	Bộ	1,820,000
3	Vách kính cố định-thanh nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng cường lực 05mm	Bộ	1,870,000
4	Vách kính cố định-thanh nhựa lõi thép sparlee profile, kính trắng cường lực 08mm	Bộ	1,990,000
	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt		
1	Cửa sổ sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 05mm	Bộ	2,830,000
2	Cửa sổ sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 08mm	Bộ	2,950,000

3	Cửa sổ sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 05mm	Bộ	3,060,000
4	Cửa sổ sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 08mm	Bộ	3,200,000
	Cửa đi mở quay, mở trượt		
1	Cửa đi sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 05mm	Bộ	3,830,000
2	Cửa đi sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng 08mm	Bộ	3,920,000
3	Cửa đi sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 05mm	Bộ	3,970,000
4	Cửa đi sử dụng thanh nhựa lõi thép sparlee, phụ kiện GQ loại 1, kính trắng cường lực 08mm	Bộ	4,130,000
III	Sản phẩm vách kính cửa nhựa lõi thép sử dụng thanh nhựa UPVC tập đoàn SHIDE, kính dán an toàn và dùng phụ kiện GQ- Công ty Trọng Tín gia công SX		
	Kính dán an toàn trắng trong dày 6,38mm		
1	Vách kính cố định	m2	1,100,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,300,000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,320,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	m2	1,370,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	1,370,000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	1,500,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	1,500,000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	1,500,000
9	Cửa đi 1-2 cánh mở trượt 8ly	m2	1,500,000
	Kính dán an toàn trắng trong dày 8,38mm		
1	Vách kính cố định	m2	1,200,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,400,000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,420,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	m2	1,470,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	1,470,000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	1,600,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	1,600,000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	1,600,000
9	Cửa đi 1-2 cánh mở trượt 8ly	m2	1,600,000
	Kính dán an toàn màu dày 6,38mm		
1	Vách kính cố định	m2	1,150,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,350,000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,370,000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất	m2	1,420,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	1,420,000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	1,550,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	1,550,000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	1,550,000
9	Cửa đi 1-2 cánh mở trượt 8ly	m2	1,550,000
	Kính dán an toàn màu dày 8,38mm		
1	Vách kính cố định	m2	1,240,000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,460,000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m2	1,480,000

4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt	m2	1,530,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m2	1,530,000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	1,660,000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	1,660,000
8	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	1,660,000
9	Cửa đi 1-2 cánh mở trượt 8ly	m2	1,660,000
	Phụ Kiện		
1	Khóa bán nguyệt	Bộ	155,000
2	Khóa đa điểm	Bộ	300,000
3	Khóa đa điểm	Bộ	360,000
4	Lê chữ A, khóa đa điểm	Bộ	420,000
5	Lê chữ A, chốt phụ, khóa đa điểm	Bộ	620,000
6	Khóa đơn điểm	Bộ	840,000
7	Khóa đa điểm	Bộ	950,000
8	Khóa đa điểm có lưỡi gà	Bộ	1,150,000
9	Chốt klemon, khóa đa điểm có lưỡi gà	Bộ	1,950,000
10	Khóa đa điểm có lưỡi gà	Bộ	4,175,000
11	Chốt, khóa đa điểm	Bộ	960,000
II	Sản phẩm Sơn Kapal- Công ty cổ phần Kapal		
1	Sơn nội thất - Jolie (Sơn bán bóng) (17L)	Thùng	1,800,000
2	Sơn nội thất - Odourless (sơn bóng) (17L)	Thùng	2,840,909
3	Sơn ngoại thất - Protect (sơn bóng mờ) (17L)	Thùng	2,836,364
4	Sơn ngoại thất có độ che phủ cao (17L)	Thùng	1,540,909
5	In sealer - Sơn lót kháng kiềm Nội thất (17L)	Thùng	1,713,636
6	Ex sealer - Sơn lót kháng kiềm Ngoại thất (17L)	Thùng	2,350,000
7	Sơn lót kháng kiềm nội thất (17L)	Thùng	1,431,818
8	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (17L)	Thùng	1,613,636
IV	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép UPVC cao cấp của Công ty TNHH QT Trang Khánh		
	Vách kính cố định		
1	Vách kính cố định, kính trắng 5mm	m2	1,225,000
2	Vách kính cố định, kính trắng 8mm	m2	1,560,000
3	Vách kính cố định, kính trắng 10mm	m2	1,825,000
4	Vách kính cố định, kính trắng cường lực 5mm	m2	1,325,000
5	Vách kính cố định, kính trắng cường lực 8mm	m2	1,760,000
6	Vách kính cố định, kính trắng cường lực 10mm	m2	2,025,000
7	Vách kính cố định, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	1,850,000
8	Vách kính cố định, kính trắng an toàn 8,38mm	m2	2,235,000
	Cửa sổ mở quay, mở hắt		
1	Cửa sổ mở quay, mở hắt kính trắng 5 mm	m2	1,805,000
2	Cửa sổ mở quay, mở hắt kính trắng 8 mm	m2	1,950,000
3	Cửa sổ mở quay, mở hắt kính trắng cường lực 5 mm	m2	1,905,000
4	Cửa sổ mở quay, mở hắt kính trắng cường lực 8 mm	m2	2,050,000
5	Cửa sổ mở quay, mở hắt kính trắng an toàn 6,38 mm	m2	1,960,000
6	Cửa sổ mở quay, mở hắt kính trắng an toàn 8,38 mm	m2	2,350,000
	Cửa sổ mở trượt		
1	Cửa sổ mở trượt kính trắng 5 mm	m2	1,650,000
2	Cửa sổ mở trượt kính trắng 8 mm	m2	1,750,000
3	Cửa sổ mở trượt kính trắng cường lực 5 mm	m2	1,750,000
4	Cửa sổ mở trượt kính trắng cường lực 8 mm	m2	1,850,000

5	Cửa sổ mở trượt kính trắng an toàn 6,38mm	m2	1,850,000
6	Cửa sổ mở trượt kính trắng an toàn 8,38mm	m2	2,250,000
	Cửa đi mở quay		
1	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng 5mm	m2	1,950,000
2	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng 8mm	m2	2,105,000
3	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng cường lực 5mm	m2	2,080,000
4	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng cường lực 8mm	m2	2,350,000
5	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,250,000
6	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trắng an toàn 8,38mm	m2	2,650,000
7	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng 5mm	m2	1,850,000
8	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng 8mm	m2	2,050,000
9	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng cường lực 5mm	m2	1,950,000
10	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng cường lực 8mm	m2	2,250,000
11	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,150,000
12	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trắng an toàn 8,38mm	m2	2,550,000
13	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trắng an toàn 8,38mm	m2	3,540,000
	Phụ kiện kim khí hãng GQ		
1	Phụ kiện cửa đi 1 cánh: khóa chốt đa điểm, lề 3D	Bộ	1,100,000
2	Phụ kiện cửa đi 2 cánh: khóa chốt đa điểm, lề 3D, cremon	Bộ	2,850,000
3	Phụ kiện cửa đi 4 cánh: lề 3D, khóa đa điểm, cremon	Bộ	4,280,000
4	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh: Khóa chốt đa điểm	Bộ	850,000
5	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh: khóa bán nguyệt hoặc khóa sập	Bộ	200,000
6	Khóa cài cửa sổ mở hất	Bộ	150,000
7	Khóa đa điểm cửa sổ mở hất	Bộ	400,000
8	Phụ kiện cửa sổ mở quay 3,4 cánh: khóa chốt đa điểm	Bộ	1,230,000
9	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 3,4 cánh: khóa bán nguyệt hoặc khóa sập	Bộ	300,000
V	Sản phẩm cửa của Công ty TNHH xây lắp và thương mại Kiến Hoàng		
	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép G.SMART sử dụng thanh PROFILE SPARLEE		
1	Vách kính cố định, kính trắng 5mm	m2	1,337,000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	1,646,000
3	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm	m2	1,624,000
4	Vách kính cố định, kính cường lực 8mm	m2	1,756,000
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng 5mm	m2	1,778,000
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,036,000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính cường lực 5mm	m2	2,014,000
8	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng 5mm	m2	2,349,000
9	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,574,000
10	cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm	m2	1,838,000
11	cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	1,992,000
12	cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính cường lực 5mm	m2	1,970,000
13	cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính cường lực 8mm	m2	2,102,000
14	cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính trắng 5mm	m2	2,329,000
15	cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,558,000
16	cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính cường lực 5mm	m2	2,536,000
17	cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính cường lực 8mm	m2	2,668,000
18	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm	m2	2,425,000
19	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,549,000
20	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính cường lực 5mm	m2	2,527,000

21	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính cường lực 8mm	m2	2,659,000
22	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm	m2	3,011,000
23	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	3,103,000
24	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính cường lực 5mm	m2	3,081,000
25	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính cường lực 8mm	m2	3,213,000
26	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm	m2	1,886,000
27	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,126,000
28	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính cường lực 5mm	m2	2,104,000
29	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính cường lực 8mm	m2	2,236,000
30	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm	m2	2,449,000
31	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,597,000
32	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính cường lực 5mm	m2	2,575,000
33	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính cường lực 8mm	m2	2,707,000
Phụ kiện kèm theo cửa nhựa G.SMART của hãng GQ			
1	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	495,000
2	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	880,000
3	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất 1 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	660,000
4	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	1,155,000
5	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	330,000
6	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	198,000
7	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	440,000
8	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	308,000
9	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	528,000
10	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	396,000
11	Bộ phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay khóa chốt đa điểm	Bộ	1,540,000
12	Bộ phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay khóa đơn điểm	Bộ	1,100,000
13	Bộ phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay khóa chốt đa điểm	Bộ	2,420,000
14	Bộ phụ kiện cửa đi 2 cánh mở trượt khóa chốt đa điểm	Bộ	1,320,000
15	Bộ phụ kiện cửa đi 4 cánh mở trượt khóa chốt đa điểm	Bộ	2,420,000
Sản phẩm cửa nhôm G.SMART sử dụng thanh PROFILE XINGFA nhập khẩu hệ 55			
1	Vách kính cố định, kính trắng 5mm	m2	2,090,000
2	Vách kính cố định, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,398,000
3	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm	m2	2,376,000
4	Vách kính cố định, kính cường lực 8mm	m2	2,508,000
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng 5mm	m2	2,530,000
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,838,000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính cường lực 5mm	m2	2,816,000
8	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính cường lực 8mm	m2	2,948,000
9	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng 5mm	m2	3,102,000
10	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	3,410,000
11	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất, kính cường lực 5mm	m2	3,388,000
12	Cửa sổ 2 cánh mở quay hoặc mở hất, kính cường lực 8mm	m2	3,520,000
13	cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng 5mm	m2	2,343,000
14	cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,651,000
15	cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính cường lực 5mm	m2	2,629,000
16	cửa sổ mở trượt 2 cánh, kính cường lực 8mm	m2	2,761,000
17	cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính trắng 5mm	m2	2,860,000
18	cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	3,168,000
19	cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính cường lực 5mm	m2	3,146,000

20	cửa sổ mở trượt 3 cánh hoặc 4 cánh, kính cường lực 8mm	m2	3,278,000
21	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm	m2	3,410,000
22	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	3,718,000
23	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính cường lực 5mm	m2	3,696,000
24	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính cường lực 8mm	m2	3,828,000
25	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm	m2	4,015,000
26	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	4,301,000
27	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính cường lực 5mm	m2	4,279,000
28	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính cường lực 8mm	m2	4,411,000
29	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm	m2	2,640,000
30	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2,948,000
31	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính cường lực 5mm	m2	2,926,000
32	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính cường lực 8mm	m2	3,058,000
33	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm	m2	3,201,000
34	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	3,509,000
35	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính cường lực 5mm	m2	3,487,000
36	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính cường lực 8mm	m2	3,619,000
	Phụ kiện kèm theo cửa nhôm G.SMART của hãng KINLONG		
1	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	770,000
2	Bộ phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	1,100,000
3	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất 1 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	1,045,000
4	Bộ phụ kiện cửa sổ mở hất 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	1,430,000
5	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	748,000
6	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	385,000
7	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	913,000
8	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 3 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	550,000
9	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh khóa chốt đa điểm	Bộ	1,078,000
10	Bộ phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh khóa bán nguyệt	Bộ	715,000
11	Bộ phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay khóa chốt đa điểm	Bộ	2,750,000
12	Bộ phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay khóa đơn điểm	Bộ	2,310,000
13	Bộ phụ kiện cửa đi 2 cánh mở quay khóa chốt đa điểm	Bộ	3,520,000
14	Bộ phụ kiện cửa đi 2 cánh mở trượt khóa chốt đa điểm	Bộ	2,585,000
15	Bộ phụ kiện cửa đi 4 cánh mở trượt khóa chốt đa điểm	Bộ	3,740,000
VI	Sản phẩm cửa của Công ty TNHH Minh Tuấn		
	Sản phẩm cửa nhựa lõi thép sử dụng thanh nhựa uPVC tập đoàn Shide, chưa bao gồm phụ kiện, kính trong dày 5mm		
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m2	1,692,000
2	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	m2	1,604,000
3	Cửa sổ 1 cánh, mở quay hoặc mở hất	m2	1,852,000
4	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2	1,959,000
5	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2	1,890,000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay	m2	2,046,000
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2	1,671,000
8	Cửa đi 4 cánh mở trượt	m2	1,624,000
	Phụ kiện cửa đi cửa sổ hãng GQ	m2	
9	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	166,000
10	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	332,000
11	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	377,000
12	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	599,000
13	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ	696,000

14	Khóa, tay nắm mở cài, cửa sổ 1 cánh mở hất	Bộ	599,000
15	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở quay	Bộ	951,000
16	Khóa 1 điểm, cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	1,166,000
17	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	1,859,000
18	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	2,992,000
19	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	4,191,000
20	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	1,463,000
21	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở trượt	Bộ	1,941,000
	Sản phẩm vách kính lõi thép sử dụng thanh nhựa uPVC Sparlee đã bao gồm phụ kiện hãng GQ		
1	Vách kính cố định, kính trắng trong dày 5mm	m2	1,227,000
2	Vách kính cố định, kính dán an toàn trắng trong dày 6,38mm	m2	2,150,000
3	Vách kính cố định, kính dán an toàn trắng trong dày 8,38mm	m2	2,365,000
4	Vách kính cố định, kính cường lực dày 8mm	m2	2,394,000
5	Vách kính cố định, kính cường lực dày 10mm	m2	2,550,000
	Sản phẩm cửa nhôm Xingfa profile nhập khẩu hệ 55 của tập đoàn Xingfa Group		
1	Vách kính cố định, kính trắng dày 5mm Việt - Nhật	m2	1,730,000
2	Vách kính cố định, kính dán an toàn trắng trong dày 6,38mm	m2	2,398,000
3	Vách kính cố định, kính cường lực dày 5mm	m2	2,376,000
4	Vách kính cố định, kính cường lực dày 8mm	m2	2,508,000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm	m2	2,110,000
6	Cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm	m2	2,080,000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hất, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm	m2	2,270,000
8	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm	m2	2,260,000
9	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm	m2	2,550,000
10	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm	m2	2,480,000
11	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm	m2	2,556,000
12	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm	m2	2,510,000
13	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm	m2	2,485,000
	Phụ kiện hãng Kinlong	m2	
14	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	420,000
15	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	945,000
16	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	880,000
17	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ	1,060,000
18	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ	560,000
19	Khóa, tay nắm mở cài, cửa sổ 1 cánh mở hất	Bộ	500,000
20	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở quay	Bộ	877,000
21	Khóa 1 điểm, cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	1,920,000
22	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ	2,130,000
23	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ	3,045,000
24	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ	5,945,000
25	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ	4,350,000
26	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở trượt	Bộ	8,700,000
B.XVI	Vật tư ngành nước		
I	Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh miền Bắc		
	Ống uPVC		
1	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét	5,100
2	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	Mét	8,200
3	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	Mét	6,300

4	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	Mét	9,500
5	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	Mét	10,400
6	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét	8,200
7	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	Mét	12,000
8	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	Mét	14,300
9	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	Mét	12,200
10	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	Mét	16,400
11	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	Mét	18,300
12	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	Mét	14,300
13	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	Mét	19,500
14	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	Mét	22,100
15	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	Mét	18,600
16	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	Mét	27,700
17	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	Mét	31,600
18	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	Mét	24,200
19	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	Mét	29,700
20	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	Mét	34,500
21	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	Mét	44,300
22	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	Mét	54,100
23	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	Mét	30,610
24	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	Mét	34,400
25	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	Mét	42,100
26	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	Mét	50,200
27	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	Mét	63,900
28	DN 110 x 1,8 - PN4 - Thoát	Mét	41,800
29	DN 110 x 2,2 - PN5 - C0	Mét	51,000
30	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	Mét	59,600
31	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	Mét	76,400
32	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	Mét	93,200
33	DN 125 x 3,0 - PN 6 - 1	Mét	76,500
34	DN 125 x 3,9 - PN 8 C2	Mét	98,500
35	DN 125 x 4,8 - PN 10 - C3	Mét	119,500
36	DN 140 x 3,3 - PN 6 - C1	Mét	94,700
37	DN 140 x 4,3 - PN 8 - C2	Mét	121,700
38	DN 140 x 5,4 - PN 10 - C3	Mét	150,300
39	DN 160 x 3,8 - PN 6 - C1	Mét	123,700
40	DN 160 x 4,9 - PN 8 - C2	Mét	156,600
41	DN 160 x 6,2 - PN 10 - C3	Mét	197,000
42	DN 180 x 5,5 - PN 8 - C2	Mét	198,000
43	DN 180 x 6,9 - PN 10 - C3	Mét	244,900
44	DN 200 x 4,7 - PN 6 - C1	Mét	189,600
45	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	Mét	248,100
46	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	Mét	303,300
47	DN 225 x 5,3 - PN 6 - C1	Mét	240,900
48	DN 225 x 6,9 - PN 8 - C2	Mét	308,300
49	DN 225 x 8,6 - PN 10 - C3	Mét	380,100
50	DN 250 x 5,9 - PN 6 - C1	Mét	295,900
51	DN 250 x 7,7 - PN 8 - C2	Mét	381,900
52	DN 250 x 9,6 - PN 10 - C3	Mét	470,700
53	DN 280 x 6,6 - PN 6 - C1	Mét	370,600

54	DN 280 x 8,6 - PN 8 - C2	Mét	477,000
55	DN 280 x 10,7 - PN 10 - C3	Mét	587,100
56	DN 315 x 7,4 - PN 6 - C1	Mét	467,000
57	DN 315 x 9,7 - PN 8 - C2	Mét	604,200
58	DN 315 x 12,1 - PN 10 - C3	Mét	747,400
59	DN 355 x 8,4 - PN 6 - C1	Mét	596,100
60	DN 355 x 10,9 - PN 8 - C2	Mét	763,600
61	DN 355 x 13,6 - PN 10 - C3	Mét	944,200
62	DN 400 x 9,4 - PN 6 - C1	Mét	750,900
63	DN 400 x 12,3 - PN 8 - C2	Mét	972,000
64	DN 400 x 19,1 - PN 12,5 - C3	Mét	1,475,300
65	DN 450 x 13,8 - PN 8 - C2	Mét	1,267,000
66	DN 450 x 21,5 - PN 12,5 - C3	Mét	1,936,700
67	DN 500 x 15,3 - PN 8 - C2	Mét	1,559,500
68	DN 500 x 23,9 - PN 12,5 - C3	Mét	2,389,100
69	DN 560 x 17,2 - PN 8 - C2	Mét	1,963,600
70	DN 560 x 26,7 - PN 12,5 - C3	Mét	2,993,800
71	DN 630 x 19,3 - PN 18 - C2	Mét	2,478,100
72	DN 630 x 30,0 - PN 12,5 - C3	Mét	3,778,100
	Ống HDPE 100		
1	DN20 x 2,0 PN 16,0	Mét	7,800
2	DN20 x 2,3 PN 20,0	Mét	9,000
3	DN25 x 2,0 PN 12,5	Mét	10,000
4	DN25 x 2,3 PN 16,0	Mét	11,500
5	DN25 x 3,0 PN 20,0	Mét	14,200
6	DN32 x 2,0 PN 10	Mét	13,100
7	DN32 x 2,4 PN 12,5	Mét	15,500
8	DN32 x 3,0 PN 15,0	Mét	18,700
9	DN32 x 3,6 PN 20,0	Mét	22,000
10	DN40 x 2,0 PN 8	Mét	16,500
11	DN40 x 2,4 PN 10,0	Mét	19,700
12	DN40 x 3,0 PN 12,5	Mét	23,900
13	DN40 x 3,7 PN 16,0	Mét	28,900
14	DN40 x 4,5 PN 20,0	Mét	34,400
15	DN50 x 2,4 PN 8	Mét	25,100
16	DN50 x 3,0 PN 10	Mét	30,400
17	DN50 x 3,7 PN 12,5	Mét	37,000
18	DN50 x 4,6 PN 16,0	Mét	44,900
19	DN50 x 5,6 PN 20	Mét	53,200
20	DN63 x 3,0 PN 8	Mét	39,400
21	DN63 x 3,8 PN 10	Mét	48,500
22	DN63 x 4,7 PN 12,5	Mét	58,900
23	DN63 x 5,8 PN 16	Mét	71,000
24	DN63 x 7,1 PN 20,0	Mét	85,000
25	DN75 x 3,6 PN 8	Mét	55,600
26	DN75 x 4,5 PN 10	Mét	68,400
27	DN75 x 5,6 PN 12,5	Mét	83,400
28	DN75 x 6,8 PN 16	Mét	99,100
29	DN75 x 8,4 PN 20	Mét	119,500
30	DN90 x 4,3 PN 8	Mét	79,800

31	DN90 x 5,4 PN 10	Mét	98,400
32	DN90 x 6,7 PN 12,5	Mét	119,500
33	DN90 x 8,2 PN 16	Mét	143,600
34	DN110 x 4,2 PN 6	Mét	96,400
35	DN110 x 5,3 PN 8	Mét	119,700
36	DN110 x 6,6 PN 10	Mét	146,400
37	DN110 x 8,1 PN 12,5	Mét	177,100
38	DN125 x 4,8 PN 6	Mét	124,200
39	DN125 x 6,0 PN 8	Mét	153,000
40	DN125 x 7,4 PN 10	Mét	186,800
41	DN140 x 5,4 PN 6	Mét	156,700
42	DN140 x 6,7 PN 8	Mét	191,600
43	DN140 x 8,3 PN 10	Mét	234,500
44	DN160 x 6,2 PN 6	Mét	205,600
45	DN160 x 7,7 PN 8	Mét	251,300
46	DN160 x 9,5 PN 10	Mét	306,000
47	DN180 x 6,9 PN 6	Mét	256,000
48	DN180 x 8,6 PN 8	Mét	315,800
49	DN180 x 10,7 PN 10	Mét	387,100
50	DN200 x 7,7 PN 6	Mét	317,500
51	DN200 x 9,6 PN 8	Mét	391,300
52	DN200 x 11,9 PN 10	Mét	477,600
53	DN225 x 8,6 PN 6	Mét	398,900
54	DN225 x 10,8 PN 8	Mét	494,400
55	DN225 x 13,4 PN10	Mét	605,800
56	DN250 x 9,6 PN 6	Mét	494,300
57	DN250 x 11,9 PN 8	Mét	605,100
58	DN250 x 14,8 PN 10	Mét	742,400
59	DN280 x 10,7 PN 6	Mét	616,600
60	DN280 x 13,4 PN 8	Mét	763,800
61	DN280 x 16,6 PN10	Mét	932,700
62	DN315 x 12,1 PN 6	Mét	785,500
63	DN315 x 15,0 PN 8	Mét	959,900
64	DN315 x 18,7 PN 10	Mét	1,181,200
65	DN355 x 13,6 PN 6	Mét	992,600
66	DN355 x 16,9 PN 8	Mét	1,218,700
67	DN355 x 21,1 PN 10	Mét	1,503,200
68	DN400 x 15,3 PN 6	Mét	1,258,800
69	DN400 x 19,1 PN 8	Mét	1,554,100
70	DN400 x 23,7 PN 10	Mét	1,899,900
71	DN450 x 17,2 PN 6	Mét	1,591,500
72	DN450 x 21,5 PN 8	Mét	1,965,400
73	DN450 x 26,7 PN 10	Mét	2,407,100
74	DN500 x 19,1 PN 6	Mét	2,022,200
75	DN500 x 23,9 PN 8	Mét	2,497,600
76	DN500 x 29,7 PN 10	Mét	3,063,400
77	DN560 x 21,4 PN 6	Mét	2,703,500
78	DN560 x 26,7 PN 8	Mét	3,333,500
79	DN560 x 33,2 PN 10	Mét	4,092,500
80	DN630 x 24,1 PN 6	Mét	3,425,400

81	DN630 x 30,0 PN 8	Mét	4,211,100
82	DN630 x 37,4 PN 10	Mét	5,183,500
83	DN710 x 27,2 PN 6	Mét	4,360,100
84	DN710 x 33,9 PN 8	Mét	5,369,500
85	DN710 x 42,1 PN 10	Mét	6,586,500
86	DN800 x 30,6 PN 6	Mét	5,522,100
87	DN800 x 38,1 PN 8	Mét	6,805,900
88	DN800 x 47,4 PN 10	Mét	8,351,900
89	DN900 x 42,9 PN 8	Mét	8,611,500
90	DN900 x 53,3 PN 10	Mét	10,564,900
91	DN1000 x 47,7 PN 8	Mét	10,639,300
92	DN1000 x 59,3 PN 10	Mét	13,057,200
93	DN1200 x 57,2 PN 8	Mét	15,313,400
94	DN1200 x 67,9 PN 10	Mét	17,985,900
	Óng HDPE 80		
1	DN20 x 2,0 PN 12,5	Mét	7,800
2	DN20 x 2,3 PN 16,0	Mét	9,000
3	DN25 x 2,0 PN 10,0	Mét	10,000
4	DN25 x 2,3 PN 12,5	Mét	11,500
5	DN25 x 3,0 PN 16,0	Mét	14,200
6	DN32 x 2,0 PN 8	Mét	13,100
7	DN32 x 2,4 PN 10	Mét	15,500
8	DN32 x 3,0 PN 12,5	Mét	18,700
9	DN32 x 3,6 PN 16	Mét	22,000
10	DN40 x 2,0 PN 6	Mét	16,500
11	DN40 x 2,4 PN 8	Mét	19,700
12	DN40 x 3,0 PN 10	Mét	23,900
13	DN40 x 3,7 PN 12,5	Mét	28,900
14	DN40 x 4,5 PN 16	Mét	34,400
15	DN50 x 2,4 PN 6	Mét	25,100
16	DN50 x 3,0 PN 8	Mét	30,400
17	DN50 x 3,7 PN 10	Mét	37,000
18	DN50 x 4,6 PN 12,5	Mét	44,900
19	DN50 x 5,6 PN 16	Mét	53,200
20	DN63 x 3,0 PN 6	Mét	39,400
21	DN63 x 3,8 PN 8	Mét	48,500
22	DN63 x 4,7 PN 10	Mét	58,900
23	DN63 x 5,8 PN 12,5	Mét	71,000
24	DN63 x 7,1 PN 16	Mét	85,000
25	DN75 x 3,6 PN 6	Mét	55,600
26	DN75 x 4,5 PN 8	Mét	68,400
27	DN75 x 5,6 PN 10	Mét	83,400
28	DN75 x 6,8 PN 12,5	Mét	99,100
29	DN75 x 8,4 PN 16	Mét	119,500
30	DN90 x 4,3 PN 6	Mét	79,800
31	DN90 x 5,4 PN 8	Mét	98,400
32	DN90 x 6,7 PN 10	Mét	119,500
33	DN90 x 8,2 PN 12,5	Mét	143,600
34	DN110 x 5,3 PN 6	Mét	119,700
35	DN110 x 6,6 PN 8	Mét	146,400

36	DN110 x 8,1 PN 10	Mét	177,100
37	DN125 x 6,0 PN 6	Mét	153,000
38	DN125 x 7,4 PN 8	Mét	186,800
39	DN140 x 6,7 PN 6	Mét	191,600
40	DN140 x 8,3 PN 8	Mét	234,500
41	DN160 x 7,7 PN 6	Mét	251,300
42	DN160 x 9,5 PN 8	Mét	306,000
43	DN180 x 8,6 PN 6	Mét	315,800
44	DN180 x 10,7 PN 8	Mét	387,100
45	DN200 x 9,6 PN 6	Mét	391,300
46	DN200 x 11,9 PN 8	Mét	477,600
47	DN225 x 10,8 PN 6	Mét	494,400
48	DN225 x 13,4 PN8	Mét	605,800
49	DN250 x 11,9 PN 6	Mét	605,100
50	DN250 x 14,8 PN 8	Mét	742,400
51	DN280 x 13,4 PN 6	Mét	763,800
52	DN280 x 16,6 PN8	Mét	932,700
53	DN315 x 15,0 PN 6	Mét	959,900
54	DN315 x 18,7 PN 8	Mét	1,181,200
55	DN355 x 16,9 PN 6	Mét	1,218,700
56	DN355 x 21,1 PN 8	Mét	1,503,200
57	DN400 x 19,1 PN 6	Mét	1,554,100
58	DN400 x 23,7 PN 8	Mét	1,899,900
59	DN450 x 21,5 PN 6	Mét	1,965,400
60	DN450 x 26,7 PN 8	Mét	2,407,100
61	DN500 x 23,9 PN 6	Mét	2,497,600
62	DN500 x 29,7 PN 8	Mét	3,063,400
63	DN560 x 26,7 PN 6	Mét	3,333,500
64	DN560 x 33,2 PN 8	Mét	4,092,500
65	DN630 x 30,0 PN 6	Mét	4,211,100
66	DN630 x 37,4 PN 8	Mét	5,183,500
67	DN710 x 33,9 PN 6	Mét	5,369,500
68	DN710 x 42,1 PN 8	Mét	6,586,500
69	DN800 x 38,1 PN 6	Mét	6,805,900
70	DN800 x 47,4 PN 8	Mét	8,351,900
71	DN900 x 42,9 PN 6	Mét	8,611,500
72	DN900 x 53,3 PN 8	Mét	10,564,900
73	DN1000 x 47,7 PN 6	Mét	10,639,300
74	DN1000 x 59,3 PN 8	Mét	13,057,200
75	DN1200 x 57,2 PN 6	Mét	15,313,400
76	DN1200 x 67,9 PN 8	Mét	17,985,900
	Ống PPR		
1	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	Mét	18,100
2	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	Mét	26,700
3	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	Mét	27,500
4	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	Mét	47,300
5	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	Mét	50,100
6	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	Mét	69,100
7	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	Mét	67,200
8	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	Mét	107,100

9	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	Mét	98,500
10	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	Mét	166,500
11	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	Mét	157,100
12	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	Mét	262,800
13	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	Mét	219,400
14	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	Mét	372,700
15	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	Mét	318,400
16	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	Mét	543,100
17	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	Mét	509,200
18	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	Mét	804,200
19	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	Mét	1,058,000
20	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	Mét	1,736,500
II	Công ty TNHH nhựa Châu Âu xanh		
1	Ống thoát uPVC D21	Mét	5,364
2	Ống thoát uPVC D27	Mét	6,636
3	Ống thoát uPVC D34	Mét	8,636
4	Ống thoát uPVC D42	Mét	12,818
5	Ống thoát uPVC D48	Mét	15,091
6	Ống thoát uPVC D60	Mét	19,545
7	Ống thoát uPVC D75	Mét	27,455
8	Ống thoát uPVC D90	Mét	33,545
9	Ống thoát uPVC D110	Mét	50,636
10	Ống thoát uPVC D125	Mét	55,909
11	Ống uPVC C0 D21	Mét	6,545
12	Ống uPVC C0 D27	Mét	8,364
13	Ống uPVC C0 D34	Mét	10,182
14	Ống uPVC C0 D42	Mét	14,455
15	Ống uPVC C0 D48	Mét	17,636
16	Ống uPVC C0 D60	Mét	23,455
17	Ống uPVC C0 D75	Mét	32,091
18	Ống uPVC C0 D90	Mét	38,364
19	Ống uPVC C0 D110	Mét	57,273
20	Ống uPVC C0 D125	Mét	70,455
21	Ống uPVC C1 D21	Mét	7,091
22	Ống uPVC C1 D27	Mét	9,818
23	Ống uPVC C1 D34	Mét	12,364
24	Ống uPVC C1 D42	Mét	16,909
25	Ống uPVC C1 D48	Mét	20,091
26	Ống uPVC C1 D60	Mét	28,545
27	Ống uPVC C1 D75	Mét	36,273
28	Ống uPVC C1 D90	Mét	44,818
29	Ống uPVC C1 D110	Mét	66,727
30	Ống uPVC C1 D125	Mét	82,545
31	Ống uPVC C2 D21	Mét	8,636
32	Ống uPVC C2 D27	Mét	10,909
33	Ống uPVC C2 D34	Mét	15,091
34	Ống uPVC C2 D42	Mét	19,273
35	Ống uPVC C2 D48	Mét	23,273
36	Ống uPVC C2 D60	Mét	33,273
37	Ống uPVC C2 D75	Mét	47,364

38	Ống uPVC C2 D90	Mét	51,909
39	Ống uPVC C2 D110	Mét	76,000
40	Ống uPVC C2 D125	Mét	97,818
41	Măng sông D42 PN12.5 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	5,182
42	Măng sông D60 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	12,909
43	Măng sông D75 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	19,091
44	Măng sông D90 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	29,000
45	Măng sông D125 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	55,727
46	Cút đều 90 độ D48 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	6,909
47	Cút đều 90 độ D60 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	10,182
48	Cút đều 90 độ D90 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	25,000
49	Cút đều 90 độ D110 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	48,500
50	Tê đều D34 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	4,000
51	Tê đều D48 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	8,545
52	Tê đều D60 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	13,455
53	Tê đều D75 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	22,909
54	Tê đều D90 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	33,182
55	Tê đều D110 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	64,091
56	Y đều D48 PN12,5 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	12,364
57	Y đều D60 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	19,318
58	Y đều D75 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	31,909
59	Y đều D90 PN10 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	48,636
60	Y đều D110 PN8 -Phụ kiện uPVC	Chiếc	59,091
61	Ống nhựa HDPE D50 PN6	Mét	21,727
62	Ống nhựa HDPE D63 PN6	Mét	33,909
63	Ống nhựa HDPE D75 PN6	Mét	46,182
64	Ống nhựa HDPE D90 PN6	Mét	75,727
65	Ống nhựa HDPE D110 PN6	Mét	97,273
66	Ống nhựa HDPE D32 PN10	Mét	13,182
67	Ống nhựa HDPE D40 PN10	Mét	20,091
68	Ống nhựa HDPE D50 PN10	Mét	30,818
69	Ống nhựa HDPE D63 PN10	Mét	49,273
70	Ống nhựa HDPE D75 PN10	Mét	70,273
71	Ống nhựa HDPE D90 PN10	Mét	99,727
72	Ống nhựa HDPE D110 PN10	Mét	151,091
73	Ống nhựa HDPE D20 PN16	Mét	7,727
74	Ống nhựa HDPE D25 PN16	Mét	11,727
75	Ống nhựa HDPE D32 PN16	Mét	18,818
76	Ống nhựa HDPE D40 PN16	Mét	29,182
77	Ống nhựa HDPE D50 PN16	Mét	45,273
78	Ống nhựa HDPE D63 PN16	Mét	71,182
79	Ống nhựa HDPE D75 PN16	Mét	101,091
80	Ống nhựa HDPE D90 PN16	Mét	144,727
81	Ống nhựa HDPE D110 PN16	Mét	218,000
82	Khâu nối thẳng D20 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	13,800
83	Khâu nối thẳng D25 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	20,000
84	Khâu nối thẳng D32 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	28,000
85	Khâu nối thẳng D40 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	48,500
86	Tê đều D20 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	20,000
87	Tê đều D25 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	27,000

88	Tê đầu D32 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	41,000
89	Tê đầu D40 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	82,000
90	Cút đầu 90 độ D20 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	16,500
91	Cút đầu 90 độ D25 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	20,000
92	Cút đầu 90 độ D32 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	28,800
93	Cút đầu 90 độ D40 -phụ kiện HDPE ren	Chiếc	55,500
94	D20 x 2,3mm -Ống PPR PN10	Mét	21,273
95	D25 x 2,8mm -Ống PPR PN10	Mét	37,909
96	D32 x 2,9mm -Ống PPR PN10	Mét	49,182
97	D40 x 3,7mm -Ống PPR PN10	Mét	65,909
98	D50 x 4,6mm -Ống PPR PN10	Mét	96,636
99	D20 x 2,8mm -Ống PPR PN16	Mét	23,636
100	D25 x 3,5mm -Ống PPR PN16	Mét	43,636
101	D32 x 4,4mm-Ống PPR PN16	Mét	59,091
102	D40 x 5,5mm -Ống PPR PN16	Mét	80,000
103	D50 x 6,9mm -Ống PPR PN16	Mét	127,273
104	D20 x 3,4mm -Ống PPR PN20	Mét	26,273
105	D25 x 4,2mm -Ống PPR PN20	Mét	46,091
106	D32 x 5,4mm -Ống PPR PN20	Mét	67,818
107	D40 x 6,7mm -Ống PPR PN20	Mét	105,000
108	D50 x 8,3mm -Ống PPR PN20	Mét	163,182
109	D20 -Ống tránh	Chiếc	13,636
110	D25 -Ống tránh	Chiếc	25,455
111	D20 -Cút 90°	Chiếc	5,273
112	D25 -Cút 90°	Chiếc	7,000
113	D32-Cút 90°	Chiếc	12,273
114	D40 -Cút 90°	Chiếc	20,000
115	D50 -Cút 90°	Chiếc	35,091
116	D40 -Măng sông	Chiếc	11,636
117	D50 -Măng sông	Chiếc	20,909
III	Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt Nam địa chỉ 250 Nguyễn Thị Minh Khai Phường 6 Quận 3 TP Hồ Chí Minh		
1	Mỗi nối mềm gang EE D100, Hãng LYE, Xuất xứ MALAYSIA	cái	1,390,000
2	Mô inôi mềm gang BE D80, Hãng LYE, Xuất xứ MALAYSIA	cái	1,590,000
4	Mỗi nối mềm gang BE D100, Hãng LYE, Xuất xứ MALAYSIA	cái	1,780,000
5	Mỗi nối mềm gang BE D150, Hãng LYE, Xuất xứ MALAYSIA	cái	2,250,000
6	Mỗi nối mềm gang BE D200, Hãng LYE, Xuất xứ MALAYSIA	cái	3,320,000
7	Mỗi nố imềm gang EE D80, Hãng LYE, Xuất xứ MALAYSIA	cái	1,190,000
8	Mỗi nối mềm gang EE D150, Hãng LYE, Xuất xứ MALAYSIA	cái	1,900,000
9	Mỗi nối mềm gang EE D200, Hãng LYE, Xuất xứ MALAYSIA	m	2,650,000
10	Mỗi nối mềm Inox D100, Hãng ENGTEX, xuất xứ Malaysia	m	4,200,000
11	Ống gang D400	m	2,590,000
12	Bích rồng D50	m	600,000
13	Mặt bích thép đặc D200, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	2,200,000
14	Van 1 chiều D15, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	87,750
15	Van 1 chiều D20, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	126,750
16	Van 1 chiều D25, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	202,500
17	Van 1 chiều D32, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	298,500
18	Van 1 chiều D50, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	702,000
19	Van 1 chiều D100, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	5,620,000

20	Côn thép mạ kẽm D25x20, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	600,000
21	Kép mạ kẽm D50, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	450,000
22	Kép mạ kẽm D15, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	120,000
23	Ván cửa ren đồng D15, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	155,250
24	Ván cửa ren đồng D20, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	195,750
25	Ván cửa ren đồng D25, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	267,000
26	Ván cửa ren đồng D32, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	396,750
27	Ván cửa ren đồng D50, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	825,750
28	Ván cửa ren đồng D80, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	2,085,000
29	Ván góc ren đồng D25x15, Hãng Minh Hòa, xuất xứ Việt Nam	cái	350,000
30	Ván xả khí D25, Hãng ARI- xuất xứ ISRAEL	cái	4,370,000
31	Ván xả khí D50, Hãng ARI- xuất xứ ISRAEL	Cái	7,480,000
32	Ống thép đen D100 dày 3.2mm, Hiệu SIAM xuất xứ Thái Lan	Cái	1,400,000
33	Ống thép đen D150 dày 4,78mm Hiệu SIAM xuất xứ Thái Lan	Cái	1,800,000
34	Ống thép đen D600 dày D600 dày 10mm Hiệu SIAM xuất xứ Thái Lan	Cái	5,800,000
35	Ống thép trắng kẽm D200 dày 5.16mm Hiệu SIAM xuất xứ Thái Lan	Cái	2,600,000
36	Tê gang EBE D400x200, Hãng LIE Xuất xứ Malaysia	Cái	17,050,000
37	Tê gang EBE D300x200, Hãng LIE Xuất xứ Malaysia	Cái	11,940,000
38	Tê gang BBB D100, Hãng LIE Xuất xứ Malaysia	Cái	2,600,000
39	Cút gang EE D400 45°	Cái	15,010,000
40	Côn gang UB D400x300, Hãng LIE Xuất xứ Malaysia, Hãng LIE Xuất xứ Malaysia	Cái	14,660,000
41	Ván cổng 2 mặt bích ty chìm không tay D100 (BS 5163), Hãng JAFAR Xuất xứ Ba Lan	Cái	5,290,000
42	Ván cổng 2 mặt bích ty chìm không tay D150 (BS 5163), Hãng JAFAR Xuất xứ Ba Lan	Cái	6,910,000
43	Ván cổng 2 mặt bích ty chìm không tay D50 (BS 5163), Hãng JAFAR Xuất xứ Ba Lan	Cái	4,050,000
44	Ván cổng 2 mặt bích ty chìm không tay D80 (BS 5163), Hãng JAFAR Xuất xứ Ba Lan	Cái	4,620,000
47	Ván cổng 2 mặt bích ty chìm không tay D200 (BS 5163), Hãng JAFAR Xuất xứ Ba Lan	Cái	12,950,000
48	BU gang BE D400, Hãng LIE Xuất xứ Malaysia	Cái	10,580,000
49	BU gang D50, Hãng LIE Xuất xứ Malaysia	Cái	1,370,000
50	Vòi gạt tay dài D15, Hãng Minh Hòa Việt Nam	Cái	157,500
51	Hồ đồng hồ DxRx C = 30cmx11.5cmx15.5cm	Cái	900,000
52	Zoăng cao su ống gang D400	Cái	300,000
53	Đai khởi thủy tích hợp gang D200x50	Cái	3,000,000
54	Đồng hồ đo nước lạnh vỏ đồng hiệu AURIGA DN15, Hãng DIEHLMETERING, Pháp	Cái	580,000
55	Đồng hồ đo nước lạnh vỏ đồng hiệu AURIGA DN20, Hãng DIEHLMETERING, Pháp	Cái	1,250,000
56	Đồng hồ đo nước lạnh vỏ đồng hiệu ALTAIR, cấp C, DN25, Hãng DIEHLMETERING, Pháp	Cái	7,250,000
57	Đồng hồ đo nước lạnh vỏ đồng hiệu ALTAIR, cấp C, DN32, Hãng DIEHLMETERING, Pháp	Cái	8,600,000
58	Đồng hồ đo nước lạnh dạng WOLTMAN hiệu DIEHL, cấp B, DN50, Hãng DIEHLMETERING, Đức	Cái	18,000,000
IV	Công ty TNHH Thương mại và phát triển công nghệ Bắc Hà		

1	Đồng hồ đo nước lạnh hiệu Klepsan, Sản xuất tại Thổ Nhĩ Kỳ	Cái	420,000
V	Ống nước uPVC Độ Nhất		
1	j 16 (21mm x 1,7mm x 4m) - ½" (ASTM 2241 ẻ BS 3505)	M	6,200
2	j 20 (27mm x 1,9mm x 4m) - ¾" (ASTM 2241 ẻ BS 3505)	M	8,800
3	j 25 (34 mm x 2.1 mm x 4m)-(ASTM 2241≈BS 3505)	M	12,900
4	j 32 (42 mm x 2,1 mm x 4m)-11/4" (ASTM 2241 ẻ BS 3505)	M	16,400
5	j 40 (49 mm x 3,5 mm x 4m)-11/2" (ASTM 2241 ẻ BS 3505)	M	29,500
6	j 50 (60 mm x 2.5 mm x 4m) - (ASTM 2241 ẻ BS 3505)	M	26,800
7	j 65 (76 mm x 3.0 mm x 4 m)-(ASTM 2241≈BS 3505)	M	41,000
8	j 80 (90 mm x 3.0 mm x 4 m) - (ASTM 2241ẻBS 3505)	M	48,800
10	j 100 (114 mm x 3.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241≈BS 3505)	M	70,600
11	j 125 (140 mm x 3.5 mm x 4 m) - (ASTM 2241≈BS 3505)	M	92,000
12	j 150 (168 mm x 4.5 mm x 4 m) -6" (ISO 4422ẻTCVN 6151)	M	135,800
	Phụ kiện uPVC Độ Nhất		
13	Co 45° φ 160	Cái	155,000
14	Y φ 160	Cái	583,000
15	Tê φ 160	Cái	454,000
16	Nối φ 160	Cái	135,000
17	Co 90° φ 90	Cái	17,600
18	Co 90° φ 110	Cái	36,500
19	Co 45° φ 140	Cái	62,700
20	Tê φ 34	Cái	2,800
21	Tê φ 60	Cái	9,200
22	Tê φ 110	Cái	48,300
23	Y giảm φ 140-110	Cái	121,500
24	Y kiểm tra φ 110	Cái	236,000
25	Y kiểm tra φ 90	Cái	155,000
26	Keo dán 500	Hộp	43,000
VI	Ống nước u.PVC Thiếu niên Tiền Phong		
1	φ 21 (1,6mm x 16 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	8,600
2	φ 27 (2mm x 16 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	10,900
3	φ 34 (2mm x 12.5 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	15,000
4	φ 42 (2mm x 10 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	19,800
5	φ 48 (2,3mm x 10 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	23,200
6	φ 60 (2,3mm x 8 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	33,200
7	φ 75 (2mm x 8 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	47,300
8	φ 90 (2,7mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	51,900
9	φ 110 (3,2mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	76,000
10	φ 200 (5,9mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	247,100
11	φ 250 (7,3mm x 6 bar) - ISO 1452:2009 - TCVN 6151:2002	M	397,600
	Ống HDPE - PE 80 Thiếu niên Tiền Phong		
12	D20 dày 1,9mm - PN 12.5	M	7,545
13	D25 dày 1,9mm - PN 10	M	9,818
14	D32 dày 2,0mm - PN 8	M	13,455
15	D32 dày 2,4mm - PN 10	M	15,727
16	D40 dày 2,4mm - PN 8	M	20,091
17	D40 dày 3,0mm - PN 10	M	24,273
18	D50 dày 3,0mm - PN 8	M	31,273
19	D50 dày 3,7mm - PN 10	M	37,364

20	D50 dày 4,6mm - PN 12,5	M	45,182
21	D50 dày 5,6mm - PN 16	M	53,545
22	D63 dày 3,8mm - PN 8	M	49,727
23	D63 dày 4,7mm - PN 10	M	59,636
24	D63 dày 5,8mm - PN 12,5	M	71,818
25	D75 dày 4,5mm - PN 8	M	70,364
26	D75 dày 5,6mm - PN 10	M	85,273
27	D90 dày 6,7mm - PN 10	M	120,818
28	D110 dày 6,6mm - PN 8	M	148,182
29	D110 dày 8,1mm - PN 10	M	182,545
30	D160 dày 11,8mm - PN 10	M	380,909
31	D160 dày 14,6mm - PN 12,5	M	456,364
32	D225 dày 16,6mm - PN 10	M	740,455
33	D225 dày 20,5mm - PN 12,5	M	893,182
	ỐNG HDPE - PE 100 THIỂU NIÊN TIỀN PHONG		
34	D20 dày 2,0 mm - PN 16	M	7,727
35	D25 dày 2,0 mm - PN 12,5	M	9,818
36	D32 dày 2,4 mm - PN 12,5	M	16,091
37	D40 dày 3,0 mm - PN 12,5	M	24,273
38	D50 dày 3,7 mm - PN 12,5	M	37,091
39	D110 dày 8,1 mm - PN 12,5	M	180,545
40	D160 dày 11,8 mm - PN 12,5	M	376,273
41	D225 dày 16,6 mm - PN 12,5	M	743,091
	Phụ tùng ép phun HDPE		
	<i>Đầu nối thẳng(Măng song)</i>		
42	φ20	Cái	17,000
43	φ32	Cái	33,091
44	φ63	Cái	84,273
45	φ90	Cái	235,364
	<i>Nối góc 90 độ (cút)</i>		
46	φ20	Cái	21,091
47	φ32	Cái	33,091
48	φ50	Cái	68,182
49	φ63	Cái	114,364
50	φ90	Cái	268,909
	<i>Ba chạc 90 độ (Tê)</i>		
51	φ20	Cái	21,455
52	φ32	Cái	35,636
53	φ63	Cái	133,636
54	φ90	Cái	395,364
	<i>Ba chạc 90 độ PE CB phun</i>		
55	D63-50	Cái	115,909
56	D75-63	Cái	211,536
	<i>Khâu nối ren ngoài PE</i>		
57	D50-2"	Cái	52,636
58	D63-2"	Cái	61,364
	<i>Đai khởi thủy</i>		
59	φ32 x (1/2", 3/4")	Cái	21,091
60	φ63 x (1/2", 3/4", 1")	Cái	53,727
61	φ90 x 2"	Cái	82,909

62	φ110 x 2"	Cái	120,273
	<i>Đầu nối chuyển bạc (Côn thu)</i>		
63	D32-25	Cái	35,727
64	D40-20	Cái	36,000
65	D50-25	Cái	44,000
66	D63-20	Cái	61,091
67	D63-50	Cái	80,909
68	D90-63	Cái	174,909
	<i>Ba chạc chuyển bạc(Tê thu)</i>		
69	D25-20	Cái	39,091
70	D40-20	Cái	63,636
71	D50-25	Cái	77,455
72	D63-25	Cái	110,091
73	D63-40	Cái	116,818
	<i>Nút bịt PE fun (Bịt đầu)</i>		
74	D63-50	Cái	118,273
75	D75-63	Cái	211,636
76	φ20	Cái	8,636
77	φ32	Cái	17,000
78	φ 50	Cái	42,636
79	φ63	Cái	63,909
80	φ90	Cái	153,364
V	Ống gang cầu hiệu XinXing tiêu chuẩn ISO 2531-K9		
1	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN80; L=6m	M	576,000
2	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN100; L=6m	M	701,000
3	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN150; L=6m	M	913,000
4	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN250; L=6m	M	1,648,000
5	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN350; L=6m	M	2,514,000
6	Ống gang cầu (dẻo) miệng bát EU DN400; L=6m	M	2,994,000
VI	Ống gang cầu Pam TQ tiêu chuẩn ISO 2531-K9		
1	Ống gang DN80	M	576,000
2	Ống gang DN100	M	610,000
3	Ống gang DN150	M	701,000
4	Ống gang DN200	M	939,000
5	Ống gang DN250	M	1,480,000
6	Ống gang DN300	M	1,898,000
7	Ống gang DN350	M	2,202,000
8	Ống gang DN400	M	2,820,000
VII	Phụ kiện mạ kẽm ren Trung Quốc - ký hiệu DZ		
1	Măng song D15 1/2"	Cái	5,800
2	Măng song D25 1"	Cái	13,300
3	Măng song D40 1.1/2"	Cái	25,100
4	Măng song D80 3"	Cái	93,000
5	Măng song D100 4"	Cái	159,100
6	Cút + cút thu D15 1/2"	Cái	5,900
7	Cút + cút thu D25 1"	Cái	17,300
8	Cút + cút thu D40 1.1/2"	Cái	34,900
9	Cút + cút thu D80 3"	Cái	168,500
10	Cút + cút thu D100 4"	Cái	294,800
11	Tê + tê thu D15 1/2"	Cái	8,500

12	Tê + tê thu D25 1"	Cái	23,800
13	Tê + tê thu D40 1.1/2"	Cái	42,500
14	Tê + tê thu D80 3"	Cái	168,500
15	Tê + tê thu D100 4"	Cái	302,600
16	Rắc co D15 1/2"	Cái	20,200
17	Rắc co D25 1"	Cái	41,500
18	Rắc co D40 1.1/2"	Cái	80,800
19	Rắc co D80 3"	Cái	279,200
20	Côn thu 20 3/4"	Cái	7,900
21	Côn thu 40 1.1/2"	Cái	25,400
22	Côn thu 80 3"	Cái	99,500
23	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN80 EE VN	Bộ	592,000
24	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN100 EE VN	Bộ	829,000
25	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN150 EE VN	Bộ	1,145,000
26	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN200 EE VN	Bộ	1,597,000
27	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN250 EE VN	Bộ	2,764,000
28	Khớp nối mềm 2 đầu bát DN400 EE VN	Bộ	5,922,000
29	Khớp nối mềm bích bát DN80 BE VN	Bộ	648,000
30	Khớp nối mềm bích bát DN100 BE VN	Bộ	842,000
31	Khớp nối mềm bích bát DN150 BE VN	Bộ	1,248,000
32	Khớp nối mềm bích bát DN200 BE VN	Bộ	1,716,000
33	Khớp nối mềm bích bát DN300 BE VN	Bộ	3,024,000
34	Khớp nối mềm bích bát DN400 BE VN	Bộ	5,330,000
35	Van cửa new ANA DN15	Cái	100,800
36	Van cửa new ANA DN32	Cái	348,000
37	Van cửa new ANA DN50	Cái	624,000
38	Van 1 chiều ANA CHV111 DN15	Cái	90,000
39	Van 1 chiều ANA CHV111 DN25	Cái	164,000
40	Van 1 chiều ANA CHV111 DN32	Cái	311,000
41	Van 1 chiều ANA CHV111 DN40	Cái	384,000
42	Van 1 chiều ANA CHV111 DN50	Cái	608,000
43	Van cửa ANA GV104 DN 15	Cái	97,000
44	Van cửa ANA GV104 DN 20	Cái	155,000
45	Van cửa ANA GV104 DN 25	Cái	229,000
46	Van cửa ANA GV104 DN 40	Cái	492,000
47	Van cửa ANA GV104 DN 50	Cái	624,000
48	Van cửa đồng MBV DN15	Cái	36,200
49	Van cửa đồng MBV DN32	Cái	120,000
50	Van cửa đồng MBV DN50	Cái	240,000
51	Van 1 chiều đồng lá lật MH DN15	Cái	22,000
52	Van 1 chiều đồng lá lật MH DN32	Cái	93,500
53	Van 1 chiều đồng lá lật MH DN50	Cái	190,000
54	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN80 - Van Samjin - SJV (Hàn Quốc) TC BSEN 5163	Cái	3,113,000
55	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN100 - Van Samjin - SJV (Hàn Quốc) TC BSEN 5163	Cái	3,449,000
56	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN150 - Van Samjin - SJV (Hàn Quốc) TC BSEN 5163	Cái	6,146,000
57	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN50 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	3,984,000

58	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN80 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	4,284,000
59	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN100 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	5,381,000
60	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN150 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	8,870,000
61	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN200 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	13,496,000
62	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN300 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	29,520,000
63	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay DN400 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	81,148,000
64	Van cổng hai mặt bích ti chìm có tay DN50 - Van cổng OKM Nhật sản xuất tại MaLaySia TC BSS163:204 (TYPE B)	Cái	4,200,000
65	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 - DN80 Van 1 chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia	Cái	3,972,000
66	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 - DN100 Van 1 chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia	Cái	5,125,000
67	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 - DN150 Van 1 chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia	Cái	9,396,000
68	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 - DN200 Van 1 chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia	Cái	16,230,000
69	Van một chiều MB lá lật TC BSEN 12334:2001 - DN300 Van 1 chiều và van bướm OKM sản xuất tại MaLaySia	Cái	39,420,000
70	Van xả khí DN25		4,126,000
71	Van xả khí DN50		6,041,000
72	Van cổng gang BB D100	Cái	1,538,000
73	Nắp van gang	Cái	180,000
74	Mối nối mềm gang D200	Cái	1,646,000
75	Mối nối mềm gang D100	Cái	1,010,000
76	Tê gang EEB D200/100	Cái	3,402,000
77	Tê gang EEB D100/100	Cái	1,702,000
78	Cút gang EE D100x90 _o	Cái	1,232,000
79	Cút gang EE D100x45 _o	Cái	1,046,000
80	Cút gang EE D100x22,5 _o	Cái	970,000
81	Bu gang BU D100 L=250	Cái	1,066,000
82	Ống ngắn gang UU D200 L=250	Cái	215,700
83	Ống ngắn gang UU D100 L=250	Cái	151,000
84	Trụ cứu hoả D100	Cái	9,360,000
85	Đai khởi thuỷ gang D200/50	Cái	858,000
86	Đai khởi thuỷ gang D100/40	Cái	343,000
87	Đai khởi thuỷ gang D100/25	Cái	343,000
88	Bích đặc gang D100	Cái	189,000
89	Van xả khí gang D25	Cái	204,000
90	Đồng hồ cấp C Multimag DN15 (Indonesia)	Cái	510,000
91	Đồng hồ cấp B Multimag TMII DN15 (Indonesia)	Cái	445,000
92	Đồng hồ cấp B Multimag DN20 (Brazin)	Cái	1,110,000
93	Đồng hồ cấp B Multimag DN25 (Brazin)	Cái	2,585,000
94	Đồng hồ cấp B Multimag DN32 (Brazin)	Cái	2,770,000

95	Đồng hồ cấp B Multimag DN40 (Brazil)	Cái	4,635,000
96	Đồng hồ cấp B Multimag DN50 (Brazil)	Cái	6,105,000
97	Đồng hồ kết hợp DN50x20 (France)	Cái	57,490,000
98	Đồng hồ kết hợp DN100x25 (France)	Cái	69,040,000
VIII	Ống thép tráng kẽm Vinapipe TC BS 1387/85		
1	DN 15 x 1,9	M	41,000
2	DN 20 x 2,1	M	54,000
3	DN 25 x 2,3	M	76,000
4	DN 32 x 2,3	M	95,000
5	DN40 x 2,5	M	119,000
6	DN 50 x 2,6	M	155,000
7	DN 60 x 2,5	M	130,000
8	DN 65 x 2,9	M	218,000
9	DN 80 x 2,9	M	257,000
10	DN 100 x 3,2	M	366,000
IX	Ống thép đen Việt Đức TC ASTM A53A		
1	D150 (168,3x 4,78)	M	618,000
2	D200 (219,1x 4,78)	M	809,000
X	Ống thép đen SUNSCO của Nhật Bản sản xuất tại Việt Nam Theo TC ASTM A53M-B		
1	D300 (323,8x 635)	M	1,550,000
2	D400 (406,4x7,14)	M	2,205,000
XI	Ống thép mạ ASTM A53A; ASTM A53M-B		
1	D150 (168,3x 4,78)	M	772,000
2	D200 (219,1x 5,16)	M	1,090,000
3	D300 (323,8x 635)	M	2,080,000
XII	Ống nước và phụ kiện SUNMAX-PPR		
1	Φ 20x2,3	M	23,900
2	Φ 25x2,8	M	42,800
3	Φ 32x2,9	M	57,700
4	Φ 40x3,7	M	75,900
5	Φ 50x4,6	M	111,800
6	Φ 20x3,4	M	30,200
7	Φ 25x4,2	M	49,500
8	Φ 32x5,4	M	85,000
9	Φ 40x6,7	M	128,000
10	Φ 50x8,3	M	187,000
11	Măng sông 20	Cái	3,500
12	Măng sông 32	Cái	8,500
13	Măng sông 50	Cái	23,000
14	Măng sông 75	Cái	77,700
15	Măng sông 90	Cái	136,400
16	T đều 20	Cái	6,800
17	T đều 32	Cái	17,900
18	T đều 50	Cái	56,500
19	T đều 75	Cái	165,000
20	T đều 90	Cái	265,000
21	Cút 20	Cái	6,000
22	Cút 32	Cái	14,000
23	Cút 50	Cái	39,500

24	Cút 75	Cái	158,000
25	Cút 90	Cái	250,000
26	Chếch 20	Cái	5,300
27	Chếch 32	Cái	12,000
28	Chếch 50	Cái	47,500
29	Chếch 75	Cái	155,000
30	Chếch 90	Cái	188,000
31	Côn thu 25/20	Cái	5,200
32	Côn thu 32/20-25	Cái	8,900
33	Côn thu 40/20-25-32	Cái	11,500
34	Côn thu 50/20-25-32-40	Cái	19,200
35	Côn thu 63/25-32-40-50	Cái	39,900
36	T thu 25/20	Cái	10,500
37	T thu 32/20-25	Cái	18,500
38	T thu 40/20-25-32	Cái	42,500
39	T thu 50/20-25-32-40	Cái	72,000
40	T thu 63/25-32-40-50	Cái	130,000
41	Cút thu 25/20	Cái	13,500
42	Cút thu 32/20-25	Cái	26,900
43	Cút thu 40/20-25-32	Cái	32,000
44	Van cửa tay tròn Φ 50	Cái	475,000
45	Van cửa tay tròn Φ 40	Cái	270,000
46	Van cửa tay tròn Φ 32	Cái	270,000
47	Van cửa tay tròn Φ 25	Cái	155,000
48	Van cửa tay tròn Φ 20	Cái	117,000
49	Rắc co PPR Φ 50	Cái	147,000
50	Rắc co PPR Φ 40	Cái	93,000
51	Rắc co PPR Φ 32	Cái	66,000
52	Rắc co PPR Φ 25	Cái	42,000
XIII	phối tại Quảng Trị		
	Ổng nhiệt PPR và phụ kiện		
1	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ20x2,3ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	17,200
2	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ25x2,5ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	30,400
3	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ32x2,9ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	40,100
4	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ40x3,7ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	53,800
5	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ50x4,6ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	78,300
6	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ63x5,8ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	123,600
7	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ57x6,8ly - PN10 (1 cây/4m)	Mét	171,800
8	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ20x2,8ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	18,900
9	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ25x3,5ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	36,800
10	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ32x4,4ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	50,400
11	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ40x5,5ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	83,100
12	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ50x6,9ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	130,000
13	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ63x8,6ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	200,900
14	Ổng PPR cấp nước lạnh Φ75x10.3ly - PN16 (1 cây/4m)	Mét	283,600
15	Ổng PPR cấp nước nóng Φ20x3,4ly - PN20 (1 cây/4m)	Mét	20,100
16	Ổng PPR cấp nước nóng Φ25x4,2ly - PN20 (1 cây/4m)	Mét	37,000
17	Ổng PPR cấp nước nóng Φ32x5,4ly - PN20 (1 cây/4m)	Mét	54,700
18	Ổng PPR cấp nước nóng Φ40x6,7ly - PN20	Mét	101,800
19	Ổng PPR cấp nước nóng Φ50x8,3ly - PN20	Mét	131,800

20	Ống PPR cấp nước nóng Φ63x10,5 - PN20	Mét	207,200
21	Măng xông PPR, Ø20	Cái	2,720
22	Măng xông PPR, Ø25	Cái	3,810
23	Măng xông PPR, Ø32	Cái	5,720
24	Măng xông PPR, Ø40	Cái	9,270
25	Măng xông PPR, Ø50	Cái	16,540
26	Măng xông PPR, Ø63	Cái	35,270
27	Măng xông PPR, Ø75	Cái	56,180
28	Măng xông ren trong PPR Ø20	Cái	27,720
29	Măng xông ren trong PPR Ø25	Cái	34,090
30	Măng xông ren trong PPR Ø32	Cái	61,630
31	Măng xông ren trong PPR Ø40	Cái	152,720
32	Măng xông ren ngoài PPR Ø20	Cái	35,000
33	Măng xông ren ngoài PPR Ø25	Cái	40,720
34	Măng xông ren ngoài PPR Ø32	Cái	72,270
35	Măng xông ren ngoài PPR Ø40	Cái	210,000
36	Côn thu PPR Ø25x20	Cái	3,810
37	Côn thu PPR Ø32x20	Cái	5,720
38	Côn thu PPR Ø32x25	Cái	6,270
39	Côn thu PPR Ø40x20	Cái	8,180
40	Côn thu PPR Ø40x25	Cái	8,360
41	Côn thu PPR Ø40x32	Cái	8,630
42	Côn thu PPR Ø50x20	Cái	14,090
43	Côn thu PPR Ø50x25	Cái	14,360
44	Côn thu PPR Ø50x32	Cái	15,000
45	Côn thu PPR Ø50x40	Cái	15,270
46	Cút thu PPR Ø63x20	Cái	23,450
47	Côn thu PPR Ø63x32	Cái	24,090
48	Côn thu PPR Ø63x40	Cái	26,810
49	Côn thu PPR Ø63x50	Cái	27,720
50	Côn thu PPR Ø75x40	Cái	46,810
51	Côn thu PPR Ø75x50	Cái	48,720
52	Côn thu PPR Ø75x63	Cái	50,180
53	Co PPR, Ø20	Cái	4,360
54	Co PPR, Ø25	Cái	5,720
55	Co PPR, Ø32	Cái	10,450
56	Co PPR, Ø40	Cái	16,180
57	Co PPR, Ø50	Cái	28,180
58	Co PPR, Ø63	Cái	85,900
59	Co PPR, Ø75	Cái	112,720
60	Co ren trong PPR, Ø20	Cái	31,090
61	Co ren trong PPR, Ø25	Cái	35,270
62	Co ren trong PPR, Ø32	Cái	78,180
63	Co ren ngoài PPR, Ø20	Cái	43,450
64	Co ren ngoài PPR, Ø25	Cái	49,270
65	Co ren ngoài PPR, Ø32	Cái	85,900
66	Cút T PPR, Ø20	Cái	5,000
67	Cút T PPR, Ø25	Cái	8,450
68	Cút T PPR, Ø32	Cái	12,720
69	Cút T PPR, Ø40	Cái	19,630

70	Cút T PPR, Ø50	Cái	38,720
71	Cút T PPR, Ø63	Cái	101,810
72	Cút T PPR, Ø75	Cái	121,810
73	Cút T PPR, Ø25x20	Cái	9,540
74	Cút T PPR, Ø32x20	Cái	19,540
75	Cút T PPR, Ø32x25	Cái	19,810
76	Cút T PPR, Ø40x20	Cái	28,630
77	Cút T PPR, Ø40x25	Cái	29,270
78	Cút T PPR, Ø40x32	Cái	30,450
79	Cút T PPR, Ø50x20	Cái	46,810
80	Cút T PPR, Ø50x25	Cái	49,270
81	Cút T PPR, Ø50x32	Cái	51,630
82	Cút T PPR, Ø50x40	Cái	54,360
83	Cút T PPR, Ø63x20	Cái	77,450
84	Cút T PPR, Ø63x25	Cái	81,090
85	Cút T PPR, Ø63x32	Cái	84,720
86	Cút T PPR, Ø63x40	Cái	89,540
87	Cút T PPR, Ø63x50	Cái	93,630
88	Cút T ren trong PPR, Ø20	Cái	32,270
89	Cút T ren trong PPR, Ø25	Cái	33,180
90	Cút T ren trong PPR, Ø32	Cái	55,450
91	Cút T ren ngoài PPR, Ø20	Cái	38,180
92	Cút T ren ngoài PPR, Ø25	Cái	41,630
93	Cút T ren ngoài PPR, Ø32	Cái	67,090
94	Van tay vặn PPR, Ø20	Cái	110,900
95	Van tay vặn PPR, Ø25	Cái	147,270
96	Van tay vặn PPR, Ø32	Cái	170,000
97	Van tay vặn PPR, Ø40	Cái	262,720
98	Van tay vặn PPR, Ø50	Cái	446,360
99	Van tay vặn PPR, Ø63	Cái	477,270
	Ống nhựa uPVC và phụ kiện		
100	Ống u-PVC Ø21 Class2, dày 1.8 mm (1 cây/4m)	Mét	8,000
101	Ống u-PVC Ø27 Class2, dày 2.0 mm (1 cây/4m)	Mét	10,000
102	Ống u-PVC Ø34 Class2, dày 2.0 mm (1 cây/4m)	Mét	14,090
103	Ống u-PVC Ø42 Class2, dày 2.1 mm (1 cây/4m)	Mét	17,720
104	Ống u-PVC Ø48 Class2, dày 2.4 mm (1 cây/4m)	Mét	21,360
105	Ống u-PVC Ø60 Class2, dày 2.4 mm (1 cây/4m)	Mét	30,450
106	Ống u-PVC Ø75 Class22, dày 2.9 mm (1 cây/4m)	Mét	43,180
107	Ống u-PVC Ø90 Class22, dày 2.9 mm (1 cây/4m)	Mét	48,630
108	Ống u-PVC Ø110 Class2, dày 3.2mm (1 cây/4m)	Mét	71,180
109	Ống u-PVC Ø125 Class2, dày 3.7 mm (1 cây/4m)	Mét	89,090
110	Ống u-PVC Ø140 Class2, dày 4.1 mm (1 cây/4m)	Mét	114,360
111	Ống u-PVC Ø160 Class2, dày 4.7 mm (1 cây/4m)	Mét	148,000
112	Ống u-PVC Ø200 Class2, dày 5.9 mm (1 cây/4m)	Mét	232,270
113	Ống u-PVC Ø315 Class2, dày 9.2 mm (1 cây/4m)	Mét	559,090
114	Tê u-PVC Ø34	Cái	3,810
115	Tê u-PVC Ø42	Cái	5,270
116	Tê u-PVC Ø48	Cái	7,720
117	Tê u-PVC Ø60	Cái	12,270
118	Tê u-PVC Ø75	Cái	20,720

119	Tê u-PVC Ø90	Cái	29,900
120	Tê u-PVC Ø110	Cái	48,360
121	Tê u-PVC Ø125	Cái	79,900
122	Măng xông u-PVC, Ø34	Cái	4,090
123	Măng xông u-PVC, Ø42	Cái	2,540
124	Măng xông u-PVC, Ø48	Cái	3,450
125	Măng xông u-PVC, Ø60	Cái	5,900
126	Măng xông u-PVC, Ø75	Cái	8,180
127	Măng xông u-PVC, Ø90	Cái	10,900
128	Măng xông u-PVC, Ø110	Cái	13,810
129	Măng xông u-PVC, Ø125	Cái	21,090
130	Co u-PVC, Ø34	Cái	2,540
131	Co u-PVC, Ø42	Cái	4,090
132	Co u-PVC, Ø48	Cái	6,270
133	Co u-PVC, Ø60	Cái	9,270
134	Co u-PVC, Ø75	Cái	16,270
135	Co u-PVC, Ø90	Cái	22,540
136	Co u-PVC, Ø110	Cái	34,180
137	Co u-PVC, Ø125	Cái	46,900
138	Nối Y u-PVC, Ø34	Cái	4,360
139	Nối Y u-PVC, Ø42	Cái	5,900
140	Nối Y u-PVC, Ø48	Cái	11,180
141	Nối Y u-PVC, Ø60	Cái	15,000
142	Nối Y u-PVC, Ø75	Cái	28,900
143	Nối Y u-PVC, Ø90	Cái	35,180
144	Nối Y u-PVC, Ø110	Cái	53,180
145	Nối Y u-PVC, Ø125	Cái	81,810
146	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø42	Cái	10,180
147	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø48	Cái	14,540
148	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø60	Cái	24,090
149	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø75	Cái	42,000
150	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø90	Cái	57,450
151	Cút cong, có cửa kiểm tra Ø110	Cái	84,810
	Ống nhựa HDPE và phụ kiện		
152	Ống HDPE Ø20, PN12.5 dày 2.0 mm	Mét	8,200
153	Ống HDPE Ø25, PN12.5 dày 2.3 mm	Mét	12,600
154	Ống HDPE Ø32, PN12.5 dày 2.9 mm	Mét	20,800
155	Ống HDPE Ø40, PN12.5 dày 3.7 mm	Mét	32,200
156	Ống HDPE Ø50, PN12.5 dày 4.6 mm	Mét	49,800
157	Ống HDPE Ø63, PN12.5 dày 5.8 mm	Mét	79,000
158	Co HDPE, Ø20	Cái	22,540
159	Co HDPE, Ø25	Cái	25,630
160	Co HDPE, Ø32	Cái	35,000
161	Co HDPE, Ø40	Cái	55,630
162	Co HDPE, Ø50	Cái	71,630
163	Co HDPE, Ø63	Cái	121,810
164	Co ren trong HDPE, Ø20	Cái	14,090
165	Co ren trong HDPE, Ø25	Cái	18,180
166	Co ren trong HDPE, Ø32	Cái	27,270
167	Co ren trong HDPE, Ø40	Cái	48,000

168	Cút T HDPE, Ø20	Cái	24,360
169	Cút T HDPE, Ø25	Cái	32,720
170	Cút T HDPE, Ø32	Cái	38,000
171	Cút T HDPE, Ø40	Cái	73,450
172	Cút T HDPE, Ø50	Cái	117,270
173	Cút T HDPE, Ø63	Cái	141,810
174	Măng xông HPDE, Ø20	Cái	18,180
175	Măng xông HPDE, Ø25	Cái	26,810
176	Măng xông HPDE, Ø32	Cái	35,340
177	Măng xông HPDE, Ø40	Cái	51,630
178	Măng xông HPDE, Ø50	Cái	67,450
179	Măng xông HPDE, Ø63	Cái	88,630
XV	Công ty cổ phần BA AN		
1	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	Mét	12,800
2	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30	Mét	14,900
3	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	Mét	21,400
4	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50	Mét	29,300
5	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65	Mét	42,500
6	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 90/72	Mét	47,800
7	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 105/80	Mét	55,300
8	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 110/90	Mét	63,600
9	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 130/100	Mét	78,100
10	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 160/125	Mét	121,400
11	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	Mét	165,800
12	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 200/160	Mét	185,000
13	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 230/175	Mét	247,200
14	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 260/200	Mét	295,500
XVI	Công ty cổ phần SANTO		
1	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	Mét	12,800
2	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	Mét	14,900
3	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	Mét	21,400
4	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	Mét	29,300
5	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	Mét	42,500
6	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	Mét	55,300
7	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	Mét	63,600
8	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	Mét	78,100
9	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	Mét	121,400
10	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	Mét	165,800
11	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	Mét	185,000
12	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	Mét	247,200
13	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	Mét	295,500
XVII	Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai		
	Ống nhựa HDPE		
1	D25x2,0mm	Mét	9,790
2	D25x2,3mm	Mét	11,690
3	D25x3,0mm	Mét	13,690
4	D30x2,0mm	Mét	13,140
5	D30x2,4mm	Mét	16,040
6	D30x3,0mm	Mét	18,760
7	D40x2,0mm	Mét	16,590

8	D40x2,4mm	Mét	20,030
9	D40x3,0mm	Mét	24,200
10	D40x3,7mm	Mét	29,090
11	D50 x 2.4mm	Mét	25,740
12	D50 x 3.0mm	Mét	30,730
13	D50 x 3.7mm	Mét	36,980
14	D50 x 4.6mm	Mét	45,140
15	D50 x 5.6mm	Mét	53,380
16	D63 x 3.0mm	Mét	39,970
17	D63 x 3.8mm	Mét	49,130
18	D63 x 4.7mm	Mét	59,550
19	D63 x 5.8mm	Mét	70,970
20	D63 x 7.1mm	Mét	85,020
21	D75 x 3.6mm	Mét	56,830
22	D75 x 4.5mm	Mét	70,060
23	D75 x 5.6mm	Mét	84,470
24	D75 x 6.8mm	Mét	100,790
25	D75 x 8.4mm	Mét	120,360
26	D90 x 4.3mm	Mét	89,730
27	D90 x 5.4mm	Mét	99,430
28	D90 x 6.7mm	Mét	120,180
29	D90 x 8.2mm	Mét	144,290
30	D90 x 10.1mm	Mét	172,750
31	D110 x 4.2mm	Mét	96,980
32	D110 x 5.3mm	Mét	120,460
33	D110 x 6.6mm	Mét	150,640
34	D110 x 8.1mm	Mét	180,000
35	D110 x 10.0mm	Mét	217,350
36	D110 x 12.3mm	Mét	261,580
37	D125 x 4.8mm	Mét	125,440
38	D125 x 6.0mm	Mét	155,530
39	D125 x 7.4mm	Mét	190,150
40	D125 x 9.2mm	Mét	231,760
41	D125 x11.4mm	Mét	281,150
42	D125 x14.0mm	Mét	335,260
43	D140 x 5.4mm	Mét	157,440
44	D140 x 6.7mm	Mét	193,690
45	D140 x 8.3mm	Mét	237,380
46	D140 x10.3mm	Mét	287,500
47	D140 x12.7mm	Mét	348,590
48	D140 x15.7mm	Mét	419,280
49	D160 x 6.2mm	Mét	206,290
50	D160 x 7.7mm	Mét	254,330
51	D160 x 9.5mm	Mét	311,970
52	D160 x 11.8mm	Mét	375,140
53	D160 x 14.6mm	Mét	460,980
54	D160 x 17.9mm	Mét	549,980
55	D180 x 6.9mm	Mét	257,770
56	D180 x 8.6mm	Mét	320,220
57	D180 x 10.7mm	Mét	392,730

58	D180 x 13.3mm	Mét	478,290
59	D180 x 16.4mm	Mét	579,890
60	D180 x 20.1mm	Mét	695,360
61	D200 x 7.7mm	Mét	320,130
62	D200 x 9.6mm	Mét	398,890
63	D200 x 11.9mm	Mét	492,160
64	D200 x 14.7mm	Mét	586,050
65	D200 x 18.2mm	Mét	725,540
66	D200 x 22.4mm	Mét	865,120
67	D225 x 8.6mm	Mét	401,610
68	D225 x 10.8mm	Mét	502,310
69	D225 x 13.4mm	Mét	604,910
70	D225 x 16.6mm	Mét	740,860
71	D225 x 20.5mm	Mét	887,060
72	D225 x 25.2mm	Mét	1,069,960
73	D250 x 9.6mm	Mét	497,500
74	D250 x 11.9mm	Mét	612,970
75	D250 x 14.8mm	Mét	749,470
76	D250 x 18.4mm	Mét	921,140
77	D250 x 22.7mm	Mét	1,103,590
78	D250 x 27.9mm	Mét	1,320,390
79	D280 x 10.7mm	Mét	616,960
80	D280 x 13.4mm	Mét	781,920
81	D280 x 16.6mm	Mét	933,830
82	D280 x 20.6mm	Mét	1,154,890
83	D280 x 25.4mm	Mét	1,383,110
84	D280 x 31.3mm	Mét	1,653,840
85	D315 x 12.1mm	Mét	786,720
86	D315 x 15.0mm	Mét	979,510
87	D315 x 18.7mm	Mét	1,189,150
88	D315 x 23.2mm	Mét	1,444,470
89	D315 x 28.6mm	Mét	1,750,730
90	D315 x 35.2mm	Mét	2,106,840
91	D355 x 13.6mm	Mét	999,270
92	D355 x 16.9mm	Mét	1,231,750
93	D355 x 21.1mm	Mét	1,511,180
94	D355 x 26.1mm	Mét	1,832,030
95	D355 x 32.2mm	Mét	2,222,590
96	D355 x 39.7mm	Mét	2,672,680
97	D400 x 15.3mm	Mét	1,260,660
98	D400 x 19.1mm	Mét	1,579,610
99	D400 x 23.7mm	Mét	1,920,220
100	D400 x 29.4mm	Mét	2,319,380
101	D400 x 36.3mm	Mét	2,832,480
102	D400 x 44.7mm	Mét	3,403,940
103	D450 x 17.2mm	Mét	1,611,060
104	D450 x 21.5mm	Mét	1,982,760
105	D450 x 26.7mm	Mét	2,426,430
106	D450 x 33.1mm	Mét	2,932,540
107	D450 x 40.9mm	Mét	3,585,120

108	D450 x 50.3mm	Mét	4,303,140
109	D500 x 19.1mm	Mét	1,962,010
110	D500 x 23.9mm	Mét	2,459,690
111	D500 x 29.7mm	Mét	3,017,380
112	D500 x 36.8mm	Mét	3,649,560
113	D500 x 45.4mm	Mét	4,444,170
114	D500 x 55.8mm	Mét	5,322,530
115	D560 x 21.4mm	Mét	2,694,620
116	D560 x 26.7mm	Mét	3,322,730
117	D560 x 33.2mm	Mét	4,079,540
118	D560 x 41.2mm	Mét	4,979,560
119	D560 x 50.8mm	Mét	6,014,630
120	D630 x 24.1mm	Mét	3,414,270
121	D630 x 30.0mm	Mét	4,198,280
122	D630 x 37.4mm	Mét	5,167,180
123	D630 x 46.3mm	Mét	6,293,790
124	D630 x 57.2mm	Mét	7,145,770
125	D710 x 27.2mm	Mét	4,346,920
126	D710 x 33.9mm	Mét	5,352,980
127	D710 x 42.1mm	Mét	6,566,600
128	D710 x 52.2mm	Mét	8,007,720
129	D710 x 64.5mm	Mét	9,694,470
130	D800 x 30.6mm	Mét	5,505,250
131	D800 x 38.1mm	Mét	6,785,040
132	D800 x 47.4mm	Mét	8,326,760
133	D800 x 58.8mm	Mét	10,165,800
134	D800 x 72.6mm	Mét	12,307,000
135	D900 x 34.4mm	Mét	6,962,690
136	D900 x 42.9mm	Mét	8,585,080
137	D900 x 53.3mm	Mét	10,532,850
138	D900 x 66.2mm	Mét	12,868,550
139	D900 x 81.7mm	Mét	15,562,260
140	D1000 x 38.2mm	Mét	8,591,420
141	D1000 x 47.7mm	Mét	10,607,170
142	D1000 x 59.3mm	Mét	13,017,190
143	D1000 x 72.5mm	Mét	15,673,750
144	D1000 x 90.2mm	Mét	19,106,150
	Ống nhựa uPVC		
1	D21x1.6mm	Mét	6,200
2	D27x1.8mm	Mét	8,800
3	D34x2.0mm	Mét	12,200
4	D42x2.1mm	Mét	16,300
5	D49x2.4mm	Mét	21,300
6	D60x2.0mm	Mét	22,500
7	D90x2.9mm	Mét	48,700
8	D114x3.8mm	Mét	80,600
9	D114x4.9mm	Mét	103,200
10	D168x4.3mm	Mét	135,800
11	D220x6.6mm	Mét	272,200
	Ống nhựa uPVC		

1	D63x1.9mm	Mét	24,700
2	D75x2.2mm	Mét	34,500
3	D90x2.7mm	Mét	49,900
4	D110x3.2mm	Mét	72,100
5	D140x4.1mm	Mét	116,300
6	D160x7.7mm	Mét	240,000
7	D200x5.9mm	Mét	234,200
	Ống nhựa uPVC		
1	D100x6.7mm	Mét	150,400
2	D150x9.7mm	Mét	317,700
3	D200x9.7mm	Mét	405,900
4	D250x10.7mm	Mét	594,200
B.XVII	Thiết bị điện		
I	Đèn chiếu sáng ngoài nhà Philips/China - Công ty TNHH kỹ thuật Việt Nam		
1	Đèn đường led RoadFlair BRP391 LED96/NW 80W 220-240V DM	Bộ	5,436,000
2	Đèn đường led RoadFlair BRP392 LED120/NW 100W 220-240V DM	Bộ	6,070,000
3	Đèn đường led RoadFlair BRP392 LED168/NW 140W 220-240V DM	Bộ	6,546,000
4	Đèn đường led RoadGrace BRP712 LED111/NW 91W 220-240V DM	Bộ	9,076,000
5	Đèn đường led RoadGrace BRP712 LED131/NW 108W 220-240V DM	Bộ	9,194,000
6	Đèn đường led RoadGrace BRP712 LED171/NW 142W 220-240V DM	Bộ	9,610,000
7	Đèn pha Led TANGO BVP281 LED132/3000K/4000K/6500K 120W 220-240V	Bộ	7,145,000
8	Đèn pha Led TANGO BVP282 LED220/3000K/4000K/6500K 200W 220-240V	Bộ	11,495,000
9	Đèn pha Led TANGO BVP283 LED355/3000K/4000K/6500K 350W 220-240V	Bộ	21,550,000
10	Đèn pha Led Tempo BVP162 LED100/3000K/4000K/5700K 110W 220-240V	Bộ	5,939,000
11	Đèn pha Led Tempo BVP163 LED200/3000K/4000K/5700K 220W 220-240V	Bộ	8,880,000
12	Đèn cảnh quan CitySpirit Cone BDS470 C 35xLED/2700K/4000K 34W 240V	Bộ	12,582,000
13	Đèn cảnh quan CitySpirit Cone BDS470 C 55xLED//2700K/4000K 52W 240V	Bộ	12,700,000
14	Đèn cảnh quan Philips LED Smart Post Top BGP161 3000K/4000K 27W-240V	Bộ	6,212,000
15	Máng led Batten G2 BN012C 0,6m 10W 4000K/6500K 1000lm	Bộ	163,000
16	Máng led Batten G2 BN012C 1,2m 20W 4000K/6500K 2000lm	Bộ	226,000
17	Đèn downlight DN027B LED6 F90 7W 3000K/4000K/6500K 600lm	Bộ	163,000
18	Đèn downlight DN027B LED6 F125 11W 3000K/4000K/6500K 900lm	Bộ	209,000
19	Đèn downlight DN027B LED6 90x90 7W 3000K/4000K/6500K 600lm	Bộ	172,000

20	Đèn downlight DN027B LED6 125x125 11W 3000K/4000K/6500K 900lm	Bộ	269,000
21	Đèn downlight 59200 F80 3,5W 3000K/4000K/6500K 320lm	Bộ	95,000
22	Đèn downlight 59201 F95 5,5W 3000K/4000K/6500K 460lm	Bộ	113,000
23	Đèn downlight 59202 F105 7W 3000K/4000K/6500K 620lm	Bộ	145,000
24	Đèn downlight 59203 F125 9W 3000K/4000K/6500K 940lm	Bộ	168,000
25	Đèn ốp trần Led 31824 F290 12W 6500k 800lm	Bộ	454,000
II	Sản phẩm Đèn LED của Công ty TNHH B.J Việt Nam		
	Đèn chiếu sáng đường phố (Uriled Dobesem Korea)		
1	Đèn AC DOB Street light 30W	Bộ	4,926,364
2	Đèn AC DOB Street light 60W	Bộ	6,072,727
3	Đèn AC DOB Street light 90W	Bộ	7,727,273
4	Đèn AC DOB Street light 120W	Bộ	8,727,273
5	Đèn AC DOB Street light 150W	Bộ	10,363,636
6	Đèn AC DOB Street light 180W	Bộ	11,070,909
III	Thiết bị điện thương hiệu SINO, VANLOCK - Công ty TNHH MTV Việt Khải Hưng phân phối tại Quảng Trị		
1	Ống cứng luồn dây điện Φ 16, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	5,350
2	Ống cứng luồn dây điện Φ 20, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	7,530
3	Ống cứng luồn dây điện Φ 25, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	10,270
4	Ống cứng luồn dây điện Φ 32, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	19,180
5	Ống cứng luồn dây điện Φ 40, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	31,130
6	Ống cứng luồn dây điện Φ 50, chống cháy (1 cây/2,92m)	Mét	37,360
7	Hộp chia 1,2,3 ngã Ø 16	Cái	5,560
8	Hộp chia 1,2,3 ngã Ø 20	Cái	5,740
9	Hộp chia 1,2,3 ngã Ø 25	Cái	6,500
10	Nắp đậy hộp chia ngã	Cái	1,450
	Ống mềm luồn dây điện chống cháy		
1	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 16 (1 cuộn/50m)	Mét	2,500
2	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 20 (1 cuộn/50m)	Mét	3,070
3	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 25 (1 cuộn/40m)	Mét	4,930
4	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 32 (1 cuộn/25m)	Mét	12,580
5	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 40 (1 cuộn/25m)	Mét	18,940
6	Ống ruột gà màu trắng, chống cháy Φ 50 (1 cuộn/25m)	Mét	26,030
7	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D32/25	Mét	8,910
8	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D40/30	Mét	12,270
9	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D50/40	Mét	15,090
10	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D65/50	Mét	26,180
11	Ống xoắn HDPE bảo vệ cáp điện D85/65	Mét	44,540
	Cái loại để âm chôn tường & hộp nối		
1	Đế âm đơn, chống cháy	Cái	3,020
2	Đế âm đôi, chống cháy	Cái	8,630
3	Hộp nối vuông 80x80, chống cháy	Cái	12,900
4	Hộp nối vuông 110x110, chống cháy	Cái	16,500
5	Hộp nối vuông 160x160, chống cháy	Cái	34,100
6	Hộp nối vuông 185x185, chống cháy	Cái	61,800
7	Hộp nối vuông 235x235, chống cháy	Cái	94,540
8	Hộp nối tròn D85, chống cháy	Cái	7,730
9	Hộp nối tròn D105, chống cháy	Cái	10,180
	Máng ghen luồn dây chống cháy		
1	Máng ghen 24x14, mã GA24	Mét	7,810

2	Máng gen 30x14, mã GA30	Mét	10,900
3	Máng gen 39x18, mã GA39/01	Mét	14,090
4	Máng gen 60x40, mã GA60/02	Mét	34,090
5	Máng gen 80x40, mã GA80	Mét	57,200
6	Máng gen 80x60, mã GA80/02	Mét	72,270
7	Máng gen 100x40, mã GA100/02	Mét	54,540
8	Máng gen 100x60, mã GA100/03	Mét	90,450
9	Máng gen 120x40, mã GA120	Mét	108,180
	Công tắc, ổ cắm, đèn chiếu sáng		
1	Mặt 1,2,3 lỗ công tắc	Cái	11,360
2	Mặt 4,5,6 lỗ công tắc	Cái	14,540
3	Mặt atomat	Cái	11,360
4	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	26,800
5	Ổ cắm đôi 2 chấu	Cái	40,500
6	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái	49,800
7	Ổ cắm đơn 3 chấu	Cái	38,000
8	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	51,800
9	Hạt công tắc 1 chiều	Cái	8,360
10	Hạt công tắc 2 chiều	Cái	14,700
11	Hạt tivi	Cái	36,500
12	Hạt điện thoại	Cái	37,200
13	Hạt internet	Cái	59,600
14	Hạt cầu chì	Cái	27,500
	Atomat (MCB, MCCB)		
1	MCB 1 pha, 1P loại 6,10,16,20,25,32,40A - Icu 4.5KA	Cái	50,900
2	MCB 1 pha, 1P loại 50,63A - Icu 4.5KA	Cái	80,400
3	MCB 1 pha, 2P loại 6,10,16,20,25,32,40A - Icu 4.5KA	Cái	102,700
4	MCB 1 pha, 2P loại 50,63A - Icu 4.5KA	Cái	156,300
5	MCB 3 pha, 3P loại 6,10,16,20,25,32,40A - Icu 4.5KA	Cái	180,900
6	MCB 3 pha, 3P loại 50,63A - Icu 4.5KA	Cái	219,000
7	MCCB 3P 15A, 20A, 30A, 40A, 50A - Icu 18 KA	Cái	456,400
8	MCCB 3P 15A, 20A, 30A, 40A, 50A - Icu 22 KA	Cái	601,800
9	MCCB 3P 60, 75, 100A – Icu 22 KA	Cái	710,900
10	MCCB 3P 100, 125, 150, 175A – Icu 30 KA	Cái	1,147,000
11	MCCB 3P 100A, 125A, 150A, 175A, 200A, 225A – Icu 42 KA	Cái	1,450,000
12	MCCB 3P 250A, 300A, 350A, 400A – Icu 42 KA	Cái	3,190,000
13	MCCB 3P 500A, 600A– Icu 45 KA	Cái	7,468,000
14	MCCB 3P 700A, 800A – Icu 45 KA	Cái	8,414,000
15	MCCB 3P 500A, 600A, 700A, 800A – Icu 75 KA	Cái	10,800,000
	Dây tín hiệu điện thoại, báo cháy		
1	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x2P	Mét	3,200
2	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x4P	Mét	6,100
3	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x6P	Mét	18,600
4	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x10P	Mét	34,700
5	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x20P	Mét	69,800
6	Dây tín hiệu 1/0.5 mm x30P	Mét	83,600
7	Dây tín hiệu 1/0.65 mm x50P	Mét	188,000
8	Dây tín hiệu 2x0.75 mm	Mét	6,640
9	Dây tín hiệu 4x0.75 mm	Mét	11,170
10	Dây tín hiệu 8x0.75 mm	Mét	21,450

11	Dây tín hiệu 10x0.75 mm	Mét	26,850
12	Dây tín hiệu 16x0.75 mm	Mét	41,620
13	Dây cáp đồng trục 5C (dây ăng ten)	Mét	7,300
14	Dây internet Cat 5 UTP	Mét	15,500
15	Dây internet Cat6 UTP	Mét	16,500
Tủ điện nhựa, tủ điện sắt sơn tĩnh điện			
1	Tủ điện nhựa âm tường loại 2-4 modul	Hộp	85,450
2	Tủ điện nhựa âm tường loại 5-8 modul	Hộp	130,000
3	Tủ điện nhựa âm tường loại 9-12 modul	Hộp	160,000
4	Tủ điện kim loại kt 300x200x150, sơn tĩnh điện	Tủ	386,000
5	Tủ điện kim loại kt 400x300x150, sơn tĩnh điện	Tủ	490,000
6	Tủ điện kim loại kt 600x400x200, sơn tĩnh điện	Tủ	670,000
7	Tủ điện kim loại kt 800x600x250, sơn tĩnh điện	Tủ	1,900,000
8	Tủ điện kim loại kt 1000x800x300, sơn tĩnh điện	Tủ	2,422,000
Quạt thông gió			
1	Quạt thông gió gắn trần 250X250 (mã SPT020BF)	Cái	412,700
2	Quạt thông gió gắn trần 300X300 (mã SPT025BF)	Cái	500,000
3	Quạt thông gió gắn kính D200 (mã SPC15AD)	Cái	343,600
4	Quạt thông gió gắn kính D250 (mã SPC20AD)	Cái	412,700
5	Quạt thông gió gắn tường 200x200 (mã SPB15BF)	Cái	280,000
6	Quạt thông gió gắn tường 250x250 (mã SPB20BF)	Cái	305,400
7	Quạt thông gió gắn tường 300x300 (mã SPB25BF)	Cái	330,900
8	Quạt thông gió gắn tường 400x400 (mã SPB30BF)	Cái	509,000
IV Dây, cáp điện CADI VI			
1	VC-1,00 (f 1,17)-450/750V (1021003)	Mét	2,820
2	VCm-1.5-(1x30/0.25)-450/750V	Mét	3,960
3	VCm-2.5-(1x50/0.25)-450/750V	Mét	6,450
4	VCm-4-(1x56/0.30)-450/750V	Mét	10,080
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V (1021204)	Mét	5,600
6	VCmd-2x4-(2x56/0.30)-450/750V (1021210)	Mét	21,400
7	VCmd-2x6-(2x7x12/0.30)-450/750V (1021212)	Mét	32,000
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V (1021504)	Mét	6,590
9	VCmo-2x4-(2x50/0.32)-300/500V (1021510)	Mét	21,600
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V (1021512)	Mét	31,800
11	CV-1-450/750V (7/0.425) (1040101)	Mét	3,060
12	CV-1.5-450/750V (7/0.52) (1040102)	Mét	4,260
13	CV-2-450/750V (7/0.6) (1040103)	Mét	5,440
14	CV-2.5-450/750V (7/0.6) (1040104)	Mét	6,670
15	CV-3,0-450/750V (7/0.75) (1040165)	Mét	7,900
16	CV-4-450/750V (7/0.85) (1040106)	Mét	10,140
17	CV-8-(7/1.2) -450/750V	Mét	19,660
18	CV-25-450/750V (7/2.14) (1040115)	Mét	59,000
19	CV-35-450/750V (7/2.52) (1040117)	Mét	81,100
20	CV-75-450/750V (19/2.25) (1040125)	Mét	175,600
21	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1kV (1050701)	Mét	4,160
22	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV (1050702)	Mét	5,830
23	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0,6/1kV (1050704)	Mét	8,500
24	CVV-4 (1x7/0.85) - 0,6/1kV (1050706)	Mét	12,790
25	CVV-10 (1x7/1.35) - 0,6/1kV (1050710)	Mét	28,600
26	CVV-25 (1x7/2.14) - 0,6/1kV (1050715)	Mét	66,900

27	CVV-50 (1x19/1.8) - 0,6/1kV (1050719)	Mét	126,600
28	CVV-100 (1x19/2.6) - 0,6/1kV (1050724)	Mét	239,700
29	CVV-2x2.5(2x7/0.67)-300/500V (1050210)	Mét	18,310
30	CVV-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67)-0,6/1kV (1051101)	Mét	44,800
31	CVV-3x10+1x 6 (3x7/1.35+1x7/1.04)-0,6/1kV (1051104)	Mét	100,500
32	CVV-3x22+1x16(3x7/2+1x7/1.7)-0,6/1kV (1051110)	Mét	210,300
33	CVV – 4x4 (4x1/2.25)-300/500V (1050415)	Mét	46,700
34	CVV – 4x10 (4x7/1.35)-300/500V (1050427)	Mét	113,000
35	CVV – 4x16 (4x7/1.7)-300/500V (1050430)	Mét	174,100
36	CVV – 4x25 (4x7/2.14)-300/500V (1050432)	Mét	270,700
37	CVV – 4x35 (4x7/2.52)-300/500V (1050434)	Mét	342,800
38	CXV – 25 (1x7/2.14)-0,6/1kV (1060115)	Mét	62,600
39	CXV – 3x8+1x6 (3x7/1.2+1x7/1.04)-0,6/1kV (1060503)	Mét	84,100
40	CXV – 3x14+1x8 (3x7/1.6+1x7/1.2)-0,6/1kV (1060506)	Mét	134,500
41	CXV – 4x10 (4x7/1.35)-0,6/1kV (1060410)	Mét	109,700
42	CXV – 4x25 (4x7/2.14)-0,6/1kV (1060415)	Mét	272,800
43	CXV – 4x35 (4x7/2.52)-0,6/1kV (1060417)	Mét	369,700
44	CXV – 4x50 (4x19/1.8)-0,6/1kV (1060419)	Mét	515,300
45	CXV – 4x70 (4x19/2.14)-0,6/1kV (1060421)	Mét	716,800
46	AV-10-450/750V (7/1.35) (2040101)	Mét	3,770
47	AV-16-450/750V (7/1.7) (2040104)	Mét	5,390
	Dây nhôm lõi thép các loại: (ACSR-TCVN)		
48	Dây nhôm lõi thép có tiết diện $\leq 50\text{mm}^2$	Kg	64,000
49	Dây nhôm lõi thép có tiết diện $>50 - 95\text{mm}^2$	Kg	63,000
50	Dây nhôm lõi thép có tiết diện $>95 - 240\text{mm}^2$	Kg	64,000
51	Dây néo thép bện TK35	M	7,091
52	Dây néo thép bện TK 50	M	7,727
53	Cáp đồng bọc 2C x 100+	M	7,500
54	Cáp điện PVC M2 x 4 (1 sợi)	M	16,000
55	Cáp điện PVC M2 x 6 (7 sợi)	M	24,000
56	Cáp điện PVC M2 x 10 (7 sợi)	M	37,500
57	Dây điện PVC 2 x 1,5 (KOREA)	M	10,000
58	Dây đấu nối CVV2x2,5	M	15,000
59	Đèn cầu mờ 250 bóng rung 200W HN	Bộ	145,455
60	Đèn lớp trần Neon 22W ĐLoan nắp nhựa	Bộ	155,000
61	Tủ sơn tĩnh điện 450 x 1.200 x 1.400 (VN)	Cái	4,227,273
62	Tủ sơn tĩnh điện 450 x 800 x 1.000 (VN)	Cái	2,681,818
63	Tủ điện TBA trọn bộ <50 A không có aptomat	Cái	2,045,455
64	Khóa đỡ thẳng cáp vặn xoắn: KDT	Bộ	22,727
65	Khóa đỡ góc cáp vặn xoắn (300<G<600): KĐG	Bộ	18,182
66	Khóa đỡ néo cáp vặn xoắn (G>600): KNG	Bộ	31,818
67	Cụm bulon móc cáp vặn xoắn: CBLM	Bộ	40,909
68	Bulon móc cáp vặn xoắn: BLM	Bộ	16,364
69	Nắp bịt đầu cáp vặn xoắn	Cái	2,727
70	Cầu dao tự động 3 cực 20A loại 8 TC - MCCB	Cái	1,409,091
71	Phễu cáp 24 KV (Pháp)	Bộ	3,363,636
72	Cầu chì sứ	Cái	2,727
73	Cầu chì tự rơi 24 KV - FCO -24 kV	Cái	850,000
74	Chống sét van 22kV của Mỹ	Cái	830,000
75	Sứ đứng 24kV + ty sứ bọc chì (loại F1 -CMB)	Cái	189,200

76	Sứ đứng 24 kV loại Linepost + Ty	Cái	180,000
77	Sứ đứng 24 kV loại Pinpost + Ty	Cái	200,000
78	Sứ đứng 35 kV đường rò 720 mm - CSM	Cái	200,000
79	Chuỗi néo POLIME 24 kV + Phụ kiện	Bộ	350,000
80	Kẹp cáp nhôm A 50	Cái	10,909
81	Kẹp cáp nhôm A35	Bộ	7,273
82	Kẹp cáp đồng nhôm M50 - A70	Cái	10,909
83	Kẹp mỏ chim	Bộ	100,000
84	Kẹp cốt đồng M 70	Cái	10,000
85	Kẹp răng hạ áp TTD 15IF	Bộ	77,273
86	Kẹp răng hạ áp 35/10	Bộ	177,273
87	Aptomat tép 1 cực 6/10/16/20/25/32/40A(ROMAN)	Cái	69,000
88	Aptomat tép 1 cực 50A-63A(ROMAN)	Cái	79,000
89	Aptomat tép 2 cực 6/10/16/20/25/32/40A(ROMAN)	Cái	138,000
90	Aptomat tép 2 cực 50A-63A(ROMAN)	Cái	158,000
91	Aptomat chống giật loại 2P(15A-30A)(ROMAN)	Cái	348,000
92	Aptomat chống giật loại 2P(40A-50A)(ROMAN)	Cái	420,000
93	Ổ cắm đơn Roman	Cái	32,000
94	Ổ cắm đôi Roman	Cái	51,000
95	Ổ cắm đơn 3 chấu đa năng Roman	Cái	50,160
96	Ổ cắm đôi 3 chấu đa năng Roman	Cái	69,300
97	Tủ Aptomat 4P	Cái	93,000
98	Tủ Aptomat 6P	Cái	126,000
99	Tủ Aptomat 9P	Cái	210,000
100	Tủ Aptomat 12P	Cái	280,000
V	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Thăng Long		
1	TFP j 40/30	M	14,900
2	TFP j 50/40	M	21,400
3	TFP j 65/50	M	29,300
4	TFP j 85/65	M	42,500
5	TFP j 105/80	M	55,300
6	TFP j 130/100	M	78,100
7	TFP j 160/125	M	121,400
8	TFP j 195/150	M	165,800
9	TFP j 230/175	M	247,200
10	TFP j 260/200	M	295,500
VI	Bóng đèn Huỳnh Quang		
1	Bóng HQ T8-18W Galaxy (S)-Daylight	Cái	9,000
2	Bóng HQ T8-36W Galaxy (S)-Daylight	Cái	12,000
3	Bóng HQ T8-18W Delux (E)-6500K	Cái	16,000
4	Bóng HQ T8-36W Delux (E)-6500K	Cái	26,000
5	Đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy (E27,B22-6500K, 2700K)	Cái	28,000
6	Đèn HQ Compact T3-3U 15W Galaxy (E27,B22-6500K, 2700K)	Cái	37,000
7	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K)	Cái	107,000
8	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 50W E40 (6500K, 2700K)	Cái	131,000
9	Đèn HQ Compact CFH-H 4U 65W E40 (6500K, 2700K)	Cái	145,000
10	Đèn HQ Compact CFH-H 5U 100W E27 (6500K)	Cái	215,000
11	Bộ đèn HQ T8-18W x 1 M9G - balát điện tử	Bộ	106,000
12	Bộ đèn HQ T8-36W x 1 M9G - balát điện tử	Bộ	119,000
13	Bộ đèn ốp trần 15W (CL 04 15 3UT3)	Bộ	104,000

14	Bộ đèn ốp trần 16W (CL -01-16)	Bộ	108,000
15	Bộ đèn ốp trần 28W (CL -03-28)	Bộ	144,000
16	Bộ đèn ốp trần Led (Led CL -01) 8W trắng, vàng	Bộ	316,000
17	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-110	Cái	47,000
18	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-120	Cái	54,000
19	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-145	Cái	58,000
20	Chao phản quang đèn compact âm trần CFC-190	Cái	89,000
21	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL-05/50W/E40	Cái	115,000
22	Bộ chao đèn ngõ xóm RSL-05/20Wx1/E27	Cái	90,000
23	Máng đèn HQ PQ FS-20/18x1-M2-Balát điện tử	Cái	118,000
24	Máng đèn HQ 1,2m PQ FS40/36x1-M2-Balát điện tử	Cái	195,000
25	Máng HQ âm trần FS-40/36x2-M6-Balát điện tử	Cái	539,000
26	Máng HQ âm trần FS-40/36x3-M6-Balát điện tử	Cái	887,000
27	Máng HQ âm trần FS-40/36x4-M6-Balát điện tử	Cái	1,110,000
28	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	Bộ	454,000
29	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	Bộ	590,000
30	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E BACS	Bộ	510,000
31	Đèn Metal HALIDA (MH-TD 70W/742) R7s	Cái	128,000
32	Đèn Metal HALIDA (MH-TD 150W/742) R7s	Cái	141,000
33	Đèn Metal HALIDA (MH-TS 70W/742) G12	Cái	141,000
34	Đèn Metal HALIDA (MH-TS 150W/742) G12	Cái	156,000
35	Đèn Metal HALIDA (MH-T 150W/642) E27	Cái	156,000
36	Đèn Metal HALIDA (MH-ED 150W/642) E27	Cái	170,000
37	Công tắc đôi S92/1, điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	31,000
38	Công tắc ba S93/1, điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	37,000
39	Công tắc đơn S91/1, điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	21,000
40	Ổ cắm đơn S9U điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	24,000
41	Ổ cắm đôi S9U2 điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	32,000
42	Công tắc và ổ cắm 3 chân S9UK; công tắc 10A-250V; ổ cắm 15A-250 (Rạng Đông)	Cái	44,000
43	Công tắc và ổ cắm 2 chân S9UK, điện áp 10A-250V (Rạng Đông)	Cái	36,000
VII	THIẾT BỊ ĐIỆN SCHRÉDER VÀ HAPULICO (nhà phân phối chính Công ty TNHH MTV QT Quảng Thành)		
1	Đèn Pha LED100W/471mA/IP65 Mẫu B – FL – B100H (VinaLed)	Bộ	5.590.000
2	Đèn Pha LED120W/560mA/IP65 Mẫu B – FL – B120H (VinaLed)	Bộ	6.150.000
3	Đèn Pha LED150W/715mA/IP65 Mẫu B – FL – B150H (VinaLed)	Bộ	6.850.000
4	Đèn Pha LED200W/930mA/IP65 Mẫu B – FL – B200H (VinaLed)	Bộ	8.510.000
5	Đèn đường LED 50W/250mA/IP65 Mẫu A – ST-A50C (VinaLed)	Bộ	1.850.000
6	Đèn đường LED 80W/382mA/IP65 Mẫu A – ST-A50C (VinaLed)	Bộ	4.385.000
7	Đèn đường LED 100W/475mA/IP65 Mẫu A – ST-A100C (VinaLed)	Bộ	4.915.000
8	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 7 m/3 mm (Litec-Hapulico-Industry)	Cột	3.660.000
9	Đèn led Ampera 64 leds/139w/700ma/ip66 (Schréder)	Bộ	11,300,000
10	Đèn led Teceo 48 leds/107w/700ma/ip66 (Schréder)	Bộ	12,086,000
11	Đèn led Voltana 24 leds/82w/1000ma/ip66 (Schréder)	Bộ	8,600,000
12	Đèn led Voltana 32 leds/110w/1000ma/ip66 (Schréder)	Bộ	9,300,000
13	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 8 m/3 mm (Litec-Hapulico-Industry)	Cột	4.325.000
14	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 8 m/3,5 mm (Litec-Hapulico-Industry)	Cột	4.978.000

15	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 9 m/3,5 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	5.465.000
16	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 9 m/4 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	5.620.000
17	Cột thép kê xoắn liên cần đơn RX (RT) 10 m/4 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	6.148.000
18	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 6 m, D78/3 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	3.465.000
19	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT(RX) 7 m, D78/3,5 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	4.868.000
20	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 8 m, D78/3,5 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	5.269.000
21	Cột thép rãnh thẳng (rãnh xoắn) côn RT (RX) 9 m, D78/4 mm (Lítec-Hapulico-Industry)	Cột	6.138.000
22	Cần đèn đơn CD - 06, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	960,547
23	Cần đèn kép CK - 06, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1.462.287
24	Cần đèn đơn CD - 04, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1.258.064
25	Cần đèn kép CK - 04, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1.825.068
26	Cần đèn đơn CD - 03, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1,357,987
27	Cần đèn kép CK - 03, cao 02 m - vưon 1,5 m (Lítec-Hapulico-Industry)	Cái	1,973,089
28	Ole Dura Mini St B 30W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	4,775,000
29	Ole Dura Mini St B 45W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	4,840,000
30	Ole Dura Mini St B 55W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,033,000
31	Ole Dura Mini St B 70W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,355,000
32	Ole Dura Mini St B 80W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	6,259,000
33	Ole Dura Mini St HE 35W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,033,000
34	Ole Dura Mini St HE 45W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,162,000
35	Ole Dura Mini St HE 55W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,355,000
36	Ole Dura Mini St HE 65W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	5,679,000
37	Ole Led Future Mini 35W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	6,461,000
38	Ole Led Future Mini 55W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	9,729,000
39	Ole Led Future Mini 70W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	11,472,000
40	Ole Led Future Mini 90W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	10,600,000
41	Ole Led Future 120W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	15,538,000
42	Ole Led Future 150W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	16,916,000
43	Ole Led Future 160W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	19,095,000
44	Ole Led Future Maxi 180W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	23,233,000
45	Ole Led Future Maxi 240W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	25,048,000
46	Ole Dura ST90 90W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	10,600,000
47	Ole Dura ST120 120W (OLE) - Nhập khẩu từ Malaysia	Bộ	12,779,000
Hệ thống đèn chiếu sáng của Công ty Cổ phần chiếu sáng Bắc Hapulico			
1	Ỗn INDU compac 80w + băng	Bộ	2,000,000
2	Ỗn INDU S70w + băng	Bộ	2,100,000
3	Ỗn INDU S150w + băng	Bộ	2,400,000

4	§ìn LIBRA S70w + bǎng	Bộ	3,000,000
5	§ìn LIBRA S150w + bǎng	Bộ	3,250,000
6	§ìn LIBRA S250w + bǎng	Bộ	3,550,000
7	§ìn RAINBOW S150w + bǎng	Bộ	3,320,000
8	§ìn RAINBOW S250w + bǎng	Bộ	3,610,000
9	§ìn RAINBOW S400w + bǎng	Bộ	4,000,000
10	§ìn RAINBOW Dim t ^h i @ ìn S150/100w + bǎng	Bộ	4,100,000
11	§ìn RAINBOW Dim t ^h i @ ìn S250/150w + bǎng	Bộ	4,600,000
12	§ìn RAINBOW Dim t ^h i @ ìn S400/250w + bǎng	Bộ	4,810,000
13	§ìn MASTER S150w + bǎng	Bộ	3,300,000
14	§ìn MASTER S250w + bǎng	Bộ	3,630,000
15	§ìn MASTER S400w + bǎng	Bộ	4,050,000
16	§ìn MASTER Dim t ^h i @ ìn S150/100w + bǎng	Bộ	4,070,000
17	§ìn MASTER Dim t ^h i @ ìn S250/150w + bǎng	Bộ	4,550,000
18	§ìn MASTER Dim t ^h i @ ìn S400/250w + bǎng	Bộ	4,750,000
19	§ìn VEGA SON 250W + bǎng	Bộ	3,750,000
20	§ìn LED Halumos 60 W	Bộ	8,500,000
21	§ìn LED Halumos 75 - 80 W	Bộ	9,500,000
22	§ìn LED Halumos 100W	Bộ	###
23	§ìn LED Halumos 120-125W	Bộ	###
24	§ìn LED Halumos150W	Bộ	###
25	§ìn LED Halumos175W	Bộ	###
26	§ìn LED Halumos200W	Bộ	###
27	§ìn LED TOBY 75-100W	Bộ	8,000,000
28	§ìn LED TOBY 110-150W	Bộ	###
29	§ìn LED TOBY 160-170W	Bộ	###
30	§ìn LED TOBY 180-200W	Bộ	###
31	§ìn LED INDU 40W	Bộ	4,730,000
32	§ìn LED INDU 60W	Bộ	5,580,000
33	§ìn LED CARA 40W	Bộ	4,700,000
34	§ìn LED CARA 60W	Bộ	5,500,000
35	§ìn nỀm Jupiter S70w + bǎng	Bộ	2,100,000
36	§ìn cCủ 400 PMMA tr ³ / ₄ ng sǎc M80w + bǎng	Bộ	1,092,800
37	§ìn cCủ 400 PMMA tr ³ / ₄ ng sǎc SON 70W + bǎng	Bộ	1,315,200
38	§ìn cCủ 400 PMMA tr ³ / ₄ ng sǎc E27 + bǎng	Bộ	850,000
39	§ìn cCủ 400 PMMA tr ³ / ₄ ng trong SON 70W cǎ t _h i n quang + bǎng	Bộ	1,553,600
40	§ìn cCủ 400 PMMA tr ³ / ₄ ng trong E27 cǎ t _h i n quang + bǎng	Bộ	887,400
41	§ìn pha P-02 S250W + bǎng	Bộ	2,958,000
42	§ìn pha P-02 S400W + bǎng	Bộ	3,255,000
43	§ìn pha P-02 MAIH 250W + bǎng	Bộ	2,958,000
44	§ìn pha P-02 MAIH 400W + bǎng	Bộ	3,255,000
45	§ìn pha LED MEGI 100W	Bộ	5,800,000
46	§ìn pha LED MEGI 150W	Bộ	7,200,000
47	§ìn pha P11- SON 150w + bǎng	Bộ	2,596,000
48	Cét b _h t gi _h c ,trì ãn c«n 6m - 078 - 3mm	Bộ	3,140,000
49	Cét b _h t gi _h c ,trì ãn c«n 7m - 078 - 3mm	Bộ	3,660,000
50	Cét b _h t gi _h c ,trì ãn c«n 8m - 078 - 3mm	Bộ	4,187,000
51	Cét b _h t gi _h c ,trì ãn c«n 8m - 078 - 3,5mm	Bộ	4,754,000
52	Cét b _h t gi _h c ,trì ãn c«n 9m - 078 - 3,5mm	Bộ	5,412,000
53	Cét b _h t gi _h c ,trì ãn c«n 10m - 078 - 3,5mm	Bộ	6,100,000

54	Cét b _ư t g _i c ,tr _ê n c _à n 10m - 078 - 4mm	Bộ	6,873,000
55	Cét b _ư t g _i c ,tr _ê n c _à n 11m - 078 - 4mm	Bộ	7,720,000
56	Cét ®a g _i c 12m - 0157-5mm	Bộ	9,530,000
57	Cét ®a g _i c 14m - 0133-5mm	Bộ	###
58	Cét ®a g _i c 17m - 0157-5mm	Bộ	###
59	Cét b _ư t g _i c liỜn c _à n ®-n 7m	Bộ	3,320,000
60	Cét b _ư t g _i c liỜn c _à n ®-n 8m	Bộ	4,278,000
61	Cét b _ư t g _i c liỜn c _à n ®-n 9m	Bộ	4,890,000
62	Cét b _ư t g _i c liỜn c _à n ®-n 10m	Bộ	6,173,000
63	Cét + c _à n c _à nh buồm	Bộ	###
64	Cét ®a g _i c m ¹ k _ể m + Gi _ữ n n _h ©ng h ¹ cao 25m	Bộ	###
65	C _à n ®-n ®-n CD-03 cao 2m, v _à n 1,5m	Bộ	1,300,000
66	C _à n ®-n kĐp CK-03 cao 2m, v _à n 1,5m	Bộ	1,900,000
67	C _à n ®-n ®-n CD-04 cao 2m, v _à n 1,5m	Bộ	1,250,000
68	C _à n ®-n kĐp CK-04 cao 2m, v _à n 1,5m	Bộ	1,800,000
69	C _à n ®-n ®-n CD-06 cao 2m, v _à n 1,5m	Bộ	900,000
70	C _à n ®-n kĐp CK-06 cao 2m, v _à n 1,5m	Bộ	1,400,000
71	Lăng b ^{3/4} t pha tr _ê n cét thĐp kh _ả ng viỜn- 8 c _à nh	Bộ	3,244,000
72	T _ủ ®iỜn §K HTCS 1200x600x350 thiỐt b _ị ngo ¹ i 100A	Bộ	###
73	T _ủ ®iỜn §K HTCS 1000x600x350 thiỐt b _ị ngo ¹ i 100A	Bộ	###
VIII	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và dịch vụ Đại Quang Phát		
1	Đèn đường led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ	3,500,000
2	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ	4,000,000
3	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	4,875,000
4	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	7,200,000
5	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	8,500,000
6	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	Bộ	11,900,000
7	Đèn đường Led SDQ-S-60W (3000K, 4000K, 5000K) Malaysia	Bộ	5,235,000
8	Đèn đường Led SDQ-S-80W (3000K, 4000K, 5000K) Malaysia	Bộ	5,700,000
9	Đèn đường Led SDQ-S-100W (3000K, 4000K, 5000K) Malaysia	Bộ	7,200,000
10	Đèn đường Led SDQ-S-120W (3000K, 4000K, 5000K) Malaysia	Bộ	7,425,000
IX	Công ty CP Điện và Chiếu sáng Phú Thắng		
	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố (LED luminaires for road and street lighting)		
1	Đèn LED STAR 804 công suất 100W-DIM	Bộ	7,200,000
2	Đèn LED STAR 804 công suất 150W-DIM	Bộ	8,690,000
3	Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	Bộ	5,450,000
4	Đèn LED STAR 801 công suất 100W-DIM	Bộ	7,150,000
5	Đèn LED STAR 801 công suất 150W-DIM	Bộ	8,820,000
6	Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	Bộ	7,650,000
7	Đèn LED STAR 838 công suất 150W-DIM	Bộ	9,890,000
8	Đèn LED STAR 841 công suất 100W-DIM	Bộ	6,710,000
9	Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	Bộ	7,650,000
10	Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	Bộ	8,020,000
11	Đèn LED STAR 847 công suất 50W-DIM	Bộ	4,150,000
12	Đèn LED STAR 847 công suất 100W-DIM	Bộ	5,010,000

13	Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	Bộ	7,652,000
14	Đèn LED STAR 777 công suất 125W-DIM	Bộ	8,325,000
15	Đèn LED STAR 777 công suất 150W-DIM	Bộ	9,460,000
16	Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	Bộ	7,110,000
17	Đèn LED STAR 888 công suất 100W-DIM	Bộ	8,120,000
18	Đèn LED STAR 888 công suất 125W-DIM	Bộ	9,230,000
19	Đèn LED STAR 888 công suất 150W-DIM	Bộ	10,620,000
20	Đèn LED STAR 999 công suất 75W-DIM	Bộ	7,510,000
21	Đèn LED STAR 999 công suất 100W-DIM	Bộ	8,860,000
22	Đèn LED STAR 999 công suất 125W-DIM	Bộ	9,990,000
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)		
23	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	Cột	2,836,120
24	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	Cột	3,252,000
25	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	Cột	3,727,920
26	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	Cột	4,232,100
27	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	Cột	4,980,360
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)		
28	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm.	Cột	2,522,520
29	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3.5mm.	Cột	2,865,060
30	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3.5mm.	Cột	3,674,020
31	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3.5mm.	Cột	4,155,200
32	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm.	Cột	5,055,820
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)		
33	Cần đèn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vưon 1,5m	Cái	945,200
34	Cần đèn PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06- K cao 2m, vưon 1,5m	Cái	1,455,400
	Dây đôi mềm nhiều sợi - loại dệt Cu/PVC/PVC 300/500 V (PHU THANG ELECTRIC CABLE)		
35	2x1,5 mm ²	m	7,880
36	2x2,5 mm ²	m	12,650
	Cáp ngầm hạ thế (3+1) LỖI 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (PHU THANG ELECTRIC CABLE)		
37	3x10+1x6	m	99,731
38	3x16+1x10	m	148,828
39	3x25+1x16	m	224,992
40	3x35+1x25	m	344,968
	Cáp ngầm hạ thế 4 LỖI 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (PHU THANG ELECTRIC CABLE)		
41	4x6	m	73,410
42	4x10	m	109,609
43	4x16	m	162,231
44	4x25	m	245,545
45	4x35	m	337,538
46	4x50	m	462,305
X	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm, Công ty TNHH TM -SX - Dịch Vụ Tín Thịnh, Quận Tân Phú , TP Hồ Chí Minh	Tấn	11,818,182

XI	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 9,5 - Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Tấn	3,530,000
-----------	--	------------	------------------